

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**

---

**KHUẤT THỊ PHƯƠNG**

**SỰ ỦNG HỘ CỦA NGƯỜI DÂN ĐỊA PHƯƠNG**  
**ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỘNG ĐỒNG**  
**TẠI TỈNH HÒA BÌNH**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ DU LỊCH**

**Hà Nội – 2026**

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**

---

**KHUÁT THỊ PHƯƠNG**

**SỰ ỦNG HỘ CỦA NGƯỜI DÂN ĐỊA PHƯƠNG  
ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỘNG ĐỒNG  
TẠI TỈNH HÒA BÌNH**

Chuyên ngành: Du lịch

Mã số: 981010101

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ DU LỊCH**

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC 1: PGS. TS. Vũ Anh Dũng

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC 2: PGS. TS. Trần Đức Thanh

Hà Nội - 2026

## **LỜI CAM ĐOAN**

Tôi đã đọc và hiểu những vi phạm về tính trung thực trong nghiên cứu. Tôi xin cam đoan rằng nghiên cứu này do tôi thực hiện dưới sự hướng dẫn trực tiếp của PGS. TS. Vũ Anh Dũng và PGS.TS. Trần Đức Thanh, không vi phạm bất kỳ yêu cầu bản quyền nào. Tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về lời cam đoan này.

**Tác giả**

**Khuất Thị Phương**

## LỜI CẢM ƠN

Trước hết, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn chân thành và sâu sắc tới PGS.TS Vũ Anh Dũng và PGS.TS. Trần Đức Thanh, những người thầy đã tận tình hướng dẫn, truyền cảm hứng học thuật và đồng hành cùng tôi trong suốt quá trình thực hiện luận án. Những góp ý chuyên môn sắc sảo, sự động viên kịp thời và thái độ nghiêm túc trong nghiên cứu của các thầy là nguồn động lực lớn giúp tôi hoàn thiện luận án này.

Tôi cũng xin chân thành cảm ơn Ban Giám hiệu, Phòng Đào tạo, bộ phận Sau đại học và các thầy cô trong Khoa Du lịch học, Trường đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, đã tạo điều kiện thuận lợi về mặt học thuật và hành chính trong suốt quá trình học tập và nghiên cứu của tôi tại trường.

Tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành tới Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Hòa Bình (nay là tỉnh Phú Thọ), các cán bộ quản lý, điều phối viên, doanh nghiệp xã hội Đà Bắc CBT, và đặc biệt là người dân tại các điểm du lịch cộng đồng thuộc các huyện Mai Châu, Đà Bắc, Tân Lạc, Cao Phong... đã nhiệt tình hỗ trợ, cung cấp thông tin quý báu và chia sẻ những trải nghiệm thực tiễn trong quá trình khảo sát và nghiên cứu thực địa.

Tôi cũng xin trân trọng cảm ơn các nhà nghiên cứu, chuyên gia, đồng nghiệp và bạn bè, những người đã góp ý, chia sẻ tài liệu, hỗ trợ và cổ vũ tinh thần tôi trong suốt quá trình thực hiện luận án.

Cuối cùng, tôi xin gửi lời cảm ơn sâu sắc đến gia đình thân yêu, những người luôn ở bên cạnh, thấu hiểu, ủng hộ và tiếp thêm sức mạnh cho tôi vượt qua những khó khăn và áp lực trong hành trình học thuật này.

Dù đã nỗ lực hết mình, luận án không thể tránh khỏi những thiếu sót. Tôi mong nhận được sự góp ý, chỉ dẫn quý báu từ các thầy cô và quý độc giả để có thể hoàn thiện nghiên cứu tốt hơn trong tương lai.

**NCS Khuất Thị Phương**

## MỤC LỤC

<b>MỤC LỤC</b> .....	1
<b>DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT</b> .....	4
<b>DANH MỤC BẢNG</b> .....	5
<b>DANH MỤC HÌNH, BIỂU ĐỒ</b> .....	7
<b>MỞ ĐẦU</b> .....	8
1. Lý do chọn đề tài .....	8
2. Mục tiêu nghiên cứu và câu hỏi nghiên cứu .....	12
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu .....	13
4. Những đóng góp của nghiên cứu .....	14
5. Cấu trúc của luận án .....	15
<b>CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ THUYẾT</b> .....	16
<b>1.1. Khái quát tình hình nghiên cứu về sự ủng hộ của người dân địa phương đối với phát triển du lịch cộng đồng</b> .....	17
1.1.1. Về thời gian, địa bàn của chủ đề nghiên cứu .....	17
1.1.2. Về các tác giả có ảnh hưởng đến chủ đề nghiên cứu .....	20
<b>1.2. Các nghiên cứu về sự ủng hộ của người dân đối với phát triển du lịch cộng đồng</b> .....	21
1.2.1. Khái niệm du lịch cộng đồng và sự ủng hộ của người dân đối với phát triển du lịch cộng đồng .....	22
1.2.2. Các xu hướng nghiên cứu sự ủng hộ của người dân địa phương đối với phát triển du lịch cộng đồng .....	27
1.2.3. Các lý thuyết được sử dụng trong nghiên cứu sự ủng hộ của người dân đối với phát triển du lịch .....	40
<b>1.3. Khoảng trống nghiên cứu</b> .....	54
<b>1.4. Mô hình nghiên cứu đề xuất</b> .....	56
1.4.1. Cơ sở lý thuyết của nghiên cứu .....	56
1.4.2. Giả thuyết nghiên cứu .....	68
<b>Tiểu kết chương 1</b> .....	79
<b>CHƯƠNG 2. ĐỊA BÀN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU</b> .....	80
<b>2.1. Địa bàn nghiên cứu</b> .....	80

2.1.1. Khái quát về Hòa Bình và tiềm năng du lịch cộng đồng ở Hòa Bình.....	80
2.1.2. Hệ thống các điểm DLCĐ ở Hòa Bình .....	83
<b>2.2. Phương pháp tiếp cận nghiên cứu .....</b>	<b>85</b>
<b>2.3. Phương pháp nghiên cứu.....</b>	<b>86</b>
2.3.1. Tổng quan tài liệu có hệ thống.....	86
2.3.2. Phương pháp quan sát .....	88
2.3.3. Phương pháp phỏng vấn.....	98
2.3.4. Thiết kế bảng hỏi sơ bộ.....	102
2.3.5. Khảo sát thử nghiệm (pilot test).....	118
2.3.6. Thẩm định nội dung và kiểm tra chuyên gia.....	128
2.3.7. Nghiên cứu định lượng chính thức.....	129
<b>Tiểu kết Chương 2.....</b>	<b>135</b>
<b>CHƯƠNG 3. SỰ ỦNG HỘ VÀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ ỦNG HỘ CỦA NGƯỜI DÂN HÒA BÌNH ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỘNG ĐỒNG.....</b>	<b>136</b>
<b>3.1. Mẫu nghiên cứu.....</b>	<b>136</b>
<b>3.2. Đánh giá sự ủng hộ của người dân địa phương đối với phát triển du lịch cộng đồng ở Hòa Bình.....</b>	<b>137</b>
3.2.1. Mức độ ủng hộ của người dân địa phương tại Hòa Bình đối với phát triển du lịch cộng đồng.....	137
3.2.2. So sánh sự ủng hộ của người dân địa phương đối với phát triển du lịch cộng đồng giữa các nhóm được điều tra .....	141
<b>3.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự ủng hộ của người dân địa phương đối với phát triển du lịch cộng đồng.....</b>	<b>151</b>
3.3.1. Đánh giá mô hình đo lường.....	151
3.3.2. Đánh giá mô hình cấu trúc .....	157
3.3.3. Thảo luận về các yếu tố tác động đến sự ủng hộ của người dân địa phương đối với phát triển du lịch cộng đồng .....	163
<b>Tiểu kết chương 3.....</b>	<b>175</b>
<b>CHƯƠNG 4. KẾT LUẬN, HÀM Ý VÀ KHUYẾN NGHỊ.....</b>	<b>177</b>
<b>4.1. Kết luận chung của nghiên cứu.....</b>	<b>177</b>

4.1.1. Kết luận về mục tiêu và kết quả chính.....	177
4.1.2 Kết luận về mô hình lý thuyết và đóng góp học thuật .....	178
<b>4.2. Hàm ý quản trị và khuyến nghị .....</b>	<b>180</b>
4.2.1. Đối với chính quyền địa phương.....	180
4.2.2. Đối với cộng đồng địa phương.....	183
4.2.3. Đối với doanh nghiệp xã hội và các tổ chức hỗ trợ .....	186
<b>4.3. Hạn chế của nghiên cứu.....</b>	<b>187</b>
<b>4.4. Định hướng nghiên cứu tiếp theo .....</b>	<b>191</b>
4.4.1. Mở rộng địa bàn nghiên cứu .....	191
4.4.2. Phát triển mô hình nghiên cứu .....	192
4.4.3. Kết hợp đa phương pháp .....	194
<b>Tiểu kết chương 4.....</b>	<b>196</b>
<b>KẾT LUẬN .....</b>	<b>198</b>
<b>DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN</b>	
<b>ĐỀ TÀI LUẬN ÁN .....</b>	<b>200</b>
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO .....</b>	<b>201</b>
<b>PHỤ LỤC 1 .....</b>	<b>217</b>
<b>PHỤ LỤC 2 .....</b>	<b>219</b>
<b>PHỤ LỤC 3 .....</b>	<b>225</b>
<b>PHỤ LỤC 4 .....</b>	<b>229</b>
<b>PHỤ LỤC 5.....</b>	<b>233</b>
<b>PHỤ LỤC 6.....</b>	<b>242</b>

## DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

Số TT	Chữ viết tắt	Giải thích
1	DLCĐ	Du lịch cộng đồng
2	CBT	Community based Tourism
3	SET	Social Exchange Theory – Lý thuyết trao đổi xã hội
4	PLS-SEM	Partial Least Squares Structural Equation Modeling – Mô hình cấu trúc PLS
5	EFA	Exploratory Factor Analysis – Phân tích nhân tố khám phá
6	CFA	Confirmatory Factor Analysis – Phân tích nhân tố khẳng định
7	CR	Composite Reliability – Độ tin cậy tổng hợp
8	AVE	Average Variance Extracted – Phương sai trích trung bình
9	HTMT	Heterotrait-Monotrait Ratio – Tỷ lệ đặc điểm khác – giống trong kiểm định phân biệt
10	WFSR	Weber's theory of formal and substantive rationality - Lý thuyết của Weber về tính hợp lý hình thức và tính hợp lý chính thức
11	SPR	Local residents' support for tourism development – Sự ủng hộ của người dân địa phương đối với phát triển CBT.
12	PBT	Personal Benefits from Tourism - Lợi ích cá nhân từ du lịch
13	SQL	Satisfaction with Life Quality - Sự hài lòng với chất lượng cuộc sống
14	KNT	Knowledge of tourism - Kiến thức về du lịch
15	CAT	Community attachment – Sự gắn bó với cộng đồng
16	CIT	Community involvement - Sự tham gia của cộng đồng
17	PI	Positive impacts of tourism - Nhận thức về tác động tích cực của du lịch
18	NI	Negative impacts of tourism - Nhận thức về tác động tiêu cực của du lịch
19	TIG	Trust in government - Niềm tin vào chính phủ
20	ELT	Empowerment Level of Local Residents – Mức độ trao quyền cho người dân địa phương

## DANH MỤC BẢNG

<i>Bảng 2.1. Tiêu chí xác định điểm DLCĐ</i> .....	83
<i>Bảng 2.2. Các điểm DLCĐ tại Hòa Bình</i> .....	84
<i>Bảng 2.3. Khung quan sát điểm DLCĐ</i> .....	89
<i>Bảng 2.4. Các điểm khảo sát được lựa chọn</i> .....	91
<i>Bảng 2.5. Đối tượng phỏng vấn bán cấu trúc</i> .....	101
<i>Bảng 2.6. Thang đo Sự ủng hộ của người dân đối với phát triển DLCĐ</i> .....	105
<i>Bảng 2.7. Thang đo Lợi ích cá nhân từ du lịch</i> .....	107
<i>Bảng 2.8. Thang đo sự hài lòng với chất lượng cuộc sống</i> .....	108
<i>Bảng 2.9. Thang đo kiến thức về DLCĐ</i> .....	109
<i>Bảng 2.10. Thang đo sự gắn bó với cộng đồng</i> .....	110
<i>Bảng 2.11. Thang đo Sự tham gia của cộng đồng</i> .....	111
<i>Bảng 2.12. Thang đo nhận thức về tác động của DLCĐ</i> .....	112
<i>Bảng 2.13. Thang đo Niềm tin vào chính quyền</i> .....	114
<i>Bảng 2.14. Các đơn vị phân tích trao quyền</i> .....	114
<i>Bảng 2.15. Bảng mã hóa dữ liệu phỏng vấn</i> .....	116
<i>Bảng 2.16. Thang đo mức độ trao quyền</i> .....	117
<i>Bảng 2.17. Kết quả hệ số KMO và Bartlett's Test thang đo ELT</i> .....	122
<i>Bảng 2.18. Kết quả tổng phương sai được giải thích thang đo ELT</i> .....	122
<i>Bảng 2.19. Hệ số tải nhân tố (factor loadings) thang đo ELT</i> .....	123
<i>Bảng 2.20. Kết quả hệ số KMO và Bartlett's Test thang đo KNT</i> .....	123
<i>Bảng 2.21. Kết quả tổng phương sai được giải thích thang đo KNT</i> .....	124
<i>Bảng 2.22. Hệ số tải nhân tố (factor loadings) thang đo KNT</i> .....	124
<i>Bảng 2.23. Kết quả hệ số KMO và Bartlett's Test thang đo CIT</i> .....	125
<i>Bảng 2.24. Kết quả tổng phương sai được giải thích thang đo CIT</i> .....	126
<i>Bảng 3.1. Thống kê mô tả tổng hợp thang đo SPR</i> .....	137
<i>Bảng 3.2. Thống kê mô tả các biến quan sát của thang đo SPR</i> .....	138
<i>Bảng 3.3. Ma trận hệ số tải chuẩn hóa (Outer loading matrix) lần một</i> .....	151
<i>Bảng 3.4. Hệ số đánh giá độ tin cậy và tính hợp lệ của mô hình đo lường lần 1</i> ...153	

<i>Bảng 3.5. Hệ số đánh giá độ tin cậy và tính hợp lệ của mô hình đo lường sau khi loại biến quan sát .....</i>	<i>155</i>
<i>Bảng 3.6. Bảng Fornell–Larcker .....</i>	<i>156</i>
<i>Bảng 3.7. Ma trận Heterotrait – monotrait ratio (HTMT) .....</i>	<i>157</i>
<i>Bảng 3.8. Kết quả kiểm định VIF của các biến độc lập và các biến tương tác .....</i>	<i>158</i>
<i>Bảng 3.9. Kết quả kiểm định giả thuyết nghiên cứu .....</i>	<i>159</i>

## DANH MỤC HÌNH, BIỂU ĐỒ

<i>Hình 1.1. Số lượng nghiên cứu công bố theo năm xuất bản</i> .....	18
<i>Hình 1.2. Bản đồ công bố theo quốc gia</i> .....	19
<i>Hình 1.3. Số lượng nghiên cứu công bố theo quốc gia</i> .....	20
<i>Hình 1.4. Số lượng nghiên cứu công bố theo tác giả</i> .....	20
<i>Hình 1.5. Mô hình sự ủng hộ đối với phát triển du lịch (Perdue et al., 1990)</i> .....	41
<i>Hình 1.6. Mô hình sự ủng hộ đối với phát triển du lịch Jurowski, Uysal và Williams (1997)</i> .....	43
<i>Hình 1.7. Mô hình sự ủng hộ đối với phát triển du lịch bền vững Lee (2013)</i> .....	45
<i>Hình 1.8. Mô hình sự ủng hộ của cộng đồng Nunkoo &amp; So (2016)</i> .....	46
<i>Hình 1.9. Mô hình sự ủng hộ của cộng đồng Boley &amp; McGehee (2014)</i> .....	49
<i>Hình 1.10. Mô hình sự ủng hộ của người dân địa phương Olya và Gavilyan (2017)</i> ....	53
<i>Hình 1.11. Mô hình nghiên cứu đề xuất</i> .....	78
<i>Hình 2.1. Bản đồ tỉnh Hòa Bình (trước ngày 01/7/2025)</i> .....	80
<i>Hình 3.1. Mô hình đo lường PLS algorithm</i> .....	154
<i>Hình 3.2. Mô hình cấu trúc PLS bootstrapping</i> .....	162

## MỞ ĐẦU

### 1. Lý do chọn đề tài

Trong những thập niên gần đây, du lịch cộng đồng (DLCĐ) đã được công nhận là một mô hình phát triển bền vững, đặc biệt phù hợp với các khu vực nông thôn, miền núi và vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Với bản chất hướng tới con người và cộng đồng, DLCĐ không chỉ tập trung vào mục tiêu tăng trưởng kinh tế thông qua hoạt động du lịch, mà còn hướng tới bảo tồn văn hóa bản địa, gìn giữ môi trường tự nhiên và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân địa phương. Mô hình này nhấn mạnh vai trò trung tâm của cộng đồng địa phương trong toàn bộ quá trình phát triển du lịch, từ hoạch định, quản lý, tổ chức thực hiện đến giám sát, nhằm đảm bảo rằng lợi ích từ du lịch được phân bổ một cách công bằng và bền vững (Giampiccoli & Saayman, 2018). Tuy nhiên, để DLCĐ thực sự phát huy hiệu quả và duy trì lâu dài, sự ủng hộ của người dân địa phương được xem là yếu tố then chốt, bởi họ chính là chủ thể trực tiếp chịu tác động từ những biến đổi về kinh tế, xã hội, văn hóa và môi trường do du lịch mang lại (Gursoy & Rutherford, 2004; Nunkoo & Ramkissoon, 2012).

Ở Việt Nam và nhiều quốc gia đang phát triển, phát triển du lịch bền vững được xác định là định hướng chính sách chủ đạo, trong đó DLCĐ được xem là một mô hình phù hợp nhằm gắn kết giữa mục tiêu tăng trưởng kinh tế với bảo tồn văn hóa và nâng cao quyền chủ thể của cộng đồng địa phương. Trong bối cảnh đó, tỉnh Hòa Bình với lợi thế về tài nguyên tự nhiên, sự đa dạng văn hóa của các nhóm dân tộc thiểu số và vị trí địa lý tiếp giáp Thủ đô Hà Nội được đánh giá là có tiềm năng lớn để phát triển DLCĐ. Thực tế cho thấy, trong những năm gần đây, Hòa Bình đã hình thành và triển khai hàng chục điểm DLCĐ tại các huyện như Mai Châu, Đà Bắc, Tân Lạc, Cao Phong..., với sự tham gia của các cộng đồng dân tộc Mường, Thái, Dao, Mông... Tuy nhiên, quá trình triển khai các mô hình DLCĐ tại Hòa Bình cũng bộc lộ nhiều hạn chế và thách thức. Bên cạnh một số mô hình bước đầu mang lại hiệu quả về tạo sinh kế và quảng bá bản sắc văn hóa, không ít điểm DLCĐ gặp khó khăn trong việc duy trì sự tham gia ổn định và lâu dài của người dân địa

phương. Trong nhiều trường hợp, các mô hình DLCĐ vẫn được triển khai theo cách tiếp cận “từ trên xuống” (top-down), chủ yếu do chính quyền địa phương hoặc các tổ chức bên ngoài khởi xướng và dẫn dắt, trong khi mức độ tham gia thực chất và tiếng nói của cộng đồng địa phương trong quá trình ra quyết định còn hạn chế. Hệ quả là người dân tham gia vào hoạt động du lịch với tâm thế tương đối bị động, thiếu niềm tin vào khả năng mang lại lợi ích lâu dài, thậm chí lo ngại những tác động tiêu cực đến bản sắc văn hóa và đời sống cộng đồng.

Ngoài ra, các điểm DLCĐ tại Hòa Bình hiện đang ở những giai đoạn phát triển khác nhau, từ các cộng đồng mới tiếp cận hoạt động du lịch đến những điểm đã phát triển tương đối ổn định. Sự khác biệt về giai đoạn phát triển kéo theo sự khác biệt về mức độ tham gia của người dân, quyền kiểm soát đối với nguồn lực du lịch, cũng như cảm nhận về công bằng trong phân bổ lợi ích giữa các nhóm cư dân. Tuy nhiên, trong thực tiễn quản lý và hoạch định chính sách, những khác biệt này chưa được xem xét một cách hệ thống, dẫn đến việc áp dụng các mô hình quản lý và hỗ trợ phát triển DLCĐ mang tính tương đối đồng nhất cho các cộng đồng có điều kiện xã hội và năng lực nội tại rất khác nhau. Thực tiễn này cho thấy, sự thành công và tính bền vững của DLCĐ tại Hòa Bình không thể chỉ dựa trên chủ trương hay nguồn lực bên ngoài mà còn phụ thuộc rất lớn vào mức độ sẵn sàng, sự tin tưởng và sự ủng hộ của người dân địa phương.

Sự ủng hộ của cư dân địa phương được xem là một điều kiện then chốt đối với phát triển du lịch bền vững, đặc biệt trong các mô hình du lịch dựa vào cộng đồng. Phần lớn các nghiên cứu trước đây tiếp cận hành vi ủng hộ từ góc nhìn cá nhân, coi cư dân là những chủ thể duy lý đưa ra quyết định dựa trên đánh giá lợi ích và chi phí cảm nhận. Khung phân tích có ảnh hưởng sâu rộng nhất là Lý thuyết trao đổi xã hội, được vận dụng trong nghiên cứu du lịch bởi (Ap, 1992; Perdue et al., 1990) và tiếp tục được phát triển trong các mô hình thực nghiệm sau này của (Gursoy & Rutherford, 2004; Nunkoo & Gursoy, 2012). Theo cách tiếp cận này, cư dân có xu hướng ủng hộ phát triển du lịch khi các lợi ích nhận thức được vượt qua những chi phí phải gánh chịu, đây là lý luận đã được chứng minh trong giải thích sự ủng hộ của cư dân trong nhiều bối cảnh khác nhau và góp phần hình thành nền tảng lý thuyết chủ đạo cho dòng nghiên cứu về thái độ cư dân.

Tuy nhiên, việc đặt cá nhân làm trung tâm phân tích hàm ý rằng sự ủng hộ có thể được hiểu như kết quả cộng gộp của các lựa chọn riêng lẻ. Giả định này phù hợp hơn với những xã hội có mức độ cá nhân hóa cao và cơ chế phân bổ lợi ích tương đối minh bạch. Ngược lại, trong các cộng đồng có tính liên kết xã hội mạnh, thái độ của cư dân thường được định hình thông qua các quan hệ xã hội, chuẩn mực chung và kỳ vọng tập thể, khiến cách tiếp cận thuần cá nhân có nguy cơ giảm lược bản chất xã hội của quá trình ra quyết định (Šegota et al., 2022).

Giới hạn trên gợi mở nhu cầu dịch chuyển sang một cách tiếp cận tiếp cận tính hợp lý tập thể trong phân tích sự ủng hộ của cư dân. Trong bối cảnh du lịch cộng đồng, nơi lợi ích và chi phí có tính lan tỏa và phụ thuộc lẫn nhau, quyết định của mỗi cá nhân không chỉ ảnh hưởng đến bản thân mà còn tác động đến kết quả chung của cộng đồng. Theo đó, sự ủng hộ không thể được hiểu đơn thuần như sự cộng gộp của các lựa chọn cá nhân tách biệt, mà cần được xem xét trong bối cảnh các lợi ích, kỳ vọng và hệ quả phát triển có sự gắn kết và phụ thuộc lẫn nhau giữa các thành viên trong cộng đồng. Tiếp cận tính hợp lý tập thể cho phép nhìn nhận thái độ của cư dân không chỉ từ góc độ đánh giá lợi ích và chi phí cá nhân, mà còn trong mối liên hệ với môi trường xã hội và điều kiện tổ chức nơi các quyết định được hình thành và thực thi.

Trong nghiên cứu du lịch cộng đồng, vai trò của sự đồng thuận và cam kết tập thể đã được nhấn mạnh như một điều kiện quan trọng đối với tính bền vững của các sáng kiến phát triển (Scheyvens, 1999). Các yếu tố như lòng tin xã hội, gắn kết cộng đồng và khả năng tham gia vào quá trình ra quyết định cũng được chứng minh là có ảnh hưởng đáng kể đến thái độ của cư dân (Nunkoo & Ramkissoon, 2010; Ribeiro et al., 2017). Tuy nhiên, do tính trừu tượng của khái niệm hợp lý tập thể, việc nhận diện một cơ chế xã hội có thể quan sát và đo lường trở nên cần thiết. Trong bối cảnh này, trao quyền cộng đồng có thể được xem là một điều kiện quan trọng cho việc hình thành và thực thi năng lực hành động tập thể, khi nó phản ánh mức độ cư dân được tham gia thực chất vào các quyết định liên quan đến nguồn lực và định hướng phát triển du lịch.

Dẫu vậy, trao quyền không diễn ra trong khoảng không xã hội mà được định hình bởi cấu trúc quyền lực và quan hệ giữa các tác nhân tham gia vào quá trình

phát triển. Lý thuyết các bên liên quan của R. Edward Freeman năm 1984 cung cấp một khung phân tích phù hợp để lý giải cách lợi ích, trách nhiệm và quyền ra quyết định được phân bổ giữa cộng đồng địa phương, chính quyền, doanh nghiệp và các tổ chức liên quan. Từ góc nhìn này, mức độ cộng đồng được tham gia không chỉ phản ánh chất lượng quản trị mà còn tạo ra những điều kiện khác nhau cho việc hình thành đồng thuận xã hội và củng cố sự ủng hộ của cư dân.

Mặc dù các hướng tiếp cận cá nhân, cộng đồng và thể chế đều mang lại những giải thích quan trọng về sự hình thành thái độ ủng hộ của người dân đối với phát triển du lịch, phần lớn nghiên cứu hiện nay vẫn xem xét chúng một cách tương đối tách biệt. Điều này hạn chế khả năng lý giải sự hình thành thái độ ủng hộ trong mối liên hệ giữa các cấp độ phân tích khác nhau, đặc biệt trong bối cảnh các cộng đồng dân tộc thiểu số, nơi quan hệ xã hội gắn kết và các cấu trúc quyền lực phi chính thức vẫn giữ vai trò đáng kể. Khoảng trống này đặt ra yêu cầu xây dựng một mô hình nghiên cứu kết nối các cấp độ phân tích cá nhân, cộng đồng và thể chế nhằm làm rõ các cơ chế hình thành sự ủng hộ đối với phát triển du lịch cộng đồng.

Từ những phân tích trên, nghiên cứu sinh lựa chọn đề tài **“Sự ủng hộ của người dân địa phương đối với phát triển du lịch cộng đồng tại tỉnh Hòa Bình”** làm đề tài luận án. Việc lựa chọn tỉnh Hòa Bình không chỉ xuất phát từ ý nghĩa thực tiễn của một địa phương điển hình trong phát triển DLCĐ tại khu vực miền núi phía Bắc, mà còn bởi đây là bối cảnh phù hợp để kiểm định và làm rõ các cơ chế xã hội và thể chế chi phối sự ủng hộ của người dân địa phương đối với phát triển du lịch cộng đồng trong bối cảnh Việt Nam.

Kể từ ngày 01/7/2025, hệ thống hành chính của Việt Nam đã có những thay đổi quan trọng bao gồm việc sáp nhập các tỉnh thành, chuyển đổi mô hình chính quyền hai cấp, bỏ cấp huyện, điều chỉnh địa giới và thay đổi tên hành chính cấp xã. Tuy nhiên trong luận án này tác giả vẫn sử dụng tên gọi tỉnh cũ Hòa Bình, giữ nguyên các phân chia theo cấp huyện và xã như trước thời điểm thay đổi. Việc này nhằm đảm bảo sự nhất quán với các tài liệu, số liệu và các công trình công bố trước ngày 01/7/2025. Việc giữ tên địa phương cũ không làm thay đổi bản chất nội dung nghiên cứu mà chỉ để tiếp cận thuận tiện hơn trong giai đoạn chuyển tiếp.

## **2. Mục tiêu nghiên cứu và câu hỏi nghiên cứu**

### **2.1. Mục tiêu nghiên cứu**

Nghiên cứu này nhằm phân tích cơ chế hình thành sự ủng hộ của người dân địa phương đối với phát triển du lịch cộng đồng thông qua một khung phân tích tích hợp các cấp độ cá nhân, cộng đồng và thể chế. Trên cơ sở vận dụng Lý thuyết trao đổi xã hội, tiếp cận tính hợp lý tập thể và Lý thuyết các bên liên quan, nghiên cứu tập trung nhận diện các yếu tố ảnh hưởng và cách thức những yếu tố này tương tác trong việc định hình thái độ của người dân địa phương với phát triển DLCĐ. Qua đó, nghiên cứu kỳ vọng bổ sung bằng chứng thực nghiệm cho cách tiếp cận tích hợp các cấp độ phân tích trong giải thích hành vi ủng hộ, đặc biệt trong bối cảnh các cộng đồng dân tộc miền núi tại Hòa Bình, nơi các giá trị tập thể và thiết chế xã hội truyền thống vẫn có ảnh hưởng đáng kể đến thái độ của cộng đồng.

### **2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu**

Để đạt được mục tiêu nêu trên, nghiên cứu tập trung thực hiện các nhiệm vụ sau:

(1) Phân tích mức độ ủng hộ và các yếu tố ảnh hưởng đến sự ủng hộ của cộng đồng địa phương đối với phát triển du lịch cộng đồng trong bối cảnh các cộng đồng dân tộc thiểu số tại tỉnh Hòa Bình.

(2) Phân tích cơ chế tác động giữa các yếu tố tiền đề và sự ủng hộ của người dân, trong đó xem xét vai trò điều tiết của mức độ trao quyền cộng đồng với các mối quan hệ này.

(3) Dựa trên tổng quan có hệ thống về lý thuyết và các nghiên cứu trước, đề xuất mô hình nghiên cứu tích hợp giữa Lý thuyết trao đổi xã hội, tiếp cận tính hợp lý tập thể và Lý thuyết các bên liên quan, đồng thời kiểm định thực nghiệm mô hình đề xuất trong bối cảnh cộng đồng dân tộc thiểu số tại tỉnh Hòa Bình.

(4) Đề xuất các khuyến nghị chính sách nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và phát triển du lịch cộng đồng tại tỉnh Hòa Bình theo hướng tăng cường trao quyền và thúc đẩy sự tham gia bền vững của cộng đồng địa phương.

### **2.3. Câu hỏi nghiên cứu**

Để thực hiện các mục tiêu và nhiệm vụ nêu trên, nghiên cứu tập trung trả lời các câu hỏi sau:

(1) Người dân địa phương tại các cộng đồng du lịch ở tỉnh Hòa Bình thể hiện mức độ ủng hộ như thế nào đối với phát triển du lịch cộng đồng?

(2) Những yếu tố nào ảnh hưởng và trong điều kiện nào các yếu tố này định hình sự ủng hộ của người dân đối với phát triển du lịch cộng đồng tại tỉnh Hòa Bình?

(3) Việc tích hợp Lý thuyết trao đổi xã hội với tiếp cận tính hợp lý tập thể và Lý thuyết các bên liên quan giúp giải thích như thế nào cơ chế hình thành sự ủng hộ của người dân đối với phát triển du lịch cộng đồng?

### **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

#### **3.1. Đối tượng nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là sự ủng hộ của người dân địa phương đối với phát triển du lịch cộng đồng, được tiếp cận gián tiếp thông qua các yếu tố ảnh hưởng đến thái độ ủng hộ của người dân. Nghiên cứu xem xét các mối quan hệ giữa những yếu tố tiền đề và sự ủng hộ của người dân trên cơ sở Lý thuyết trao đổi xã hội, tiếp cận tính hợp lý tập thể và lý thuyết các bên liên quan. Như vậy, đề tài tiếp cận nghiên cứu các cơ chế và yếu tố hình thành sự ủng hộ của người dân địa phương, phản ánh tính hợp lý xã hội của các quyết định cá nhân trong bối cảnh phát triển du lịch cộng đồng.

#### **3.2. Đối tượng khảo sát**

Đối tượng khảo sát là người dân địa phương đang sinh sống tại các cộng đồng có hoạt động du lịch cộng đồng trên địa bàn tỉnh Hòa Bình, bao gồm cả những người tham gia trực tiếp (chủ hộ, hướng dẫn viên, người cung ứng dịch vụ) và gián tiếp (hộ dân chịu ảnh hưởng hoặc hưởng lợi từ du lịch).

#### **3.3. Phạm vi nghiên cứu**

- **Về nội dung:** Nghiên cứu tập trung vào sự ủng hộ của người dân địa phương đối với phát triển du lịch cộng đồng, được tiếp cận gián tiếp thông qua các yếu tố ảnh hưởng đến sự ủng hộ của họ. Trên cơ sở đó, luận án hướng đến xây dựng và kiểm định mô hình lý thuyết tích hợp giữa Lý thuyết trao đổi xã hội và tiếp cận tính hợp lý tập thể để xác định và đo lường các yếu tố tác động đến sự ủng hộ của người dân.

- **Về không gian:** Nghiên cứu được thực hiện tại một số điểm DLCĐ tiêu biểu thuộc tỉnh Hòa Bình ở các giai đoạn phát triển khác nhau, bao gồm các điểm DLCĐ ở huyện Mai Châu, Đà Bắc, Tân Lạc, Cao Phong.

**- Về thời gian:**

+ Dữ liệu thứ cấp là các tài liệu lý thuyết và nghiên cứu liên quan được thu thập tổng hợp là các công bố trong khoảng thời gian từ 1990 đến 2024.

+ Dữ liệu sơ cấp là khảo sát được thu thập và phân tích trong giai đoạn từ tháng 1 đến tháng 4 năm 2025.

#### **4. Những đóng góp của nghiên cứu**

##### **4.1. Đóng góp về mặt lý thuyết**

Nghiên cứu này đóng góp vào nền tảng lý thuyết về sự ủng hộ của cộng đồng đối với phát triển du lịch thông qua việc đề xuất và kiểm định một mô hình tích hợp giữa Lý thuyết trao đổi xã hội, tiếp cận tính hợp lý tập thể và Lý thuyết các bên liên quan. Trong khi SET chủ yếu lý giải thái độ và hành vi của người dân từ góc độ cá nhân dựa trên đánh giá lợi ích và chi phí cảm nhận, thì tiếp cận tính hợp lý tập thể mở rộng khung phân tích sang chiều kích cộng đồng, nhấn mạnh vai trò của các giá trị chung, chuẩn mực xã hội và thiết chế phi chính thức trong việc hình thành thái độ và hành vi mang tính tập thể.

Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất mức độ trao quyền cộng đồng như một biểu hiện có thể quan sát được của điều kiện thể chế trong khuôn khổ tính hợp lý tập thể, đóng vai trò là cơ chế điều tiết mối quan hệ giữa các yếu tố tiền đề (nhận thức lợi ích, niềm tin, quan hệ với các bên liên quan) và sự ủng hộ của người dân địa phương đối với phát triển du lịch cộng đồng. Cách tiếp cận này cho thấy sự ủng hộ của cộng đồng không chỉ là kết quả của các đánh giá cá nhân mang tính duy lý, mà còn chịu ảnh hưởng từ mức độ tham gia thực chất, quyền quyết định và sự thừa nhận vai trò tập thể của cộng đồng trong cấu trúc quản trị du lịch địa phương.

Mô hình được xây dựng và kiểm định trong bối cảnh các cộng đồng dân tộc thiểu số miền núi có cấu trúc xã hội truyền thống, mức độ gắn kết cộng đồng cao và sự chi phối rõ nét của các thiết chế phi chính thức như trưởng bản, dòng họ, hương ước và quy ước cộng đồng, điển hình là tỉnh Hòa Bình. Việc kiểm định trong bối cảnh này góp phần kiểm định và làm giàu bằng chứng thực nghiệm cho việc vận dụng các lý thuyết hành vi xã hội trong những không gian xã hội, văn hóa đặc thù, vốn còn ít được xem xét trong các nghiên cứu định lượng trước đây.

Ngoài ra, nghiên cứu góp phần mở rộng khung phân tích sự ủng hộ của người dân theo hướng làm rõ mối quan hệ liên kết giữa động cơ cá nhân và các điều kiện xã hội, thể chế. Qua đó, nghiên cứu cung cấp một cách tiếp cận định lượng có hệ thống nhằm lý giải cơ chế hình thành sự ủng hộ của cộng đồng trong bối cảnh phát triển du lịch tại các vùng dân tộc thiểu số miền núi ở Việt Nam.

#### **4.2. Đóng góp thực tiễn**

Về mặt thực tiễn, nghiên cứu cung cấp cơ sở khoa học cho việc hoạch định và điều chỉnh chính sách phát triển DLCĐ tại các địa phương có điều kiện xã hội, văn hóa đặc thù như tỉnh Hòa Bình. Việc phân tích sâu các yếu tố ảnh hưởng đến sự ủng hộ của người dân địa phương, đặc biệt là vai trò của trao quyền cộng đồng, giúp nhận diện rõ những rào cản và điều kiện thúc đẩy sự tham gia thực chất của cộng đồng trong phát triển du lịch. Kết quả nghiên cứu cung cấp thêm luận cứ khoa học cho việc xem xét tăng cường các cách tiếp cận dựa vào cộng đồng bên cạnh các phương thức quản lý theo hướng từ trên xuống.

Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng cung cấp một bộ khung đo lường định lượng có thể tham khảo trong đánh giá mức độ sẵn sàng tham gia và ủng hộ của người dân tại các điểm DLCĐ. Các kết quả nghiên cứu góp phần đề xuất các định hướng chính sách cụ thể, như: thúc đẩy cơ chế ra quyết định mang tính đồng thuận, xây dựng thể chế chia sẻ lợi ích minh bạch, hoặc lồng ghép đào tạo nâng cao năng lực quản lý du lịch cho cộng đồng. Những hàm ý này không chỉ phù hợp với thực tiễn phát triển DLCĐ tại Hòa Bình, mà còn có giá trị tham khảo đối với các địa phương có điều kiện tương đồng.

#### **5. Cấu trúc của luận án**

Ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo và phụ lục, phần nội dung chính của luận án gồm 4 chương như sau:

Chương 1: Tổng quan nghiên cứu và cơ sở lý thuyết

Chương 2: Địa bàn và phương pháp nghiên cứu

Chương 3: Sự ủng hộ và các yếu tố ảnh hưởng đến sự ủng hộ của người dân Hòa Bình đối với phát triển du lịch cộng đồng

Chương 4: Kết luận, hàm ý và khuyến nghị.

## CHƯƠNG 1

### TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ THUYẾT

Trong những thập niên gần đây, du lịch cộng đồng đã được nhiều quốc gia đang phát triển lựa chọn như một hướng tiếp cận phù hợp nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội theo hướng bền vững. Mô hình DLCĐ không chỉ tạo cơ hội tăng thu nhập cho người dân mà còn góp phần bảo tồn giá trị văn hóa truyền thống và gìn giữ môi trường tự nhiên (Scheyvens, 1999). Đặc biệt, DLCĐ được xem là phương thức hiệu quả trong việc cải thiện điều kiện sống ở các khu vực miền núi và vùng dân tộc thiểu số kém phát triển, nơi mà người dân thường đối mặt với nhiều thách thức về sinh kế, cơ sở hạ tầng và khả năng tiếp cận các nguồn lực phát triển (Kontogeorgopoulos et al., 2014; Tosun, 2000). Tại Việt Nam, việc thúc đẩy DLCĐ tại các khu vực này không chỉ nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân địa phương mà còn phù hợp với định hướng phát triển bền vững và tăng trưởng bao trùm trong các chiến lược phát triển du lịch quốc gia. Trong quá trình phát triển du lịch cộng đồng, sự ủng hộ của người dân địa phương được xem là yếu tố có tính quyết định đối với mức độ thành công và khả năng duy trì lâu dài của các hoạt động du lịch (Gursoy et al., 2002; Nunkoo & Ramkissoon, 2012). Sự ủng hộ và tham gia tích cực của cộng đồng có thể tạo ra nền tảng xã hội ổn định cho quá trình phát triển, đồng thời góp phần tăng cường hiệu quả thực thi các chương trình du lịch tại địa phương. Ngược lại, nếu thiếu sự ủng hộ, các dự án du lịch, dù được đầu tư đầy đủ, vẫn có thể đối mặt với sự phản kháng, thờ ơ hoặc thiếu hợp tác từ phía cộng đồng. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến tính khả thi và bền vững của mô hình DLCĐ (Andereck et al., 2005; Rasoolimanesh, Ali, et al., 2018).

Do đó, việc hiểu rõ mức độ ủng hộ của cộng đồng, cũng như những yếu tố ảnh hưởng đến thái độ và hành vi của người dân, không chỉ có ý nghĩa về mặt lý luận trong nghiên cứu học thuật mà còn mang giá trị thiết thực đối với công tác hoạch định chính sách và tổ chức thực tiễn phát triển du lịch tại địa phương. Do đó, chương này trình bày nền tảng học thuật cho nghiên cứu thông qua việc tổng quan có hệ thống các tài liệu liên quan đến sự ủng hộ của cộng đồng đối với phát triển

DLCĐ, đồng thời giới thiệu cơ sở lý thuyết để xây dựng mô hình nghiên cứu và các giả thuyết cụ thể.

### **1.1. Khái quát tình hình nghiên cứu về sự ủng hộ của người dân địa phương đối với phát triển du lịch cộng đồng**

Nhằm đảm bảo tính hệ thống và độ tin cậy trong quá trình tổng hợp lý thuyết, nghiên cứu này đã tìm kiếm tài liệu trên ba cơ sở dữ liệu học thuật có uy tín bao gồm: Web of Science, Scopus, và Google Scholar. Các từ khóa được sử dụng trong quá trình tìm kiếm bao gồm cả tiếng Anh và tiếng Việt, phản ánh đầy đủ phạm vi khái niệm và ngữ cảnh nghiên cứu, như: “*Community-Based Tourism (CBT)*”, “*Community Tourism (CT)*”, “*Tourism Development*”, “*Residents’ Support*”, “*Residents’ Attitudes*”, “*Resident perceptions*”, “*Du lịch cộng đồng*”, “*Sự ủng hộ của người dân*”. Việc tìm kiếm được thực hiện bằng cách kết hợp các từ khóa thông qua các toán tử logic (AND, OR) để tăng độ chính xác và độ bao phủ. Sau khi loại bỏ các tài liệu trùng lặp và không liên quan, tổng cộng 883 tài liệu được thu thập, phân loại các nghiên cứu cụ thể như sau:

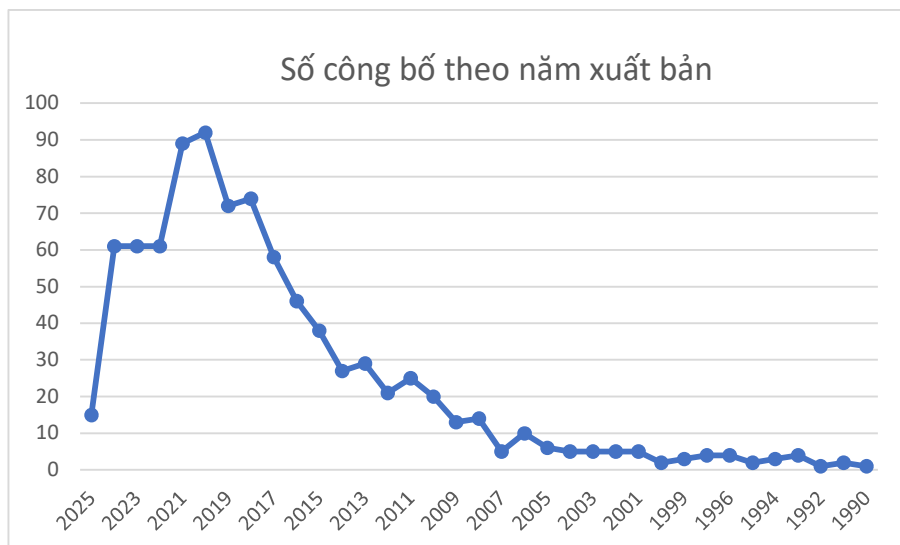
#### **1.1.1. Về thời gian, địa bàn của chủ đề nghiên cứu**

Các nghiên cứu về sự ủng hộ của người dân địa phương đối với phát triển du lịch đã bắt đầu được đề cập từ khá sớm, với trọng tâm ban đầu chủ yếu xoay quanh nhận thức của cư dân về các tác động của hoạt động du lịch. Một trong những công trình tiên phong là nghiên cứu của (Belisle & Hoy, 1980), trong đó khảo sát cảm nhận của người dân về ảnh hưởng kinh tế, xã hội và môi trường do du lịch mang lại. Tuy nhiên, các nghiên cứu giai đoạn này mới chỉ dừng lại ở việc mô tả các phản ứng nhận thức đơn lẻ, chưa tiếp cận một cách có hệ thống và lý thuyết hóa khái niệm "sự ủng hộ".

Đến đầu những năm 1990, Perdue và cộng sự đã đánh dấu một bước phát triển quan trọng khi lần đầu tiên xây dựng mô hình phân tích sự ủng hộ của cư dân địa phương dựa trên nền tảng lý thuyết trao đổi xã hội (Social Exchange Theory – SET). Mô hình này đặt ra giả định rằng người dân sẽ ủng hộ hoặc phản đối phát triển du lịch tùy thuộc vào mức độ họ cảm nhận được lợi ích hoặc chi phí từ các hoạt động du lịch mang lại. Mặc dù mang tính chất nền tảng, song các nghiên cứu

về chủ đề này trong thập niên tiếp theo vẫn còn tương đối rời rạc và chưa hình thành thành một hướng nghiên cứu mạnh mẽ.

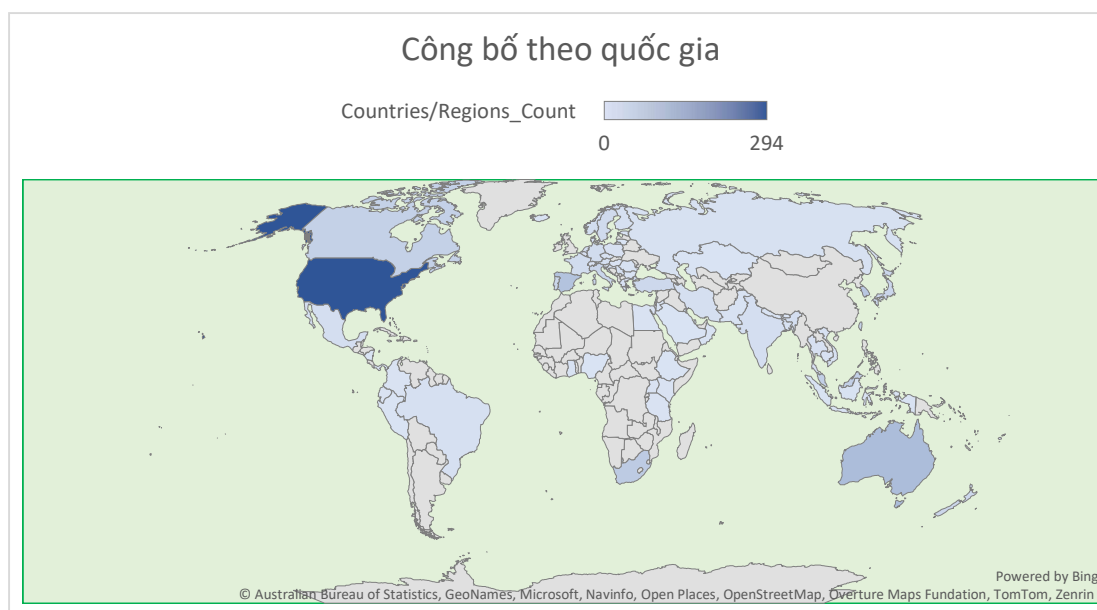
Chỉ đến khoảng từ năm 2013 trở lại đây, chủ đề “sự ủng hộ của người dân đối với phát triển du lịch” mới thực sự thu hút sự quan tâm đáng kể của giới nghiên cứu. Dữ liệu tổng quan cho thấy, kể từ năm 2017, số lượng công trình học thuật liên quan đến chủ đề này đã gia tăng nhanh chóng, đặc biệt là trong bối cảnh phát triển du lịch bền vững và du lịch cộng đồng được xem như một chiến lược phát triển quan trọng ở nhiều quốc gia. Xu hướng này phản ánh nhu cầu ngày càng lớn trong việc tìm hiểu cách thức và điều kiện để khuyến khích sự tham gia và đồng thuận của cộng đồng địa phương – yếu tố then chốt để đảm bảo tính khả thi và bền vững của các dự án du lịch.



*Hình 1.1. Số lượng nghiên cứu công bố theo năm xuất bản*

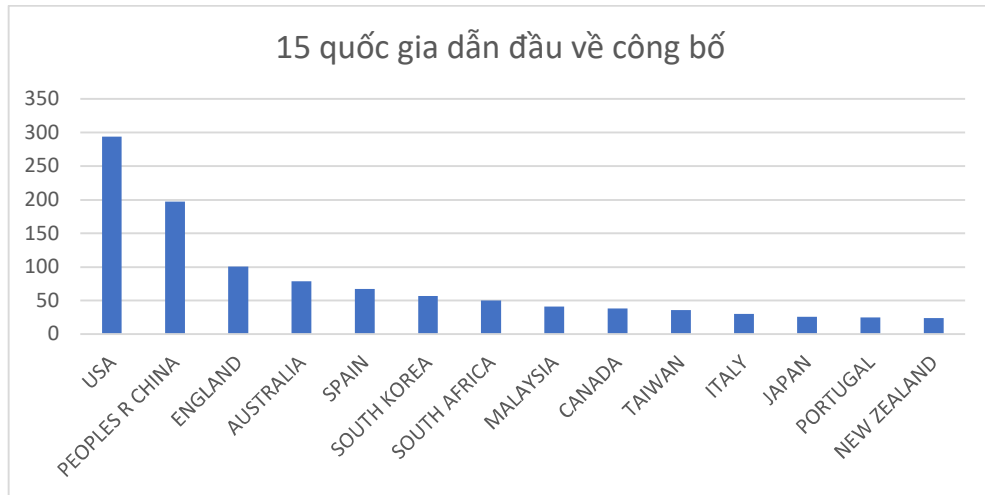
Trong giai đoạn đầu, các nghiên cứu về sự ủng hộ của cư dân đối với phát triển du lịch chủ yếu được thực hiện tại các quốc gia phát triển như Hoa Kỳ, Canada và một số nước Châu Âu, nơi du lịch đã đạt đến mức độ phát triển cao và các cộng đồng địa phương có vai trò rõ ràng trong quá trình ra quyết định (Perdue et al., 1990; Gursoy et al., 2002). Từ khoảng năm 2013 trở đi, chủ đề này được mở rộng mạnh mẽ sang các quốc gia đang phát triển, đặc biệt là ở Châu Á, Châu Phi và Mỹ Latin – nơi du lịch ngày càng được xem là một chiến lược thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo (Nunkoo & Ramkissoon, 2011; Rasoolimanesh, Jaafar, et al., 2018). Các

ngiên cứu trong bối cảnh này thường nhấn mạnh đến mối quan hệ giữa lợi ích cảm nhận, sự công bằng trong phân phối lợi ích và lòng tin vào chính quyền địa phương.



*Hình 1.2. Bản đồ công bố theo quốc gia*

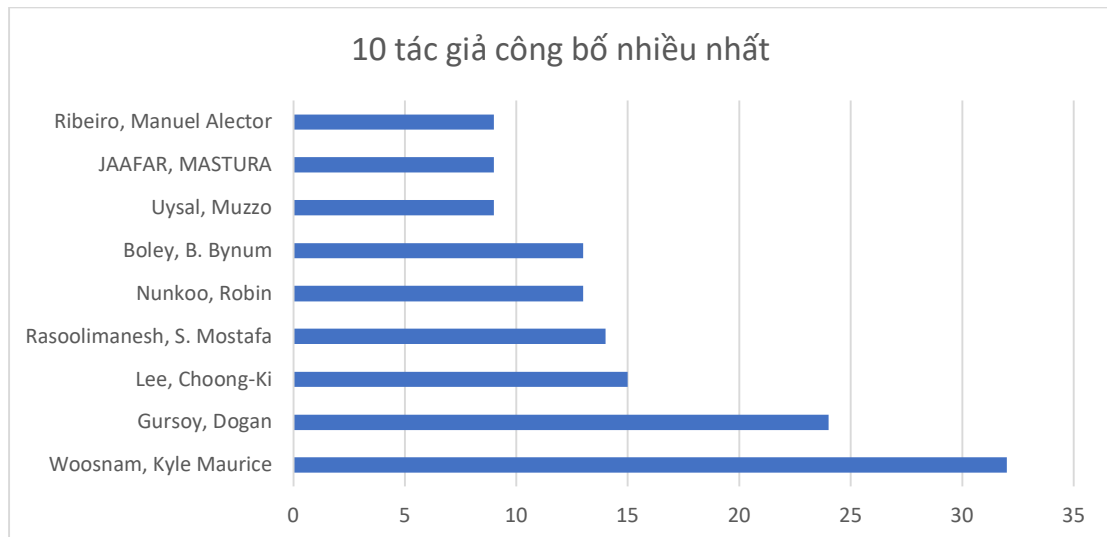
Trong số các quốc gia có đóng góp lớn nhất, Hoa Kỳ dẫn đầu rõ rệt với 294 công bố, tương ứng khoảng 20% tổng số bài, tiếp theo là Trung Quốc với 197 công bố (~13%), và Vương quốc Anh với 101 công bố (~7%). Các quốc gia phát triển khác như Australia (79), Tây Ban Nha (67), Hàn Quốc (57) và Nam Phi (50) cũng đóng góp đáng kể, phản ánh rằng nghiên cứu về thái độ và sự hỗ trợ cộng đồng chủ yếu tập trung ở các khu vực có nền du lịch phát triển. Đáng chú ý, các quốc gia đang phát triển như Malaysia (41), Canada (38), Đài Loan (36), Italy (30), và Nhật Bản (26) cũng tham gia nghiên cứu mạnh mẽ, cho thấy chủ đề này đã được mở rộng ra nhiều bối cảnh khác nhau. New Zealand (24), Thổ Nhĩ Kỳ (22) và các quốc gia Bắc Âu như Thụy Điển, Pháp, Đức cũng xuất hiện với số lượng cao, thể hiện xu hướng toàn cầu. Trong nhóm các quốc gia đang phát triển như Ấn Độ (11), Mauritius (10), Mexico (10) và sau đó là Brazil, Thái Lan, Việt Nam, tuy số lượng công bố còn thấp, song vẫn góp phần vào sự đa dạng địa bàn nghiên cứu. Cụ thể, Việt Nam có 5 công bố – mức tuy không cao nhưng đã đánh dấu sự hiện diện ở khu vực Đông Nam Á. Phân bố nghiên cứu 10 quốc gia đứng đầu về số lượng nghiên cứu chủ đề này thể hiện trong hình 1.3.



Hình 1.3. Số lượng nghiên cứu công bố theo quốc gia

### 1.1.2. Về các tác giả có ảnh hưởng đến chủ đề nghiên cứu

Bên cạnh sự gia tăng đáng kể về số lượng công trình công bố, các nghiên cứu về sự ủng hộ của người dân địa phương đối với phát triển du lịch cũng ghi nhận sự đóng góp nổi bật của một số học giả có ảnh hưởng trong lĩnh vực này.



Hình 1.4. Số lượng nghiên cứu công bố theo tác giả

Trong giai đoạn hơn ba thập kỷ qua, một số học giả đã đóng vai trò trung tâm trong việc định hình và phát triển dòng nghiên cứu về thái độ và hành vi hỗ trợ của cộng đồng địa phương đối với phát triển du lịch. Dựa trên cơ sở dữ liệu thu thập từ Scopus, Web of Science và Google Scholar, 10 tác giả có số lượng công bố nhiều nhất về chủ đề được thể hiện trong Hình 1.4.

Kyle Maurice Woosnam là một trong những tác giả nổi bật, với nhiều công trình tập trung vào các yếu tố xã hội – tâm lý như sự đoàn kết cảm xúc (emotional solidarity) và sự đồng nhất xã hội giữa cư dân và du khách. Các nghiên cứu của ông đóng góp vào việc mở rộng mô hình lý thuyết, đặc biệt trong các bối cảnh du lịch cộng đồng tại Bắc Mỹ và Châu Á. Dogan Gursoy và Choong-Ki Lee là hai học giả tiên phong trong việc phát triển mô hình lý thuyết về nhận thức tác động du lịch và thái độ hỗ trợ, với những công trình từ đầu thập niên 2000 đặt nền móng cho nhiều nghiên cứu sau này (ví dụ như mô hình Gursoy & Rutherford, 2004). S. Mostafa Rasoolimanesh nổi bật với các nghiên cứu gần đây tại bối cảnh các quốc gia đang phát triển (Malaysia, Iran), tập trung vào việc kiểm định thực nghiệm các mô hình tích hợp như Lý thuyết trao đổi xã hội (SET), sự gắn bó với địa điểm... Các công trình của ông được trích dẫn nhiều và có ảnh hưởng trong việc chuyển hướng nghiên cứu sang các vùng đang phát triển. Robin Nunkoo cũng là một trong những học giả có ảnh hưởng lớn với những công trình về niềm tin vào chính quyền, vốn xã hội, và nhận thức về công bằng. Ông đóng vai trò quan trọng trong việc mở rộng các mô hình SET bằng cách bổ sung yếu tố thể chế và quản trị. Các tác giả khác như B. Bynum Boley, Muzzo Uysal, Mastura Jaafar và Manuel Alector Ribeiro cũng có nhiều công bố uy tín xoay quanh các khía cạnh như lợi ích cảm nhận, sự tham gia của cộng đồng, phát triển bền vững, và động lực xã hội.

## **1.2. Các nghiên cứu về sự ủng hộ của người dân đối với phát triển du lịch cộng đồng**

Trên cơ sở 883 tài liệu thu thập được từ các nguồn học thuật uy tín, nghiên cứu này đã tiến hành sàng lọc dựa trên ba nhóm tiêu chí chính, bao gồm: (1) tiêu chí nội dung, chỉ lựa chọn các nghiên cứu đề cập trực tiếp hoặc gián tiếp đến thái độ, nhận thức hoặc sự ủng hộ của cư dân đối với phát triển du lịch, đặc biệt trong bối cảnh du lịch cộng đồng hoặc các hình thức du lịch tại địa phương; (2) tiêu chí phương pháp, ưu tiên các công trình có phương pháp nghiên cứu rõ ràng, căn cứ lý thuyết vững chắc, bao gồm nghiên cứu định lượng, định tính và hỗn hợp, đồng thời loại trừ các tài liệu mang tính mô tả thuần túy hoặc thiếu minh chứng thực nghiệm; và (3) tiêu chí mức độ liên quan, tập trung vào các công trình được công bố trên các

tạp chí quốc tế có phản biện hoặc các ấn phẩm học thuật chính thống. Kết quả sàng lọc cho thấy có tổng cộng 127 công trình đáp ứng đầy đủ các tiêu chí và được lựa chọn để phân tích, tổng hợp chuyên sâu. Trên cơ sở đó, nghiên cứu tiếp tục tiến hành tổng quan nội dung nhằm khái quát các hướng tiếp cận lý thuyết phổ biến, xác định các nhóm yếu tố ảnh hưởng chủ yếu đến nhận thức và thái độ của người dân, cũng như làm rõ bối cảnh thực tiễn mà các nghiên cứu đã tập trung khảo sát, từ đó cung cấp nền tảng cho việc xây dựng mô hình lý thuyết phù hợp với mục tiêu và phạm vi của đề tài.

### ***1.2.1. Khái niệm du lịch cộng đồng và sự ủng hộ của người dân đối với phát triển du lịch cộng đồng***

#### ***1.2.1.1. Khái niệm Du lịch cộng đồng***

Thuật ngữ du lịch dựa vào cộng đồng (Community Based Tourism - CBT) xuất hiện vào giữa thập niên 70 khi mà chính phủ các nước và một số học giả tạo ra mối liên hệ giữa du lịch và giảm nghèo ở các nước đang phát triển đặc biệt thông qua các chiến lược như du lịch bền vững.

Từ khi ra đời, chủ đề nghiên cứu về du lịch cộng đồng đã thu hút được sự quan tâm của nhiều học giả. Trên phạm vi quốc tế, có nhiều thuật ngữ mô tả hoạt động du lịch này, như “Du lịch cộng đồng (Community Tourism - CT)”, “Du lịch dựa vào cộng đồng (CommunityBased Tourism - DLCĐ)”, “Du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng (Community Based Ecotourism - CBET)” và “Sự tham gia của cộng đồng trong du lịch (Community Participation in Tourism - CPT)”. Tại Việt Nam, Luật Du lịch năm 2017 xác định thuật ngữ là “Du lịch cộng đồng (Community Tourism - CT)”. Điều này đã gây khó khăn trong việc xác định chính xác khái niệm du lịch cộng đồng. Mtapuri & Giampiccoli đã chỉ ra có rất nhiều khái niệm và mô hình du lịch cộng đồng (Mtapuri & Giampiccoli, 2019). Khi các thuật ngữ khác nhau được sử dụng để chỉ cùng một khái niệm (ít nhất là về mặt lý thuyết), thì các thuật ngữ như du lịch dựa vào cộng đồng (CBT), du lịch cộng đồng (CT) và du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng (CBET) thường được coi là đồng nghĩa hoặc ngụ ý các khái niệm tương tự. Cụ thể, Boonratana cho rằng “tồn tại một số khái niệm và biến

thể của các khái niệm về DLCĐ, du lịch dựa vào cộng đồng và hai thuật ngữ này thường được sử dụng đồng nghĩa mà không có bất kỳ sự phân biệt nào” (Boonratana, 2010). Do đó, trong phạm vi luận án này, tác giả tìm kiếm tài liệu để tổng quan dựa trên các từ khóa CBT, CT, CBET và coi các từ này là những thuật ngữ tương đồng về mặt lý thuyết mặc dù có thể có những khái niệm và cách hiểu khác nhau về du lịch cộng đồng từ các khu vực khác nhau. Kontogeorgopoulos và cộng sự nhận xét rằng, “Những nỗ lực phức tạp để xác định du lịch dựa vào cộng đồng là sự mơ hồ liên quan đến những gì tạo nên một cộng đồng, cũng như sự kết hợp giữa du lịch cộng đồng, du lịch dựa vào cộng đồng đơn giản là đề cập đến du lịch diễn ra ở các cộng đồng nhỏ (và thường là ở nông thôn), trong đó giả định rằng quyền kiểm soát quy hoạch khu dân cư du lịch nằm trong tay các thành viên cộng đồng và lợi ích tập trung tại địa phương” (Kontogeorgopoulos et al., 2014)

Theo Murphy cho rằng DLCĐ là một cách tổ chức du lịch tập trung vào môi trường, văn hóa và xã hội (Murphy, 2013). DLCĐ do cộng đồng sở hữu và quản lý, vì cộng đồng và cho phép khách du lịch nâng cao nhận thức và tìm hiểu về cộng đồng và cuộc sống hàng ngày của họ. Theo (Häusler, 2003), DLCĐ là một loại hình du lịch mà cộng đồng địa phương có quyền kiểm soát và tham gia chủ yếu vào việc phát triển và quản lý các hoạt động du lịch và phần lớn lợi nhuận. Lợi nhuận từ du lịch được giữ lại cho cộng đồng. (Dixey, 2005) lập luận rằng DLCĐ là một loại hình du lịch do cộng đồng sở hữu và quản lý, và được thiết kế để mang lại lợi ích lớn hơn cho cộng đồng. Các nguyên tắc của mô hình sẽ hiệu quả hơn khi các thành viên cộng đồng được phép và khuyến khích tham gia vào quá trình lập kế hoạch phát triển du lịch, sự hợp tác diễn ra và các hoạt động. Du lịch phát triển theo hướng tích cực. Theo (Rozemeijer, n.d., 2021), DLCĐ là hoạt động du lịch được sở hữu, khởi xướng bằng một hay vài cộng đồng địa phương, có sự liên kết với khối tư nhân nhằm tận dụng nguồn tài nguyên tự nhiên cũng như văn hóa một cách bền vững để thu hút khách du lịch, tăng thu nhập và cải thiện sinh kế. Ở một cách nhìn khá tương đồng, (Goodwin, 2009) quan niệm DLCĐ là hoạt động du lịch được sở hữu hoặc quản lý bởi cộng đồng nhằm tạo ra lợi ích lớn lao hơn cho cộng đồng. Quỹ Bảo tồn Thiên nhiên thế giới (WWF, 2001) xác định “DLCĐ là loại hình du lịch mà ở đó

người dân địa phương có sự kiểm soát và trực tiếp tham gia vào sự phát triển và quản lý các hoạt động du lịch và phần lớn lợi nhuận thu được từ hoạt động du lịch đó sẽ được giữ lại cho người dân địa phương”. Tại Việt Nam, quan niệm về DLCĐ được xem xét ở nhiều góc nhìn, quan điểm nghiên cứu khác nhau. Theo tác giả (Võ Quế, 2006). “Du lịch dựa vào cộng đồng là phương thức phát triển du lịch trong đó cộng đồng dân cư tổ chức cung cấp các dịch vụ để phát triển du lịch, đồng thời tham gia bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và môi trường, đồng thời cộng đồng được hưởng quyền lợi về vật chất và tinh thần từ phát triển du lịch và bảo tồn tự nhiên”

Có thể thấy, xuyên suốt trong các cách nhìn về DLCĐ là việc thừa nhận sự tham gia chủ động của cộng đồng địa phương là điều kiện tiên quyết, là bản sắc tạo ra sự khác biệt với các loại hình du lịch khác. Về tổng thể, hoạt động DLCĐ phải từ cộng đồng, do cộng đồng và vì cộng đồng. DLCĐ là một mô hình phát triển du lịch, trong đó cộng đồng dân cư là người cung cấp các sản phẩm dịch vụ cho khách du lịch. Cộng đồng dân cư cũng chính là người có trách nhiệm bảo vệ tài nguyên du lịch và họ được chia sẻ các nguồn lợi kinh tế do phát triển du lịch tạo ra. Phát triển DLCĐ sẽ tạo ra thêm công ăn việc làm và tăng thêm thu nhập cho cộng đồng dân cư bản địa, góp phần cho việc xóa đói giảm nghèo của địa phương.

Trong luận án này có thể hiểu “*DLCĐ là một loại hình du lịch do chính cộng đồng người dân chủ động tổ chức, quản lý và làm chủ để đem lại lợi ích kinh tế cho chính cộng đồng và bảo vệ được môi trường chung, bản sắc văn hóa địa phương thông qua việc giới thiệu với du khách các nét đặc trưng của địa phương về thiên nhiên, văn hóa bản địa....*”

#### *1.2.1.2. Sự ủng hộ của người dân địa phương đối với phát triển du lịch cộng đồng*

Trong khoa học xã hội, sự ủng hộ thường được tiếp cận như một biểu hiện của thái độ xã hội đối với một chính sách hoặc định hướng phát triển cụ thể. Theo Gordon W. Allport (1935), thái độ là trạng thái sẵn sàng về mặt tâm lý được hình thành thông qua kinh nghiệm và có ảnh hưởng định hướng đến phản ứng của cá nhân đối với các đối tượng liên quan (Murchison, 1935). Phát triển sau đó của lý thuyết thái độ xác định thái độ là mức độ đánh giá thuận lợi hoặc không thuận lợi của cá nhân đối với một đối tượng hoặc hành vi (Ajzen, 1991, 2001) Trong nhiều

nghiên cứu chính sách công và chính trị học, sự ủng hộ chính sách được tiếp cận như một dạng biểu hiện của thái độ đối với chính sách hoặc hệ thống quản trị (Easton, 1965). Trên cơ sở đó, sự ủng hộ có thể được hiểu như sự đánh giá tích cực và mức độ đồng thuận của chủ thể đối với một định hướng hành động, phản ánh khuynh hướng chấp nhận định hướng đó.

Trong nghiên cứu chính trị, xã hội, sự ủng hộ còn được xem là mức độ mà các chủ thể chấp nhận và hợp thức hóa một hệ thống hoặc chính sách nhất định (Easton, 1965). Cách tiếp cận này nhấn mạnh rằng sự ủng hộ không đồng nhất với hành vi cụ thể mà là cấu trúc thái độ tương đối ổn định có chức năng định hướng hành vi. Dưới góc độ cấu trúc, thái độ bao gồm các thành phần nhận thức, cảm xúc và khuynh hướng hành vi (Ajzen, 1991), cho phép xem sự ủng hộ như một cấu trúc đa thành phần phản ánh sự đánh giá tổng thể của chủ thể đối với một quá trình phát triển.

Trên nền tảng đó, trong lĩnh vực du lịch, sự ủng hộ của cư dân địa phương được nghiên cứu như một thái độ xã hội đối với phát triển du lịch tại cộng đồng nơi họ sinh sống. (Perdue et al., 1990) đo lường sự ủng hộ thông qua mức độ đồng ý của cư dân đối với việc tiếp tục hoặc mở rộng phát triển du lịch. (Ap, 1992), trong khuôn khổ Lý thuyết trao đổi xã hội, xem thái độ của cư dân đối với phát triển du lịch là phản ứng được hình thành thông qua quá trình đánh giá các hệ quả của du lịch; trong nghiên cứu này, sự ủng hộ được sử dụng như biểu hiện của thái độ tích cực. Các nghiên cứu tiếp nối dòng nghiên cứu này tiếp tục thao tác hóa sự ủng hộ thông qua mức độ đồng thuận của cư dân với các phát biểu thể hiện sự chấp nhận và đánh giá tích cực đối với định hướng phát triển du lịch (McGehee & Andereck, 2004; Nunkoo & Ramkissoon, 2011; Nunkoo & So, 2016).

Trong khi các nghiên cứu dựa trên Lý thuyết trao đổi xã hội chủ yếu tiếp cận sự ủng hộ của cư dân từ góc độ đánh giá chi phí – lợi ích ở cấp cá nhân, việc mở rộng sang tiếp cận tính hợp lý tập thể cho phép đặt quá trình đánh giá này trong bối cảnh xã hội rộng hơn. Theo (Ostrom, 1990) tính hợp lý tập thể được hình thành thông qua các quy tắc, chuẩn mực và cơ chế tương tác giúp các thành viên cộng đồng phối hợp hành động nhằm quản trị lợi ích chung. Dù không đề cập trực tiếp đến lĩnh vực du lịch, cách tiếp cận này cho phép xem xét khả năng rằng việc tham

gia vào các cơ chế phối hợp và ra quyết định ở cấp cộng đồng có thể liên quan đến cách cư dân đánh giá các định hướng phát triển.

Vận dụng cách tiếp cận này vào bối cảnh phát triển du lịch, sự ủng hộ của cư dân có thể được xem xét không chỉ như kết quả của đánh giá lợi ích cá nhân, mà còn trong mối liên hệ với cách các thành viên cộng đồng cân nhắc lợi ích chung dưới ảnh hưởng của các chuẩn mực xã hội và cấu trúc thể chế địa phương. Nếu Lý thuyết trao đổi xã hội nhấn mạnh tính hợp lý ở cấp cá nhân, thì tiếp cận tính hợp lý tập thể bổ sung góc nhìn về bối cảnh xã hội trong đó các đánh giá đó được hình thành. Sự kết hợp này không làm thay đổi bản chất khái niệm “sự ủng hộ”, mà mở rộng phạm vi phân tích về các điều kiện có thể liên quan đến sự hình thành và củng cố thái độ ủng hộ.

Đồng thời, từ góc nhìn lý thuyết các bên liên quan, Freeman xác định các bên liên quan là những nhóm có thể ảnh hưởng hoặc bị ảnh hưởng bởi quá trình phát triển (Freeman & Mcvea, 2001). Trong nghiên cứu du lịch, cư dân địa phương được xác định là một bên liên quan trung tâm của điểm đến (Perdue et al., 1990; Ap, 1992). Trong khung lý thuyết này, sự ủng hộ của cư dân được tiếp cận như biểu hiện thái độ của một nhóm bên liên quan đối với định hướng và chính sách phát triển du lịch.

Như vậy, trong nghiên cứu du lịch, sự ủng hộ của người dân địa phương được tiếp cận như một cấu trúc thái độ phản ánh sự đồng thuận của cư dân với tư cách là thành viên cộng đồng – một bên liên quan đối với phát triển du lịch, và được đo lường thông qua mức độ đồng ý với các phát biểu thể hiện sự chấp nhận và đánh giá tích cực đối với định hướng phát triển này (Perdue et al., 1990; McGehee & Andereck, 2004; Nunkoo & So, 2016).

Trong nghiên cứu này, “người dân địa phương” được hiểu là những cá nhân đang sinh sống thường xuyên tại cộng đồng nghiên cứu và chịu tác động trực tiếp hoặc gián tiếp từ quá trình phát triển du lịch cộng đồng. Cách tiếp cận này phù hợp với quan niệm cư dân địa phương là một nhóm bên liên quan trung tâm của điểm đến của Freeman và các nghiên cứu du lịch trước đây. Trên cơ sở xác định rõ chủ thể của sự ủng hộ là cộng đồng cư dân địa phương như trên, việc khái niệm hóa “sự

ủng hộ” trong nghiên cứu này được đặt trong mối liên hệ trực tiếp với thái độ của nhóm chủ thể này đối với quá trình phát triển du lịch. “*Sự ủng hộ của người dân địa phương đối với phát triển du lịch được hiểu là thái độ đánh giá chung mang tính tích cực và sự đồng thuận của người dân đối với vai trò và định hướng phát triển du lịch tại cộng đồng*”.

### **1.2.2. Các xu hướng nghiên cứu sự ủng hộ của người dân địa phương đối với phát triển du lịch cộng đồng**

Trong quá trình phát triển du lịch, người dân địa phương được xem là một trong những chủ thể quan trọng nhất, vừa là người chịu tác động trực tiếp, vừa là người tạo ra giá trị cho điểm đến (Gursoy et al., 2002; Lee, 2013). Vì vậy, việc nghiên cứu sự ủng hộ của cư dân địa phương đối với phát triển du lịch đã trở thành chủ đề quan trọng trong các nghiên cứu về phát triển du lịch bền vững, quản trị điểm đến và du lịch cộng đồng. Tổng quan phân tích nội dung các công trình quốc tế và trong nước cho thấy hai hướng tiếp cận chủ đạo trong nghiên cứu về chủ đề này:

(1) Sự ủng hộ của cư dân được xem như một kết quả, phản ánh mức độ sẵn sàng và thái độ tích cực của người dân đối với các hoạt động và chính sách phát triển du lịch tại địa phương. Theo hướng tiếp cận này, các nghiên cứu khám phá các yếu tố tác động đến sự ủng hộ như nhận thức của cư dân về các tác động của du lịch, niềm tin vào các chủ thể quản lý và phát triển du lịch, cũng như chất lượng của các mối quan hệ xã hội trong cộng đồng (Boley et al., 2014; Công & Ngọc, n.d.; DL et al., 2017; Gursoy & Rutherford, 2004; Nunkoo & Gursoy, 2012; Perdue et al., 1990; B. Thị et al., n.d.; Kyle M Woosnam, 2011).

(2) Sự ủng hộ của cư dân đồng thời cũng được xem là một yếu tố có ý nghĩa trong tiến trình phát triển du lịch, được cho là có liên hệ tích cực với hiệu quả quản trị điểm đến, mức độ đồng thuận xã hội và chất lượng cuộc sống cộng đồng. Một số công trình lý luận trong lĩnh vực quản trị điểm đến và du lịch bền vững đã lập luận rằng sự đồng thuận và ủng hộ của cư dân có liên hệ chặt chẽ với vốn xã hội, niềm tin và tính chính danh của quản trị, qua đó được xem như một điều kiện quan trọng trong tiến trình phát triển (Nunkoo & Gursoy, 2019; Nunkoo & Ramkissoon, 2012) Những lập luận này cho thấy, bên cạnh hướng tiếp cận truyền thống xem sự ủng hộ là

biến phụ thuộc, việc xem xét vai trò chức năng của sự ủng hộ như một yếu tố tiềm năng trong các mô hình phát triển du lịch là một hướng nghiên cứu đang dần hình thành và cần được tiếp tục kiểm định thực nghiệm. Ở góc độ này, sự ủng hộ không chỉ phản ánh sự đồng thuận xã hội mà còn là động lực thúc đẩy hợp tác, giảm xung đột, tăng tính bền vững và củng cố khả năng tự quản của cộng đồng trong tiến trình phát triển du lịch.

#### *1.2.2.1. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự ủng hộ của người dân địa phương đối với phát triển du lịch*

Trong hơn ba thập kỷ qua, chủ đề sự ủng hộ của người dân địa phương đối với phát triển du lịch, đặc biệt là du lịch cộng đồng (DLCD), đã trở thành một trong những chủ đề được quan tâm rộng rãi trong lĩnh vực nghiên cứu du lịch. Sự ủng hộ của cộng đồng không chỉ là điều kiện cần thiết để đảm bảo tính bền vững và thành công lâu dài của các dự án du lịch, mà còn phản ánh mức độ hài hòa giữa lợi ích kinh tế – xã hội và giá trị văn hóa – môi trường trong quá trình phát triển. Nhiều học giả cho rằng sự ủng hộ này là kết quả của những đánh giá phức hợp, liên quan đến nhận thức, niềm tin, cảm xúc, động cơ và trải nghiệm sống của cộng đồng cư dân địa phương (Nunkoo & Ramkissoon, 2011; K. M. Woosnam et al., 2018a). Trên cơ sở đó, các công trình nghiên cứu đã tiếp cận vấn đề này theo nhiều hướng khác nhau nhằm làm rõ các nhóm yếu tố ảnh hưởng đến thái độ và hành vi ủng hộ. Tổng quan các hướng tiếp cận hiện nay cho thấy có thể phân loại các nghiên cứu thành năm nhóm chính: (1) các yếu tố về nhận thức tác động của du lịch; (2) các yếu tố thuộc về niềm tin thái độ với các chủ thể; (3) các yếu tố sự tham gia của cộng đồng; (4) các yếu tố cảm xúc và sự gắn bó cộng đồng; (5) các yếu tố kiến thức du lịch và hình ảnh điểm đến; (6) các yếu tố trao quyền.

#### ***Nhóm yếu tố về nhận thức tác động của du lịch***

Một trong những hướng nghiên cứu trọng tâm và có ảnh hưởng sâu rộng nhất là xem xét mối quan hệ giữa nhận thức của cộng đồng cư dân địa phương về các tác động của du lịch và mức độ ủng hộ của họ đối với các hoạt động phát triển du lịch. Hướng tiếp cận này chủ yếu được xây dựng trên nền tảng của Lý thuyết trao đổi xã hội, với giả định rằng người dân sẽ đưa ra quyết định ủng hộ hay phản đối dựa trên

sự cân nhắc giữa lợi ích và chi phí mà họ nhận được từ quá trình phát triển du lịch (Ap, 1992; Gursoy et al., 2002). Theo đó, nếu người dân nhận thấy rằng những tác động tích cực từ du lịch (chẳng hạn như lợi ích kinh tế, cải thiện hạ tầng, tăng cường giao lưu văn hóa...) vượt trội so với những chi phí hoặc hệ quả tiêu cực (như ô nhiễm, mất bản sắc, quá tải cơ sở hạ tầng...), họ sẽ có xu hướng ủng hộ các sáng kiến phát triển du lịch tại địa phương.

Các tác động của du lịch được chia thành nhiều nhóm, trong đó bốn nhóm được quan tâm nhiều nhất là: tác động kinh tế, tác động xã hội, tác động văn hóa và tác động môi trường (Andereck et al., 2005; DL et al., 2017). Trong nhóm tác động kinh tế, cư dân thường đánh giá cao các lợi ích dễ nhận biết như tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập hộ gia đình, thúc đẩy hoạt động kinh doanh nhỏ lẻ, cải thiện cơ sở hạ tầng và dịch vụ công cộng (Perdue et al., 1990; Stylidis, 2022). Bên cạnh đó, nhiều nghiên cứu gần đây cũng cho thấy rằng du lịch có thể góp phần nâng cao sự hài lòng với chất lượng cuộc sống, thông qua việc cải thiện các điều kiện vật chất và phi vật chất như cảm giác an toàn, tự hào, và cơ hội phát triển cá nhân (Andereck & Nyaupane, 2011; Uysal et al., 2016). Khi người dân cảm nhận rằng chất lượng cuộc sống của họ được cải thiện nhờ du lịch, họ có xu hướng hình thành thái độ tích cực và tăng cường hành vi ủng hộ đối với các hoạt động du lịch địa phương (Công & Ngọc, n.d.; Kim et al., 2013). Những lợi ích này thường là động lực chính thúc đẩy cộng đồng thể hiện sự ủng hộ tích cực đối với phát triển du lịch, đặc biệt tại các vùng nông thôn, vùng dân tộc thiểu số, nơi mà các cơ hội kinh tế còn hạn chế. Nghiên cứu tại đảo Jeju (Hàn Quốc) của (Ko & Stewart, 2002) cho thấy rằng nhận thức tích cực về lợi ích kinh tế đóng vai trò trung gian quan trọng trong mô hình lý giải thái độ ủng hộ du lịch của cư dân.

Tuy nhiên, các tác động tích cực về kinh tế không phải lúc nào cũng dẫn đến sự ủng hộ nếu đi kèm với những hậu quả tiêu cực nghiêm trọng. Ví dụ, (Nunkoo & Ramkissoon, 2010) cho thấy rằng nếu cư dân cảm thấy bị gạt ra ngoài lề quá trình phân phối lợi ích hoặc nếu có sự bất bình đẳng trong hưởng lợi, thì niềm tin xã hội sẽ suy giảm và mức độ ủng hộ cũng giảm theo, bất chấp các lợi ích kinh tế hiện hữu.

Về tác động xã hội và văn hóa, người dân có thể cảm nhận những thay đổi trong cấu trúc xã hội, mối quan hệ cộng đồng, gia tăng tệ nạn xã hội, hoặc các xung đột giữa cư dân với du khách – đặc biệt khi lượng khách du lịch lớn gây áp lực lên tài nguyên và không gian sống (Gursoy & Rutherford, 2004). Ngoài ra, du lịch còn có thể dẫn đến hiện tượng “thương mại hóa văn hóa” hoặc làm xói mòn các giá trị truyền thống, khiến cộng đồng cảm thấy mất phương hướng trong việc bảo tồn bản sắc. (Y. Wang & Pfister, 2008) đã chỉ ra rằng tại một cộng đồng nông thôn ở Mỹ, mặc dù người dân nhận được lợi ích kinh tế nhất định, nhưng sự xáo trộn về văn hóa và quan hệ xã hội đã khiến họ giảm dần mức độ ủng hộ các hoạt động du lịch.

Tác động môi trường cũng là yếu tố có thể làm suy giảm sự ủng hộ, nhất là khi cư dân nhận thấy du lịch góp phần gây ô nhiễm, phá vỡ cảnh quan thiên nhiên, suy thoái tài nguyên, hoặc làm quá tải hệ sinh thái địa phương (Andereck et al., 2005; Anh & Nam, 2017; Cuong, 2023; Styliadis, 2022). Tại các khu bảo tồn thiên nhiên hoặc di sản thế giới, nhận thức về tính bền vững của du lịch thường được cư dân đánh giá rất nghiêm túc. Tuy vậy, trong một số bối cảnh, như nghiên cứu tại Ghana của (Sirakaya et al., 2002), cư dân vẫn thể hiện sự ủng hộ mặc dù nhận thức rõ ràng về các tác động tiêu cực, bởi vì lợi ích kinh tế mà họ nhận được là rất đáng kể – điều này cho thấy sự cân bằng giữa lợi ích và chi phí là yếu tố cốt lõi trong quá trình ra quyết định ủng hộ.

(U. Maruyama et al., 2017) khẳng định rằng việc đo lường nhận thức tác động nên tính đến yếu tố văn hóa – xã hội đặc thù của mỗi vùng, nhằm tránh các kết luận mang tính khái quát hóa không phù hợp. Điều này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh phát triển du lịch tại các cộng đồng dân tộc thiểu số, nơi mà giá trị truyền thống và cảm nhận bản sắc có thể đóng vai trò tương đương hoặc lớn hơn lợi ích vật chất (Hoang Thi Thu Huong, 2019; N. Thị et al., 2018; Thuyết et al., n.d.).

Tóm lại, nhóm yếu tố liên quan đến nhận thức của cộng đồng về các tác động của du lịch không chỉ là biến số then chốt trong các mô hình lý thuyết dựa trên Lý thuyết trao đổi xã hội, mà còn là nền tảng quan trọng để lý giải thái độ, hành vi và mức độ gắn kết của cư dân đối với quá trình phát triển du lịch tại địa phương. Việc phân tích kỹ lưỡng các chiều cạnh tác động – cả tích cực (như lợi ích kinh tế, cải

thiện hạ tầng, tăng cường giao lưu văn hóa) lẫn tiêu cực (như ô nhiễm môi trường, xung đột xã hội, xói mòn bản sắc...) – không chỉ giúp làm rõ cơ chế hình thành sự ủng hộ, mà còn cung cấp cơ sở thực tiễn để các nhà hoạch định chính sách xây dựng các chiến lược phát triển du lịch theo hướng bền vững, bao trùm và được cộng đồng đồng thuận cao hơn.

### **Nhóm yếu tố về niềm tin và thái độ đối với các chủ thể phát triển**

Bên cạnh nhóm yếu tố về nhận thức các tác động của du lịch, một hướng nghiên cứu khác là vai trò của niềm tin và thái độ của cư dân đối với các chủ thể tham gia phát triển, bao gồm chính quyền địa phương, doanh nghiệp du lịch, tổ chức phát triển và nhóm lãnh đạo cộng đồng đối với sự ủng hộ của người dân địa phương. Hướng tiếp cận này cho rằng, bên cạnh việc cân nhắc lợi ích–chi phí, người dân chỉ sẵn sàng ủng hộ khi họ tin tưởng vào động cơ, năng lực, cũng như tính minh bạch và công bằng của những chủ thể dẫn dắt quá trình phát triển du lịch tại địa phương mình, cụ thể:

Niềm tin vào các cơ quan và tổ chức liên quan đến du lịch được xem là một tiền đề quan trọng định hình mức độ sẵn lòng hợp tác và ủng hộ từ phía cộng đồng. Nghiên cứu của (Nunkoo & Ramkissoon, 2012) tại Mauritius chứng minh rằng mức độ tin tưởng vào chính quyền địa phương có ảnh hưởng trực tiếp và tích cực đến thái độ ủng hộ của cư dân đối với phát triển du lịch. Trong bối cảnh phát triển DLCD, điều này đặc biệt quan trọng vì chính quyền thường giữ vai trò trung gian điều phối, phân bổ nguồn lực và kết nối giữa các bên liên quan trong cộng đồng. Nghiên cứu của Nunkoo và Ramkissoon (2012) tại Mauritius, đã kiểm định mô hình sử dụng SEM cho thấy niềm tin vào các cơ quan quản lý du lịch được xây dựng từ nhận thức về lợi ích và chi phí du lịch, và nhiều trường hợp hoạt động như một biến trung gian giữa lợi ích cảm nhận và sự ủng hộ của cư dân. Kết quả mô hình cho thấy niềm tin này dẫn trực tiếp đến thái độ ủng hộ cộng đồng phát triển du. Khi niềm tin thể chế được củng cố, nhận thức tích cực về tác động du lịch càng dễ chuyển thành hành vi ủng hộ thực tế. Trong các cộng đồng vùng cao, nơi có lịch sử phức tạp về quản trị và phân bổ nguồn lực, niềm tin thể chế càng trở thành điều kiện thiết yếu để chuyển hóa nhận thức tích cực thành hành vi ủng hộ thực tế.

Niềm tin của người dân đối với các chủ thể phát triển cũng phụ thuộc vào mức độ công bằng trong phân phối lợi ích và sự minh bạch thông tin. (Zhao et al., 2011) chỉ ra rằng sự mất cân đối trong hưởng lợi ví dụ như khi phần lớn doanh thu du lịch tập trung vào tay một nhóm nhỏ sẽ dẫn đến cảm giác bất công và làm xói mòn lòng tin của cộng đồng. Trong phát triển DLCĐ, nơi mục tiêu chia sẻ lợi ích giữa các hộ dân được đặt lên hàng đầu, vấn đề này càng trở nên nhạy cảm. Khi cư dân cảm thấy bị loại trừ hoặc không được thông tin đầy đủ, họ có xu hướng phản đối hoặc rút khỏi các hoạt động liên quan đến du lịch.

### **Nhóm yếu tố sự tham gia của cộng đồng**

Sự tham gia của cộng đồng địa phương vào quá trình phát triển du lịch được coi là một nguyên tắc cốt lõi trong các mô hình phát triển bền vững và có ảnh hưởng trực tiếp đến mức độ ủng hộ của người dân đối với các hoạt động du lịch. Trên cơ sở lý luận của lý thuyết quyền công dân (citizenship theory) và lý thuyết phát triển cộng đồng (community development theory), hướng tiếp cận này nhấn mạnh vai trò của người dân không chỉ là đối tượng chịu ảnh hưởng mà là chủ thể đồng kiến tạo quá trình phát triển.

(Tosun, 2000) là một trong những học giả đầu tiên phân tích rõ ràng các cấp độ tham gia của cộng đồng trong phát triển du lịch, bao gồm: tham gia thụ động, tham gia mang tính hình thức (tokenism) và tham gia thực chất (interactive participation). Ông lập luận rằng chỉ khi cộng đồng được trao quyền tham gia thực chất – nghĩa là có tiếng nói trong việc ra quyết định, lập kế hoạch và kiểm soát nguồn lực – thì sự ủng hộ của họ mới mang tính bền vững. Các hình thức tham gia nửa vời không chỉ không tạo ra sự gắn bó mà còn làm gia tăng nghi ngờ, mất lòng tin và có thể dẫn tới phản đối.

Nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã xác nhận mối quan hệ tích cực giữa sự tham gia của người dân và mức độ ủng hộ phát triển du lịch. (Gill, 2010; Phạm Thị Hồng Cúc and Ngô Thanh Loan, 2016), trong nghiên cứu tại Iran, chỉ ra rằng khi người dân được tham gia vào các hoạt động du lịch từ giai đoạn sớm – bao gồm thiết kế sản phẩm, chia sẻ lợi ích, và giám sát tác động – thì họ thể hiện sự đồng thuận và trách nhiệm cao hơn đối với kết quả của các hoạt động đó. Cũng theo

hướng này, (Rasoolimanesh et al., 2015) sử dụng dữ liệu định lượng tại Malaysia và chứng minh rằng sự tham gia cộng đồng có tác động gián tiếp thông qua việc làm giảm nhận thức tiêu cực về các tác động không mong muốn, đồng thời tăng cường cảm giác sở hữu và sự gắn bó cộng đồng – các yếu tố có liên quan mật thiết đến hành vi ủng hộ.

Ngoài việc củng cố tính minh bạch và hiệu quả quản trị, sự tham gia còn đóng vai trò như một cơ chế xây dựng năng lực địa phương. Sự tham gia giúp nâng cao kỹ năng tổ chức, tăng cường hiểu biết về du lịch, và thúc đẩy lòng tự hào địa phương, tất cả đều góp phần tạo ra môi trường thuận lợi để người dân chủ động hỗ trợ các sáng kiến du lịch. Các nghiên cứu thực địa tại Malaysia của (Fong & Lo, 2015) đã chứng minh rằng cộng đồng địa phương tham gia vào quy hoạch và quá trình phát triển du lịch có tác động tích cực đến khả năng phát triển du lịch bền vững qua nhiều chiều cạnh (xã hội, kinh tế, môi trường), trong khi (Rajaratnam et al., 2015) nghiên cứu tại Kinabatangan cho thấy việc tăng cường kiến thức du lịch và kỹ năng hướng dẫn thông qua các tổ chức cộng đồng như KOPEL giúp nâng cao năng lực tổ chức và niềm tự hào địa phương — từ đó cư dân chủ động tham gia và hỗ trợ các sáng kiến du lịch cộng đồng.

Tương tự, nghiên cứu của (Moscardo, 2008) tại Úc cho thấy rằng khi người dân có cảm giác mình đang kiểm soát được tiến trình thay đổi ở địa phương, họ dễ dàng chấp nhận và ủng hộ các dự án hơn, ngay cả khi có những tác động tiêu cực kèm theo.

Tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng mức độ tham gia thực tế của người dân ở nhiều cộng đồng du lịch, đặc biệt là ở vùng dân tộc miền núi hoặc khu vực đang phát triển thường bị hạn chế bởi nhiều yếu tố như cấu trúc quyền lực bất bình đẳng, thiếu thông tin, năng lực thể chế yếu, và rào cản văn hóa (Tosun, 2000). Do đó, trong các bối cảnh như vậy, sự tham gia cần được thiết kế như một quá trình lâu dài và có định hướng, chứ không phải chỉ là hoạt động mang tính biểu trưng.

Từ các kết quả nghiên cứu đã được xác lập, có thể thấy rằng sự tham gia của người dân không chỉ là một điều kiện cần để đảm bảo tính hợp pháp và hiệu quả của phát triển du lịch cộng đồng, mà còn là yếu tố thúc đẩy sự ủng hộ tích cực và lâu dài

từ cộng đồng địa phương. Việc thiết kế cơ chế tham gia thực chất, minh bạch và bình đẳng cần được xem là chiến lược trung tâm trong các chính sách phát triển du lịch tại các vùng nông thôn, vùng dân tộc thiểu số – nơi mà sự đồng thuận xã hội đóng vai trò then chốt trong sự thành công của các sáng kiến du lịch cộng đồng.

### **Nhóm yếu tố cảm xúc và sự gắn bó cộng đồng**

Bên cạnh các yếu tố lý trí như nhận thức về chi phí – lợi ích hay đặc điểm cá nhân, cảm xúc và sự gắn bó tình cảm với cộng đồng và du khách đang ngày càng được công nhận là các nhân tố trung tâm chi phối thái độ và hành vi ủng hộ của người dân đối với phát triển du lịch. Hướng tiếp cận này chuyển trọng tâm từ đánh giá nhận thức sang việc khám phá vai trò của các liên kết tình cảm – vốn có khả năng thúc đẩy sự đồng thuận, cam kết và hỗ trợ lâu dài cho các sáng kiến phát triển du lịch tại địa phương.

Sự gắn bó cộng đồng (Community Attachment) phản ánh mức độ liên kết về mặt cảm xúc và tâm lý giữa cá nhân với cộng đồng nơi họ sinh sống. Nhiều nghiên cứu quốc tế cho thấy sự gắn bó cao thường đi kèm với xu hướng ủng hộ mạnh hơn đối với các hoạt động phát triển du lịch, do cá nhân cảm thấy có trách nhiệm gìn giữ và phát triển cộng đồng của mình (Gursoy & Rutherford, 2004; Styliadis et al., 2014). Cư dân gắn bó với địa phương cũng có xu hướng thể hiện sự quan tâm cao hơn đến các tác động của du lịch đối với hình ảnh cộng đồng và chất lượng cuộc sống chung.

Tại Việt Nam, nghiên cứu của (Hong Long & Kayat, 2011) ở vùng đệm Vườn Quốc gia Cúc Phương đã cho thấy rằng cư dân có mức độ gắn bó cộng đồng cao thường sẵn sàng hỗ trợ các sáng kiến du lịch sinh thái vì họ nhận thấy vai trò của du lịch trong việc bảo tồn tài nguyên và nâng cao vị thế địa phương. Tương tự, nghiên cứu tại Ba Bể kết luận rằng gắn bó cộng đồng không chỉ thúc đẩy thái độ tích cực mà còn nâng cao mức độ tham gia thực tế của cư dân trong phát triển du lịch cộng đồng (Huong & Lee, 2017).

Một hướng phát triển đáng chú ý là việc đưa vào phân tích chỉ số đoàn kết cảm xúc (Emotional Solidarity) được khởi xướng bởi Woosnam nhằm đo lường mối liên kết cảm xúc giữa cư dân và khách du lịch thông qua các yếu tố như sự tự hào

được đón tiếp, cảm giác gần gũi, và sự đồng cảm. Theo mô hình này, những cư dân có cảm xúc tích cực với du khách sẽ có khả năng đánh giá các tác động của du lịch một cách khoan dung và xây dựng hơn, đồng thời thể hiện thái độ ủng hộ mạnh mẽ hơn (Kyle M Woosnam, 2011).

Nghiên cứu tại các cộng đồng văn hóa đặc thù như làng dân tộc hoặc khu vực có bản sắc mạnh cho thấy mối liên kết tình cảm giữa cư dân và du khách có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Ví dụ, Tại các điểm đến di sản hoặc cộng đồng truyền thống, niềm tự hào văn hóa và niềm vui khi được chia sẻ bản sắc địa phương với khách du lịch được xem là nền tảng quan trọng giúp hình thành sự ủng hộ xã hội đối với phát triển du lịch. Nghiên cứu tại các làng cổ nổi tiếng như Xidi và Hongcun ở Trung Quốc cho thấy người dân địa phương cảm nhận du lịch không chỉ là một công cụ kinh tế mà còn là cơ hội để thể hiện bản sắc văn hóa và củng cố cảm giác tự hào cộng đồng. Chính điều này thúc đẩy họ tham gia tích cực vào hoạt động du lịch và ủng hộ các chính sách phát triển du lịch bền vững (Gu & Ryan, 2008; Su, 2011) Tương tự, tại các điểm đến nông thôn có giá trị di sản nông nghiệp (GIAHS), người dân địa phương coi văn hóa truyền thống là “linh hồn” của cộng đồng, và việc du lịch góp phần bảo tồn bản sắc văn hóa đã trở thành một lý do chính để họ ủng hộ phát triển du lịch, ngay cả khi lợi ích kinh tế không rõ ràng hoặc không đồng đều (Ruiz-Ballesteros & Brondizio, 2013; Ruiz-Ballesteros & Cáceres-Feria, 2016).

Hướng tiếp cận dựa trên cảm xúc và sự gắn bó cộng đồng bổ sung một chiều kích quan trọng vào lý thuyết giải thích thái độ và hành vi của người dân, vượt qua các giới hạn của mô hình thuần lý trí. Trong bối cảnh các mô hình phát triển du lịch đang hướng đến sự tham gia tự nguyện, đồng thuận và dài hạn của cộng đồng địa phương, việc nghiên cứu sâu hơn các liên kết cảm xúc – đặc biệt là trong mối quan hệ với bản sắc văn hóa và tính cộng đồng – sẽ có ý nghĩa lý luận và thực tiễn lớn. Đây là hướng tiếp cận đặc biệt phù hợp để nghiên cứu trong bối cảnh miền núi và dân tộc thiểu số ở Việt Nam, nơi yếu tố tình cảm cộng đồng đóng vai trò then chốt trong mọi quyết định phát triển. (Hà & Dung, 2021; N. Thị et al., 2018)

### ***Nhóm yếu tố kiến thức du lịch và hình ảnh điểm đến***

Trong các nghiên cứu về sự ủng hộ của cư dân đối với phát triển du lịch, kiến thức du lịch (tourism knowledge) và hình ảnh điểm đến (destination/place image)

ngày càng được xem là những tiền đề có ý nghĩa quan trọng trong việc định hình nhận thức và thái độ của cộng đồng. Theo cách tiếp cận truyền thống của SET, sự ủng hộ của người dân phụ thuộc vào việc họ so sánh giữa lợi ích và chi phí cảm nhận từ du lịch (Ap, 1992; Nunkoo & Ramkissoon, 2011). Tuy nhiên, mức độ chính xác và hợp lý trong việc đánh giá này lại chịu ảnh hưởng đáng kể bởi hiểu biết của cư dân về du lịch và hình ảnh mà họ gắn với địa phương của mình. Nói cách khác, kiến thức và hình ảnh cung cấp nền tảng nhận thức giúp cư dân diễn giải các tác động của du lịch theo hướng tích cực hay tiêu cực.

Kiến thức du lịch được định nghĩa như mức độ hiểu biết, thông tin và nhận thức của cư dân về các hoạt động, tác động và cơ hội do du lịch mang lại. Một số học giả xem đây là một dạng vốn con người, giúp nâng cao khả năng tham gia và hưởng lợi của cư dân từ phát triển du lịch (Cole, 2006). Khi cư dân có nhiều hiểu biết, họ có xu hướng đánh giá lợi ích rõ ràng hơn, đồng thời ít phớt lờ các rủi ro và chi phí tiềm ẩn, từ đó thái độ ủng hộ trở nên mạnh mẽ hơn. Bằng chứng thực nghiệm từ Malaysia cho thấy kiến thức du lịch có tác động tích cực đến nhận thức lợi ích xã hội – văn hóa và làm giảm đáng kể chi phí xã hội – văn hóa (Rasoolimanesh, Jaafar, et al., 2018). Kết quả này khẳng định vai trò của kiến thức như một biến tiền đề quan trọng trong mô hình sự ủng hộ du lịch.

Song song với đó, hình ảnh điểm đến cũng nổi lên như một yếu tố dự báo đáng tin cậy. Hình ảnh điểm đến phản ánh tập hợp các nhận thức, cảm xúc và thái độ của cư dân về chính địa phương của mình (Stylidis et al., 2014). Khi cư dân có hình ảnh tích cực, họ thường gắn kết bản sắc và niềm tự hào địa phương với phát triển du lịch, từ đó củng cố niềm tin rằng du lịch sẽ mang lại lợi ích cho cộng đồng. Nghiên cứu của Stylidis và cộng sự (2014) tại Kavala (Hy Lạp) chứng minh rằng hình ảnh điểm đến ảnh hưởng mạnh đến nhận thức lợi ích và gián tiếp nâng cao thái độ ủng hộ phát triển du lịch. Điều này cho thấy hình ảnh điểm đến không chỉ là một biến tâm lý gắn với du khách, mà còn là một cấu trúc xã hội – tâm lý quan trọng đối với chính cư dân địa phương.

### ***Nhóm yếu tố trao quyền***

Trao quyền (empowerment) cộng đồng được nhìn nhận là một yếu tố nền tảng nhằm thúc đẩy sự tham gia thực chất và nâng cao mức độ ủng hộ của người dân đối

với phát triển du lịch cộng đồng. Theo mô hình lý thuyết của (Scheyvens,1999), trao quyền được chia thành bốn chiều cạnh: kinh tế, xã hội, tâm lý và chính trị, phản ánh mức độ kiểm soát, lợi ích và vai trò ra quyết định của người dân trong tiến trình phát triển du lịch. Scheyvens lập luận rằng sự ủng hộ thực chất chỉ đạt được khi cộng đồng không chỉ là người thụ hưởng, mà còn được chủ động kiểm soát và định hình quá trình phát triển. Khi được trao quyền đầy đủ, cư dân có xu hướng trở nên tự tin hơn, tích cực tham gia và ủng hộ mạnh mẽ hơn đối với các sáng kiến DLCĐ.

Để lượng hóa khái niệm này, (Boley & McGehee, 2014) đã phát triển thang đo *Resident Empowerment through Tourism Scale* (RETS), bao gồm ba khía cạnh: trao quyền tâm lý, xã hội và chính trị. Dựa trên khảo sát thực nghiệm cho thấy trao quyền tâm lý (tức cảm nhận của người dân về năng lực, sự tự tin và giá trị của bản thân trong quá trình tham gia phát triển) có ảnh hưởng trực tiếp và tích cực đến thái độ ủng hộ du lịch. Các khía cạnh khác như xã hội và chính trị cũng ảnh hưởng đến mức độ ủng hộ thông qua nhận thức của người dân về tác động tích cực hay tiêu cực mà du lịch đem lại.

Nghiên cứu của (Eluwole et al., 2022) tại thành phố Victoria Falls (Zimbabwe) cho thấy trao quyền đa chiều (bao gồm các khía cạnh tâm lý, xã hội, chính trị và môi trường) có tác động tích cực và đáng kể đến gắn kết cộng đồng, phúc lợi cảm nhận và sự ủng hộ đối với phát triển du lịch lễ hội. Đặc biệt, phúc lợi cư dân đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa trao quyền và sự ủng hộ, phản ánh rằng khi người dân cảm nhận được lợi ích và chất lượng cuộc sống được cải thiện, họ sẽ sẵn sàng tham gia và ủng hộ các hoạt động du lịch hơn. Ngoài ra, lợi ích kinh tế cảm nhận được xác định là biến điều tiết, làm gia tăng tác động tích cực của trao quyền đến phúc lợi và sự ủng hộ. Nghiên cứu này nhấn mạnh vai trò trung tâm của việc nâng cao quyền tham gia, tiếng nói và năng lực kiểm soát của cư dân trong quá trình phát triển du lịch, qua đó củng cố sự gắn bó cộng đồng và tạo nền tảng cho sự ủng hộ bền vững của người dân đối với phát triển du lịch.

Tại Việt Nam, nghiên cứu của (Nguyen et al., 2022) tại tỉnh Thái Nguyên cho thấy các rào cản nội tại – như tư duy phụ thuộc vào nhà nước, hệ thống giáo dục còn nặng tính truyền đạt một chiều – đã hạn chế khả năng trao quyền thực chất

cho cộng đồng địa phương. Nghiên cứu đề xuất rằng nếu cộng đồng được khuyến khích phát huy năng lực nội tại (inner strength) và trao quyền dựa trên đặc điểm bản địa, thì mức độ chủ động tham gia và ủng hộ của người dân sẽ tăng lên đáng kể. Kết quả này gợi ý rằng trao quyền, đặc biệt là tâm lý và chính trị, là điều kiện quan trọng để chuyển hóa từ tham gia hình thức sang sự ủng hộ thực chất trong bối cảnh phát triển du lịch tại các vùng dân tộc miền núi ở Việt Nam.

#### *1.2.2.2. Sự ủng hộ của người dân địa phương và các kết quả phát triển du lịch cộng đồng*

Bên cạnh hướng tiếp cận xem sự ủng hộ của người dân là biến phụ thuộc, một số nghiên cứu gần đây bắt đầu quan tâm đến vai trò chức năng của sự ủng hộ như một điều kiện xã hội quan trọng góp phần định hình tiến trình và kết quả phát triển du lịch. Mặc dù phần lớn các công trình chưa trực tiếp mô hình hóa sự ủng hộ như một biến độc lập tác động đến các chỉ báo phát triển, nhiều bằng chứng thực nghiệm và thảo luận lý thuyết cho thấy sự ủng hộ có liên hệ chặt chẽ với các kết quả quản trị, hợp tác và bền vững của điểm đến. Các cơ chế thường được đề cập có thể khái quát thành một số nhóm chính sau.

#### **Liên hệ với mức độ tham gia và hợp tác cộng đồng**

Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng khi cư dân có thái độ tích cực đối với du lịch, họ có xu hướng tham gia nhiều hơn vào các hoạt động liên quan đến quản lý, quảng bá và bảo vệ tài nguyên (Lee, 2013). Tương tự, cho thấy mức độ ủng hộ cao thường đi kèm với sự hình thành mạng lưới hợp tác giữa cư dân, doanh nghiệp và chính quyền địa phương.

Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu này xem sự tham gia như hệ quả hành vi gần của thái độ ủng hộ, hơn là kiểm định trực tiếp tác động của “sự ủng hộ” lên các chỉ báo phát triển ở cấp điểm đến. Do đó, có thể nói rằng sự ủng hộ được xem như một điều kiện thuận lợi cho hợp tác xã hội, thay vì là yếu tố nhân quả đã được khẳng định đầy đủ.

#### **Liên hệ với chất lượng dịch vụ và trải nghiệm du khách**

Trong các mô hình du lịch cộng đồng, thái độ thân thiện và hành vi hỗ trợ của cư dân được xem là thành phần quan trọng của trải nghiệm du khách. (Yayla et

al., 2023) cho rằng sự tương tác tích cực giữa cư dân và khách du lịch góp phần củng cố hình ảnh điểm đến và nâng cao sự hài lòng của du khách.

Mặc dù các nghiên cứu này không luôn đo lường “sự ủng hộ” như một biến cấu trúc độc lập trong mô hình nhân quả, chúng hàm ý rằng thái độ tích cực của cư dân có thể đóng vai trò như một nguồn lực xã hội (social capital) hỗ trợ nâng cao chất lượng trải nghiệm và sức cạnh tranh của điểm đến.

#### **Liên hệ với mức độ xung đột và đồng thuận xã hội**

Một số công trình cho thấy sự ủng hộ cao của cư dân thường đi kèm với mức độ phản đối thấp hơn đối với các dự án du lịch (Khalid et al., 2019; M. Wang et al., 2021) cũng nhấn mạnh vai trò của đồng thuận xã hội trong việc duy trì ổn định quản trị điểm đến.

Ở chiều ngược lại, sự thiếu ủng hộ thường được thảo luận như một yếu tố liên quan đến xung đột lợi ích và mất niềm tin. Tuy nhiên, các bằng chứng này chủ yếu mang tính liên hệ thay vì kiểm định cơ chế trung gian cụ thể giữa ủng hộ và kết quả quản trị.

#### **Liên hệ với phát triển du lịch bền vững**

Nhiều nghiên cứu dựa trên Lý thuyết trao đổi xã hội cho rằng khi cư dân nhận thức được lợi ích dài hạn và tính công bằng của du lịch, họ có xu hướng ủng hộ và tham gia vào các hoạt động bảo vệ tài nguyên (Lee, 2013; Styliadis et al., 2014). (Bajrami et al., 2020; Gannon et al., 2020) gợi ý rằng sự ủng hộ của cộng đồng có thể đóng vai trò như một điều kiện trung gian giữa chính sách phát triển và kết quả bền vững.

#### **Liên hệ với hiệu quả thực thi chính sách**

Một số nghiên cứu cho rằng các dự án du lịch có tính khả thi cao hơn khi nhận được sự đồng thuận của cộng đồng (Gannon et al., 2020). Niềm tin và thái độ tích cực của cư dân có thể góp phần tăng cường hợp tác, chia sẻ thông tin và giám sát xã hội (Khalid et al., 2019).

Dù vậy, các nghiên cứu này chủ yếu thảo luận sự ủng hộ như một yếu tố bối cảnh hơn là kiểm định trực tiếp tác động định lượng của nó lên các chỉ số hiệu quả chính sách.

### ***1.2.3. Các lý thuyết được sử dụng trong nghiên cứu sự ủng hộ của người dân đối với phát triển du lịch***

Các lý thuyết nền tảng được vận dụng trong nghiên cứu về sự ủng hộ của cư dân đối với phát triển du lịch chủ yếu bắt nguồn từ các lĩnh vực xã hội học, tâm lý học và nhân học, nhằm lý giải nhận thức, thái độ và hành vi của người dân đối với các tác động của du lịch. Trong quá trình hình thành và phát triển, nhiều khung lý thuyết đã được áp dụng để tiếp cận hiện tượng này dưới các góc độ khác nhau, bao gồm: Lý thuyết trao đổi xã hội giải thích sự ủng hộ của cư dân dựa trên quá trình đánh giá chi phí và lợi ích thu được từ du lịch; Lý thuyết đoàn kết cảm xúc (Emotional Solidarity Theory) nhấn mạnh vai trò của cảm xúc, sự đồng cảm và gắn kết giữa cư dân và du khách trong việc hình thành thái độ tích cực; Lý thuyết tính hợp lý hình thức và thực chất của Weber (Formal and Substantive Rationality Theory) phân tích các động cơ hành động xã hội của con người dựa trên lý tính và giá trị; Lý thuyết hành động hợp lý (Theory of Reasoned Action) và mô hình hành vi có kế hoạch (Theory of Planned Behavior) giải thích mối quan hệ giữa thái độ, chuẩn chủ quan, kiểm soát hành vi nhận thức và ý định ủng hộ du lịch; Lý thuyết tự nhận thức (Self-Perception Theory) xem xét cách cá nhân hình thành thái độ dựa trên việc quan sát hành vi của chính mình; và Lý thuyết phức tạp (Complexity Theory) tiếp cận sự ủng hộ của cư dân như một hiện tượng động, phi tuyến và chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố tương tác trong hệ thống xã hội – du lịch.

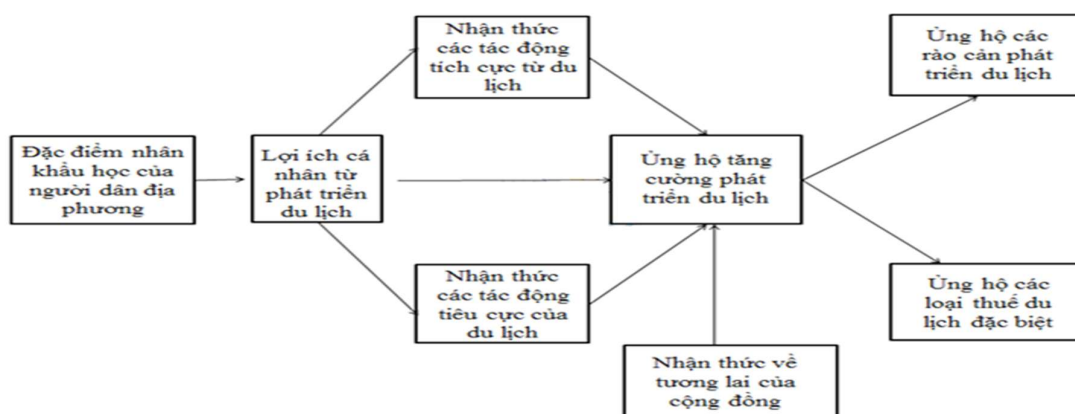
#### ***1.2.3.1. Các nghiên cứu dựa trên lý thuyết trao đổi xã hội***

Trong nghiên cứu về sự ủng hộ của cư dân đối với phát triển du lịch, Lý thuyết trao đổi xã hội được xem là một trong những nền tảng lý thuyết được vận dụng phổ biến nhất. SET xuất phát từ các công trình kinh điển của George C. Homans (1961) và Peter M. Blau (1964), với giả định trung tâm rằng hành vi xã hội được định hướng bởi quá trình trao đổi, trong đó cá nhân cân nhắc giữa lợi ích và chi phí nhằm tối đa hóa kết quả có lợi cho mình (Homans, 1974; Peter M. Blau, 1964). Khi được vận dụng vào bối cảnh du lịch, SET cho rằng mức độ ủng hộ của cư dân phụ thuộc vào đánh giá chủ quan của họ về các lợi ích và tác động tiêu cực mà hoạt động du lịch mang lại (Ap, 1992; Gursoy et al., 2002)

Trên cơ sở đó, một số nghiên cứu thực nghiệm đã chỉ ra rằng các lợi ích kinh tế như tạo việc làm, gia tăng thu nhập hay cải thiện cơ sở hạ tầng có xu hướng thúc đẩy thái độ tích cực và sự ủng hộ của cư dân, trong khi các chi phí xã hội, văn hóa và môi trường có thể làm suy giảm mức độ ủng hộ (Gursoy et al., 2002; Nunkoo & Ramkissoon, 2011). Theo logic trao đổi, cư dân được xem như những tác nhân hợp lý đưa ra quyết định dựa trên sự so sánh giữa lợi ích nhận được và chi phí phải gánh chịu, và sự ủng hộ phát triển du lịch được hiểu như kết quả của quá trình đánh giá mang tính công cụ đó.

**Mô hình Perdue, Long và Allen (1990):**

Mô hình của (Perdue et al., 1990) là công trình tiên phong nghiên cứu thái độ của người dân, các tác giả đã đề xuất các khía cạnh khác nhau của tác động du lịch, các biến tiền đề của chúng và phản ứng của cộng đồng dân cư sở tại đối với phát triển du lịch. Nhóm tác giả đã phát triển một mô hình cấu trúc sơ bộ điều tra các yếu tố ảnh hưởng đến sự ủng hộ của cư dân đối với phát triển du lịch dựa trên Lý thuyết trao đổi xã hội - SET. Theo đó sự ủng hộ của cư dân đối với sự phát triển du lịch đang diễn ra có liên quan tiêu cực (tích cực) đến các tác động tiêu cực (tích cực) của du lịch



Hình 1.5. Mô hình sự ủng hộ đối với phát triển du lịch (Perdue et al., 1990)

Mô hình này tập trung khám phá mối quan hệ giữa nhận thức của người dân địa phương về các tác động của du lịch – cả tích cực lẫn tiêu cực – và mức độ ủng

hộ của họ đối với các hoạt động và chính sách phát triển du lịch cụ thể (hình 1.5). Sử dụng dữ liệu khảo sát từ nhiều điểm đến tại bang Colorado (Hoa Kỳ), các tác giả đã kiểm định mối liên kết giữa đặc điểm nhân khẩu – xã hội của cư dân, mức độ thụ hưởng lợi ích cá nhân từ du lịch, nhận thức của cư dân về các tác động của du lịch, và thái độ ủng hộ phát triển du lịch.

Đóng góp nổi bật của mô hình này là việc đưa vào các biến số mới nhằm mở rộng khung lý thuyết và tăng cường khả năng giải thích hành vi xã hội của cộng đồng. Cụ thể, mô hình đã phân biệt ba khía cạnh trong thái độ ủng hộ phát triển du lịch, bao gồm: (1) sự ủng hộ các rào cản đối với phát triển du lịch (ví dụ như giới hạn phát triển hoặc kiểm soát số lượng du khách), (2) sự ủng hộ các loại thuế du lịch đặc biệt (như thuế lưu trú hoặc thuế dịch vụ nhằm tài trợ cho các chi phí hạ tầng hoặc bảo tồn môi trường), và (3) nhận thức về tương lai cộng đồng (community future perceptions), tức là kỳ vọng của người dân đối với định hướng và kết quả dài hạn của quá trình phát triển du lịch.

Đáng chú ý, mô hình của Perdue và các cộng sự cũng lấp khoảng trống trong các nghiên cứu trước đó khi tích hợp biến "lợi ích cá nhân từ du lịch" (personal benefits from tourism) như một yếu tố trung gian quan trọng ảnh hưởng đến nhận thức và thái độ. Các tác giả đã thực hiện phân tích so sánh giữa hai nhóm cư dân: nhóm có thụ hưởng lợi ích trực tiếp từ du lịch và nhóm không có thụ hưởng, từ đó chỉ ra sự khác biệt có ý nghĩa thống kê trong cách họ đánh giá các tác động của du lịch và mức độ ủng hộ phát triển du lịch.

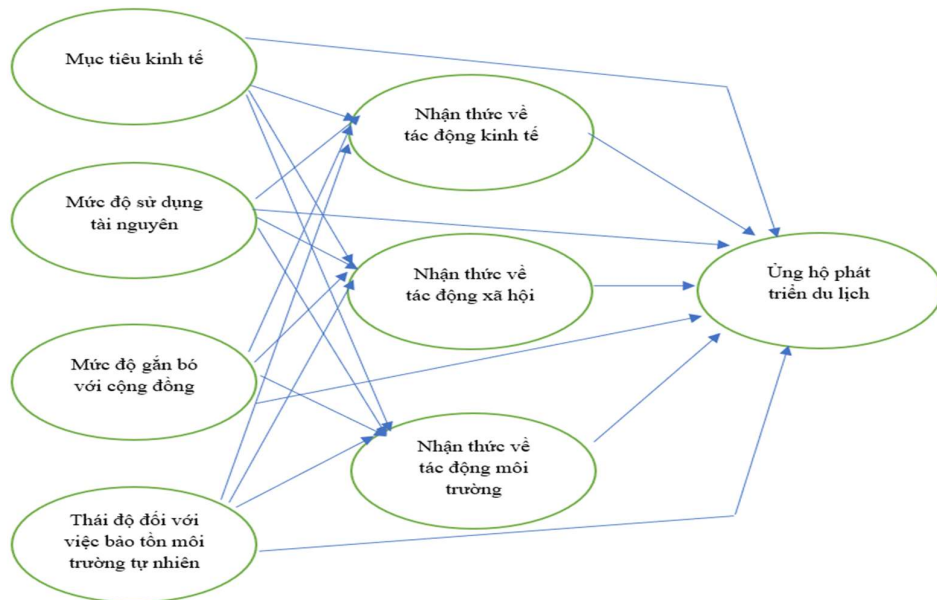
Tuy vậy, điểm hạn chế trong mô hình là việc khái quát hóa các tác động của du lịch thành hai nhóm tích cực và tiêu cực, trong khi chưa đi sâu vào phân tích cụ thể từng loại tác động – chẳng hạn như tác động về kinh tế, xã hội – văn hóa hay môi trường. Điều này có thể làm giảm mức độ tinh vi trong phân tích và hạn chế khả năng đề xuất chính sách vi mô phù hợp cho từng loại tác động (Gursoy et al., 2002). Mặc dù mô hình nghiên cứu này bao gồm một biến liên quan đến nhận thức của cư dân về tương lai của cộng đồng, tuy nhiên, biến này rất khó kiểm soát và đánh giá một cách chính xác trong thực tiễn. Điều này đặt ra thách thức lớn đối với

việc đo lường và giải thích ảnh hưởng của nhận thức về tương lai trong quá trình hình thành thái độ ủng hộ hoặc phản đối phát triển du lịch.

Nhìn chung, nghiên cứu của Perdue đã đóng góp nền tảng cho việc phát triển các mô hình lý thuyết sau này về thái độ và hành vi của cư dân địa phương đối với du lịch, đặc biệt là trong bối cảnh các nghiên cứu dựa trên Lý thuyết trao đổi xã hội (Social Exchange Theory – SET), bằng cách nhấn mạnh vai trò của nhận thức và lợi ích cá nhân trong việc định hình sự ủng hộ đối với phát triển du lịch.

**Mô hình *Jurowski et al (1997)***

(Jurowski et al., 1997) đã vận dụng Lý thuyết trao đổi xã hội– SET để xây dựng mô hình lý thuyết nhằm lý giải thái độ của cư dân địa phương đối với phát triển du lịch. Mô hình đề xuất xem xét các yếu tố như khả năng nhận thức lợi ích kinh tế từ du lịch, mức độ sử dụng tài nguyên thiên nhiên cho phát triển, mức độ gắn bó với cộng đồng, và thái độ đối với việc bảo tồn môi trường tự nhiên như những biến tiền đề ảnh hưởng đến nhận thức của cư dân về các tác động của du lịch trên ba khía cạnh: kinh tế, xã hội và môi trường.



*Hình 1.6. Mô hình sự ủng hộ đối với phát triển du lịch Jurowski, Uysal và Williams (1997)*

Điểm nổi bật trong mô hình của Jurowski et al. là nhấn mạnh vai trò trung gian của nhận thức về tác động du lịch trong việc hình thành thái độ và sự ủng hộ

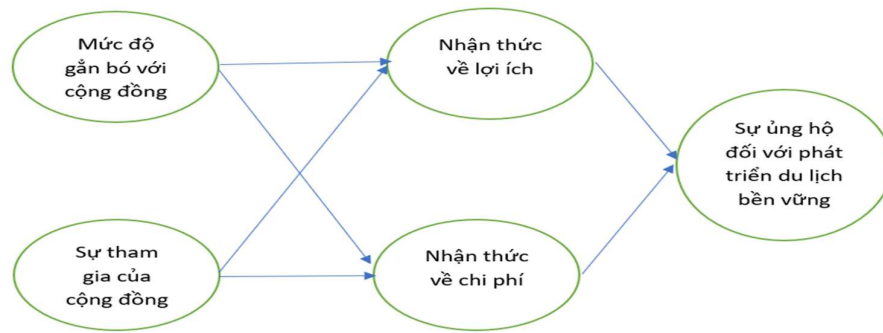
phát triển du lịch của người dân. Cụ thể, nhận thức về tác động kinh tế, xã hội và môi trường có ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp đến sự ủng hộ của cư dân thông qua thái độ chung đối với phát triển du lịch. Trong đó, lợi ích kinh tế thường được đánh giá tích cực, trong khi tác động xã hội và môi trường có xu hướng được nhìn nhận tiêu cực.

Tuy nhiên, mô hình này vẫn còn một số giới hạn. Đáng chú ý, các tác động của du lịch đối với đời sống văn hóa và bản sắc địa phương không được đưa vào phân tích. Ngoài ra, thiết kế nghiên cứu cắt ngang và phạm vi khảo sát giới hạn trong một khu vực tại Hoa Kỳ khiến khả năng khái quát hóa còn bị hạn chế. Bên cạnh đó, nghiên cứu tập trung khảo sát mối quan hệ giữa từng cá nhân với du lịch mà không xem xét đến vai trò và tác động của cấu trúc xã hội cộng đồng; mô hình cũng chưa xem xét đến các yếu tố thể chế, như niềm tin vào chính quyền hoặc khả năng tham gia của cộng đồng trong quá trình ra quyết định. Do vậy, nghiên cứu này thiếu đi sự đánh giá về vai trò của các khía cạnh cấu trúc xã hội trong việc hình thành thái độ đối với phát triển du lịch.

#### ***Mô hình Lee (2013):***

Nghiên cứu của Lee (2013) được xây dựng trên nền tảng của Lý thuyết trao đổi xã hội nhằm lý giải các yếu tố thúc đẩy sự ủng hộ của người dân địa phương đối với phát triển du lịch bền vững. Theo lý thuyết này, cư dân sẽ ủng hộ các hoạt động phát triển nếu họ nhận thấy rằng các lợi ích mang lại lớn hơn so với những chi phí mà họ phải chịu đựng. Việc đánh giá này dựa trên nhận thức chủ quan của mỗi cá nhân về những tác động mà du lịch gây ra cho đời sống, môi trường và cộng đồng.

Mô hình nghiên cứu của Lee gồm năm biến: sự tham gia của cộng đồng, nhận thức về lợi ích, nhận thức về chi phí, mức độ gắn bó với cộng đồng, và sự ủng hộ phát triển du lịch bền vững. Trong đó, sự tham gia của cộng đồng và gắn bó cộng đồng được xác định là các yếu tố đầu vào có ảnh hưởng đến cách người dân đánh giá các tác động của du lịch cũng như mức độ sẵn sàng ủng hộ phát triển du lịch tại địa phương.



Hình 1.7. Mô hình sự ủng hộ đối với phát triển du lịch bền vững Lee (2013)

Tác giả đã đề xuất và kiểm định sáu giả thuyết nghiên cứu, với dữ liệu khảo sát từ 379 cư dân tại một cộng đồng ven biển Hàn Quốc. Kết quả phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính xác nhận tất cả các giả thuyết đều có ý nghĩa thống kê.

- Sự tham gia của cộng đồng có ảnh hưởng tích cực đến nhận thức về lợi ích và tiêu cực đến nhận thức về chi phí của du lịch. Điều này cho thấy, khi người dân được tham gia vào các hoạt động liên quan đến phát triển du lịch – như tổ chức sự kiện, thảo luận chính sách hay hợp tác với chính quyền – họ có xu hướng đánh giá cao hơn các mặt tích cực và ít nhấn mạnh hơn các mặt tiêu cực của du lịch.

- Gắn bó cộng đồng có ảnh hưởng trực tiếp và tích cực đến sự ủng hộ phát triển du lịch. Cư dân có mức độ gắn bó cao thường quan tâm đến sự phát triển chung của địa phương và do đó sẵn sàng ủng hộ các chính sách mang lại lợi ích tập thể, trong đó có du lịch bền vững.

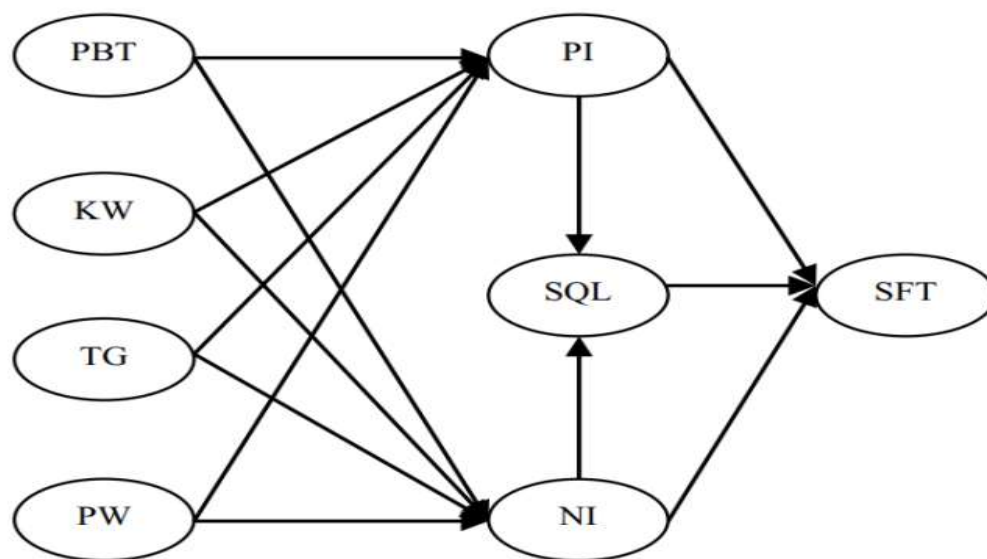
- Nhận thức về lợi ích và chi phí dự báo trực tiếp đối với mức độ ủng hộ phát triển du lịch bền vững: những ai nhận thức được nhiều lợi ích hơn sẽ có xu hướng ủng hộ nhiều hơn, trong khi những ai nhấn mạnh các chi phí sẽ thể hiện sự phản đối cao hơn. Mọi quan hệ này hoàn toàn phù hợp với lý thuyết trao đổi xã hội.

Kết quả cho thấy vai trò quan trọng của các yếu tố xã hội là sự tham gia và gắn bó cộng đồng trong việc hình thành thái độ và hành vi của người dân đối với phát triển du lịch. Tuy nhiên, khái niệm “sự tham gia” trong nghiên cứu này chủ yếu được tiếp cận theo hướng tham gia vào các hoạt động thực tiễn hoặc trải nghiệm trực tiếp trong phát triển du lịch, mà chưa xem xét đến chiều cạnh chính trị và thể chế của sự tham gia – chẳng hạn như quyền tham gia ra quyết định, minh

bạch thông tin, hoặc công bằng trong quy trình ra chính sách. Trong bối cảnh hiện nay, nhiều nghiên cứu mới đã đề xuất mở rộng khái niệm sự tham gia theo hướng trao quyền (empowerment) hoặc tham gia có ý nghĩa (meaningful participation) – nhấn mạnh đến năng lực thực chất và vai trò của người dân trong các tiến trình hoạch định và giám sát phát triển (Nunkoo & Ramkissoon, 2012; Scheyvens, 1999; Tosun, 2006).

**Mô hình Nunkoo & So (2016)**

Nghiên cứu của (Nunkoo & So, 2016) được xây dựng trên nền tảng của Lý thuyết trao đổi xã hội– SET, nhằm lý giải sự ủng hộ của cư dân đối với phát triển du lịch thông qua việc tích hợp các yếu tố thể chế, nhận thức và cá nhân. Thay vì chỉ tập trung vào nhận thức chi phí – lợi ích như các nghiên cứu truyền thống, mô hình của hai tác giả mở rộng bằng cách đưa vào các khái niệm như quyền lực trong du lịch (power in tourism), niềm tin vào chính quyền (trust in government), kiến thức về du lịch (tourism knowledge), nhận thức về tác động tích cực và tiêu cực của du lịch (perceived positive/negative impacts), sự hài lòng với chất lượng cuộc sống (satisfaction with quality of life), và sự ủng hộ phát triển du lịch (support for tourism development).



Hình 1.8. Mô hình sự ủng hộ của cộng đồng Nunkoo & So (2016)

*PBT- lợi ích cá nhân từ du lịch (personal benefits from tourism); KW - Kiến thức về du lịch (knowledge of tourism); TG- niềm tin vào chính quyền (trust in government); PW - cảm nhận về quyền lực trong du lịch (power in tourism); PI - Nhận thức về các tác động tích cực của du lịch (positive impacts); NI - nhận thức về các tác động tiêu cực (negative impacts); SQL - Sự hài lòng với chất lượng cuộc sống (satisfaction with quality of life); SFT - sự ủng hộ của cư dân đối với phát triển du lịch (support for tourism)*

Kết quả phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính PLS-SEM với dữ liệu khảo sát từ 350 cư dân tại Mauritius cho thấy 9 trong số 15 mối quan hệ giả thuyết được xác nhận. Nhận thức về các tác động tích cực của du lịch có ảnh hưởng đáng kể đến sự ủng hộ của cư dân đối với phát triển du lịch, trong khi nhận thức về các tác động tiêu cực không cho thấy tác động tương tự. Sự hài lòng với chất lượng cuộc sống bị ảnh hưởng bởi niềm tin vào chính quyền và nhận thức tích cực, nhưng không dự đoán được mức độ ủng hộ du lịch. Các tác động tích cực từ du lịch góp phần nâng cao sự hài lòng, còn các tác động tiêu cực thì không. Bên cạnh đó, lợi ích cá nhân từ du lịch làm gia tăng nhận thức về tác động tích cực và giảm nhận thức về tác động tiêu cực, củng cố lập luận của lý thuyết trao đổi xã hội. Kiến thức về du lịch không liên quan đến nhận thức tích cực nhưng lại có mối quan hệ thuận với nhận thức tiêu cực, phản ánh vai trò của tư duy phản biện trong cộng đồng. Cuối cùng, niềm tin vào chính quyền và cảm nhận về quyền lực trong du lịch có tác động tích cực đến nhận thức tích cực và sự hài lòng với cuộc sống, nhưng không ảnh hưởng đến nhận thức tiêu cực; hai yếu tố này được xác định là nền tảng thể chế quan trọng trong việc định hình thái độ của cư dân và nâng cao chất lượng sống.

Như vậy, nghiên cứu của (Nunkoo & So, 2016) đã mở rộng khuôn khổ lý thuyết trao đổi xã hội bằng cách tích hợp các yếu tố thể chế (quyền lực và niềm tin), yếu tố nhận thức (kiến thức du lịch, nhận thức tác động), và yếu tố tâm lý – xã hội (sự hài lòng với chất lượng cuộc sống) để giải thích hành vi ủng hộ phát triển du lịch của cộng đồng. Điểm đổi mới quan trọng nằm ở việc chỉ ra vai trò gián tiếp của các biến thể chế và nhận thức thông qua trung gian là sự hài lòng, đồng thời bác bỏ một số giả định phổ biến như vai trò tiêu cực của tác động du lịch hoặc vai trò trung tâm của chất lượng cuộc sống trong mọi bối cảnh.

Tuy nhiên nghiên cứu còn tồn tại hạn chế về cách tiếp cận các biến quan trọng, cụ thể: khái niệm quyền lực được xem xét dưới góc độ đơn chiều, trong khi

thực tế quyền lực mang tính đa chiều và phức tạp. Điều này khiến các thang đo sử dụng chưa phản ánh toàn diện bản chất và tác động đa dạng của quyền lực trong cộng đồng. Tương tự, biến chất lượng cuộc sống cũng chưa được phân loại và đánh giá chi tiết theo các lĩnh vực khác nhau, làm giảm tính chính xác của phân tích. Bên cạnh đó, nghiên cứu chưa kiểm soát đầy đủ các yếu tố bối cảnh rộng hơn như thể chế, chính trị địa phương, đặc điểm lãnh đạo hay cấu trúc quyền lực nội bộ cộng đồng, những nhân tố này có ảnh hưởng mạnh mẽ đến quá trình hình thành sự ủng hộ hoặc phản đối phát triển du lịch của cư dân. Việc thiếu kiểm soát các yếu tố này làm hạn chế khả năng giải thích toàn diện và độ tin cậy của kết quả nghiên cứu trong bối cảnh xã hội đa dạng và phức tạp.

#### *1.2.3.2. Nhóm các nghiên cứu kết hợp Lý thuyết trao đổi xã hội với lý thuyết khác và các nghiên cứu sử dụng lý thuyết khác*

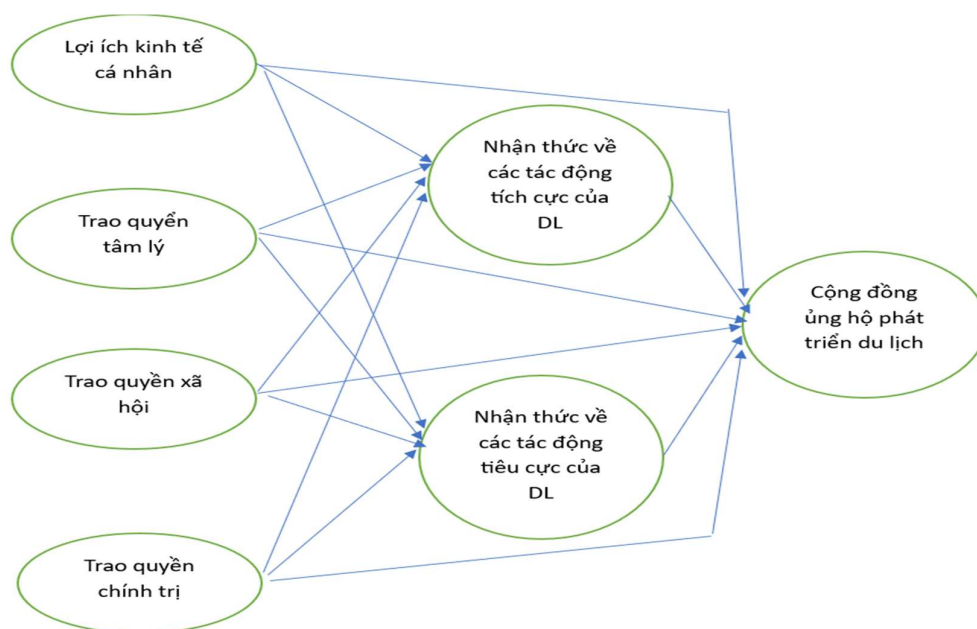
Vì SET không thể giải thích đầy đủ thái độ của người dân đối với phát triển du lịch nên gần đây một số nhà nghiên cứu đã đề xuất kết hợp SET với các lý thuyết khác để phát triển sự hiểu biết rõ ràng hơn về thái độ của người dân đối với du lịch như: Lý thuyết về tính hợp lý hình thức và tính hợp lý thực chất, lý thuyết trao quyền (Boley et al., 2014), lý thuyết đoàn kết về cảm xúc (Erul et al., 2020) lý thuyết tự nhận thức (K. M. Woosnam et al., 2018b), lý thuyết phức tạp ...

**Mô hình của Boley et al (2014)** tích hợp giữa SET với Lý thuyết về tính hợp lý hình thức và tính hợp lý thực chất của Max Weber (Weber's theory of Formal and Substantive Rationality – WFSR) như một nền tảng lý luận nhằm giải thích sâu hơn các yếu tố ảnh hưởng đến nhận thức và thái độ của cư dân.

WFSR cung cấp một khung lý thuyết mạnh mẽ để lý giải hành vi xã hội dựa trên hai dạng hợp lý: tính hợp lý hình thức (formal rationality) – liên quan đến các lợi ích vật chất, có thể định lượng và đo lường; và tính hợp lý thực chất (substantive rationality) – liên quan đến giá trị, đạo đức, niềm tin và cảm xúc nội tại của cá nhân. Trong bối cảnh nghiên cứu du lịch, lý thuyết này giúp làm sáng tỏ rằng các quyết định ủng hộ hay phản đối của người dân không chỉ đơn thuần dựa trên lợi ích kinh tế cá nhân, mà còn bị chi phối bởi các giá trị và quan điểm xã hội mà họ tôn trọng (Boley & McGehee, 2014; Kalberg, 1980).

Từ nền tảng đó, Boley và cộng sự đề xuất mô hình “Trao quyền cho cư dân thông qua du lịch” (Resident Empowerment through Tourism Scale – RETS) với ba thành phần chính: trao quyền tâm lý, trao quyền xã hội, và trao quyền chính trị. Những yếu tố này, cùng với lợi ích kinh tế cá nhân từ du lịch, được xem là các biến tiền đề quan trọng hình thành nên thái độ của người dân đối với phát triển du lịch. RETS đóng vai trò như một công cụ đo lường sự trao quyền theo hướng chủ động và từ dưới lên (bottom-up), phản ánh cảm nhận của cư dân về mức độ họ được tham gia, được kiểm soát và được hưởng lợi trong quá trình phát triển du lịch tại địa phương (Boley & McGehee, 2014; Li et al., 2022; Strzelecka et al., 2017; U. Maruyama et al., 2017).

Bên cạnh đó, một đóng góp đáng chú ý trong cách tiếp cận của Boley là làm rõ khái niệm “lợi ích cá nhân từ du lịch” trong SET – vốn trước đây thường không được phân biệt rõ giữa các dạng lợi ích. Boley (2014) đã cụ thể hóa khái niệm này thành “lợi ích kinh tế cá nhân từ du lịch”, và xây dựng các công cụ đo lường cụ thể để kiểm nghiệm giả thuyết về mối quan hệ giữa lợi ích kinh tế trực tiếp mà người dân nhận được và thái độ ủng hộ phát triển du lịch. Hướng đi này giúp tăng cường tính chính xác và hiệu lực đo lường trong các mô hình phân tích thái độ cư dân, đồng thời phù hợp với lập luận của WFSR về mối liên hệ giữa lý tính cá nhân và hành vi xã hội.



Hình 1.9. Mô hình sự ủng hộ của cộng đồng Boley & McGehee (2014)

Một phương diện mở rộng khác mang tính đột phá trong khung lý thuyết này là việc xem xét quyền lực trong phát triển du lịch như một yếu tố trung tâm nhưng lâu nay bị bỏ qua hoặc hiểu phiến diện. Dưới ảnh hưởng tư tưởng của Michel Foucault, quyền lực không còn được xem là một cấu trúc đơn chiều, áp đặt từ trên xuống, mà là mối tương quan bất đối xứng, có khả năng tác động ngược trở lại từ phía dưới lên. Theo đó, cư dân – với tư cách là một chủ thể xã hội – cũng có thể tạo ra ảnh hưởng đến các thiết chế quyền lực thông qua tiếng nói, sự tham gia và phản ứng của họ (der Watt, n.d.)

Kết quả cho thấy trao quyền tâm lý và lợi ích kinh tế có vai trò quan trọng trong việc tăng cường sự ủng hộ, trong khi trao quyền xã hội và chính trị tác động phức tạp hơn, chủ yếu ảnh hưởng đến nhận thức về tác động của du lịch. Mô hình đề xuất giải thích đáng kể thái độ cư dân và cung cấp hướng phát triển nghiên cứu và quản lý du lịch bền vững hiệu quả hơn.

Tóm lại, việc mở rộng mô hình lý thuyết trao đổi xã hội thông qua tiếp cận WFSR và lồng ghép khái niệm trao quyền đã góp phần làm sâu sắc thêm hiểu biết về các cơ chế hình thành thái độ cư dân. Nghiên cứu này không chỉ nhấn mạnh vai trò của lợi ích kinh tế trực tiếp, mà còn gợi mở hướng tiếp cận mới trong việc đo lường và thúc đẩy sự tham gia có ý nghĩa và thực chất của cộng đồng địa phương vào quá trình phát triển du lịch bền vững.

Tuy nhiên, trao quyền xã hội và chính trị có ảnh hưởng tích cực đến nhận thức về tác động tích cực và tiêu cực của du lịch, nhưng không có tác động trực tiếp rõ ràng đến sự ủng hộ. Hạn chế này xuất phát từ việc mức độ trao quyền chính trị và xã hội thường thấp hoặc mang tính trừu tượng, khó đo lường chính xác trong bối cảnh nghiên cứu cụ thể. Bên cạnh đó, dữ liệu phân tích định tính để làm rõ nội hàm quyền lực nội bộ và cấu trúc xã hội còn hạn chế dẫn đến khả năng giải thích vai trò thực sự của trao quyền chính trị và trao quyền xã hội chưa rõ rệt. Do đó, kết quả nghiên cứu chưa thể phản ánh đầy đủ mức độ và hiệu quả của các khía cạnh trao quyền trong việc hình thành thái độ ủng hộ phát triển du lịch, đặc biệt trong các cộng đồng có bối cảnh thể chế và quyền lực đa dạng.

### ***Lý thuyết tự nhận thức***

K. M. Woosnam và cộng sự đã sử dụng Lý thuyết tự nhận thức như một khuôn khổ hướng dẫn trong việc giải thích thái độ của cư dân từ một cách tiếp cận nội

quan liên quan đến mức độ đi du lịch của chính cư dân (K. M. Woosnam et al., 2018a). Cho đến nay, các biện pháp giải thích những thái độ như vậy chủ yếu xuất hiện dưới dạng các biến số nhân khẩu xã hội, kinh tế xã hội, không gian, lợi ích/ sự phụ thuộc cá nhân, v.v. Kết quả cho thấy kinh nghiệm sử dụng các dịch vụ du lịch là một yếu tố dự đoán hữu ích về thái độ của người dân đối với phát triển du lịch. Những cư dân ít đi du lịch ít ủng hộ du lịch hơn so với những cư dân có số lần đi du lịch trung bình hoặc cư dân thường xuyên đi du lịch. Đối với cư dân có số lần đi du lịch trung bình, những cư dân đã đi du lịch quốc tế trong hai năm qua có sự ủng hộ mạnh mẽ hơn so với những người không đi du lịch đối với các hạng mục được chọn ở cả hai yếu tố thái độ: hỗ trợ phát triển du lịch và đóng góp của du lịch cho cộng đồng. Các phát hiện cung cấp hỗ trợ cho việc tiếp tục sử dụng lý thuyết tự nhận thức như một khuôn khổ để xem xét trong việc giải thích thái độ của người dân liên quan đến du lịch và phát triển tương ứng.

#### ***Lý thuyết đoàn kết cảm xúc và lý thuyết hành động hợp lý***

(Erul et al., 2020) không chỉ xác nhận lý thuyết hiện có về mô hình hành vi có kế hoạch (giải thích sự ủng hộ của người dân đối với du lịch), mà còn xây dựng mô hình xác nhận sự kết hợp sự đoàn kết về mặt cảm xúc (và các cấu trúc của nó) với lý thuyết hành vi có kế hoạch trong hình thành hành vi ủng hộ phát triển du lịch. Thông thường, công việc đã dừng lại ở việc đánh giá hành vi thực tế (Eslami et al., 2019; Lee, 2013; Nunkoo & Ramkissoon, 2010; Ribeiro et al., 2017). Chỉ (Lee & Jan, 2018) đã xem xét lý thuyết về cấu trúc hành vi có kế hoạch thông báo ý định hành vi để hỗ trợ du lịch như thế nào, điều này cuối cùng giải thích hành vi hỗ trợ thực tế cho du lịch. Họ phát hiện ra rằng ý định hành vi có ý nghĩa quan trọng trong việc dự đoán hành vi du lịch sinh thái của khách du lịch trong các tài liệu về du lịch và lữ hành. Do đó, nghiên cứu này là một trong những nghiên cứu đầu tiên dự đoán sự ủng hộ thực sự của người dân đối với phát triển du lịch thông qua việc sử dụng lý thuyết đoàn kết tình cảm.

#### **Lý thuyết phức tạp và mô hình của Olya và Gavilyan (2017)**

Lý thuyết phức tạp được xây dựng dựa trên những nỗ lực của các nhà nghiên cứu nhằm hợp lý hóa hành vi của các hệ thống lớn và phức tạp, tin rằng chúng không thể được giải thích bằng các quy tắc thông thường. Lý thuyết phức tạp cố gắng khám phá cách nhiều yếu tố khác biệt của một hệ thống hoạt động với nhau để

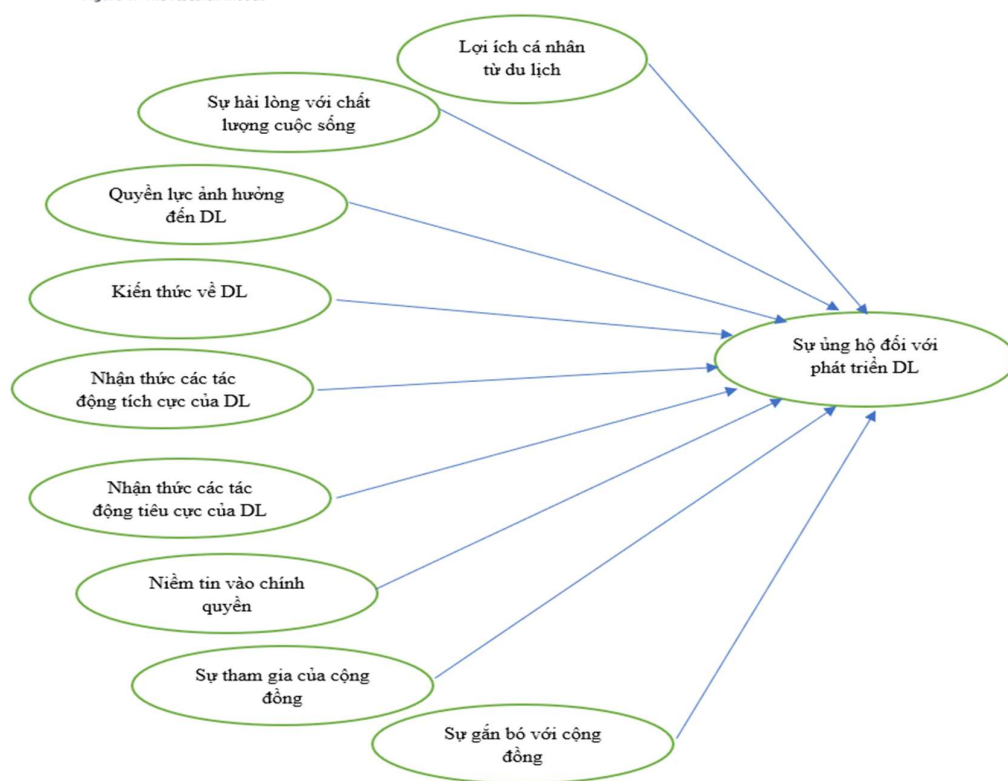
định hình hệ thống và kết quả của nó, cũng như cách mỗi thành phần thay đổi theo thời gian. Theo (Baggio, 2019), lý thuyết phức tạp có thể mô tả/ mô hình hóa các điều kiện mà các mô hình tuyến tính không thể giải thích một cách đơn giản và đầy đủ, vì có sự tương tác lớn và phức tạp của các chỉ số liên quan. Lý thuyết phức tạp có thể tạo ra một bối cảnh lý thuyết đủ và hợp lệ để hỗ trợ các mô hình phức tạp được đề xuất bằng cách đặt ra rằng một cấu hình phức tạp của các tiền đề nhân quả ảnh hưởng đến các điều kiện kết quả.

Trong nỗ lực tìm kiếm những cách tiếp cận lý thuyết và phương pháp nghiên cứu phù hợp để giải thích sự ủng hộ của cộng đồng địa phương đối với phát triển du lịch, Olya và Gavilyan (2017) đã đề xuất, phát triển và thử nghiệm một mô hình phân tích và phương pháp phân tích mới dựa trên nền tảng lý thuyết phức tạp. Nghiên cứu này nhằm mô hình hóa các yếu tố dự báo sự ủng hộ của cư dân đối với phát triển du lịch cũng như khám phá các tương tác phi tuyến, không đồng nhất giữa các yếu tố cấu thành thái độ ủng hộ. Trên cơ sở đó, nhóm tác giả cung cấp những gợi ý hữu ích cho nhà quản lý nhằm thúc đẩy sự ủng hộ và kiểm soát các yếu tố làm suy giảm sự đồng thuận của cộng đồng địa phương đối với du lịch. Bối cảnh nghiên cứu được lựa chọn là vùng Hawraman tại Iran, với mục tiêu kiểm định khả năng ứng dụng thực tiễn của mô hình lý thuyết phức tạp trong điều kiện địa phương cụ thể (Olya & Gavilyan, 2017).

Nhóm tác giả đã chọn lọc 9 yếu tố tiền đề được lặp lại nhiều nhất trong các nghiên cứu họ tìm được về chủ đề sự ủng hộ của người dân địa phương đối với phát triển du lịch gồm: (1) Lợi ích cá nhân từ du lịch (Personal benefits of Tourism – PBT); (2) Sự hài lòng với chất lượng cuộc sống (Satisfaction with life quality – SLQ); (3) Hiểu biết về du lịch (Knowledge of tourism – KW); (4) Niềm tin vào chính phủ (Trust in government - TIG); (5) Sự gắn bó với cộng đồng (Community attachment – CAT); (6) Nhận thức về các tác động tích cực của du lịch (Perception of positive impacts of tourism – PTI); (7) Nhận thức về các tác động tiêu cực của du lịch (Perception of negative impacts of tourism – NTI); (8) Sự tham gia vào du lịch (Community involvement) và (9) Quyền lực ảnh hưởng đến du lịch (Power to influence tourism). Sự đa dạng của các yếu tố này phụ thuộc vào các điều kiện phát triển cũng như bối cảnh của từng địa phương.

Kết quả cho thấy rằng bảy yếu tố tiền đề là sự gắn bó với cộng đồng, sự tham gia của cộng đồng, kiến thức về du lịch, quyền lực ảnh hưởng đến du lịch, lợi ích cá nhân, tác động tích cực của du lịch được nhận thức và sự hài lòng với chất lượng cuộc sống có tác động thuận chiều dẫn đến điểm ủng hộ của cư dân cao hơn, không phụ thuộc đặc điểm nhân khẩu học của cư dân. Kết quả cũng chỉ ra rằng mức độ tin tưởng cao hơn vào chính phủ không nhất thiết tạo ra điểm ủng hộ của cư dân cao. Tương tự như vậy, nhận thức về tác động tiêu cực của du lịch không chỉ đơn thuần hoạt động như một chỉ báo tiêu cực của sự ủng hộ của người dân. Thay vào đó, vai trò của các tiền đề trong sự ủng hộ của cư dân phụ thuộc vào thuộc tính/hành động của các thành phần khác trong công thức nhân quả mô phỏng sự ủng hộ của cư dân.

Figure 1. The research model.



Hình 1.10. Mô hình sự ủng hộ của người dân địa phương Olya và Gavilyan (2017)

Nghiên cứu đã áp dụng phương pháp phân tích cấu hình (Fuzzy Set Qualitative Comparative Analysis - fsQCA) để xử lý các mối quan hệ phi tuyến tính, phức tạp và đa dạng giữa các yếu tố ảnh hưởng đến sự ủng hộ phát triển du

lịch của cư dân, thay vì chỉ sử dụng các mô hình tuyến tính truyền thống. Đây là bước tiến giúp nắm bắt tốt hơn sự đa dạng về phản ứng và thái độ của cư dân trong các bối cảnh khác nhau. Tuy nhiên nghiên cứu còn hạn chế ở việc tiếp cận và đo lường một số khái niệm quan trọng dưới góc độ đơn chiều, điển hình như biến quyền lực (power), chưa phản ánh đầy đủ các khía cạnh đa dạng và phức tạp như quyền lực tâm lý, xã hội và chính trị. Tương tự, biến chất lượng cuộc sống chưa được phân loại chi tiết theo các lĩnh vực cụ thể như kinh tế, xã hội, môi trường, văn hóa, nên chưa thể hiện trọn vẹn tính đa chiều của hiện tượng, từ đó ảnh hưởng đến độ sâu và độ chính xác của phân tích cũng như kết luận. Mặc dù nghiên cứu chủ yếu tập trung vào các biến thuộc về cá nhân và cộng đồng như sự gắn bó, mức độ tham gia, nhận thức về du lịch và quyền lực ảnh hưởng đến phát triển du lịch, nhưng các yếu tố bối cảnh rộng hơn như thể chế chính trị địa phương, đặc điểm lãnh đạo cộng đồng, phân bổ quyền lực nội bộ và vận hành các cơ chế chính trị chưa được kiểm soát hoặc phân tích đầy đủ. Đây là những yếu tố thiết yếu có vai trò quyết định trong việc hình thành thái độ và mức độ ảnh hưởng của cộng đồng đối với phát triển du lịch nhưng lại bị bỏ ngỏ trong mô hình nghiên cứu. Thêm vào đó, mặc dù áp dụng phương pháp phân tích cấu hình (fsQCA) giúp xử lý các mối quan hệ phi tuyến tính và phức tạp, nghiên cứu vẫn gặp khó khăn trong việc giải thích một số biến do chúng thể hiện mâu thuẫn hoặc không theo kỳ vọng, như tác động không rõ ràng của các yếu tố tiêu cực của du lịch hay sự hài lòng về chất lượng cuộc sống. Những hiện tượng này phản ánh tính phức tạp cao của hành vi con người và cộng đồng trong thực tiễn, đòi hỏi các phương pháp nghiên cứu sâu hơn hoặc bổ sung để làm rõ cơ chế và các yếu tố liên quan.

### **1.3. Khoảng trống nghiên cứu**

Mặc dù sự ủng hộ của cộng đồng địa phương đối với phát triển du lịch đã được xem xét rộng rãi, phần lớn các nghiên cứu vẫn có xu hướng tiếp cận hiện tượng này từ góc độ cá nhân, chủ yếu dựa trên giả định rằng cư dân hình thành thái độ và hành vi thông qua việc cân nhắc lợi ích và chi phí cảm nhận. Cách tiếp cận này, thường gắn với Lý thuyết trao đổi xã hội, đã cung cấp nền tảng quan trọng để lý giải động cơ ủng hộ của người dân, song đồng thời cũng cho thấy những giới hạn

nhất định khi chưa phản ánh đầy đủ bối cảnh xã hội mà trong đó các đánh giá cá nhân được hình thành.

Trên thực tế, các quyết định của cư dân không diễn ra một cách độc lập mà chịu ảnh hưởng từ các quan hệ xã hội, chuẩn mực cộng đồng và những quá trình tương tác trong việc xác định lợi ích chung. Tuy nhiên, trong nhiều mô hình nghiên cứu, các yếu tố này vẫn chưa được phân tích một cách hệ thống, dẫn đến quá trình hình thành sự ủng hộ trong bối cảnh cộng đồng chưa được làm rõ. Khoảng trống này gợi mở sự cần thiết phải mở rộng phân tích theo hướng tiếp cận nhấn mạnh tính hợp lý tập thể, theo đó thái độ của cư dân được xem là kết quả của quá trình tương tác và định hình lợi ích chung trong cộng đồng, chứ không chỉ là lựa chọn cá nhân biệt lập.

Bên cạnh đó, sự hình thành đồng thuận xã hội còn chịu tác động từ bối cảnh thể chế và cấu trúc quyền lực chi phối quá trình phát triển du lịch. Lý thuyết các bên liên quan cung cấp một khuôn khổ hữu ích để nhận diện sự phân bổ quyền lực, tính chính danh và trách nhiệm giữa cộng đồng địa phương với các chủ thể phát triển. Tuy nhiên, trong các mô hình thực nghiệm về sự ủng hộ của cư dân, vị thế thực tế của cộng đồng trong cấu trúc các bên liên quan vẫn chưa được phản ánh một cách đầy đủ. Do đó, vai trò của các điều kiện thể chế trong việc định hình thái độ và mức độ đồng thuận của cộng đồng vẫn còn khá mơ hồ.

Mặc dù cũng đã có nghiên cứu tích hợp lợi ích cảm nhận, chuẩn mực cộng đồng và các yếu tố thể chế trong cùng một mô hình phân tích, các thành tố này thường được xem xét như những biến độc lập song song. Cách tiếp cận đó chưa thực sự làm rõ cơ chế mà trong đó đánh giá cá nhân về du lịch được định hình và biến đổi dưới các điều kiện thể chế cụ thể, đặc biệt trong bối cảnh cộng đồng giữ vai trò chủ thể trong phát triển du lịch. Do đó, cần một cấu trúc phân tích nhấn mạnh sự tương tác giữa cơ chế đánh giá cá nhân, chuẩn mực cộng đồng và vị thế thể chế của cộng đồng, thay vì chỉ mở rộng danh sách các yếu tố dự báo sự ủng hộ. Bên cạnh đó, việc vận hành hóa các điều kiện thể chế trong các mô hình thực nghiệm chưa thống nhất về vị trí và chức năng lý thuyết (chẳng hạn như tiền đề trực tiếp, biến trung gian hay điều kiện điều tiết), khiến vai trò thực chất của cộng

đồng trong quá trình ra quyết định phát triển du lịch chưa được phản ánh một cách đầy đủ và có hệ thống.

Trong bối cảnh đó, trao quyền cho cộng đồng có thể được xem như một cách tiếp cận nhằm vận hành hóa điều kiện thể chế chi phối sự tham gia của cộng đồng trong quá trình phát triển du lịch. Trong nghiên cứu này, trao quyền không chỉ được hiểu như một yếu tố tâm lý cá nhân, mà được tiếp cận như nhận thức của cư dân về mức độ họ có khả năng tham gia, ảnh hưởng và thương lượng trong quá trình ra quyết định. Theo đó, mức độ trao quyền được xem là chỉ báo cảm nhận về vị thế của cộng đồng trong cấu trúc các bên liên quan, qua đó cho phép xem xét vai trò của điều kiện thể chế trong việc định hình và điều chỉnh quá trình hình thành sự ủng hộ.

#### **1.4. Mô hình nghiên cứu đề xuất**

##### ***1.4.1. Cơ sở lý thuyết của nghiên cứu***

Dựa trên kết quả tổng quan tài liệu và khoảng trống nghiên cứu đã được xác định, nghiên cứu này đề xuất một mô hình phân tích tích hợp nhằm lý giải đầy đủ hơn cơ chế hình thành sự ủng hộ của cư dân địa phương đối với phát triển du lịch cộng đồng. Mô hình được xây dựng trên cơ sở kết hợp ba nền tảng lý thuyết: Lý thuyết trao đổi xã hội, tiếp cận tích hợp lý tập thể và Lý thuyết các bên liên quan. Sự tích hợp này nhằm mở rộng phạm vi phân tích từ cấp độ cá nhân sang cấp độ cộng đồng và thể chế, qua đó góp phần khắc phục những hạn chế của các mô hình tập trung đơn tuyến vào lợi ích cá nhân.

##### ***1.4.1.1. Lý thuyết trao đổi xã hội***

Lý thuyết trao đổi xã hội được xem là một trong những nền tảng lý thuyết có ảnh hưởng sâu rộng trong khoa học xã hội, đặc biệt trong nghiên cứu hành vi và thái độ trong bối cảnh tương tác xã hội. Khởi nguồn từ các công trình của (Homans, 1974), SET đặt cơ sở trên quan điểm rằng hành vi xã hội có thể được hiểu như một quá trình trao đổi, trong đó cá nhân tham gia vào các quan hệ nhằm tối đa hóa phần thưởng và tối thiểu hóa chi phí. (Peter M. Blau, 1964) cho rằng các quan hệ xã hội không chỉ dựa trên trao đổi trực tiếp mà còn hình thành các hệ thống phụ thuộc và quyền lực dài hạn bằng cách nhấn mạnh khía cạnh cấu trúc và quyền lực trong trao

đổi. Như vậy, SET không chỉ là một lý thuyết về động cơ cá nhân, mà còn là một khung phân tích các cơ chế duy trì trật tự và hợp tác xã hội.

Về bản chất, SET dựa trên giả định rằng con người là những tác nhân có tính duy lý giới hạn, hành động dựa trên đánh giá chủ quan về lợi ích và chi phí trong một bối cảnh xã hội cụ thể. Khác với các giao dịch kinh tế chính thức, trao đổi xã hội thường không có hợp đồng rõ ràng, không quy định nghĩa vụ cụ thể và diễn ra trong môi trường chứa đựng yếu tố niềm tin, kỳ vọng và chuẩn mực văn hóa (Cropanzano & Mitchell, 2005). Do đó, các quyết định trong trao đổi xã hội mang tính linh hoạt và phụ thuộc vào nhận thức cá nhân về sự công bằng, sự tin cậy và khả năng được đền đáp trong tương lai.

SET có thể được phân tích thông qua bốn thành phần cốt lõi.

*Thứ nhất*, động lực từ phần thưởng (rewards) là nền tảng thúc đẩy cá nhân tham gia vào quan hệ xã hội. Phần thưởng có thể mang tính vật chất (thu nhập, tài sản, cơ hội kinh tế) hoặc phi vật chất (uy tín, sự công nhận, cảm giác thuộc về). Homans và Blau đều cho rằng việc theo đuổi các phần thưởng này là động lực căn bản khiến cá nhân thiết lập và duy trì quan hệ trao đổi. Trong bối cảnh xã hội phức hợp, phần thưởng không chỉ mang ý nghĩa cá nhân mà còn gắn với vị thế xã hội và vốn xã hội mà cá nhân tích lũy được thông qua tương tác.

*Thứ hai*, cơ chế đánh giá chi phí – lợi ích là quá trình nhận thức trung tâm của SET. Cá nhân không phản ứng một cách cơ học trước kích thích bên ngoài, mà thực hiện sự cân nhắc chủ quan dựa trên kinh nghiệm quá khứ, kỳ vọng tương lai và chuẩn mực xã hội. Hai yếu tố đặc biệt quan trọng trong quá trình này là (1) lịch sử được thưởng, tức mức độ mà hành vi tương tự trước đây đã đem lại lợi ích, và (2) giá trị chủ quan mà cá nhân gán cho kết quả của hành vi (Homans, 1974). Điều này lý giải vì sao cùng một bối cảnh phát triển có thể tạo ra các thái độ khác nhau giữa các nhóm cư dân: mỗi cá nhân có hệ chiếu riêng về công bằng, rủi ro và kỳ vọng.

*Thứ ba*, SET thừa nhận vai trò của cấu trúc xã hội và vốn xã hội trong việc định hình quá trình trao đổi. (Peter M. Blau, 1964) lập luận rằng trao đổi lặp lại theo thời gian sẽ tạo ra quan hệ phụ thuộc và hình thành cấu trúc quyền lực. Các mạng lưới xã hội, chuẩn mực văn hóa và mức độ tin cậy trong cộng đồng có thể làm tăng

khả năng hợp tác hoặc, ngược lại, làm gia tăng chi phí nhận thức của trao đổi. Vốn xã hội, với tư cách là tổng thể các mối quan hệ, nghĩa vụ và kỳ vọng chung, vừa là điều kiện thúc đẩy trao đổi vừa là sản phẩm của chính quá trình trao đổi đó.

*Thứ tư*, nguyên tắc có đi có lại (reciprocity) là cơ chế duy trì tính bền vững của trao đổi xã hội. Theo (Molm, 1997), sự tương hỗ trong quan hệ xã hội không nhất thiết diễn ra tức thời mà dựa trên kỳ vọng dài hạn rằng hành vi tích cực sẽ được đáp lại tương xứng. Quy tắc này được củng cố bởi chuẩn mực văn hóa và hệ giá trị đạo đức, trong đó hành vi công bằng được khuyến khích và hành vi không công bằng bị trừng phạt (Cropanzano & Mitchell, 2005). Sự tích lũy của các chuỗi tương hỗ tích cực góp phần hình thành niềm tin và cam kết dài hạn giữa các bên.

Trong nghiên cứu du lịch, đặc biệt là nghiên cứu sự ủng hộ của cư dân địa phương, SET được xem là khung lý thuyết trung tâm và được vận dụng rộng rãi (Ap, 1992; Nunkoo & Ramkissoon, 2011). Lý do cơ bản là vì phát triển du lịch tạo ra cả lợi ích và chi phí hữu hình lẫn vô hình đối với cộng đồng cư dân. Khi người dân nhận thức rằng lợi ích kinh tế, xã hội hoặc văn hóa vượt trội so với các tác động tiêu cực, họ có xu hướng phát triển thái độ ủng hộ. Ngược lại, khi chi phí được đánh giá là cao hoặc không công bằng, sự phản đối có thể gia tăng.

Trong bối cảnh du lịch cộng đồng, các lợi ích có thể bao gồm tạo việc làm, tăng thu nhập, cải thiện cơ sở hạ tầng và nâng cao chất lượng cuộc sống; trong khi các chi phí có thể là áp lực môi trường, xung đột văn hóa hoặc bất bình đẳng phân phối lợi ích. Việc vận dụng SET giúp mô hình nghiên cứu duy trì tính hợp lý trong giải thích hành vi ủng hộ dựa trên cơ chế đánh giá lợi ích – chi phí vốn đã được kiểm chứng thực nghiệm trong nhiều bối cảnh. Chính vì vậy, trong nghiên cứu này, SET được xem là nền tảng lý thuyết cốt lõi để lý giải động cơ cá nhân hình thành sự ủng hộ của cư dân địa phương đối với phát triển du lịch cộng đồng.

#### *1.4.1.2. Tính hợp lý tập thể và quá trình hình thành đồng thuận cộng đồng*

Mặc dù Lý thuyết trao đổi xã hội cung cấp nền tảng quan trọng để lý giải sự ủng hộ phát triển du lịch từ góc độ đánh giá chi phí – lợi ích cá nhân, cách tiếp cận này chưa giải thích đầy đủ những bối cảnh mà quyết định của cư dân được hình thành trong điều kiện lợi ích liên đới và phụ thuộc lẫn nhau. Trong các cộng đồng

địa phương, đặc biệt trong phát triển du lịch cộng đồng, hành động của mỗi cá nhân không chỉ ảnh hưởng đến lợi ích riêng mà còn tác động đến lợi ích chung và định hướng phát triển dài hạn. Do đó, cần mở rộng phân tích từ hợp lý cá nhân sang hợp lý trong bối cảnh tập thể, nơi cơ chế phối hợp, chuẩn mực xã hội và điều kiện thể chế có vai trò định hình hành vi. Sự mở rộng này đặc biệt cần thiết trong các cộng đồng có mức độ phụ thuộc lẫn nhau cao. Trên cơ sở đó, tiêu mục này phân tích về tính hợp lý tập thể như một cách tiếp cận bổ sung cho cơ chế trao đổi xã hội trong việc giải thích sự ủng hộ phát triển du lịch cộng đồng.

Trong các nghiên cứu dựa trên lý thuyết lựa chọn hợp lý (Rational Choice Theory), hành vi cá nhân thường được giải thích thông qua cơ chế tối đa hóa lợi ích trong điều kiện ràng buộc (James S. Coleman, 1994). Tuy nhiên, một câu hỏi đặt ra là: bằng cách nào các hành động hợp lý ở cấp cá nhân có thể dẫn đến hệ quả không tối ưu ở cấp độ tập thể? Trong “Foundations of Social Theory”, James S. Coleman phân tích cơ chế chuyển từ hành động cá nhân sang hệ quả xã hội (micro–macro link), chỉ ra rằng kết quả ở cấp hệ thống không phải lúc nào cũng là tổng hợp đơn giản của các quyết định cá nhân. Lập luận này làm rõ sự khác biệt giữa hợp lý cá nhân và hệ quả tập thể, đồng thời cho thấy không thể suy diễn trực tiếp từ tính hợp lý ở cấp cá nhân sang tính tối ưu ở cấp cộng đồng.

Một biểu hiện cụ thể của sự khác biệt giữa lợi ích cá nhân và lợi ích chung được thể hiện trong phân tích về hành động tập thể. Trong “The Logic of Collective Action”, Mancur Olson lập luận rằng khi lợi ích mang tính công cộng (public goods), cá nhân có xu hướng “ăn theo” (free ride), vì họ có thể hưởng lợi mà không cần đóng góp trực tiếp (Olson, 1965). Do đó, việc nhận thức lợi ích chung không bảo đảm rằng hành động chung sẽ diễn ra. Trong bối cảnh phát triển địa phương, điều này hàm ý rằng đồng thuận không tự động hình thành chỉ từ việc thừa nhận lợi ích kinh tế.

Bên cạnh đó, các nghiên cứu về quản trị nguồn lực chung nhấn mạnh vai trò của điều kiện thể chế trong duy trì hợp tác lâu dài. Trong “Governing the Commons”, Elinor Ostrom cho thấy các cộng đồng có thể tự tổ chức và quản trị hiệu quả nguồn lực chung khi tồn tại các nguyên tắc thiết kế phù hợp, bao gồm quy

tác rõ ràng, cơ chế giám sát, chế tài tương xứng, không gian tham gia và cơ chế giải quyết xung đột (Ostrom, 1990). Cách tiếp cận này chỉ ra rằng hợp tác bền vững không chỉ phụ thuộc vào động cơ cá nhân mà còn vào cấu trúc thể chế và sự tương tác lặp lại trong cộng đồng.

Nhìn chung, các hướng nghiên cứu trên, dù xuất phát từ những trọng tâm khác nhau, đều gợi mở một điểm chung: sự phối hợp hành động ở cấp cộng đồng không thể được giải thích đầy đủ chỉ bằng các tính toán cá nhân độc lập, mà cần đặt trong bối cảnh lợi ích liên đới và điều kiện phối hợp phù hợp (Coleman, 1994; Olson, 1965; Ostrom, 1990).

Trong nghiên cứu này, tính hợp lý tập thể được sử dụng như một cách tiếp cận phân tích nhằm chỉ cách thức cá nhân điều chỉnh đánh giá và hành vi khi nhận thức rằng lợi ích riêng gắn với kết quả chung, trong bối cảnh tồn tại các chuẩn mực xã hội và điều kiện thể chế hỗ trợ phối hợp hành động.

Phát triển du lịch cộng đồng có thể được xem là một dạng hành động tập thể, khi nhiều lợi ích và chi phí có tính lan tỏa trong cộng đồng. Vì vậy, sự ủng hộ của cư dân không chỉ phản ánh đánh giá chi phí – lợi ích cá nhân theo cơ chế trao đổi xã hội, mà còn chịu tác động của nhận thức về lợi ích chung, niềm tin vào cơ chế điều phối và mức độ tham gia trong quá trình ra quyết định. Khi điều kiện thể chế bảo đảm minh bạch và trao quyền, cá nhân có xu hướng điều chỉnh thái độ phù hợp với định hướng phát triển chung (Ostrom, 1990), từ đó góp phần hình thành đồng thuận cộng đồng. Như vậy, tính hợp lý tập thể cung cấp cơ sở lý luận để giải thích quá trình chuyển từ nhận thức cá nhân sang sự hình thành đồng thuận ở cấp cộng đồng.

#### *1.4.1.3. Lý thuyết các bên liên quan*

Lý thuyết các bên liên quan (Stakeholder Theory) hình thành từ công trình nền tảng của Freeman năm 1984, với lập luận rằng một tổ chức không tồn tại tách biệt mà vận hành trong mạng lưới các nhóm có lợi ích liên quan và có khả năng ảnh hưởng hoặc bị ảnh hưởng bởi hoạt động của tổ chức đó (Freeman & Mevea, 2001). Thay vì tiếp cận theo hướng tối đa hóa lợi ích cổ đông, lý thuyết này đề xuất một khung phân tích rộng hơn, trong đó tính hợp pháp, quyền lực và mức độ cấp bách của từng bên liên quan quyết định vị thế của họ trong quá trình ra quyết định

(Mitchell et al., 1997). Như vậy, trọng tâm của lý thuyết không chỉ nằm ở việc xác định “ai là bên liên quan” mà ở việc phân tích cấu trúc quyền lực và cơ chế phân bổ ảnh hưởng trong hệ thống quản trị.

Về phương diện học thuật, Lý thuyết các bên liên quan phát triển theo ba nhánh chính: tiếp cận chuẩn tắc (normative), tiếp cận công cụ (instrumental) và tiếp cận mô tả (descriptive). Tiếp cận chuẩn tắc khẳng định rằng các tổ chức có nghĩa vụ đạo đức phải xem xét lợi ích của tất cả các bên liên quan, không chỉ vì hiệu quả mà vì tính chính đáng. Tiếp cận công cụ lập luận rằng việc quản trị hiệu quả các bên liên quan giúp nâng cao hiệu suất và tính bền vững của tổ chức. Trong khi đó, tiếp cận mô tả xem lý thuyết như một công cụ giải thích cách thức tổ chức thực tế tương tác với các nhóm lợi ích khác nhau. Sự đa dạng này cho thấy Lý thuyết các bên liên quan không chỉ là một khung quản trị, mà còn là một nền tảng phân tích cấu trúc quyền lực và quan hệ lợi ích trong các hệ thống xã hội phức hợp.

Khi vận dụng vào bối cảnh phát triển du lịch, đặc biệt là du lịch cộng đồng, lý thuyết các bên liên quan cung cấp một lăng kính quan trọng để phân tích tính đa tác nhân của quá trình phát triển. Du lịch không phải là sản phẩm của một chủ thể duy nhất mà là kết quả của tương tác giữa chính quyền, doanh nghiệp, nhà đầu tư, tổ chức xã hội và cộng đồng địa phương. Trong cấu trúc này, cộng đồng vừa là chủ thể cung cấp tài nguyên (văn hóa, cảnh quan, lao động), vừa là nhóm chịu tác động trực tiếp từ các quyết định phát triển. Tuy nhiên, khả năng ảnh hưởng của cộng đồng phụ thuộc vào vị thế quyền lực mà họ nắm giữ trong hệ thống quản trị địa phương.

Một đóng góp quan trọng của Lý thuyết các bên liên quan đối với nghiên cứu phát triển là làm rõ mối quan hệ giữa quyền lực và tính chính danh. Theo (Mitchell et al., 1997), một bên liên quan chỉ thực sự có ảnh hưởng khi hội đủ các thuộc tính về quyền lực (power), tính hợp pháp (legitimacy) và mức độ cấp bách (urgency). Áp dụng vào du lịch cộng đồng, dù cộng đồng có tính hợp pháp cao với tư cách là cư dân bản địa, nhưng nếu thiếu quyền lực thể chế, chẳng hạn quyền tham gia vào hoạch định chính sách hoặc kiểm soát nguồn lợi, thì vai trò của họ trong quá trình phát triển vẫn có thể bị hạn chế. Do đó, phân tích sự ủng hộ của cộng đồng không thể tách rời khỏi việc xem xét vị thế của họ trong cấu trúc quyền lực đa tác nhân.

Từ góc nhìn này, khái niệm trao quyền có thể xem là một biểu hiện cụ thể của vị thế thể chế của cộng đồng trong hệ thống các bên liên quan. Trao quyền không chỉ phản ánh mức độ tham gia hình thức, mà bao hàm khả năng tiếp cận thông tin, tham gia thực chất vào quá trình ra quyết định, và kiểm soát một phần lợi ích kinh tế, xã hội từ du lịch. Khi mức độ trao quyền cao, cộng đồng không còn là đối tượng thụ động của chính sách mà trở thành chủ thể đồng kiến tạo; ngược lại, khi trao quyền thấp, cộng đồng có thể bị đẩy ra ngoài quá trình ra quyết định dù vẫn chịu tác động trực tiếp từ phát triển du lịch.

Điểm cốt lõi ở đây là Lý thuyết các bên liên quan cho phép chuyển trọng tâm phân tích từ “nhận thức và lợi ích cá nhân” sang “điều kiện thể chế định hình khả năng hiện thực hóa các lợi ích đó”. Trong nhiều nghiên cứu dựa trên Lý thuyết trao đổi xã hội, sự ủng hộ của cư dân được lý giải chủ yếu thông qua đánh giá lợi ích – chi phí. Tuy nhiên, cách tiếp cận này có thể bỏ qua một yếu tố nền tảng: ngay cả khi cá nhân nhận thấy lợi ích vượt trội, sự thiếu vắng quyền lực hoặc tiếng nói trong quá trình ra quyết định có thể làm suy giảm động lực ủng hộ lâu dài. Như vậy, cấu trúc quyền lực không chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến thái độ, mà còn điều kiện hóa hiệu lực của các cơ chế trao đổi.

Trong bối cảnh các cộng đồng dân tộc thiểu số và miền núi, nơi hệ thống quản trị địa phương thường mang tính tập trung và chịu ảnh hưởng của thiết chế truyền thống, phân tích theo hướng Lý thuyết các bên liên quan càng trở nên cần thiết. Các cộng đồng này có thể có mức độ gắn kết xã hội cao và hệ giá trị tập thể mạnh mẽ, nhưng khả năng tiếp cận nguồn lực và tham gia vào quá trình hoạch định chính sách lại phụ thuộc lớn vào chính quyền địa phương và các nhà đầu tư bên ngoài. Do đó, vị thế của cộng đồng trong cấu trúc các bên liên quan không chỉ phản ánh mối quan hệ lợi ích, mà còn phản ánh sự phân bổ quyền lực trong hệ thống thể chế địa phương.

Tóm lại, Lý thuyết các bên liên quan cung cấp một nền tảng lý thuyết quan trọng để phân tích phát triển du lịch cộng đồng trong bối cảnh thể chế nhất định. Nếu các lý thuyết SET và tính hợp lý tập thể giúp lý giải động cơ và quá trình hình thành đồng thuận, thì Lý thuyết các bên liên quan bổ sung chiều cạnh phân tích về cấu trúc quyền lực và tính chính danh. Sự ủng hộ của cộng đồng vì vậy không chỉ là

kết quả của đánh giá lợi ích hay sự gắn kết xã hội, mà còn là sản phẩm của vị thế mà cộng đồng nắm giữ trong mạng lưới các bên liên quan. Chính sự tích hợp giữa phân tích lợi ích, đồng thuận và quyền lực cho phép hiểu đầy đủ hơn cơ chế hình thành sự ủng hộ đối với phát triển du lịch cộng đồng trong những bối cảnh thể chế đặc thù.

#### *1.4.1.4. Trao quyền cộng đồng như điều kiện thể chế hỗ trợ quá trình hình thành tính hợp lý tập thể*

Trao quyền cộng đồng được hiểu như một quá trình trong đó các cá nhân và nhóm xã hội gia tăng năng lực và khả năng kiểm soát đối với các quyết định ảnh hưởng đến đời sống của họ. Theo (Ruth Alsop et al., 2005), trao quyền bao gồm hai thành tố: năng lực hành động (agency) và cấu trúc cơ hội (opportunity structure). Trong đó, năng lực hành động phản ánh khả năng đưa ra lựa chọn, còn cấu trúc cơ hội đề cập đến các điều kiện thể chế cho phép những lựa chọn đó có thể được thực thi. Cách tiếp cận này gợi ý rằng trao quyền không chỉ là cảm nhận chủ quan về kiểm soát mà còn gắn với bối cảnh thể chế và cơ chế quản trị cụ thể.

Trong lĩnh vực du lịch, (Scheyvens, 1999) đề xuất bốn chiều của trao quyền gồm kinh tế, tâm lý, xã hội và chính trị. Các chiều này phản ánh mức độ cộng đồng được hưởng lợi, được công nhận giá trị, được gắn kết và có cơ hội tham gia vào quá trình ra quyết định. Theo đó, trao quyền có thể được xem vừa là một kết quả của phát triển vừa là một yếu tố bối cảnh có khả năng định hình cách thức phát triển được triển khai.

Trong các nghiên cứu về sự ủng hộ của cư dân đối với phát triển du lịch, trao quyền thường được xem như một yếu tố tiền đề ảnh hưởng trực tiếp đến thái độ và hành vi ủng hộ. Chẳng hạn, nghiên cứu của (Boley & McGehee, 2014) cho thấy cảm nhận về trao quyền ở các chiều cạnh xã hội, tâm lý và chính trị có liên hệ tích cực với sự ủng hộ phát triển du lịch. Tương tự, (Nunkoo & So, 2016) ghi nhận vai trò của trao quyền trong việc củng cố niềm tin và sự chấp nhận các chính sách phát triển. Trong cách tiếp cận này, trao quyền thường được tích hợp vào khung của Lý thuyết trao đổi xã hội (SET) như một dạng lợi ích xã hội hoặc tâm lý có thể làm gia tăng đánh giá tích cực ở cấp độ cá nhân.

Tuy nhiên, cách tiếp cận trên chủ yếu tập trung vào cấp độ cá nhân và ít phân tích vai trò của trao quyền trong quá trình hình thành tính hợp lý tập thể. Theo tiếp cận hành động tập thể của (Olson, 1965) và nghiên cứu về quản trị tài nguyên chung của (Ostrom, 1990), hành động tập thể không tự động phát sinh từ tổng hợp các tính toán cá nhân mà chịu ảnh hưởng bởi các điều kiện thể chế cho phép sự phối hợp, tham gia và giám sát. Từ góc độ này, có thể lập luận rằng trao quyền, với tư cách là mức độ tham gia và khả năng ảnh hưởng của cộng đồng, có khả năng phản ánh mức độ hiện diện của các điều kiện thể chế hỗ trợ quá trình điều phối tập thể.

Quan trọng hơn, trong nghiên cứu thực nghiệm, mức độ trao quyền có thể phản ánh sự hiện diện của các điều kiện thể chế hỗ trợ điều phối tập thể, nhưng không đồng nhất với bản thân cơ chế hợp lý tập thể. Khi cộng đồng có cơ hội tham gia vào quá trình ra quyết định, có cơ chế tham vấn và giám sát tương đối rõ ràng, điều này có thể cho thấy các tương tác xã hội đã được thể chế hóa ở một mức độ nhất định. Ngược lại, mức độ trao quyền thấp có thể đi kèm với hạn chế trong khả năng điều phối và hình thành đồng thuận. Cách tiếp cận này không đồng nhất trao quyền với tính hợp lý tập thể, mà xem trao quyền như một biểu hiện thực nghiệm có khả năng phản ánh mức độ vận hành của cơ chế đó.

Từ góc độ lý thuyết các bên liên quan của R. Edward Freeman, trao quyền còn có thể được hiểu như sự thừa nhận vai trò và quyền lợi của cộng đồng trong cấu trúc các tác nhân phát triển. Mức độ tham gia và ảnh hưởng của cộng đồng trong quá trình ra quyết định có thể phản ánh vị thế thương lượng của họ trong hệ thống các bên liên quan, qua đó tạo điều kiện cho quá trình thương lượng lợi ích diễn ra minh bạch hơn.

Trên cơ sở tích hợp ba nền tảng lý thuyết nêu trên, nghiên cứu này tiếp cận mức độ trao quyền như một yếu tố bối cảnh có khả năng làm thay đổi cường độ mối quan hệ giữa các yếu tố tiền đề ở cấp cá nhân và sự ủng hộ phát triển du lịch. Theo logic của SET, cư dân hình thành thái độ dựa trên đánh giá lợi ích, nhận thức tác động và chất lượng cuộc sống. Tuy nhiên, trong bối cảnh các quyết định mang tính chất công, sự chuyển hóa từ đánh giá cá nhân sang sự ủng hộ mang tính cộng đồng có thể chịu ảnh hưởng bởi các điều kiện thể chế cho phép sự tham gia và điều phối.

Trong bối cảnh này, mức độ trao quyền được giả định có thể làm thay đổi cách thức các đánh giá cá nhân được tích hợp trong quá trình hình thành thái độ chung của cộng đồng.

Thay vì xem trao quyền như một lợi ích cảm nhận ở cấp độ cá nhân, nghiên cứu này tiếp cận mức độ trao quyền được cảm nhận như sự phản ánh của môi trường thể chế mà trong đó cư dân có cơ hội tham gia và ảnh hưởng đến quá trình ra quyết định. Theo cách hiểu này, trao quyền không đồng nhất với bản thân cơ chế điều phối tập thể, mà phản ánh mức độ hiện diện của các điều kiện thể chế hỗ trợ cho cơ chế đó. Do đó, mức độ trao quyền được giả định có thể làm thay đổi cường độ mối quan hệ giữa các yếu tố tiền đề và sự ủng hộ, thay vì chỉ đóng vai trò như một biến độc lập truyền thống.

Trên cơ sở phân tích các hướng nghiên cứu trên, trong phạm vi luận án này, *mức độ trao quyền cộng đồng được hiểu là nhận thức của cư dân về phạm vi và khả năng họ được tham gia và có ảnh hưởng trong quá trình ra quyết định phát triển du lịch tại địa phương*. Khái niệm này không đồng nhất với cảm giác quyền lực nội tại ở cấp cá nhân, cũng không được xem là kết quả phát triển, mà được tiếp cận như một điều kiện thể chế có vai trò điều tiết quá trình hình thành thái độ ủng hộ ở cấp cộng đồng.

#### *1.4.2.5. Cơ sở đề xuất mô hình nghiên cứu*

Khoảng trống nghiên cứu cho thấy, mặc dù SET được vận dụng rộng rãi để giải thích sự ủng hộ của cư dân đối với phát triển du lịch, cách tiếp cận này chủ yếu tập trung vào quá trình đánh giá lợi ích – chi phí cá nhân. Trong khi đó, nhiều nghiên cứu gần đây đã tích hợp thêm các yếu tố cộng đồng và thể chế trong cùng một mô hình phân tích, nhưng các thành tố này thường được xem xét như những biến dự báo song song. Do vậy, cơ chế định hình sự đồng thuận mà trong đó quan hệ xã hội, chuẩn mực cộng đồng và điều kiện thể chế cùng tham gia vẫn chưa được làm rõ một cách hệ thống.

Kế thừa các kết quả trước đây, nghiên cứu này tiếp tục sử dụng SET làm nền tảng giải thích cơ chế hình thành thái độ dựa trên đánh giá lợi ích và chi phí ở cấp độ cá nhân. Tuy nhiên, các phân tích về hành động tập thể của (Olson, 1965) cho

thấy việc nhận thức lợi ích chung không tự động dẫn đến sự phối hợp hành động, trong khi lập luận về sự chuyển hóa từ hành động cá nhân sang hệ quả xã hội của (James S. Coleman, 1994) chỉ ra rằng kết quả tập thể không phải lúc nào cũng là tổng hợp đơn giản của các quyết định cá nhân. Bổ sung cho cách tiếp cận này, phân tích về điều kiện thể chế của (Ostrom, 1990) nhấn mạnh rằng sự phối hợp bền vững phụ thuộc vào các quy tắc, cơ chế tham gia và giám sát phù hợp. Trong bối cảnh này, điều kiện thể chế không chỉ được phản ánh qua các quy tắc và cơ chế tham gia chính thức, mà còn qua mức độ tin cậy của cư dân đối với các chủ thể quản trị là yếu tố ảnh hưởng đến kỳ vọng về tính công bằng và nhất quán của quá trình ra quyết định. Từ góc nhìn của Lý thuyết các bên liên quan, cộng đồng địa phương được xem là một chủ thể trung tâm nhưng vị thế ảnh hưởng của họ phụ thuộc vào cấu trúc quyền lực và cơ chế ra quyết định. Điều này hàm ý rằng ngay cả khi cư dân đánh giá tích cực lợi ích từ du lịch theo logic của SET, mức độ chuyển hóa đánh giá đó thành sự ủng hộ có thể khác nhau tùy thuộc vào điều kiện thể chế cho phép họ tham gia và ảnh hưởng đến quá trình phát triển. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất tiếp cận mức độ trao quyền theo khái niệm về sự gia tăng năng lực lựa chọn và thực thi lựa chọn của (Ruth Alsop et al., 2005) như một chỉ báo phản ánh điều kiện thể chế mà trong đó cư dân có thể hiện thực hóa lợi ích cảm nhận. Theo logic này, trao quyền không chỉ là một yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến thái độ, mà được giả định có vai trò điều tiết, làm thay đổi cường độ mối quan hệ giữa các đánh giá cá nhân (lợi ích, tác động, gắn kết cộng đồng) và mức độ ủng hộ phát triển du lịch dưới các điều kiện thể chế khác nhau.

Dựa trên các phân tích lý thuyết đề xuất mô hình nghiên cứu tích hợp này, các biến trong mô hình được lựa chọn theo hướng kế thừa các cấu phần đã được kiểm định trong nghiên cứu trước và được tổ chức lại theo ba nhóm chức năng giải thích.

Thứ nhất, nhóm tiền đề nhận thức ở cấp độ cá nhân được đặt nền tảng trên SET. Các biến lợi ích cá nhân từ du lịch (PBT), nhận thức về tác động tích cực (PI) và nhận thức về tác động tiêu cực (NI) được kế thừa trực tiếp từ dòng nghiên cứu này (Ap, 1992; Gursoy et al., 2002). Sự hài lòng với chất lượng cuộc sống (SLQ) phản ánh đánh giá tổng thể về ảnh hưởng của du lịch đến phúc lợi và đã được chứng

minh có liên hệ với thái độ và sự ủng hộ phát triển du lịch (Woo et al., 2015). Kiến thức về du lịch (KNT) cũng được đưa vào nhóm này, vì mức độ hiểu biết của cư dân có thể ảnh hưởng đến cách họ đánh giá tác động và hình thành thái độ đối với phát triển du lịch (Andereck et al., 2005; Nunkoo & Ramkissoon, 2011).

Thứ hai, nhóm biến phản ánh cấu trúc quan hệ xã hội bao gồm sự gắn bó với cộng đồng (CAT) và sự tham gia của cộng đồng (CIT). Dựa trên các tiếp cận về hành động tập thể và logic chuyển hóa từ hành động cá nhân sang hệ quả xã hội, hai biến này phản ánh mức độ tích hợp của cá nhân vào mạng lưới xã hội và chuẩn mực cộng đồng, những yếu tố đã được chứng minh có liên hệ với thái độ và sự ủng hộ phát triển du lịch (McGehee & Andereck, 2004; Lee, 2013).

Thứ ba, nhóm biến phản ánh bối cảnh thể chế bao gồm niềm tin vào chính quyền (TIG) và mức độ trao quyền (ELT). Cả hai biến đều đại diện cho môi trường quản trị mà trong đó quá trình đánh giá và hình thành thái độ của cư dân diễn ra, tuy nhiên chúng đảm nhiệm các chức năng khác nhau trong mô hình. TIG phản ánh mức độ tin cậy của cư dân đối với cấu trúc quản trị và cơ chế phân bổ lợi ích, do đó được giả định có ảnh hưởng trực tiếp đến sự ủng hộ (Nunkoo & Ramkissoon, 2012). Trong khi đó, ELT được tiếp cận như một điều kiện thể chế có vai trò điều tiết, phản ánh mức độ cư dân có khả năng tham gia và ảnh hưởng đến quá trình ra quyết định, qua đó làm thay đổi cường độ mối quan hệ giữa các tiền đề nhận thức và sự ủng hộ.

Tóm lại, mô hình nghiên cứu được xây dựng trên sự tích hợp các cơ chế giải thích bổ trợ nhau trong việc lý giải sự ủng hộ của cư dân. Thứ nhất, theo logic của SET, cư dân hình thành sự ủng hộ trên cơ sở đánh giá lợi ích và chi phí cảm nhận từ phát triển du lịch. Thứ hai, các đánh giá này không tồn tại biệt lập mà được định hình và củng cố trong bối cảnh quan hệ xã hội, thông qua mức độ gắn bó và tham gia của cá nhân vào cộng đồng. Thứ ba, điều kiện thể chế vừa tác động trực tiếp đến sự ủng hộ thông qua niềm tin vào cấu trúc quản trị, vừa điều tiết mức độ chuyển hóa các đánh giá và quan hệ xã hội thành hành vi ủng hộ thông qua cảm nhận về mức độ được trao quyền. Sự ủng hộ vì vậy được xem là kết quả của tương tác giữa cơ chế đánh giá cá nhân, tích hợp xã hội và điều kiện thể chế.

## **1.4.2. Giả thuyết nghiên cứu**

### **1.4.2.1. Lợi ích cá nhân được nhận thức từ DLCĐ**

Lợi ích cá nhân được nhận thức từ các hoạt động du lịch cộng đồng (Personal Benefits from Tourism - PBT) phản ánh mức độ mà cư dân đánh giá bản thân hoặc hộ gia đình họ được hưởng lợi trực tiếp từ sự phát triển DLCĐ tại địa phương. Lợi ích này có thể bao gồm thu nhập, cơ hội việc làm, mở rộng sinh kế hoặc các cơ hội kinh doanh liên quan đến du lịch.

Theo Lý thuyết trao đổi xã hội (SET) được vận dụng trong nghiên cứu du lịch cá nhân hình thành thái độ thông qua quá trình đánh giá trao đổi dựa trên nguyên tắc lợi ích – chi phí. Khi nhận thấy bản thân nhận được phần thưởng từ một chính sách hoặc mối quan hệ xã hội, họ có xu hướng duy trì và ủng hộ sự tiếp tục của mối quan hệ đó (Ap, 1992; Nunkoo & Ramkissoon, 2011).

Các nghiên cứu thực nghiệm trong nhiều bối cảnh khác nhau cũng ghi nhận mối quan hệ tích cực giữa lợi ích cá nhân được nhận thức và thái độ ủng hộ phát triển du lịch (Andereck et al., 2005; Gursoy et al., 2002; Ko & Stewart, 2002; Lee, 2013; McGehee & Andereck, 2004; Y. Wang & Pfister, 2008). Những phát hiện này cho thấy lợi ích cá nhân không chỉ là một thành tố quan trọng trong cấu trúc đánh giá trao đổi của cư dân mà còn là yếu tố dự báo nhất quán đối với sự ủng hộ phát triển du lịch.

Trong mô hình nghiên cứu đề xuất, lợi ích cá nhân được nhận thức được xem là một yếu tố tiền đề ở cấp độ cá nhân, phản ánh đánh giá trao đổi trực tiếp của cư dân đối với DLCĐ. Trên cơ sở đó, giả thuyết sau được đề xuất:

**H1:** *Lợi ích cá nhân được nhận thức từ DLCĐ có ảnh hưởng tích cực đến sự ủng hộ phát triển DLCĐ của cư dân địa phương.*

### **1.4.2.2. Sự hài lòng với chất lượng cuộc sống**

Sự hài lòng với chất lượng cuộc sống (Satisfaction with Life Quality – SQL) được hiểu là sự đánh giá mang tính nhận thức và tổng thể của cá nhân đối với cuộc sống hiện tại, phản ánh mức độ thỏa mãn chung dựa trên sự so sánh giữa điều kiện sống thực tế và kỳ vọng của bản thân. Theo (Diener et al., 1985), sự hài lòng với cuộc sống là một phán đoán chủ quan ở cấp độ toàn diện (global cognitive

judgment), thể hiện cách cá nhân đánh giá cuộc sống của mình như một tổng thể. Trong bối cảnh du lịch, khái niệm này được vận dụng để phản ánh mức độ mà cư dân cảm nhận cuộc sống của họ được duy trì hoặc cải thiện trước các tác động kinh tế, xã hội và môi trường liên quan đến phát triển du lịch (Kim et al., 2013)(Uysal et al., 2016).

Dưới góc nhìn của SET, sự ủng hộ của cư dân đối với phát triển DLCĐ phụ thuộc vào cách họ đánh giá kết quả ròng của các quá trình trao đổi xã hội. Khi các lợi ích cảm nhận từ DLCĐ góp phần nâng cao hoặc bảo đảm chất lượng cuộc sống, cư dân có xu hướng hình thành thái độ tích cực và sẵn sàng ủng hộ sự phát triển ngành. Ngược lại, nếu DLCĐ làm suy giảm điều kiện sống hoặc tạo ra những bất lợi vượt quá lợi ích, mức độ ủng hộ có thể giảm xuống. Nghiên cứu thực nghiệm trong lĩnh vực du lịch cho thấy sự hài lòng với cuộc sống có mối quan hệ tích cực với sự ủng hộ của cư dân đối với phát triển du lịch(Woo et al., 2015), đồng thời có thể đóng vai trò trung gian giữa nhận thức tác động du lịch và thái độ hỗ trợ của cư dân (Yu et al., 2018). Những kết quả này gợi ý rằng sự hài lòng với chất lượng cuộc sống không chỉ là kết quả của các tác động du lịch mà còn có thể là một yếu tố dự báo quan trọng đối với thái độ ủng hộ.

Trên cơ sở đó, nghiên cứu này xem sự hài lòng với chất lượng cuộc sống là một nguồn lực tâm lý tổng hợp phản ánh trạng thái đánh giá tích cực của cư dân về cuộc sống hiện tại và có khả năng ảnh hưởng trực tiếp đến sự ủng hộ phát triển du lịch cộng đồng. Trên cơ sở đó, giả thuyết sau được đề xuất:

*H2: Sự hài lòng với chất lượng cuộc sống ảnh hưởng tích cực tới sự ủng hộ phát triển DLCĐ của người dân địa phương*

#### *1.4.2.3. Kiến thức về du lịch cộng đồng*

Theo (Moscardo, 2005), kiến thức và hiểu biết của cộng đồng là điều kiện quan trọng giúp nâng cao năng lực tham gia và ra quyết định trong phát triển du lịch bền vững. Trong nghiên cứu về thái độ cư dân, kiến thức thường được tiếp cận như mức độ mà cá nhân tự đánh giá rằng họ hiểu rõ các tác động kinh tế, xã hội và môi trường của du lịch (Andereck et al., 2005). Theo (Nunkoo & So, 2016), kiến thức đóng vai trò nền tảng trong việc hình thành nhận thức và đánh giá của cư dân về các

quá trình phát triển du lịch. Trong nghiên cứu này, kiến thức về du lịch cộng đồng (Knowledge of tourism – KNT) được hiểu là mức độ hiểu biết của cư dân về các đặc điểm, tác động và cơ chế vận hành của hoạt động du lịch tại địa phương.

Dưới góc nhìn của SET, quyết định ủng hộ hay phản đối một hoạt động phát triển phụ thuộc vào cách cá nhân đánh giá lợi ích và chi phí trong quá trình trao đổi xã hội. Kiến thức được xem như một nguồn lực nhận thức giúp cá nhân xử lý thông tin, nhận diện hệ quả và hình thành đánh giá hợp lý về các trao đổi đó (Cook et al., 2005). Do đó, mức độ hiểu biết về du lịch có thể ảnh hưởng đến cách cư dân nhận thức các tác động của ngành và từ đó tác động đến thái độ của họ.

Các nghiên cứu thực nghiệm cho thấy kiến thức về du lịch có liên hệ với nhận thức và thái độ của cư dân. (Andereck et al., 2005) cho rằng cư dân có hiểu biết cao hơn thường nhận thức rõ ràng hơn về cả tác động tích cực và tiêu cực của du lịch. Robin Nunkoo cũng nhấn mạnh vai trò của kiến thức trong việc định hình đánh giá của cư dân về các hệ quả phát triển du lịch. Tuy nhiên, một số nghiên cứu cho thấy mối quan hệ này không phải lúc nào cũng có ý nghĩa thống kê ổn định. (Látková & Vogt, 2012) gợi ý rằng tác động của kiến thức có thể phụ thuộc vào bối cảnh nghiên cứu. Mặc dù còn tồn tại sự khác biệt về mức độ ảnh hưởng, phần lớn các nghiên cứu đều thừa nhận kiến thức là thành tố nhận thức quan trọng liên quan đến thái độ và sự ủng hộ của cư dân đối với phát triển du lịch.

Trên cơ sở đó, nghiên cứu này xem kiến thức về du lịch là một yếu tố nhận thức có khả năng định hướng đánh giá của cư dân và từ đó ảnh hưởng đến sự ủng hộ phát triển du lịch cộng đồng.

*H3: Kiến thức về du lịch có ảnh hưởng tích cực đến sự ủng hộ phát triển DLCĐ của người dân địa phương.*

#### *1.4.2.4. Sự gắn bó với cộng đồng*

Sự gắn bó với cộng đồng (Community Attachment – CAT) được hiểu là mức độ đồng nhất của cá nhân với cộng đồng địa phương, bao gồm cảm giác phụ thuộc, thuộc về và gắn kết với các thành viên khác trong cùng cộng đồng (Lee, 2013). Sự gắn bó cộng đồng này thường được xem như một yếu tố tâm lý – xã hội quan trọng

ảnh hưởng đến cách mà cư dân diễn giải các tác động của phát triển du lịch cũng như mức độ sẵn sàng ủng hộ hoặc phản đối các sáng kiến phát triển du lịch tại địa phương.

Trong nghiên cứu du lịch, nhiều học giả đã nhấn mạnh rằng phân tích mức độ gắn bó của cư dân với cộng đồng là chìa khóa để hiểu thái độ của họ đối với du lịch, vì nó phản ánh mối liên hệ giữa cá nhân và môi trường sống, cũng như nguồn lực xã hội mà họ cảm nhận. Những cư dân có mức độ gắn bó cao thường thể hiện sự quan tâm mạnh mẽ hơn đến các giá trị văn hóa, môi trường và bản sắc địa phương. Tuy nhiên, các kết quả nghiên cứu về mối quan hệ giữa sự gắn bó cộng đồng và sự ủng hộ phát triển du lịch cho đến nay vẫn còn chưa thống nhất. Nghiên cứu của (Lee, 2013) cho thấy rằng những cư dân có mức độ gắn bó cao thường đánh giá tích cực về du lịch và xem đó là động lực quan trọng cho sự phát triển kinh tế địa phương. Ngược lại, một số nghiên cứu lại ghi nhận xu hướng phản đối du lịch trong nhóm cư dân này, khi họ coi du lịch là yếu tố gây xáo trộn đến đời sống thường nhật và các giá trị truyền thống của cộng đồng (Haralambopoulos & Pizam, 1996; Snaith & Haley, 1999; Um & Crompton, 1987).

Để làm rõ hơn mối quan hệ này, các nghiên cứu gần đây đã đề xuất xem xét vai trò trung gian của các biến nhận thức như lợi ích và chi phí nhận thức về du lịch trong mối quan hệ giữa gắn bó cộng đồng và thái độ ủng hộ. (Gursoy et al., 2002; Gursoy & Rutherford, 2004) cho rằng sự gắn bó cộng đồng ảnh hưởng đến nhận thức về lợi ích và chi phí, từ đó dẫn đến ảnh hưởng gián tiếp đến sự ủng hộ du lịch. Theo (Gursoy & Kendall, 2006), mức độ gắn bó càng cao thì cư dân càng dễ nhìn thấy những lợi ích tiềm năng từ phát triển du lịch, và từ đó gia tăng sự ủng hộ. Tuy nhiên, không phải tất cả nghiên cứu đều xác nhận mối quan hệ này. Một số học giả cho rằng sự gắn bó cộng đồng chỉ ảnh hưởng đến nhận thức về lợi ích kinh tế – xã hội, nhưng không ảnh hưởng đáng kể đến nhận thức về chi phí (Gursoy & Rutherford, 2004). Các nghiên cứu khác lại phát hiện không có mối quan hệ đáng kể giữa gắn bó cộng đồng và sự ủng hộ phát triển du lịch (Gursoy et al., 2002). Đáng chú ý, (Olya & Gavilyan, 2017) đã tiếp cận theo hướng coi sự gắn bó cộng đồng như một biến tiền đề, có ảnh hưởng trực tiếp đến thái độ và mức độ ủng hộ của cư dân địa phương đối với phát triển DLCD.

Trong khuôn khổ nghiên cứu này, sự gắn bó với cộng đồng được tiếp cận như một yếu tố phản ánh mức độ tích hợp xã hội của cá nhân vào cộng đồng địa phương. Khi mức độ đồng nhất hóa và cam kết cảm xúc với cộng đồng cao, cư dân có xu hướng nhìn nhận sự phát triển du lịch không chỉ từ lợi ích cá nhân trước mắt mà còn từ lợi ích chung của cộng đồng. Do đó, mặc dù các nghiên cứu trước đây ghi nhận kết quả chưa hoàn toàn thống nhất, lập luận tích hợp trong nghiên cứu này cho rằng mức độ gắn bó cao sẽ gia tăng xu hướng ủng hộ phát triển du lịch cộng đồng. Dựa vào phân tích trên, giả thuyết sau được đề xuất:

*H4: Sự gắn bó với cộng đồng ảnh hưởng tích cực tới sự ủng hộ phát triển DLCD của người dân địa phương*

#### *1.4.2.5. Sự tham gia của cộng đồng*

Theo SET, người dân địa phương sẽ ủng hộ các hoạt động phát triển du lịch nếu họ tin rằng những lợi ích họ nhận được vượt trội hơn chi phí phải gánh chịu, đặc biệt khi họ có cơ hội tham gia vào các hoạt động và tiến trình liên quan đến phát triển du lịch (Ap, 1992; Gursoy et al., 2002). Trong bối cảnh này, sự tham gia của cộng đồng (Community involvement – CIT) không chỉ là một phương tiện để gia tăng tiếng nói của cư dân mà còn là một yếu tố thúc đẩy sự gắn kết, trách nhiệm và lòng tin, từ đó dẫn đến sự ủng hộ trực tiếp và mạnh mẽ hơn đối với các chương trình phát triển du lịch. Khác với sự gắn bó cộng đồng là phản ánh mức độ đồng nhất hóa cảm xúc thì sự tham gia cộng đồng phản ánh mức độ hiện diện hành vi của cư dân trong các hoạt động liên quan đến phát triển du lịch. Dưới góc độ hành động tập thể, sự tham gia của cư dân còn phản ánh mức độ sẵn sàng phối hợp và cùng chịu trách nhiệm đối với các kết quả phát triển chung. Khi cá nhân chủ động tham dự vào các hoạt động liên quan đến du lịch, họ không chỉ theo đuổi lợi ích riêng mà còn tham gia vào quá trình hình thành lợi ích tập thể, qua đó làm giảm xu hướng “đứng ngoài” và gia tăng cam kết ủng hộ các sáng kiến phát triển.

Các nghiên cứu như của (Gursoy & Kendall, 2006) và (Nicholas et al., 2009) đã chứng minh rằng cư dân có mức độ tham gia cao vào các hoạt động cộng đồng liên quan đến du lịch thường có xu hướng ủng hộ nhiều hơn đối với sự phát triển

của ngành này. Sự tham gia làm gia tăng cảm giác sở hữu và trách nhiệm đối với các kết quả phát triển, từ đó củng cố xu hướng ủng hộ. Mặc dù một số nghiên cứu khác chỉ ra rằng không phải mọi hình thức tham gia đều có tác động tích cực nhưng các hình thức tham gia thực chất vẫn được ghi nhận là có tác động trực tiếp tích cực đến mức độ ủng hộ phát triển du lịch. Dựa vào phân tích trên, tác giả đề xuất giả thuyết sau:

*H5: Sự tham gia của cộng đồng ảnh hưởng tích cực tới sự ủng hộ phát triển DLCĐ của người dân địa phương*

#### *1.4.2.6. Nhận thức về tác động của DLCĐ*

Tác động của du lịch, đặc biệt trong bối cảnh DLCĐ, là một chủ đề được quan tâm rộng rãi trong nghiên cứu học thuật. Do các tác động này mang tính đa chiều và khó đo lường trực tiếp, các nhà nghiên cứu thường tiếp cận thông qua nhận thức của người dân, tức là cách cư dân địa phương cảm nhận và đánh giá các ảnh hưởng của du lịch đến đời sống kinh tế, xã hội và môi trường tại điểm đến (Andereck et al., 2005; J. Jafari, 2001). Cách tiếp cận này không chỉ phản ánh thực tế chủ quan của cộng đồng mà còn có giá trị lý giải thái độ và hành vi của họ đối với phát triển du lịch.

Các nghiên cứu cho thấy du lịch mang đến cả tác động tích cực lẫn tiêu cực trên ba lĩnh vực chủ đạo: kinh tế, xã hội – văn hóa và môi trường (Kang & Lee, 2018; Nunkoo & Gursoy, 2012; Nunkoo & Ramkissoon, 2010). Theo SET, thái độ của cá nhân được hình thành thông qua quá trình đánh giá lợi ích và chi phí cảm nhận từ một mối quan hệ trao đổi. Trong mô hình tích hợp của nghiên cứu này, nhận thức về tác động của du lịch phản ánh cơ chế đánh giá trung tâm ở cấp độ cá nhân, đóng vai trò định hướng trực tiếp cho sự ủng hộ hoặc phản đối phát triển DLCĐ.

Nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã ghi nhận rằng khi cư dân nhận thức du lịch mang lại các lợi ích như tạo việc làm, cải thiện thu nhập, bảo tồn văn hóa hoặc nâng cấp cơ sở hạ tầng, họ có xu hướng đánh giá lợi ích cao hơn chi phí và từ đó gia tăng mức độ ủng hộ (Dyer et al., 2007; Gursoy et al., 2010; Y. Wang & Pfister, 2008). Ngược lại, nếu cư dân cảm nhận rõ các tác động tiêu cực như ô nhiễm môi trường, quá tải hạ tầng, gia tăng chi phí sinh hoạt, xói mòn văn hóa hay bất công trong phân phối lợi ích, họ sẽ đánh giá chi phí cao hơn lợi ích, từ đó làm suy giảm sự ủng hộ

đối với phát triển du lịch (Andereck et al., 2005; Kang & Lee, 2018; Nunkoo & Gursoy, 2012).

Trong bối cảnh DLCĐ, sự tham gia và đồng thuận của cộng đồng đóng vai trò then chốt đối với tính bền vững. Vì vậy quá trình đánh giá này càng có ý nghĩa quyết định, vì nó ảnh hưởng trực tiếp đến mức độ cam kết và hợp tác của cư dân địa phương.

Do đó, dựa trên nền tảng lý thuyết và bằng chứng thực nghiệm, nghiên cứu đề xuất các giả thuyết sau:

**H6:** *Nhận thức về các tác động tích cực của du lịch có ảnh hưởng tích cực đến sự ủng hộ của người dân đối với phát triển DLCĐ.*

**H7:** *Nhận thức về các tác động tiêu cực của du lịch có ảnh hưởng tiêu cực đến sự ủng hộ phát triển DLCĐ của người dân địa phương.*

#### 1.4.2.7. Niềm tin vào chính quyền địa phương

Bên cạnh quá trình đánh giá lợi ích – chi phí ở cấp độ cá nhân, sự ủng hộ của cư dân đối với phát triển du lịch còn chịu ảnh hưởng bởi bối cảnh thể chế, đặc biệt là cách họ đánh giá năng lực và tính chính danh của hệ thống quản trị địa phương. Trong nghiên cứu này, niềm tin vào chính quyền địa phương được xem như một biểu hiện của chất lượng môi trường thể chế, phản ánh mức độ cư dân tin tưởng vào tính minh bạch, công bằng và định hướng vì lợi ích cộng đồng của chính quyền.

Trong các mối quan hệ xã hội không được ràng buộc bằng cơ chế cưỡng chế chính thức, niềm tin đóng vai trò duy trì sự hợp tác và cam kết lâu dài. Theo Peter M. Blau, niềm tin là nền tảng của các quan hệ trao đổi xã hội mang tính tự nguyện. SET cũng nhấn mạnh rằng khi các bên chấp nhận rủi ro dựa trên kỳ vọng tích cực về hành vi của nhau, mối quan hệ hợp tác mới có thể được duy trì bền vững.

Trong lĩnh vực phát triển du lịch, chính quyền không thể ép buộc cư dân thể hiện thái độ tích cực mà cần sự ủng hộ tự nguyện để bảo đảm tính bền vững. Niềm tin vào chính quyền ảnh hưởng đến cách cư dân diễn giải các chính sách và phản ứng với các tác động của du lịch. Lập luận của David Easton cho rằng sự ủng hộ chính sách phụ thuộc vào mức độ niềm tin vào hệ thống chính trị. Các nghiên cứu thực nghiệm cũng cho thấy niềm tin của công chúng làm tăng nhận thức về lợi ích và giảm nhận thức về rủi ro liên quan đến chính sách (Bronfman et al., 2009), đồng

thời là yếu tố dự báo mạnh mẽ sự ủng hộ của cư dân đối với phát triển du lịch (Nunkoo & Ramkissoon, 2010; Nunkoo et al., 2013; Nunkoo & Gursoy, 2012).

Trong khuôn khổ nghiên cứu này, niềm tin vào chính quyền địa phương được tiếp cận như một nhận thức chủ quan của cư dân, phản ánh mức độ họ tin tưởng vào năng lực, tính minh bạch và định hướng vì lợi ích cộng đồng của chính quyền. Mặc dù bản thân niềm tin là một trạng thái tâm lý cá nhân, đối tượng của niềm tin lại chính là hệ thống quản trị địa phương. Do đó, niềm tin không được xem là điều kiện thể chế tự thân, mà là chỉ báo cảm nhận về chất lượng và tính chính danh của cấu trúc thể chế trong mắt cộng đồng. Khi cư dân đánh giá cao năng lực và sự công bằng của chính quyền, họ có xu hướng nhìn nhận quá trình phát triển DLCĐ như một hoạt động được điều phối hợp lý và đáng tin cậy, từ đó gia tăng mức độ ủng hộ.

Do đó, nghiên cứu này đề xuất giả thuyết sau:

*H8: Niềm tin vào chính quyền của người dân địa phương ảnh hưởng tích cực tới sự ủng hộ phát triển DLCĐ của họ.*

#### *1.4.2.8. Mức độ trao quyền được cảm nhận bởi người dân thông qua DLCĐ*

Trong các nghiên cứu trước đây về du lịch, trao quyền cộng đồng thường được tiếp cận dưới dạng một cấu trúc đa chiều, bao gồm các khía cạnh kinh tế, tâm lý, xã hội và chính trị (Scheyvens, 1999). Các nghiên cứu thực nghiệm sau đó đo lường các chiều này thông qua thang đo cảm nhận cá nhân, phản ánh mức độ cư dân cảm thấy mình được hưởng lợi kinh tế, được công nhận giá trị, được gắn kết xã hội hoặc có tiếng nói chính trị trong phát triển du lịch (Boley & McGehee, 2014; Strzelecka et al., 2017). Trong cách tiếp cận này, trao quyền chủ yếu được hiểu như một trạng thái cảm nhận ở cấp độ cá nhân và thường được tích hợp vào mô hình như một biến tiền đề ảnh hưởng trực tiếp đến thái độ hoặc hành vi ủng hộ. Cách tiếp cận này có giá trị trong việc giải thích sự hình thành thái độ dựa trên lợi ích và trải nghiệm cá nhân. Tuy nhiên, về mặt phân tích cấp độ, nó vẫn đặt trao quyền trong phạm vi của các nguồn lợi xã hội hoặc tâm lý mà cá nhân nhận được từ quá trình phát triển. Điều này dẫn đến việc trao quyền được xem như một dạng “lợi ích bổ sung” trong khung của SET, hơn là một đặc tính của môi trường thể chế nơi quá trình phát triển diễn ra.

Khác với hướng tiếp cận đó, nghiên cứu này tiếp cận mức độ trao quyền được người dân cảm nhận thông qua du lịch (Level Empowerment as perceived by Local Residents through Tourism– ELT) dựa trên khung phân tích của (Ruth Alsop et al., 2005), trong đó trao quyền được cấu thành bởi hai thành tố cốt lõi: năng lực hành động (agency) và cấu trúc cơ hội (opportunity structure). Ở đây, năng lực hành động phản ánh khả năng cá nhân hoặc cộng đồng đưa ra lựa chọn có chủ đích. Cấu trúc cơ hội đề cập đến các điều kiện thể chế và quy tắc vận hành cho phép những lựa chọn đó được thực thi và tạo ra kết quả.

Cần lưu ý rằng, trong nghiên cứu này, trao quyền không được đo lường như một cấu trúc quyền lực khách quan tại địa phương, mà được tiếp cận thông qua nhận thức của người dân về mức độ họ có khả năng tham gia, ảnh hưởng và thực thi trong bối cảnh phát triển du lịch. Cách tiếp cận này là phù hợp với logic của các nghiên cứu hành vi xã hội, đặc biệt trong khuôn khổ Lý thuyết trao đổi xã hội, khi thái độ và hành vi của cá nhân không phản ứng trực tiếp với các điều kiện khách quan, mà với cách các điều kiện đó được nhận thức và diễn giải. Do đó, “trao quyền được cảm nhận” có thể được xem như một biểu hiện của chất lượng thể chế ở cấp độ trải nghiệm, phản ánh cách người dân đánh giá môi trường quản trị mà họ đang tham gia, thay vì chỉ đơn thuần là cảm giác quyền lực nội tại.

Điểm khác biệt căn bản nằm ở chỗ: trong khi các nghiên cứu trước chủ yếu đo lường “cảm giác được trao quyền” như một trải nghiệm chủ quan của cá nhân, nghiên cứu này đo lường mức độ trao quyền được cảm nhận như sự phản ánh của cấu trúc năng lực và điều kiện thể chế nơi cá nhân và cộng đồng đang hoạt động. Nói cách khác, đối tượng của sự cảm nhận không chỉ là cảm giác quyền lực nội tại, mà là mức độ hiện diện của các cơ chế tham gia, ảnh hưởng và thực thi trong bối cảnh quản trị địa phương.

Chính sự tái định vị này tạo cơ sở lý luận cho việc chuyển dịch vai trò của trao quyền. Nếu trao quyền được hiểu như một lợi ích hoặc trạng thái tâm lý ở cấp cá nhân, thì hợp lý khi nó đóng vai trò biến tiền đề trực tiếp ảnh hưởng đến thái độ. Tuy nhiên, khi trao quyền được hiểu như sự phản ánh của cấu trúc năng lực và điều kiện thể chế, thì nó không còn đơn thuần là một nguồn lợi, mà trở thành một yếu tố

bối cảnh có khả năng làm thay đổi cách các đánh giá cá nhân được chuyển hóa thành sự ủng hộ ở cấp độ cộng đồng.

Do đó, trong nghiên cứu này, mức độ trao quyền không được xem là yếu tố tạo ra các nhận thức tiền đề (như lợi ích, chất lượng cuộc sống hay nhận thức tác động), mà là điều kiện thể chế được cảm nhận có khả năng làm mạnh lên hoặc suy yếu mối quan hệ giữa các yếu tố tiền đề đó và sự ủng hộ phát triển du lịch. Chính trên cơ sở phân biệt này, biến trao quyền được giả định giữ vai trò điều tiết thay vì vai trò tiền đề trực tiếp.

Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất rằng mức độ trao quyền có vai trò điều tiết mối quan hệ giữa các yếu tố tiền đề ở các cấp cá nhân, cộng đồng và sự ủng hộ phát triển DLCĐ, cụ thể như sau:

*H9: Mức độ trao quyền được cảm nhận điều tiết mối quan hệ giữa lợi ích cá nhân của du lịch và sự ủng hộ phát triển DLCĐ của người dân địa phương.*

*H10: Mức độ trao quyền được cảm nhận điều tiết mối quan hệ giữa chất lượng cuộc sống và sự ủng hộ phát triển DLCĐ của người dân địa phương.*

*H11: Mức độ trao quyền được cảm nhận điều tiết mối quan hệ giữa kiến thức về du lịch và sự ủng hộ phát triển DLCĐ của người dân địa phương.*

*H12: Mức độ trao quyền được cảm nhận điều tiết mối quan hệ giữa sự gắn bó cộng đồng và sự ủng hộ phát triển DLCĐ của người dân địa phương.*

*H13: Mức độ trao quyền được cảm nhận điều tiết mối quan hệ giữa sự tham gia của cộng đồng và sự ủng hộ phát triển DLCĐ của người dân địa phương.*

*H14: Mức độ trao quyền được cảm nhận điều tiết mối quan hệ giữa nhận thức về các tác động tích cực của du lịch và sự ủng hộ phát triển DLCĐ của người dân địa phương.*

*H15: Mức độ trao quyền được cảm nhận điều tiết mối quan hệ giữa nhận thức về các tác động tiêu cực của du lịch và sự ủng hộ phát triển DLCĐ của người dân địa phương.*

Bên cạnh các yếu tố tiền đề ở cấp cá nhân và cộng đồng, niềm tin vào chính quyền địa phương phản ánh một chiều cạnh quan trọng khác của bối cảnh thể chế, cụ thể là đánh giá của cư dân về tính chính danh và năng lực quản trị của chủ thể phát triển. Trong khi đó, mức độ trao quyền phản ánh điều kiện cho phép cư dân

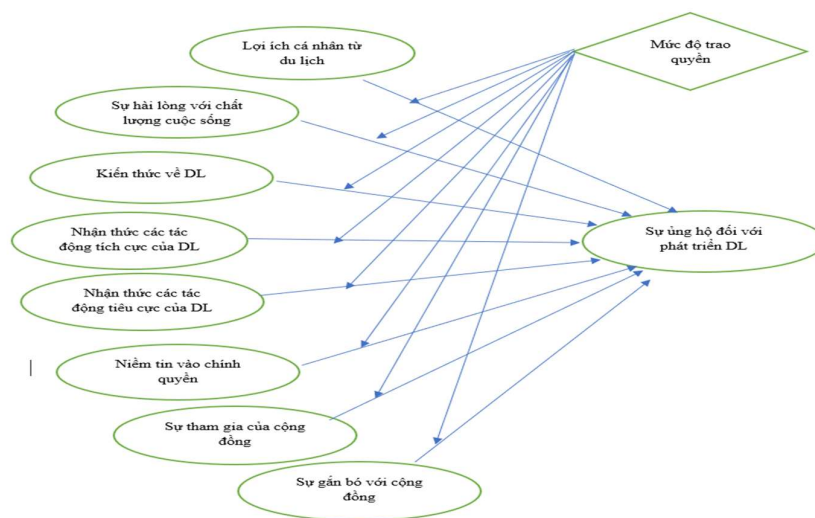
tham gia và ảnh hưởng thực chất đến quá trình ra quyết định. Hai yếu tố này đại diện cho hai chức năng khác nhau của môi trường thể chế: một bên phản ánh cảm nhận của cư dân về mức độ chính danh và độ tin cậy của chủ thể quản trị, bên kia phản ánh nhận thức về khả năng tham gia và thực thi vai trò của cộng đồng trong cấu trúc quản trị đó. Nói cách khác, niềm tin trả lời câu hỏi “chính quyền có đáng tin cậy hay không”, còn mức độ trao quyền trả lời câu hỏi “cộng đồng có khả năng tác động hay không”.

Trên cơ sở phân biệt đó, nghiên cứu giả định rằng mức độ trao quyền có thể làm thay đổi cách niềm tin vào chính quyền được chuyển hóa thành sự ủng hộ phát triển DLCĐ. Khi cư dân vừa tin tưởng vào chính quyền vừa có khả năng tham gia và ảnh hưởng thực chất, niềm tin có nhiều khả năng được củng cố và chuyển hóa thành sự ủng hộ tích cực và bền vững. Ngược lại, khi mức độ trao quyền thấp, mối quan hệ giữa niềm tin và sự ủng hộ có thể suy yếu do thiếu cơ chế tham gia tương ứng.

Do đó, nghiên cứu đề xuất:

*H16: Mức độ trao quyền được cảm nhận điều tiết mối quan hệ giữa niềm tin vào chính phủ và sự ủng hộ phát triển DLCĐ của người dân địa phương.*

Như vậy, mô hình và các giả thuyết nghiên cứu về yếu tố tác động đến sự ủng hộ của người dân địa phương đối với phát triển DLCĐ được đề xuất như sau:



Hình 1.11. Mô hình nghiên cứu đề xuất

## Tiểu kết chương 1

Sự ủng hộ của người dân địa phương được xác định là yếu tố then chốt đảm bảo sự phát triển bền vững của DLCĐ. Trong những năm gần đây, nhiều nghiên cứu đã tập trung làm rõ các yếu tố ảnh hưởng đến thái độ ủng hộ của người dân đối với phát triển du lịch nói chung và DLCĐ nói riêng. Trong chương này, thông qua phương pháp phân tích nội dung tài liệu, tác giả đã hệ thống hóa các công trình nghiên cứu theo từng nhóm nội dung nhằm cung cấp một cái nhìn toàn diện về các vấn đề xoay quanh sự ủng hộ của cộng đồng địa phương đối với phát triển DLCĐ.

Các nghiên cứu cho thấy rằng sự ủng hộ của người dân thường được hình thành trên cơ sở đánh giá chi phí – lợi ích, chịu ảnh hưởng bởi bối cảnh kinh tế, xã hội và văn hóa đặc thù, và phần lớn được lý giải thông qua khung lý thuyết trao đổi xã hội (SET). Từ quá trình tổng quan, tác giả đã nhận diện được khoảng trống học thuật đáng chú ý là sự thiếu vắng nghiên cứu xem xét đầy đủ cấu trúc phân tích nhấn mạnh sự tương tác giữa cơ chế đánh giá cá nhân, chuẩn mực cộng đồng và vị thế thể chế của cộng đồng trong lý giải sự ủng hộ của người dân địa phương đối với phát triển DLCĐ.

Bên cạnh đó, chương này cũng đã hệ thống hóa các khái niệm, lý thuyết nền tảng và các mô hình nghiên cứu liên quan đến sự ủng hộ của cộng đồng địa phương đối với phát triển DLCĐ. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất một mô hình nghiên cứu tích hợp lý thuyết trao đổi xã hội, tiếp cận tính hợp lý tập thể và Lý thuyết các bên liên quan nhằm giải thích cơ chế hình thành thái độ ủng hộ, đồng thời nhấn mạnh vai trò điều tiết của mức độ trao quyền cho người dân trong mối quan hệ này.

Tóm lại, Chương 1 không chỉ cung cấp cái nhìn tổng quát về lĩnh vực nghiên cứu, xác lập nền tảng lý luận vững chắc cho mô hình nghiên cứu đề xuất, mà còn đóng vai trò như cơ sở phương pháp luận quan trọng cho việc thiết kế bảng hỏi và triển khai khảo sát thực địa ở các chương tiếp theo. Điều này góp phần đảm bảo tính nhất quán, độ tin cậy và giá trị khoa học của toàn bộ luận án.



Hòa Bình được biết đến là cái nôi của nền Văn hóa Hòa Bình nổi tiếng, có niên đại từ 10.000 đến 2.000 năm trước Công nguyên, được phát hiện lần đầu tiên vào năm 1926 bởi nhà khảo cổ học người Pháp Madeleine Colani. Các di chỉ khảo cổ tiêu biểu như hang Xóm Trại, hang Đấng, hang Thần, hang Rót... đã góp phần khẳng định Hòa Bình là địa bàn cư trú lâu đời của người Việt cổ. Những giá trị của nền văn hóa Hòa Bình không chỉ có ý nghĩa trong nghiên cứu khảo cổ học mà còn là nguồn tài nguyên văn hóa quý giá để phát triển du lịch.

Về tự nhiên, Hòa Bình có cảnh quan đa dạng với địa hình chủ yếu là đồi núi, thung lũng, hồ đập và sông suối. Nổi bật nhất là hồ Hòa Bình, hồ nhân tạo lớn nhất Việt Nam, được hình thành từ công trình thủy điện Hòa Bình trên dòng sông Đà, với diện tích mặt nước gần 8.000 ha và hàng trăm hòn đảo lớn nhỏ. Hồ Hòa Bình cùng hệ sinh thái rừng tự nhiên, các hang động, thác nước, suối khoáng nóng Kim Bôi đã tạo nên các điểm đến giàu tiềm năng cho phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và khám phá.

Theo (Chi cục thống kê tỉnh Hòa Bình, 2023), trên địa bàn tỉnh Hòa Bình thì dân tộc Mường chiếm 63,3% dân số; dân tộc Việt (Kinh) chiếm 27,73%; dân tộc Thái chiếm 3,9%; dân tộc Dao chiếm 1,7%; dân tộc Tày chiếm 2,7%; dân tộc Mông chiếm 0,52%; các dân tộc khác chiếm 1,18%. Mỗi dân tộc đều sở hữu những nét văn hóa đặc sắc như Mo Mường, cồng chiêng Mường, lễ hội Khai hạ, các làn điệu dân ca, trò chơi dân gian, phong tục tập quán, kiến trúc nhà sàn truyền thống... Đây là những giá trị văn hóa phi vật thể phong phú, góp phần tạo nên bản sắc riêng cho du lịch Hòa Bình.

Hiện nay, DLCĐ Hòa Bình đã hình thành nhiều điểm đến tiêu biểu, trong đó có thể kể đến: bản Lác, bản Pòm Coọng (huyện Mai Châu); xóm Giang Mỗ (huyện Cao Phong); xóm Sung, xóm Ké, xóm Đá Bia (huyện Đà Bắc); bản Chiến, bản Ngòi Hoa (huyện Tân Lạc);... Các điểm du lịch này thu hút hàng trăm nghìn lượt khách mỗi năm nhờ vẫn gìn giữ được bản sắc văn hóa, cảnh quan thiên nhiên và sự thân thiện, hiếu khách của người dân (Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Phú Thọ, 2022). Các mô hình homestay ở những địa bàn này đã tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân và góp phần bảo tồn không gian văn hóa truyền thống.

Giai đoạn 2022–2024 ghi nhận sự phục hồi và tăng trưởng ổn định của ngành du lịch tỉnh Hòa Bình sau đại dịch COVID-19, thể hiện rõ qua sự gia tăng cả về

lượng khách và doanh thu. Cụ thể, tổng lượng khách du lịch đến Hòa Bình năm 2022 đạt khoảng 3 triệu lượt, tăng lên 3,8 triệu lượt vào năm 2023, và ước đạt khoảng 4,35 triệu lượt vào năm 2024, tương ứng với mức tăng trưởng lần lượt là 26,7% và 14,4% qua từng năm (Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Phú Thọ, 2024). Đáng chú ý, lượng khách quốc tế tăng đều đặn, từ khoảng 450.000 lượt năm 2023 lên khoảng 510.000 lượt năm 2024, phản ánh xu hướng phục hồi tích cực của thị trường inbound. Đến nửa đầu năm 2025, du lịch Hòa Bình tiếp tục duy trì sự tăng trưởng sau giai đoạn phục hồi hậu COVID-19. Ước tính trên 3 triệu lượt khách đã đến tỉnh trong 6 tháng đầu năm 2025, tăng khoảng 5,5% so với cùng kỳ năm trước, với khoảng 470.000 lượt khách quốc tế – mức tăng trưởng mạnh từ thị trường nước ngoài so với cùng kỳ 2024 (Luu Trọng Đạt, 2025).

Doanh thu từ du lịch cũng cho thấy sự tăng trưởng ấn tượng, từ 3.100 tỷ đồng năm 2022 lên 4.000 tỷ đồng năm 2023 và đạt khoảng 4.738 tỷ đồng năm 2024, tương ứng với mức tăng 29% và 18,5% trong hai năm liên tiếp (Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Phú Thọ, 2024). Tổng doanh thu từ du lịch đạt khoảng 3.080 tỷ đồng, phản ánh sự phục hồi ổn định của các dịch vụ lưu trú, ẩm thực và trải nghiệm cộng đồng tại các điểm du lịch trọng điểm như Mai Châu, Kim Bôi, Lương Sơn, Đà Bắc. Tốc độ tăng doanh thu cao hơn so với tốc độ tăng lượt khách gợi ý rằng giá trị chi tiêu trung bình trên mỗi lượt khách có xu hướng tăng lên – điều này có thể liên quan đến việc phát triển các loại hình dịch vụ có giá trị gia tăng như nghỉ dưỡng suối khoáng, DLCĐ chất lượng cao và du lịch sinh thái tại vùng lòng hồ Hòa Bình. Kết quả này cho thấy ngành du lịch Hòa Bình không chỉ đang phục hồi về lượng mà còn chuyển dịch theo hướng nâng cao chất lượng, phù hợp với định hướng phát triển bền vững và khai thác lợi thế tài nguyên thiên nhiên – văn hóa. Tuy nhiên, vẫn cần lưu ý rằng tỷ trọng khách quốc tế còn khiêm tốn (chỉ chiếm khoảng 12% tổng lượt khách năm 2024), đòi hỏi tăng cường xúc tiến thị trường và cải thiện hạ tầng phục vụ nhóm khách này trong giai đoạn tiếp theo.

Bên cạnh những kết quả đạt được, phát triển du lịch Hòa Bình vẫn còn gặp nhiều khó khăn, thách thức. Hạ tầng kỹ thuật tại một số điểm du lịch còn hạn chế, sản phẩm du lịch chưa thực sự phong phú, công tác xúc tiến quảng bá chưa đủ mạnh, chưa xây dựng được các sản phẩm du lịch có tính liên kết vùng, quốc gia. Một số điểm DLCĐ vẫn mang tính tự phát, chưa gắn kết chặt chẽ giữa phát triển du

lịch với bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và văn hóa. Ngoài ra, ý thức bảo vệ môi trường và bản sắc văn hóa của một bộ phận người dân và du khách vẫn còn chưa cao, ảnh hưởng không nhỏ đến mục tiêu phát triển du lịch bền vững.

Trong chiến lược phát triển du lịch của tỉnh Hòa Bình trước thời điểm điều chỉnh địa giới hành chính, DLCĐ được xác định là một thành phần quan trọng. Loại hình du lịch này không chỉ được xem như động lực thu hút du khách đến khám phá, trải nghiệm tại địa phương mà còn là trụ cột trong việc tạo sinh kế bền vững, góp phần giúp đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi cải thiện thu nhập và từng bước nâng cao đời sống. Như vậy, với tiềm năng to lớn về tài nguyên tự nhiên, văn hóa, cùng với sự quan tâm chỉ đạo và các chính sách định hướng phù hợp trong giai đoạn trước sáp nhập, Hòa Bình hội tụ đầy đủ điều kiện để trở thành địa bàn nghiên cứu có ý nghĩa trong lĩnh vực phát triển du lịch cộng đồng.

Những định hướng này tiếp tục tạo nền tảng quan trọng cho phát triển DLCĐ tại khu vực sau khi sáp nhập vào Phú Thọ từ ngày 01/7/2025, đồng thời cung cấp cơ sở thực tiễn để đánh giá sự tiếp nối và điều chỉnh chính sách trong bối cảnh tái cấu trúc đơn vị hành chính. Sự thay đổi địa giới hành chính được minh họa chi tiết tại Phụ lục 6.

### **2.1.2. Hệ thống các điểm DLCĐ ở Hòa Bình**

Căn cứ Luật Du lịch 2017, Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTĐ về Hướng dẫn một số điều của Luật Du lịch liên quan đến việc công nhận điểm du lịch và Các bộ tiêu chí đánh giá mô hình DLCĐ của cộng đồng ASEAN và Việt Nam, điểm DLCĐ được xác định theo đơn vị hành chính, phân loại theo tài nguyên du lịch, công nhận theo các tiêu chí cụ thể.

*Bảng 2.1. Tiêu chí xác định điểm DLCĐ*

<b>STT</b>	<b>Tiêu chí</b>	<b>Nội dung cụ thể</b>
1	Tài nguyên du lịch	Có cảnh quan, hệ sinh thái, bản sắc văn hóa, nghề thủ công... hấp dẫn du khách
2	Cộng đồng địa phương tham gia	Người dân địa phương trực tiếp tổ chức, quản lý và hưởng lợi từ du lịch (ví dụ: vận hành homestay, tổ chức văn nghệ, hướng dẫn viên...)
3	Hạ tầng phục vụ du lịch	Có đường giao thông cơ bản, điện – nước sinh hoạt, nhà vệ sinh công cộng, điểm lưu trú, biển chỉ dẫn...

4	Lưu trú kiểu homestay	Có từ 2–5 hộ dân trở lên tổ chức lưu trú dạng homestay, đáp ứng điều kiện cơ bản về an toàn, vệ sinh, thân thiện môi trường
5	Dịch vụ trải nghiệm	Có các hoạt động như nấu ăn cùng người dân, làm nông nghiệp, dệt thổ cẩm, múa hát dân tộc, chèo bè, leo núi...
6	Bảo tồn và phát huy văn hóa	Duy trì phong tục tập quán, trang phục truyền thống, ngôn ngữ, kiến trúc (nhà sàn, đình bản), lễ hội dân gian
7	Đảm bảo vệ sinh – môi trường	Có cam kết cộng đồng giữ gìn môi trường, phân loại rác thải, nhà vệ sinh hợp vệ sinh, cảnh quan sạch đẹp
8	Tổ chức quản lý	Có Ban quản lý DLCĐ (hoặc nhóm nông cốt), điều hành lịch đón khách, phân chia lợi ích minh bạch
9	Được chính quyền địa phương công nhận	Có văn bản công nhận của UBND huyện/tỉnh về điểm DLCĐ hoặc điểm du lịch cấp cơ sở

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

Dựa theo các tiêu chí trên, các điểm DLCĐ ở Hòa Bình khai thác phục vụ nhu cầu của khách du lịch được trình bày ở bảng 2.2. Từ 01/7/2025 hệ thống hành chính của Việt Nam đã sáp nhập các tỉnh thành, chuyển đổi mô hình chính quyền hai cấp, bỏ cấp huyện, điều chỉnh địa giới và thay đổi tên hành chính cấp xã. Trong luận án này, với địa chỉ các điểm DLCĐ, tác giả vẫn sử dụng tên huyện và xã thuộc Hòa Bình như trước thời điểm thay đổi và bổ sung thêm đơn vị hành chính cấp xã mới thuộc tỉnh Phú Thọ để dễ theo dõi hơn.

Bảng 2.2. Các điểm DLCĐ tại Hòa Bình

<b>A. Các điểm du lịch cộng đồng</b>				
STT	Tên điểm DLCĐ	Dân tộc chủ thể	Đơn vị hành chính (cũ) - Tỉnh Hòa Bình	Đơn vị hành chính (mới) - Tỉnh Phú Thọ
1	Bản Lác	Thái	Chiềng Châu, Mai Châu	Xã Mai Hạ
2	Bản Văn	Thái	Thị trấn Mai Châu, Mai Châu	Xã Mai Châu
3	Bản Poom Cọng	Thái	Thị trấn Mai Châu, Mai Châu	xã Mai Châu
4	Bản Bưóc	Thái	Xã Khòe, Mai Châu	Xã Bao La
5	Bản Hịch	Thái	Mai Hịch, Mai Châu	Xã Bao La
6	Bản Pà Cò	Mông	Pà Cò, Mai Châu	Xã Pà Cò
7	Bản Hang Kia	Mông	Hang Kia, Mai Châu	Xã Pà Cò
8	Xóm Ké	Mường	Hiền Lương, Đà Bắc	Xã Đà Bắc
9	Xóm Đá Bia	Mường	Tiền Phong, Đà Bắc	Xã Tiền Phong

10	Xóm Mỏ Hém	Mường	Tiền Phong, Đà Bắc	Xã Tiền Phong
11	Xóm Sung	Dao Tiên	Cao Sơn, Đà Bắc	Xã Cao Sơn
12	Xóm Ngòi	Mường	Suối Hoa, Tân Lạc	Xã Mường Hoa
13	Xóm Chiến	Mường	Vân Sơn, Tân Lạc	Xã Vân Sơn
14	Xóm Lũy Ai	Mường	Tử Nê, Tân Lạc	Xã Tân Lạc
15	Xóm Giang Mỗ	Mường	Bình Thanh, Cao Phong	Xã Thung Nai
16	Xóm Tiện	Mường	Thung Nai, Cao Phong	Xã Thung Nai
17	Bản Bích Trụ	Mường	Thái Thịnh, Hòa Bình	xã Hòa Bình
<b>B. Các điểm du lịch cộng đồng tiềm năng</b>				
STT	Tên điểm DLCD	Dân tộc chủ thể	Đơn vị hành chính (cũ)	Đơn vị hành chính (mới)
18	Xóm Mu Khương	Mường	Tự Do, Lạc Sơn	Xã Ngọc Sơn
19	Xóm Bưởi Cại	Mường	Phú Cường, Tân Lạc	Xã Mường Bi
20	Xóm Sát	Mường	Tự Do, Lạc Sơn	Xã Ngọc Sơn

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

## 2.2. Phương pháp tiếp cận nghiên cứu

Trong nghiên cứu khoa học xã hội, *phương pháp tiếp cận nghiên cứu* phản ánh định hướng tổng thể và logic nghiên cứu mà nhà nghiên cứu lựa chọn để khám phá, diễn giải và lý giải hiện tượng xã hội. Theo (Creswell & Creswell, 2017), các cách tiếp cận phổ biến bao gồm định lượng, định tính, và hỗn hợp (mixed methods), mỗi cách tiếp cận thể hiện quan điểm khác nhau về bản chất tri thức, cách thức thu thập và diễn giải dữ liệu.

Tiếp cận định tính tập trung vào việc hiểu sâu sắc các hiện tượng xã hội trong bối cảnh tự nhiên của chúng, nhấn mạnh đến ý nghĩa, cảm nhận và kinh nghiệm chủ quan của con người. Phương pháp tiếp cận này thường sử dụng các kỹ thuật như phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm tập trung, quan sát tham dự hoặc phân tích tài liệu để thu thập dữ liệu mang tính mô tả và diễn giải (Denzin & Lincoln, 2011). Ngược lại, tiếp cận định lượng hướng đến việc đo lường hiện tượng xã hội bằng các công cụ thống kê thông qua bảng hỏi, khảo sát diện rộng hoặc thực nghiệm, nhằm kiểm định giả thuyết, xác lập mối quan hệ giữa các biến và khái quát hóa kết quả cho tổng thể lớn hơn (Creswell, 2017).

Trong những năm gần đây, phương pháp tiếp cận hỗn hợp (mixed methods) ngày càng được sử dụng rộng rãi trong nghiên cứu xã hội, nhờ khả năng kết hợp ưu điểm của cả hai hướng tiếp cận – tính sâu sắc của định tính và tính khái quát của

định lượng (Tashakkori & Teddlie, 1998). Cách tiếp cận này đặc biệt hữu ích trong việc nghiên cứu các hiện tượng xã hội phức tạp, đa chiều.

Luận án này lựa chọn phương pháp tiếp cận hỗn hợp nhằm khai thác đồng thời hai nguồn dữ liệu:

- Dữ liệu định tính giúp khám phá sâu bối cảnh văn hóa – xã hội địa phương, làm rõ các yếu tố tiền đề ảnh hưởng đến nhận thức và thái độ của người dân;

- Dữ liệu định lượng giúp kiểm định mô hình lý thuyết và khái quát hóa các mối quan hệ giữa các biến trong mẫu nghiên cứu rộng hơn.

Việc kết hợp hai hướng tiếp cận này không chỉ nâng cao độ tin cậy của kết quả nghiên cứu, mà còn cho phép so sánh, đối chiếu và bổ sung giữa các nguồn thông tin khác nhau, từ đó cung cấp cái nhìn toàn diện hơn về sự ủng hộ của người dân đối với phát triển du lịch cộng đồng (Creswell, 2017; Tashakkori & Teddlie, 1998).

## **2.3. Phương pháp nghiên cứu**

### **2.3.1. Tổng quan tài liệu có hệ thống**

Tổng quan tài liệu là một bước nền tảng và thiết yếu trong nghiên cứu khoa học, đặc biệt là đối với các đề tài mang tính lý thuyết cao và liên ngành như sự ủng hộ của người dân địa phương đối với phát triển DLCĐ. Trong khuôn khổ luận án, tác giả sử dụng phương pháp tổng quan tài liệu có hệ thống (Systematic Literature Review – SLR) để xác định, tổng hợp và phân tích một cách có hệ thống các công trình nghiên cứu học thuật trước đây liên quan đến chủ đề. Cách tiếp cận này không chỉ giúp định hình rõ ràng bức tranh tổng thể của lĩnh vực, mà còn cho phép nhận diện các khoảng trống nghiên cứu, mâu thuẫn lý thuyết hoặc những khía cạnh chưa được làm rõ, từ đó góp phần xây dựng cơ sở lý luận và khung khái niệm phù hợp cho nghiên cứu thực nghiệm (Tranfield et al., 2003).

Phương pháp SLR trong nghiên cứu này được triển khai theo ba giai đoạn chính: (1) lập kế hoạch tổng quan, (2) thực hiện tổng quan và (3) tổng hợp và trình bày kết quả.

**Thứ nhất**, trong giai đoạn lập kế hoạch, tác giả xác định rõ câu hỏi trọng tâm của tổng quan tài liệu là: *“Sự ủng hộ của người dân địa phương đối với phát triển du lịch cộng đồng và những yếu tố nào ảnh hưởng đến sự ủng hộ của người dân địa*

*phương đối với phát triển DLCD?*” Đồng thời, tiêu chí chọn lọc tài liệu được xây dựng để đảm bảo tính nhất quán và khách quan, bao gồm: (1) bài báo được công bố trên các tạp chí học thuật có bình duyệt (peer-reviewed journals), (2) có nội dung liên quan trực tiếp đến sự ủng hộ, sự tham gia, thái độ hoặc nhận thức của cộng đồng trong bối cảnh phát triển du lịch, DLCD hoặc du lịch bền vững, (3) công bố từ năm 1990 trở lại đây nhằm bảo đảm tính cập nhật, và (4) có thể tiếp cận toàn văn để trích xuất dữ liệu đầy đủ.

**Thứ hai**, nguồn dữ liệu được thu thập:

Để tìm kiếm các tài liệu tiếng Anh, tác giả lựa chọn từ hai cơ sở dữ liệu quốc tế uy tín Scopus, Web of Science. Đây là hai nguồn cơ sở dữ liệu lớn nhất trên thế giới cung cấp các bài báo khoa học nghiên cứu trong tất cả các lĩnh vực và được xuất bản trên các tạp chí uy tín. Tác giả cũng sử dụng Google Scholar, công cụ tìm kiếm miễn phí các luận án, sách và bài báo học thuật, để tìm kiếm để tránh bỏ sót các công trình nghiên cứu có liên quan đến đề tài.

Để tìm kiếm các tài liệu tiếng Việt, tác giả tìm kiếm các công trình nghiên cứu, bài báo khoa học trong hệ thống dữ liệu điện tử của Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia (<https://db0.vista.gov.vn/>), cũng như một số cơ sở dữ liệu trong nước như Thư viện số của các trường đại học, các Tạp chí chuyên ngành...

Quá trình tìm kiếm sử dụng hệ thống từ khóa chính được xây dựng từ khái niệm trung tâm và các biến liên quan, bao gồm: “*community-based tourism*”, “*resident support*”, “*local attitudes*”, “*empowerment*”, “*perceived impacts*”, “*participation*”, “*DLCD*”, “*sự ủng hộ của người dân*”, “*sự tham gia*”, “*thái độ của người dân/cộng đồng địa phương*”, “*tác động của du lịch*” kết hợp với các toán tử logic (AND, OR) để mở rộng hoặc tinh chỉnh phạm vi tìm kiếm. Kết quả tác giả thu về 883 bài báo từ các cơ sở dữ liệu trên. Tỷ lệ trùng lặp tài liệu trên các nguồn cơ sở dữ liệu là rất lớn vì vậy sau khi tổng hợp các bài báo nghiên cứu từ nhiều nguồn, tác giả tiến hành bước sàng lọc theo tiêu chí đã đề ra, loại bỏ các nghiên cứu trùng lặp, thiếu thông tin hoặc không liên quan. Kết quả, sau bước sàng lọc tài liệu, loại bỏ trùng lặp số lượng tài liệu còn lại là 127 bài để sử dụng trong giai đoạn tổng hợp và phân tích.

**Thứ ba**, giai đoạn tổng hợp và phân tích được thực hiện theo hướng tiếp cận phân tích theo chủ đề (thematic analysis). Các tài liệu được mã hóa theo các tiêu chí: (1) mục tiêu nghiên cứu, (2) cách tiếp cận lý thuyết (ví dụ: lý thuyết trao quyền, lý thuyết trao đổi xã hội, lý thuyết hành vi có kế hoạch, lý thuyết tính hợp lý tập thể...), (3) nhóm yếu tố ảnh hưởng đến sự ủng hộ (lợi ích kinh tế nhận thức, nhận thức các tác động xã hội và môi trường, mức độ tham gia, nhận thức công bằng, niềm tin vào chính quyền, bản sắc văn hóa...), (4) phương pháp nghiên cứu được sử dụng (định tính, định lượng hoặc hỗn hợp), (5) kết quả chính, và (6) bối cảnh quốc gia, vùng lãnh thổ hoặc địa phương cụ thể. Ngoài ra, nghiên cứu cũng chú ý đến khoảng trống và khuyến nghị từ các tác giả, từ đó xác định các vấn đề lý luận chưa được khám phá đầy đủ trong mối quan hệ giữa cư dân và phát triển DLCĐ.

### **2.3.2. Phương pháp quan sát**

Phương pháp quan sát là một trong những kỹ thuật thu thập dữ liệu cơ bản và phổ biến trong nghiên cứu xã hội, đặc biệt phù hợp khi nghiên cứu các hành vi, tương tác, hoặc hiện tượng diễn ra trong môi trường tự nhiên. Quan sát cho phép nhà nghiên cứu tiếp cận trực tiếp thực tế xã hội, ghi nhận thông tin một cách sống động và chi tiết về các quá trình xã hội đang diễn ra, từ đó hiểu được cách thức con người hành động và tương tác trong ngữ cảnh cụ thể (Angrosino, 2007)

Trong nghiên cứu xã hội, quan sát thường được phân chia thành hai loại chính: quan sát tham dự (participant observation) và quan sát không tham dự (non-participant observation). Ở dạng tham dự, nhà nghiên cứu trực tiếp tham gia vào môi trường hoặc nhóm xã hội được nghiên cứu, từ đó tiếp cận dữ liệu dưới góc nhìn người trong cuộc. Hình thức này đặc biệt hữu ích trong nghiên cứu dân tộc học, nghiên cứu cộng đồng, hoặc nghiên cứu về đời sống văn hóa – xã hội (Tannenbaum & Spradley, 1980). Ngược lại, trong quan sát không tham dự, nhà nghiên cứu giữ vai trò bên ngoài, không trực tiếp tham gia vào các hoạt động của nhóm đối tượng mà chỉ quan sát từ xa. Cách tiếp cận này giúp giảm thiểu sự can thiệp vào hiện trường nhưng có thể hạn chế chiều sâu của dữ liệu thu được.

Ngoài ra, kỹ thuật quan sát còn có thể phân loại theo mức độ cấu trúc: quan sát có cấu trúc khi nhà nghiên cứu sử dụng khung quan sát chuẩn hóa và các tiêu chí ghi chép rõ ràng từ trước; và quan sát không cấu trúc khi việc quan sát diễn ra linh hoạt, mở và khám phá, thường dùng trong giai đoạn khám phá ban đầu (Flick, 2022).

*Bảng 2.3. Khung quan sát điểm DLCĐ*

STT	Tiêu chí quan sát	Biểu hiện tại hiện trường	Mức độ ghi nhận
1	Cơ sở vật chất du lịch	Nhà nghỉ cộng đồng, nhà hàng, trạm thông tin, WC công cộng, điểm check-in, biển chỉ dẫn	Có / Không / Sơ sài / Đầy đủ
2	Hoạt động du lịch thường xuyên	Có hướng dẫn viên bản địa, nhóm khách đang tham quan, trải nghiệm nghề truyền thống	Có / Không / Ít / Nhiều
3	Dịch vụ do người dân địa phương cung cấp	Homestay, bán đồ lưu niệm, tổ chức biểu diễn văn hóa, nấu ăn tại chỗ	Có / Không / Quy mô nhỏ / Tổ chức tốt
4	Lưu lượng khách tham quan	Số lượng khách trong thời điểm quan sát; bảng thống kê tại điểm đến (nếu có)	0–10 / 10–50 / >50 khách/ngày
5	Sự tham gia của cộng đồng	Người dân tham gia hướng dẫn, đón tiếp, điều hành tour, lễ hội, nhóm cộng đồng	Không / Thấp / Trung bình / Cao
6	Mức độ thương mại hóa	Bảng giá niêm yết, khuyến mãi, tour trọn gói, mô hình kinh doanh chuyên nghiệp	Không có / Một phần / Rõ rệt
7	Hoạt động bảo tồn bản sắc văn hóa	Nhà truyền thống, lễ hội bản địa, nghề truyền thống còn duy trì	Không còn / Suy giảm / Bảo tồn tốt
8	Tác động môi trường – xã hội	Rác thải du lịch, xâm hại cảnh quan, thay đổi kiến trúc, phản ứng của người dân	Không thấy / Có dấu hiệu nhẹ / Rõ rệt

*(Nguồn: Tác giả tổng hợp)*

Lợi thế lớn của phương pháp quan sát là khả năng ghi nhận hành vi thực tế thay vì hành vi được thuật lại qua lời nói, từ đó giảm thiểu sai lệch do xã hội mong đợi (social desirability bias) hay do trí nhớ chủ quan của người trả lời. Tuy nhiên, phương pháp này cũng tồn tại những thách thức, như độ tin cậy (reliability) thấp

nếu không chuẩn hóa quy trình quan sát, rào cản tiếp cận bối cảnh, hoặc ảnh hưởng của sự hiện diện của nhà nghiên cứu đến hành vi của đối tượng.

Trong luận án này, tác giả sử dụng phương pháp quan sát không tham dự, quan sát có cấu trúc theo khung quan sát đã chuẩn hóa như bảng 2.3 để xác định giai đoạn tham gia của các điểm DLCĐ và lựa chọn địa bàn khảo sát.

Do các điểm đến DLCĐ tại tỉnh Hòa Bình phân bố rải rác ở nhiều xã, thị trấn thuộc khu vực miền núi, việc tiến hành khảo sát trên toàn bộ các điểm đến gặp nhiều khó khăn cả về thời gian, nguồn lực và điều kiện địa hình. Trước thực tiễn đó, nghiên cứu sinh đã lựa chọn tiếp cận nghiên cứu trường hợp điển hình (case study) tại một số điểm đến tiêu biểu, đại diện cho những đặc trưng cơ bản của mô hình DLCĐ tại địa phương.

Nghiên cứu trường hợp là một dạng điều tra thực nghiệm nhằm khám phá một hiện tượng trong bối cảnh thực tế của nó, đặc biệt hữu ích khi ranh giới giữa hiện tượng và bối cảnh không rõ ràng (Yin, 2009). Phương pháp này được sử dụng phổ biến trong nghiên cứu xã hội học nói chung và du lịch nói riêng vì khả năng tiếp cận chuyên sâu, linh hoạt và phù hợp với các câu hỏi nghiên cứu mang tính bản chất như “như thế nào” và “tại sao”. Ngoài ra, phương pháp nghiên cứu trường hợp cho phép kết hợp và khai thác nhiều nguồn dữ liệu khác nhau như: số liệu thứ cấp, tài liệu lịch sử, quan sát thực địa, phỏng vấn bán cấu trúc, qua đó tăng cường độ tin cậy và tính toàn diện của kết quả nghiên cứu. Việc tập trung phân tích một số trường hợp điển hình không chỉ tạo điều kiện khám phá sâu sắc các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển DLCĐ tại địa phương, mà còn góp phần đưa ra những khuyến nghị mang tính thực tiễn, sát hợp với điều kiện cụ thể của từng điểm đến.

Để bảo đảm tính đại diện trong việc lựa chọn trường hợp nghiên cứu, tác giả căn cứ vào các giai đoạn phát triển của điểm đến theo mô hình Chu kỳ sống điểm đến (Tourism Area Life Cycle – TALC) do (Butler, 1980) đề xuất. Trên cơ sở đó, các điểm DLCĐ được lựa chọn để khảo sát trải rộng trên các giai đoạn phát triển khác nhau – từ giai đoạn tham gia, phát triển cho đến củng cố và bão hòa – nhằm phản ánh đa dạng mức độ phát triển, đặc điểm tổ chức du lịch và mức độ tham gia của cộng đồng tại từng địa phương. Việc lựa chọn này không chỉ giúp gia tăng tính khái quát cho nghiên cứu mà còn góp phần làm rõ sự khác biệt trong nhận thức, thái

độ và mức độ hưởng lợi của người dân ở từng giai đoạn phát triển của điểm đến. Theo Butler đề xuất, một điểm đến du lịch trải qua các giai đoạn phát triển theo thời gian:

1. Khám phá (Exploration): Ít khách, trải nghiệm nguyên bản.
2. Tham gia (Involvement): Người dân bắt đầu cung cấp dịch vụ.
3. Phát triển (Development): Cơ sở hạ tầng mở rộng, thu hút thị trường lớn hơn.
4. Củng cố (Consolidation): Du lịch trở thành ngành kinh tế chủ lực.
5. Bão hòa (Stagnation): Tăng trưởng chững lại, quá tải, suy giảm hấp dẫn.
6. Suy thoái hoặc Tái tạo (Decline/Rejuvenation): Điểm đến có thể phục hồi hoặc suy tàn.

Căn cứ vào thực trạng phát triển du lịch tại địa phương và mục tiêu nghiên cứu của đề tài, tác giả tiến hành lựa chọn trường hợp nghiên cứu là các điểm đến đáp ứng các tiêu chí sau: (1) Là điểm DLCĐ của tỉnh Hòa Bình; (2) Thuộc các giai đoạn khác nhau theo chu kỳ sống của điểm đến (Butler, 1980); (3) Có vị trí dễ tiếp cận và có khoảng cách phù hợp. Dựa vào các tiêu chí trên, các địa phương được lựa chọn khảo sát gồm: Xóm Sung, xóm Đá Bia, xóm Ké (huyện Đà Bắc); xóm Giang Mỗ (huyện Cao Phong); xóm Chiến (huyện Tân Lạc), bản Lác, bản Pom Coọng (Mai Châu).

*Bảng 2.4. Các điểm khảo sát được lựa chọn*

<b>Điểm đến</b>	<b>Huyện</b>	<b>Giai đoạn theo Butler</b>	<b>Đặc điểm minh họa</b>
Xóm Sung	Đà Bắc	Tham gia → đầu phát triển	Có homestay kiểu nhà dân tộc Dao, hoạt động trải nghiệm (làm giấy dó, vẽ sáp ong, nhuộm vải...), khách còn ở mức vừa phải. Phát triển chậm, còn giữ nguyên vẹn văn hóa bản địa.
Xóm Đá Bia	Đà Bắc	Phát triển → Củng cố	Là một trong những điểm DLCĐ khá nổi bật của Hòa Bình. Cơ sở hạ tầng du lịch bài bản (bến tàu, homestay đạt chuẩn), tour tuyến ổn định. Tuy nhiên bắt đầu xuất hiện áp lực du lịch.
Xóm Ké	Đà Bắc	Tham gia → đầu phát triển	Có cảnh quan đẹp ven lòng hồ, có dịch vụ đón khách lưu trú, văn hóa dân tộc Mường được khai thác. Còn nhiều tiềm năng, nhưng cần nâng cao chất lượng dịch vụ.

Xóm Giang Mỗ	Cao Phong	Đầu phát triển	Mặc dù DLCĐ có từ khoảng năm 1990, nhiều hộ dân đã có homestay (dưới 20 cơ sở), có dịch vụ trải nghiệm văn hóa Mường, chế biến món ăn truyền thống, biểu diễn công chiêng nhưng lượng khách không ổn định quanh năm, chủ yếu là khách nội địa, khách đoàn học sinh – sinh viên, hoặc khách quốc tế nhỏ lẻ đi theo tour cộng đồng. Cơ sở hạ tầng còn hạn chế (đường nhỏ, ít dịch vụ), và nguồn đầu tư bên ngoài còn ít, chủ yếu do dân tự quản lý, được chính quyền hỗ trợ nhỏ lẻ.
Xóm Chiến	Tân Lạc	Khám phá → Tham gia	Mới hình thành mô hình DLCĐ, có lễ hội dân tộc Mường và cảnh quan đẹp. Chưa có hệ thống đón khách quy mô lớn. Tiềm năng phát triển cao.
Bản Lác	Mai Châu	Bảo hòa	Điểm DLCĐ lâu đời nhất tỉnh. Du khách trong nước và quốc tế đông. Hệ thống homestay dày đặc, dịch vụ phong phú. Tuy nhiên có dấu hiệu quá tải, thương mại hóa.
Bản Pom Coọng	Mai Châu	Củng cố	Nằm sát bản Lác, đã phát triển homestay quy mô, dịch vụ du lịch hoàn thiện. Tuy chưa bị thương mại hóa như bản Lác, nhưng đang chịu ảnh hưởng về mô hình khai thác đại trà.

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

**Xóm Sung** là xóm cổ có diện tích tự nhiên trên 780 ha. Hiện tại, xóm Sung là nơi sinh sống của 74 hộ người dân tộc Dao Tiền, sống chủ yếu bằng nghề nông nghiệp, cây trồng chính là lúa nương, lúa nước, ngô, khoai. Thiên nhiên ưu đãi cho vùng đất này cảnh quan tươi đẹp cùng với những phong tục tập quán truyền thống đặc sắc của dân tộc Dao như lễ hội mừng xuân dân tộc Dao, lễ cấp sắc, lễ đặt tên, các tiết mục biểu diễn văn hóa nghệ thuật truyền thống, nghề thủ công truyền thống in thêu thổ cẩm ... là những điều kiện tiềm năng cho phát triển DLCĐ. Đầu năm 2017, được sự hỗ trợ của Tổ chức AOP (Action on Poverty) tại Việt Nam, định hướng và hỗ trợ về phát triển DLCĐ, một số hộ đã mạnh dạn tham gia làm DLCĐ và được dự án hỗ trợ cho vay vốn, tư vấn sửa lại nhà, tập huấn nấu ăn và các kỹ

năng đón tiếp khách du lịch..., Xóm Sung hiện là một trong những điểm DLCĐ tiêu biểu của tỉnh, vẫn bảo tồn được hệ sinh thái tự nhiên và không gian văn hóa truyền thống một cách tương đối nguyên bản. Cư dân địa phương vẫn duy trì lối sống nhà sàn, sinh kế nông – lâm nghiệp kết hợp với các hoạt động văn hóa dân gian. Tại xóm Sung hiện có 4 hộ gia đình đã tham gia cung cấp dịch vụ homestay theo mô hình DLCĐ, chủ yếu phục vụ các nhóm khách nhỏ với mục tiêu trải nghiệm văn hóa bản địa, khám phá thiên nhiên và hòa mình vào đời sống thường nhật của người dân. Tuy nhiên, do địa bàn xa trung tâm và hạ tầng còn hạn chế, quy mô hoạt động du lịch tại Xóm Sung vẫn ở mức độ thấp, chủ yếu mang tính tự phát. Theo mô hình Chu kỳ sống điểm đến của Butler (1980), Xóm Sung hiện đang ở giai đoạn “tham gia”, bước đầu hình thành các dịch vụ DLCĐ, có sự can dự của người dân địa phương nhưng chưa xuất hiện sự đầu tư lớn từ bên ngoài hay dấu hiệu thương mại hóa rõ rệt. Đây được xem là giai đoạn thuận lợi để định hướng phát triển bền vững, tăng cường năng lực cộng đồng và thiết lập mô hình du lịch dựa vào bản sắc văn hóa và nguồn lực địa phương.

**Xóm Đá Bia**, hiện nay đổi tên hành chính là Xóm Tiên Phong, thuộc xã Tiên Phong, huyện Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình. Đây là một trong những điểm DLCĐ tiêu biểu và hình thành sớm nhất tại vùng lòng hồ Hòa Bình. Cư dân tại xóm chủ yếu là người Mường Ao Tá, sống chủ yếu bằng nghề nông nghiệp, đánh bắt cá, và chăn nuôi truyền thống. Nhờ nằm ven lòng hồ Hòa Bình, Đá Bia sở hữu cảnh quan thiên nhiên độc đáo với núi non bao quanh, mặt nước lòng hồ trong xanh, khí hậu mát mẻ, và hệ sinh thái bán sơn địa đặc trưng. Từ khoảng năm 2017, xóm bắt đầu phát triển mô hình DLCĐ với sự hỗ trợ của Tổ chức AOP (Action on Poverty) tại Việt Nam và chính quyền địa phương. Đá Bia nhanh chóng trở thành một trong những mô hình mẫu của tỉnh trong phát triển du lịch gắn với sinh kế bền vững cho cộng đồng dân tộc thiểu số. Hiện nay, xóm có khoảng 5–7 hộ dân vận hành homestay đạt tiêu chuẩn, cung cấp các dịch vụ lưu trú, ẩm thực truyền thống, biểu diễn văn nghệ dân tộc, hướng dẫn du lịch sinh thái, và trải nghiệm cuộc sống bản địa. Ngoài ra, một số tour chèo kayak, câu cá, trekking và thăm quan lòng hồ Hòa Bình bằng thuyền máy được khai thác đều đặn. Theo mô hình Chu kỳ sống điểm đến của

Butler (1980), xóm Đá Bia – Tiên Phong đang ở giai đoạn phát triển – củng cố, với lượng khách tương đối ổn định, hệ thống dịch vụ đang được chuyên nghiệp hóa, và sự phối hợp rõ ràng giữa chính quyền, cộng đồng và các đơn vị khai thác du lịch. Tuy nhiên, đi đôi với thành công ban đầu, nơi đây bắt đầu đối mặt với những thách thức liên quan đến năng lực chịu tải xã hội và sinh thái, cũng như nhu cầu cần đa dạng hóa sản phẩm du lịch để tránh thương mại hóa đơn điệu. Với định hướng đúng đắn và cam kết bảo tồn bản sắc văn hóa – sinh thái, Xóm Tiên Phong được xem là hình mẫu tiềm năng trong phát triển DLCĐ bền vững của Hòa Bình.

**Xóm Ké** thuộc xã Hiền Lương, huyện Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình, nằm trong vịnh Hiền Lương, một nhánh của Hồ Hòa Bình. Xóm Ké cách thị trấn Đà Bắc 10 km, là nơi sinh sống của hơn 112 hộ dân tộc Mường. Những nét văn hoá bản địa đặc sắc, cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ tạo nên sức hút của điểm DLCĐ này. Từ đây, du khách có thể đạp xe, đi bộ hoặc đi mô tô địa hình sang các bản DLCĐ khác như xóm Sung, xóm Đá Bia rồi từ đó chèo bè mảng tới các điểm du lịch nằm ven hồ. Những nét văn hóa đặc sắc của người Mường, cùng với cảnh sắc thiên nhiên hùng vĩ, thơ mộng tạo nên sức hút của điểm DLCĐ. Cộng đồng cư dân tại xóm chủ yếu là người Mường, sống chủ yếu bằng nông – lâm nghiệp, chăn nuôi, nuôi cá bè và đánh bắt cá truyền thống. Trong những năm gần đây, Xóm Ké đã bắt đầu tham gia vào quá trình phát triển DLCĐ, nhờ lợi thế về điều kiện tự nhiên, văn hóa bản địa và sự hỗ trợ của các tổ chức phát triển địa phương. Xóm hiện có 03 hộ dân cung cấp dịch vụ homestay quy mô nhỏ, kết hợp tổ chức các hoạt động trải nghiệm như chèo thuyền kayak trên lòng hồ, câu cá, tham quan rừng tự nhiên, giao lưu văn nghệ dân tộc, và trải nghiệm đời sống sinh hoạt Mường truyền thống. Cảnh quan tại đây còn khá hoang sơ, yên tĩnh, rất phù hợp với xu hướng du lịch trải nghiệm – nghỉ dưỡng – tách biệt khỏi đô thị. Tuy nhiên, do quy mô khai thác du lịch còn nhỏ lẻ và tự phát, Xóm Ké hiện mới chỉ bước vào giai đoạn “tham gia” trong chu kỳ sống điểm đến theo Butler (1980) – tức là bắt đầu hình thành dịch vụ, có sự tham gia của người dân địa phương nhưng chưa có sự đầu tư hạ tầng đồng bộ hay hoạt động quảng bá chính thức. Tiềm năng phát triển DLCĐ tại Xóm Ké là rất lớn, đặc biệt nếu được tích hợp trong chuỗi điểm đến ven lòng hồ Hòa Bình như xóm Đá Bia (Tiên

Phong), xóm Sung, và bản Ngòi Hoa. Xóm Ké hiện đang ở giai đoạn “tham gia”, bước đầu hình thành các dịch vụ DLCĐ. Với điều kiện tự nhiên và bản sắc văn hóa bản địa độc đáo, Xóm Ké có thể phát triển theo hướng du lịch sinh thái gắn với cộng đồng, trên nền tảng gìn giữ tài nguyên môi trường và tăng cường năng lực cho người dân trong việc tham gia và hưởng lợi từ du lịch một cách bền vững.

**Xóm Giang Mỗ** là một cộng đồng dân cư truyền thống của người Mường Bi – một trong bốn dòng Mường cổ ở Hòa Bình (Bi, Vang, Thàng, Động), xã Bình Thanh, huyện Cao Phong, tỉnh Hòa Bình. Xóm nằm cách trung tâm thành phố Hòa Bình khoảng 12 km, tiếp giáp vùng núi đá vôi xen lẫn đồi cây ăn quả đặc trưng của vùng Tây Bắc. Mặc dù DLCĐ có từ khoảng năm 1990, nhưng lượng khách không ổn định quanh năm. Cơ sở hạ tầng còn hạn chế (đường nhỏ, ít dịch vụ hiện đại), và nguồn đầu tư bên ngoài còn ít, chủ yếu do dân tự quản lý, được chính quyền hỗ trợ nhỏ lẻ. Với hơn 100 hộ dân, Giang Mỗ là nơi lưu giữ nhiều giá trị văn hóa Mường tiêu biểu như kiến trúc nhà sàn truyền thống, nghệ thuật đánh công chiêng, âm thực dân tộc, và các nghi lễ nông nghiệp cổ truyền. Trong những năm gần đây, Giang Mỗ được chính quyền địa phương định hướng phát triển thành điểm DLCĐ gắn với văn hóa Mường, song hoạt động du lịch mới chỉ ở quy mô nhỏ, chưa chuyên nghiệp. Một số hộ gia đình đã cải tạo nhà sàn để đón khách, tổ chức biểu diễn văn nghệ và giới thiệu sản vật địa phương, nhưng chủ yếu phục vụ các đoàn khách trong nước đến tham quan ngắn ngày. Hạ tầng giao thông cơ bản đã được nâng cấp, tuy nhiên các dịch vụ lưu trú, hướng dẫn viên bản địa và truyền thông du lịch vẫn còn hạn chế. Theo mô hình Chu kỳ sống điểm đến của Butler (1980), Giang Mỗ hiện đang ở giai đoạn “phát triển”, khi cộng đồng bắt đầu có sự tham dự chủ động trong phát triển du lịch, nhưng chưa có sự đầu tư hoặc điều phối bài bản từ chính quyền hoặc doanh nghiệp. Với ưu thế gần trung tâm tỉnh lỵ, giàu bản sắc Mường cổ và thuận lợi giao thông, Giang Mỗ có tiềm năng trở thành điểm DLCĐ tiêu biểu nếu được hỗ trợ nâng cao năng lực cộng đồng, quy hoạch không gian văn hóa – du lịch và phát triển sản phẩm gắn với đặc trưng di sản Mường Bi.

**Xóm Chiến** thuộc xã Vân Sơn, huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình – vùng đất được coi là cái nôi văn hóa của người Mường Bi, một trong “Tứ Mường” nổi tiếng của tỉnh. Nằm ở độ cao khoảng 800–900 mét so với mực nước biển, Xóm Chiến có

địa hình núi đá vôi karst đặc trưng, khí hậu mát mẻ quanh năm, thích hợp phát triển các loại hình du lịch sinh thái và DLCĐ gắn với bản sắc văn hóa dân tộc. Dân cư trong xóm chủ yếu là người Mường, vẫn duy trì nếp sống truyền thống với nhà sàn, trang phục dân tộc, nghề trồng lúa nương và chăn nuôi nhỏ lẻ. Đặc biệt, Xóm Chiến nằm trong vùng lõi của Khu bảo tồn văn hóa dân tộc Mường ở Tân Lạc, nơi còn lưu giữ nhiều phong tục, tín ngưỡng và nghệ thuật diễn xướng dân gian đặc sắc như hát đối, hát ví Mường, lễ hội cầu mùa, tục cúng cơm mới... Trong những năm gần đây, Xóm Chiến được định hướng phát triển thành điểm DLCĐ kiểu mẫu gắn với không gian văn hóa Mường cổ, song hiện tại hoạt động du lịch tại đây mới ở giai đoạn ban đầu của chu kỳ sống điểm đến theo mô hình Butler (1980) – tức là giai đoạn “khám phá – tham gia”. Các hoạt động đón khách vẫn mang tính tự phát, thiếu đồng bộ về hạ tầng dịch vụ. Tại xóm hiện có 3 hộ dân làm homestay, các hoạt động phục vụ khách còn rất hạn chế, song lại là lợi thế trong việc duy trì tính nguyên bản và khả năng phát triển theo hướng du lịch có trách nhiệm. Với điều kiện tự nhiên, bản sắc văn hóa đặc trưng và vị trí nằm trong chuỗi liên kết du lịch của khu vực hồ Hòa Bình, vùng lõi văn hóa Mường, Xóm Chiến có nhiều tiềm năng để phát triển DLCĐ theo hướng bền vững và có chiều sâu, nếu được đầu tư có chiến lược và nâng cao năng lực cộng đồng trong thời gian tới.

**Bản Lác** là một trong những điểm DLCĐ nổi tiếng và lâu đời nhất ở vùng Tây Bắc Việt Nam, thuộc xã Chiềng Châu, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình. Với lịch sử hơn 700 năm hình thành và phát triển, Bản Lác là nơi sinh sống của cộng đồng người Thái Trắng, một nhóm dân tộc thiểu số đặc trưng với nền văn hóa nông nghiệp lúa nước, kiến trúc nhà sàn truyền thống, và hệ thống tín ngưỡng dân gian phong phú. Bản nằm trong thung lũng Mai Châu, nơi có địa hình tương đối bằng phẳng, khí hậu ôn hòa, cảnh quan núi non thơ mộng và hệ sinh thái nông nghiệp xanh – sạch. Từ cuối những năm 1990, Bản Lác đã bắt đầu đón khách du lịch trong và ngoài nước, trở thành mô hình DLCĐ tiên phong ở miền núi phía Bắc. Đến nay có 74 hộ đăng ký kinh doanh dịch vụ du lịch, đón tiếp khách ăn, nghỉ tại gia đình (Home stay), mỗi nhà đều được đánh theo số thứ tự, nhà sàn cao ráo, sạch sẽ và giữ được truyền thống lối kiến trúc nhà sàn cổ, bên trong có đầy đủ chăn, đệm, gối... được gấp ngăn nắp, gọn gàng. Người dân trong bản vẫn phát huy làng nghề truyền

thống dệt thổ cẩm và hàng thủ công mang đậm đà bản sắc văn hóa dân tộc như: khăn thổ cẩm, áo thổ cẩm, váy Thái, dây đeo tay, ví cầm tay, ché tác nhiều cung, nỏ, mõ trâu, sừng trâu... để làm quà lưu niệm cho khách tham quan.. Hệ thống hạ tầng phục vụ du lịch tại đây đã được đầu tư tương đối hoàn chỉnh, có thể phục vụ hàng trăm lượt khách lưu trú mỗi ngày. Bản Lác cũng là điểm dừng chân quen thuộc trong các tour du lịch Tây Bắc hoặc hành trình Hà Nội – Mai Châu – Mộc Châu. Theo mô hình Chu kỳ sống điểm đến của Butler (1980), Bản Lác hiện đang ở giai đoạn “bão hòa”, với lượng khách du lịch cao, mật độ homestay dày đặc và xu hướng thương mại hóa rõ nét. Một số dấu hiệu tiêu cực như ô nhiễm môi trường, mất bản sắc văn hóa, và sự lệ thuộc vào du lịch có thể ảnh hưởng đến tính bền vững của cộng đồng nếu không có chiến lược tái tạo điểm đến hợp lý. Tuy nhiên, Bản Lác vẫn giữ được vị trí quan trọng trong hệ sinh thái DLCĐ miền núi phía Bắc, đóng vai trò như một trung tâm thực hành văn hóa dân tộc Thái và là mô hình tham chiếu cho nhiều bản DLCĐ khác trong cả nước. Việc định hướng lại không gian du lịch, phân luồng khách, và nâng cao chất lượng trải nghiệm bản địa sẽ là chìa khóa để Bản Lác tiếp tục phát triển theo hướng du lịch bền vững và trách nhiệm.

**Bản Pom Coọng** (còn gọi là **Poom Coọng**) là một cộng đồng cư trú của người Thái Trắng, tọa lạc tại thị trấn Mai Châu, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình. Nằm sát bên cạnh bản Lác, Pom Coọng thuộc thung lũng Mai Châu – một không gian văn hóa đặc trưng của vùng Tây Bắc, nơi hội tụ hài hòa giữa yếu tố cảnh quan tự nhiên (núi, ruộng bậc thang, dòng suối trong) và yếu tố văn hóa truyền thống dân tộc. Tên gọi “Pom Coọng” theo tiếng Thái có nghĩa là “gò đất lớn bên suối” – phản ánh đặc điểm địa hình bản nằm trên vùng đất cao ráo, cạnh con suối trong lành, thuận lợi cho sinh sống và canh tác. Cư dân bản chủ yếu sinh sống trong nhà sàn truyền thống, duy trì nghề nông kết hợp với dệt thổ cẩm và các hoạt động văn hóa dân gian như múa xòe, hát dân ca, đánh chiêng gõ mõ trong các lễ hội. Từ những năm đầu 2000, bản Pom Coọng bắt đầu tham gia phát triển DLCĐ, theo mô hình tương tự bản Lác nhưng với quy mô nhỏ và giữ được sự yên tĩnh, nguyên bản hơn. Một số hộ dân đã cải tạo nhà sàn làm homestay, đón khách trong nước và quốc tế đến lưu trú, trải nghiệm sinh hoạt truyền thống và thưởng thức ẩm thực địa phương. Du khách đến Pom Coọng thường yêu thích không khí thân thiện, yên bình và ít bị thương

mại hóa như ở những bản phát triển sớm hơn. Theo mô hình Chu kỳ sống điểm đến của Butler (1980), Pom Coong đang ở giai đoạn “củng cố”, với sự gia tăng lượng khách và dịch vụ du lịch nhưng vẫn duy trì được đặc trưng văn hóa bản địa. Đây được xem là một trong những điểm DLCĐ phát triển bền vững tiêu biểu, nhờ vào sự điều tiết tốt giữa phát triển kinh tế du lịch và bảo tồn giá trị truyền thống.

Như vậy, theo đánh giá sơ bộ, các điểm DLCĐ được lựa chọn đảm bảo trải từ giai đoạn khám phá đến bão hòa, chưa có điểm DLCĐ đến giai đoạn suy thoái hay tái tạo.

### ***2.3.3. Phương pháp phỏng vấn***

Phỏng vấn là một trong những phương pháp thu thập dữ liệu quan trọng trong nghiên cứu định tính, cho phép nhà nghiên cứu tiếp cận sâu sắc với thế giới quan, trải nghiệm và nhận thức của người tham gia nghiên cứu. Đây là công cụ hữu ích để khám phá các chiều sâu của hiện tượng xã hội, đặc biệt là các khía cạnh không dễ nắm bắt qua khảo sát định lượng, như cảm xúc, động cơ, giá trị, hoặc quan điểm cá nhân.

Trong nghiên cứu xã hội, phỏng vấn có thể chia thành ba loại chính: phỏng vấn có cấu trúc, phỏng vấn bán cấu trúc, và phỏng vấn không cấu trúc.

- Phỏng vấn có cấu trúc sử dụng bảng hỏi cố định với thứ tự câu hỏi rõ ràng, thường được áp dụng trong các nghiên cứu định lượng.

- Phỏng vấn không cấu trúc diễn ra tự nhiên, giống một cuộc trò chuyện, cho phép người được hỏi tự do diễn đạt, phù hợp với các nghiên cứu khám phá sâu ban đầu.

- Phỏng vấn bán cấu trúc là hình thức phổ biến trong nghiên cứu định tính, trong đó nhà nghiên cứu sử dụng danh sách câu hỏi mở định hướng (interview guide), nhưng linh hoạt điều chỉnh tùy theo diễn biến cuộc trò chuyện và phản hồi của người tham gia (DiCicco-Bloom & Crabtree, 2006).

Trong luận án này, ở giai đoạn nghiên cứu định tính để xây dựng bộ thang đo nghiên cứu, tác giả sử dụng phương pháp phỏng vấn bán cấu trúc, ở giai đoạn nghiên cứu định lượng tác giả sử dụng phương pháp phỏng vấn có cấu trúc, sử dụng bảng hỏi cố định.

Cụ thể, ở giai đoạn nghiên cứu định tính tác giả xây dựng một bộ câu hỏi mở có định hướng (interview guide) – bao gồm câu hỏi cốt lõi liên quan đến khái niệm trao quyền/ mức độ trao quyền trong mô hình nghiên cứu và bộ thang đo đề xuất.

Trao quyền cho người dân là một khái niệm phức tạp, đa chiều. Trong các nghiên cứu về phát triển du lịch, các khía cạnh trao quyền (trao quyền chính trị, trao quyền văn hóa, trao quyền xã hội, trao quyền kinh tế) đã được xây dựng thang đo và kiểm định thực chứng tác động tới nhận thức của người dân về các tác động du lịch ((Boley et al., 2015, 2017; Boley & McGehee, 2014; Joo et al., 2020; Li et al., 2022; Strzelecka et al., 2017; U. Maruyama et al., 2017). Tuy nhiên qua tổng quan tài liệu, tác giả chưa tìm thấy thang đo mức độ người dân địa phương được trao quyền. Do vậy tác giả sẽ thực hiện xây dựng bộ câu hỏi mở có định hướng để xác định các mục đo cho biến mức độ trao quyền. Tuy nhiên, thứ tự và cách diễn đạt câu hỏi có thể linh hoạt điều chỉnh tùy vào diễn tiến cuộc trò chuyện, phản hồi của người tham gia và bối cảnh phỏng vấn. Người phỏng vấn có thể gợi mở, hỏi thêm, hoặc đào sâu vào những thông tin thú vị, bất ngờ mà người tham gia đề cập đến, điều mà các phương pháp định lượng hoặc phỏng vấn có cấu trúc khó thực hiện được (DiCicco-Bloom & Crabtree, 2006).

- **Đối tượng phỏng vấn:** trong nghiên cứu định tính (đặc biệt với phương pháp phỏng vấn bán cấu trúc) chọn đối tượng phỏng vấn đóng vai trò rất quan trọng, vì chất lượng và chiều sâu dữ liệu thu thập phụ thuộc trực tiếp vào tính phù hợp, đa dạng và mức độ trải nghiệm của những người tham gia. Việc lựa chọn không dựa vào mẫu đại diện xác suất như nghiên cứu định lượng, mà dựa trên mục tiêu nghiên cứu và chiến lược chọn mẫu có chủ đích (*purposive sampling*). Đối tượng phỏng vấn phải đảm bảo: Tính phù hợp với mục tiêu nghiên cứu: Người tham gia phải có kinh nghiệm trực tiếp, hiểu biết, hoặc chịu ảnh hưởng từ hiện tượng nghiên cứu; Tính đa dạng về đặc điểm xã hội – kinh tế: Đảm bảo sự đa dạng trong nhóm đối tượng; Tính đại diện cho các nhóm liên quan (stakeholders) và khả năng chia sẻ thông tin và sẵn sàng hợp tác.

- **Dung lượng mẫu:** Ở giai đoạn đầu của quá trình xây dựng thang đo, phỏng vấn bán cấu trúc là một phương pháp hữu hiệu nhằm khám phá sâu các khía cạnh nội hàm của khái niệm nghiên cứu và phát hiện các biểu hiện ngôn ngữ, hành vi cụ thể phục vụ cho việc tạo lập hệ thống mục đo ban đầu. Dung lượng mẫu trong giai

đoạn này không nhằm đạt được tính đại diện thống kê, mà hướng đến việc thu thập dữ liệu chất lượng và đa dạng nhằm đảm bảo độ bao phủ của khái niệm, hướng đến ngưỡng bão hòa thông tin (data saturation).

Các nghiên cứu trước đây đã đề xuất dung lượng mẫu khác nhau tùy theo mức độ phức tạp của khái niệm nghiên cứu. (Churchill, 1979) khuyến nghị từ 10 đến 20 cuộc phỏng vấn sâu trong giai đoạn phát triển mục đo (item generation) để đảm bảo tính toàn diện và thực tiễn của nội dung. Tương tự, (DeVellis, 2016) cho rằng việc phỏng vấn 8–20 người là hợp lý để hình thành bộ mục đo sơ khởi, đặc biệt khi kết hợp với việc tổng quan lý thuyết. Trong khi đó, (Hinkin, 1995) nhấn mạnh tầm quan trọng của việc thu thập phản hồi từ cả người sử dụng thực tế và chuyên gia nội dung, với số lượng 5–10 người cho mỗi nhóm. Đáng chú ý, (Boateng et al., 2018) trong tổng quan về thực hành xây dựng thang đo đã đề xuất rằng 10–30 người được phỏng vấn bán cấu trúc hoặc tham gia thảo luận nhóm là dung lượng phù hợp cho giai đoạn tạo lập mục đo, nhằm phản ánh được sự đa dạng bối cảnh và trải nghiệm thực tế của đối tượng nghiên cứu.

Tóm lại, dựa trên các khuyến nghị học thuật và tính chất của nghiên cứu này, tác giả xác định dung lượng mẫu phỏng vấn bán cấu trúc từ 15–25 người, bao gồm chuyên gia có kinh nghiệm thực tiễn, đại diện nhóm tổ chức du lịch bản địa, cán bộ quản lý cấp xã/thôn và người dân địa phương có mức độ tham gia khác nhau trong hoạt động DLCĐ. Sự lựa chọn này nhằm đảm bảo dữ liệu thu được có tính chiều sâu, tính bao quát và phục vụ hiệu quả cho quá trình xây dựng và kiểm định thang đo định lượng ở giai đoạn tiếp theo. Trong quá trình phỏng vấn, khi thấy không có thông tin nào mới xuất hiện trong phần trả lời của đáp viên có nghĩa là nội dung đã đến ngưỡng bão hòa và có thể dừng lại. Dựa trên các tiêu chí trên, tác giả đã thực hiện phỏng vấn và dừng lại sau khi phỏng vấn được 17 người (bảng 2.5), tất cả đều là phỏng vấn trực tiếp.

Bảng 2.5. Đối tượng phỏng vấn bán cấu trúc

Đối tượng phỏng vấn	Số lượng	Ghi chú
Chuyên gia	03	- GV khoa Du lịch học -trường đại học Khoa học xã hội và nhân văn - GV ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành - trường đại học Phương Đông - GV ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành – Học viện Phụ nữ Việt Nam
Đại diện doanh nghiệp xã hội DLCĐ	01	- Giám đốc DNXH CBT Đà Bắc
Cán bộ xã, Trưởng thôn/xóm	03	- Trưởng xóm Sung – Đà Bắc, Hòa Bình. - Trưởng xóm Đá Bia – Đà Bắc, Hòa Bình. - Bí thư chi bộ xóm Đá Bia – Đà Bắc, Hòa Bình
Đại diện nhóm tổ chức du lịch bản địa	02	- Điều phối viên bản địa tại xóm Sung – Đà Bắc, Hòa Bình - Điều phối viên bản địa tại xóm Đá Bia – Đà Bắc, Hòa Bình.
Người dân địa phương	08	- Chủ homestay xóm Sung (01) - Thành viên tổ văn nghệ xóm Sung (01). - Tổ trưởng tổ làm giấy Dó (01) - Người dân xóm Sung không tham gia trực tiếp vào DLCĐ (02) - Chủ homestay xóm Đá Bia (01) - Thành viên tổ kayak xóm Đá Bia (01) - Người dân xóm Đá Bia không tham gia trực tiếp vào DLCĐ (01)

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

- **Quá trình phỏng vấn:** Tác giả tiếp cận các đối tượng phỏng vấn theo thứ tự là các chuyên gia trong lĩnh vực nghiên cứu DLCĐ; đại diện doanh nghiệp xã hội DLCĐ; cán bộ xã, trưởng thôn/xóm, đại diện nhóm các tổ chức du lịch bản địa, cuối cùng là người dân địa phương. Nhóm chuyên gia ban đầu đã gọi mở khá nhiều thông tin về các câu hỏi cốt lõi và giúp tác giả củng cố thêm bộ câu hỏi mở để thực

hiện phỏng vấn các nhóm đối tượng tiếp theo. Giám đốc doanh nghiệp xã hội CBT là cầu nối tiếp theo khi tiếp tục giới thiệu cho tác giả các đầu mối là các điều phối viên thực địa là người dân địa phương hợp tác với doanh nghiệp. Các điều phối viên này tiếp tục giới thiệu tác giả kết nối với trưởng xóm, bí thư chi bộ tại địa phương, và cuối cùng là người dân địa phương. Các bài phỏng vấn được thực hiện theo bộ câu hỏi mở có định hướng giúp người phỏng vấn tập trung vào các chủ đề có liên quan đến đề tài. Tuy nhiên, tùy vào ngữ cảnh và đặc điểm của đối tượng phỏng vấn, tác giả phỏng vấn thứ tự câu hỏi và sử dụng các cách đặt câu hỏi khác nhau. Với một số đối tượng đặc thù như điều phối viên hay cán bộ địa phương, ngoài các nội dung chính đã được liệt kê, tác giả hỏi thêm các thông tin về địa phương và thực trạng du lịch. Trước khi phỏng vấn, đáp viên được giới thiệu về mục đích và ý nghĩa của buổi phỏng vấn, đáp viên tham gia phỏng vấn một cách tự nguyện. Danh tính và thông tin cá nhân mà họ cung cấp được mã hoá và giữ bí mật. Thời gian mỗi cuộc phỏng vấn thường kéo dài từ 30 đến 60 phút. Trong các cuộc phỏng vấn tác giả đặt câu hỏi và lắng nghe tích cực để có thể thảo luận sâu sắc về các vấn đề quan tâm. Nội dung phỏng vấn được tác giả ghi chép cẩn thận. Đa số cán bộ, người dân địa phương e dè và từ chối ghi âm. Tất cả các đáp viên tại hai xóm Sung và xóm Đá Bia, Đà Bắc, Hòa Bình là người dân tộc Mường và Dao, nhưng người dân địa phương đều có thể sử dụng thành thạo tiếng Việt, vì vậy ngôn ngữ sử dụng trong các cuộc phỏng vấn được thực hiện bằng tiếng Việt phổ thông. Kết thúc cuộc phỏng vấn, tác giả tóm tắt các ý chính mà người trả lời cung cấp để khẳng định lại thông tin và cảm ơn đáp viên.

Dữ liệu phỏng vấn được đọc, nghiên cứu để hiểu rõ các nội dung, tác giả phân loại dữ liệu và mã hoá nội dung theo các khái niệm trong mô hình nghiên cứu, các chỉ báo đo lường các khái niệm mới được lặp đi lặp lại nhiều lần cho đến khi bão hòa.

#### **2.3.4. Thiết kế bảng hỏi sơ bộ**

Để phục vụ cho giai đoạn nghiên cứu định lượng, tác giả thiết kế bảng hỏi khảo sát nhằm thu thập dữ liệu từ người dân địa phương về nhận thức, thái độ và hành vi liên quan đến phát triển DLCĐ. Trên cơ sở mô hình nghiên cứu lý thuyết và kết quả từ giai đoạn nghiên cứu định tính, các khái niệm cần đo như: Sự ủng hộ của người

dân đối với phát triển DLCĐ, lợi ích cá nhân từ du lịch, kiến thức về du lịch, nhận thức về tác động, niềm tin vào chính phủ, mức độ trao quyền... được làm rõ về phạm vi và vai trò trong mô hình. Cấu trúc bảng hỏi được phân thành hai phần chính:

- **Phần 1:** Thông tin giới thiệu, cam kết ẩn danh và hướng dẫn trả lời và các câu hỏi nhân khẩu học (tuổi, giới tính, dân tộc, trình độ...).

- **Phần 2:** Các thang đo chính trong mô hình nghiên cứu (sử dụng thang đo Likert 5 điểm - từ 1 = "Hoàn toàn không đồng ý" đến 5 = "Hoàn toàn đồng ý").

Các thang đo chính (09 thang đo) bao gồm các mục hỏi được kế thừa và điều chỉnh từ các thang đo đã kiểm định trong các nghiên cứu trước để phù hợp với bối cảnh nghiên cứu, 01 thang đo (mức độ trao quyền) được xây dựng từ kết quả nghiên cứu định tính, cụ thể:

#### 2.2.4.1. Các thang đo kế thừa

Trong luận án này, tác giả kế thừa các thang đo Sự ủng hộ của người dân địa phương đối với phát triển du lịch; Lợi ích cá nhân từ du lịch; Sự hài lòng về chất lượng cuộc sống, Kiến thức về du lịch; Sự gắn bó với cộng đồng; Sự tham gia của cộng đồng; Nhận thức về các tác động tích cực/ tiêu cực của du lịch; Niềm tin vào chính phủ từ các nghiên cứu trước đây.

##### (1). Sự ủng hộ của người dân đối với phát triển du lịch cộng đồng (*Resident's support for Community Tourism – SPR*)

Ở chương trước, tác giả đã khái quát rằng sự ủng hộ của người dân đối với phát triển du lịch được hiểu là mức độ đồng thuận, niềm tin và thái độ tích cực của cư dân đối với quá trình phát triển DLCĐ tại địa phương. Khái niệm này phản ánh mức độ người dân sẵn sàng tham gia, hợp tác và bảo vệ các hoạt động du lịch vì lợi ích chung của cộng đồng. Trên phương diện đo lường, sự ủng hộ được thể hiện thông qua mức độ đồng ý của cư dân với các phát biểu mô tả cảm nhận lợi ích, niềm tự hào địa phương và cam kết gắn bó với sự phát triển du lịch cộng đồng.

Để đo lường khái niệm này, nghiên cứu kế thừa thang đo của Nunkoo và So (2016) vì những lý do sau:

Độ tin cậy và tính nhất quán cao: Thang đo đã được kiểm định trong bối cảnh nghiên cứu về du lịch và cho kết quả Cronbach's Alpha = 0.92 (Composite Reliability > 0.9), chứng tỏ các biến quan sát có độ tin cậy nội tại cao, phản ánh tốt

khái niệm lý thuyết về sự ủng hộ của cư dân. Việc kế thừa một thang đo đã được chứng minh độ tin cậy giúp nâng cao tính ổn định và khả năng so sánh quốc tế của kết quả nghiên cứu.

Cơ sở lý thuyết sử dụng là Lý thuyết trao đổi xã hội, tương đồng với nghiên cứu này: Các phát biểu trong thang đo của (Nunkoo & So, 2016) phản ánh rõ nhận thức của cư dân về lợi ích – chi phí xã hội và kinh tế từ du lịch, cũng như cảm xúc tự hào và tinh thần cộng đồng khi địa phương phát triển du lịch. Đây chính là các yếu tố trung tâm trong lý thuyết trao đổi xã hội, theo đó cư dân sẽ ủng hộ du lịch khi họ nhận thấy lợi ích ròng tích cực và công bằng trong quá trình phát triển. Do đó, thang đo này phù hợp để kiểm định các giả thuyết dựa trên khung lý thuyết SET trong bối cảnh du lịch cộng đồng.

Tính khả chuyên và khả năng thích ứng cao: Các biến quan sát của thang đo được thiết kế với ngôn ngữ trung tính, dễ hiểu và có tính phổ quát cao, do đó dễ dàng điều chỉnh, chuyển ngữ và Việt hóa mà không làm thay đổi bản chất khái niệm. Điều này đặc biệt quan trọng khi áp dụng vào bối cảnh văn hóa và xã hội đặc thù của các cộng đồng dân tộc miền núi Việt Nam, nơi cấu trúc xã hội, mức độ trao quyền và mối quan hệ giữa cư dân – chính quyền có những nét khác biệt đáng kể so với các bối cảnh nghiên cứu trước đây.

Giá trị khái niệm toàn diện: Thang đo không chỉ phản ánh thái độ tích cực và niềm tin của cư dân mà còn bao hàm các biểu hiện hành vi đồng thuận tiềm năng như cam kết hợp tác, sẵn sàng tham gia và chia sẻ trách nhiệm trong phát triển du lịch.

Tính kế thừa và so sánh trong nghiên cứu quốc tế: Thang đo của (Nunkoo & So, 2016) đã được sử dụng rộng rãi và được hiệu chỉnh trong nhiều nghiên cứu sau này tại các quốc gia khác nhau, ví dụ: (Gannon et al., 2021; Styliadis, 2022). Việc sử dụng lại bộ thang đo này cho phép so sánh kết quả nghiên cứu của Việt Nam với các bối cảnh quốc tế, đồng thời củng cố tính khái quát hóa và độ tin cậy ngoại sinh của mô hình.

Sự phù hợp với mục tiêu và phạm vi nghiên cứu: Vì đề tài tập trung vào sự ủng hộ của cư dân trong phát triển du lịch cộng đồng vùng dân tộc miền núi, việc kế thừa và điều chỉnh thang đo đã được xác lập có nền tảng lý thuyết vững chắc giúp

đảm bảo tính hợp lệ khái niệm, đồng thời tiết kiệm thời gian hiệu chỉnh và thử nghiệm trong giai đoạn thiết kế bảng hỏi.

*Bảng 2.6. Thang đo Sự ủng hộ của người dân đối với phát triển DLCĐ*

<b>Mã SPR</b>	<b>Sự ủng hộ của người dân đối với phát triển DLCĐ</b>	<b>Nguồn tham khảo</b>
1	Du lịch là một trong những ngành quan trọng nhất đối với cộng đồng của tôi	(Nunkoo & So, 2016)
2	DLCĐ giúp cộng đồng của tôi phát triển theo đúng hướng	
3	Tôi tự hào khi khách du lịch đến với cộng đồng của tôi	
4	DLCĐ đóng vai trò kinh tế quan trọng trong cộng đồng của tôi	
5	Tôi ủng hộ tiếp tục phát triển DLCĐ vì nó rất quan trọng đối với cộng đồng của tôi	
6	Cộng đồng của tôi nên thu hút nhiều khách du lịch hơn	
7	Tiếp tục phát triển DLCĐ sẽ nâng cao chất lượng cuộc sống của cộng đồng chúng tôi	

*(Nguồn: Tác giả tổng hợp)*

Dựa trên khái niệm sự ủng hộ đã nêu ở phần lý thuyết, “sự ủng hộ của người dân địa phương đối với phát triển du lịch cộng đồng” được xác định là một cấu trúc thái độ, phản ánh mức độ đánh giá thuận lợi và đồng thuận chung của cư dân đối với định hướng phát triển du lịch tại cộng đồng. Theo logic của lý thuyết thái độ (Ajzen, 2001) và cách tiếp cận ủng hộ chính sách của (Easton, 1965), cấu trúc này được biểu hiện thông qua sự đồng ý với các phát biểu thể hiện sự chấp nhận, đánh giá tích cực và định hướng tiếp tục phát triển. Trên cơ sở đó, việc kế thừa thang đo của (Nunkoo & So, 2016) là phù hợp, bởi thang đo này thao tác hóa sự ủng hộ như một thái độ tổng thể sau quá trình đánh giá lợi ích – chi phí theo Lý thuyết trao đổi xã hội. Đồng thời, việc mở rộng phân tích sang bối cảnh tính hợp lý tập thể không làm thay đổi bản chất đo lường của khái niệm, mà chỉ bổ sung tầng giải thích về các điều kiện xã hội – thể chế trong đó thái độ ủng hộ được hình thành và củng cố. Như

vậy, thang đo SPR được lựa chọn đảm bảo tính nhất quán giữa nền tảng lý thuyết, cấu trúc khái niệm và cách thức đo lường trong mô hình nghiên cứu.

(2). *Lợi ích cá nhân được cảm nhận từ du lịch cộng đồng (Personal Benefit from Community Tourism - PBT)*

Trong khuôn khổ Lý thuyết trao đổi xã hội, hành vi ủng hộ của cá nhân được hình thành trên cơ sở đánh giá chủ quan về phần lợi ích mà họ nhận được từ mối quan hệ trao đổi. Vận dụng vào bối cảnh du lịch, lợi ích cá nhân được hiểu là những giá trị cụ thể mà cư dân cảm nhận mình hoặc gia đình mình thu được từ quá trình phát triển du lịch tại địa phương (Y. Wang & Pfister, 2008). Như vậy, trọng tâm của khái niệm không nằm ở lợi ích chung của cộng đồng, mà ở sự đánh giá mang tính trải nghiệm cá nhân đối với các kết quả do du lịch mang lại.

Các nghiên cứu trước đây cho thấy lợi ích cá nhân trong du lịch thường biểu hiện qua ba phương diện chủ yếu: kinh tế, xã hội và văn hóa (Nunkoo & So, 2016). Căn cứ ba khía cạnh này, tác giả đã tổng hợp và phân loại các thang đo khái niệm lợi ích cá nhân từ du lịch. Các thang đo đều đã được kiểm định có độ tin cậy cao, cụ thể:

- *Lợi ích kinh tế trực tiếp*: cá nhân, gia đình có công việc và gia tăng thu nhập từ các hoạt động kinh doanh homestay, dịch vụ ăn uống, bán hàng lưu niệm, lao động du lịch... (Andereck & Vogt, 2000; Ko & Stewart, 2002; Wang & Pfister, 2008), tăng cơ hội mua sắm hàng hóa và dịch vụ (Lee, 2013)

- *Lợi ích xã hội*: tăng cường kỹ năng mềm, cơ hội tiếp xúc và học hỏi từ du khách (Jurowski et al., 1997), cải thiện chất lượng cuộc sống (McGehee & Andereck, 2004), cải thiện điều kiện đường sá và các công trình công cộng khác (Lee, 2013), bảo vệ môi trường và cải thiện diện mạo (và hình ảnh) của khu vực (Ko & Stewart, 2002).

- *Lợi ích văn hóa*: tăng cường lòng tự hào về bản sắc dân tộc, khôi phục và gìn giữ giá trị văn hóa truyền thống (McGehee & Andereck, 2004), tăng cơ hội tham gia và thưởng thức các sự kiện giải trí (Lee, 2013).

Tuy nhiên, trong bối cảnh du lịch cộng đồng tại các địa bàn dân tộc thiểu số, ranh giới giữa lợi ích cá nhân và lợi ích cộng đồng có xu hướng đan xen. Do đó, nghiên cứu này tiếp cận PBT như một cấu trúc phản ánh, trong đó các chỉ báo thể

hiện mức độ cư dân cảm nhận bản thân hoặc gia đình mình được hưởng lợi từ du lịch, bất kể lợi ích đó là trực tiếp (việc làm, thu nhập) hay gián tiếp (cải thiện dịch vụ, môi trường sống).

Trên cơ sở tổng hợp các thang đo đã được kiểm định trong các nghiên cứu trước và điều chỉnh ngữ nghĩa cho phù hợp với bối cảnh Việt Nam, nghiên cứu đề xuất sáu biến quan sát đại diện cho ba nhóm lợi ích nêu trên.

*Bảng 2.7. Thang đo Lợi ích cá nhân từ du lịch*

<b>Mã (PBT)</b>	<b>Lợi ích cá nhân từ du lịch</b>	<b>Nguồn tham khảo</b>
<b>PBT1</b>	Tôi có làm việc hoặc tạo ra thu nhập từ DLCĐ	Ko & Stewart, 2002
<b>PBT 2</b>	Gia đình tôi có thêm nguồn thu nhập từ các hoạt động DLCĐ	Ko & Stewart, 2002
<b>PBT 3</b>	Tôi và gia đình được hưởng lợi từ việc các dịch vụ công cộng ở địa phương được cải thiện nhờ phát triển DLCĐ.	McGehee & Andereck, 2004, Y. Wang & Pfister, 2008, Lee,2013
<b>PBT 4</b>	Nhờ phát triển du lịch cộng đồng, tôi tiếp cận và sử dụng các hàng hóa, dịch vụ tại địa phương thuận lợi hơn.	McGehee & Andereck, 2004, Y. Wang & Pfister, 2008,
<b>PBT 5</b>	DLCĐ giúp tôi có thêm cơ hội tham gia và trải nghiệm các hoạt động văn hóa của địa phương	Y. Wang & Pfister, 2008, Lee,2013
<b>PBT 6</b>	Tôi cảm nhận điều kiện môi trường sống (như cảnh quan, vệ sinh,...) của mình được cải thiện nhờ phát triển DLCĐ.	Lee,2013

*(Nguồn: Tác giả tổng hợp)*

### *(3). Sự hài lòng với chất lượng cuộc sống (Satisfaction with Life Quality –SQL)*

Sự hài lòng với chất lượng cuộc sống phản ánh mức độ mà cá nhân cảm nhận về sự tích cực và thỏa mãn trong các lĩnh vực chính của cuộc sống hằng ngày. Trong nghiên cứu này, sự hài lòng với cuộc sống được sử dụng như một chỉ báo tổng hợp phản ánh đánh giá chủ quan của cá nhân về chất lượng cuộc sống nói

chung. Trong một số nghiên cứu, SQL được đo lường bằng thang đo phản ánh đa miền (multi-domain reflective measure) trên cơ sở lý thuyết lan tỏa từ dưới lên (bottom-up spillover) (Kim et al., 2013; Uysal et al., 2016), theo đó sự hài lòng với các miền cụ thể sẽ góp phần hình thành hài lòng tổng thể với cuộc sống. Tổng mức hài lòng với cuộc sống phản ánh đánh giá khái quát và chủ quan của cá nhân đối với cuộc sống nói chung. Khác với các miền cụ thể như sức khỏe hay điều kiện vật chất, tổng mức hài lòng với cuộc sống thể hiện sự đánh giá mang tính tổng thể, tổng hợp trải nghiệm sống của cá nhân qua thời gian.

Trong nghiên cứu này tác giả đề xuất sử dụng thang đo đo lường tổng mức hài lòng với cuộc sống. Thang đo được kế thừa và điều chỉnh từ Thang đo hài lòng với cuộc sống (Satisfaction With Life Scale – SWLS) do (Diener et al., 1985) phát triển và được sử dụng rộng rãi trong các nghiên cứu về chất lượng cuộc sống và du lịch) (Kim et al., 2013). Trong nghiên cứu của Kim và cộng sự (2013), tác giả sử dụng 3 biến quan sát điều chỉnh từ SWLS để đo lường SQL. Nghiên cứu có kết quả kiểm định thang đo tốt (CFA xác nhận thang đo đạt giá trị hội tụ và phân biệt, Hệ số tải (factor loading) của 3 mục đều > 0.7, Hệ số Cronbach’s alpha > 0.8). Vì vậy tác giả đề xuất kế thừa bộ thang đo Sự hài lòng với chất lượng cuộc sống (SQL) được đo bằng 3 biến quan sát, thể hiện sự đánh giá chủ quan của người trả lời về mức sống, sự hài lòng và cảm nhận giá trị sống hiện tại của (Kim et al., 2013). Tác giả đã dịch và điều chỉnh diễn đạt cho phù hợp với ngữ cảnh tiếng Việt như sau:

*Bảng 2.8. Thang đo sự hài lòng với chất lượng cuộc sống*

<b>Mã (SQL)</b>	<b>Sự hài lòng với chất lượng cuộc sống</b>	<b>Nguồn tham khảo</b>
<b>SQL 1</b>	Tôi hài lòng với cuộc sống mà mình đang sống.	(Kim et al., 2013)
<b>SQL 2</b>	Mức sống hiện tại của tôi phù hợp với mong muốn của tôi.	
<b>SQL3</b>	Tôi cảm thấy cuộc sống mình đang sống là đáng giá và có ý nghĩa.	

*(Nguồn: Tác giả tổng hợp)*

*(4). Kiến thức về du lịch cộng đồng (Knowledge of community tourism – KNT)*

Theo (Hung et al., 2010) và (Grimmelikhuijsen, 2012), kiến thức của người dân là nhận thức chủ quan của người dân về mức độ họ nắm được các thông tin, quy định, tác động và kết quả của một chính sách hoặc hoạt động công cộng. Khi áp dụng vào lĩnh vực du lịch, kiến thức về du lịch có thể được hiểu là “Mức độ mà người dân địa phương cho rằng họ hiểu rõ các vấn đề liên quan đến phát triển du lịch địa phương, bao gồm vai trò, tác động, chính sách và kết quả của ngành du lịch”. Trong nghiên cứu này, kiến thức về du lịch được tiếp cận dưới dạng kiến thức tự đánh giá, tức là mức độ mà người dân cho rằng họ hiểu biết về các vấn đề liên quan đến phát triển du lịch tại địa phương. Dựa theo quan điểm này, (Nunkoo & So, 2016) xây dựng thang đo kiến thức du lịch gồm bốn biến quan sát. Độ tin cậy của thang đo đạt được vì độ tin cậy tổng hợp CR và giá trị trích xuất phương sai trung bình lần lượt vượt quá 0.7 và 0.5. Do vậy, tác giả kế thừa thang đo Kiến thức về du lịch của (Nunkoo & So, 2016), dịch và điều chỉnh nội dung thang đo cho phù hợp với ngữ cảnh tiếng Việt, cụ thể:

Bảng 2.9. Thang đo kiến thức về DLCD

Mã (KNT)	Kiến thức về DLCD	Nguồn tham khảo
KNT1	Tôi hiểu vai trò của ngành du lịch trong phát triển kinh tế và xã hội ở địa phương.	(Nunkoo & So, 2016)
KNT2	Tôi biết cách ứng xử với khách du lịch	
KNT3	Tôi biết các tác động tích cực và tiêu cực của phát triển DLCD đối với cộng đồng chúng tôi.	
KNT4	Tôi biết địa phương mình có những kế hoạch hoặc định hướng phát triển du lịch cộng đồng.	

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

(5). Sự gắn bó với cộng đồng (Community Attachment – CA)

Trong luận án này, tác giả kế thừa thang đo sự gắn bó cộng đồng (Community Attachment – CA) từ nghiên cứu của (Lee, 2013). Thang đo đã được xây dựng và kiểm định trong bối cảnh nghiên cứu thái độ của cư dân địa phương đối với phát triển du lịch bền vững, với mức độ phù hợp cao về độ tin cậy và giá trị khái niệm trong bối cảnh du lịch. Cụ thể, thang đo của Lee (2013) phản ánh mức độ cư dân cảm nhận sự kết nối cảm xúc và tâm lý với cộng đồng, bao gồm các khía cạnh như cảm giác thuộc về, tự hào, hài lòng và sự gắn kết cá nhân với nơi sinh sống. Các biến quan sát trong thang đo đã được xác nhận độ tin cậy nội tại cao (Cronbach's alpha = 0.93), các hệ số tải đều >0.60, giá trị hội tụ (AVE =0.56), và độ phù hợp mô hình CFA tốt trong nghiên cứu thực nghiệm tại Đài Loan. Do đó, nghiên cứu này kế thừa năm biến quan sát của thang đo Community Attachment từ Lee (2013), đồng thời điều chỉnh diễn đạt ngôn ngữ để phù hợp với bối cảnh khảo sát tại các điểm du lịch cộng đồng ở Việt Nam.

Bảng 2.10. Thang đo sự gắn bó với cộng đồng

Mã CAT	Sự gắn bó với cộng đồng	Nguồn tham khảo
CAT1	Tôi thực sự gắn bó với cộng đồng này.	(Lee, 2013)
CAT2	Tôi rất thích sống ở cộng đồng này	
CAT3	Trong tương lai tôi không có ý định chuyển đi chỗ khác	
CAT4	Tôi cảm thấy cộng đồng này là một phần của tôi.	
CAT5	Tôi tự hào khi sống trong cộng đồng này	

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

(6). Sự tham gia của cộng đồng (Community involvement – CIT)

Trong nghiên cứu về phát triển du lịch, sự tham gia của cộng đồng thường được hiểu là mức độ mà cư dân địa phương tham gia vào các hoạt động và quá trình liên quan đến phát triển du lịch tại nơi họ sinh sống. Khái niệm này nhấn mạnh vai trò của cư dân như một bên liên quan quan trọng trong quá trình lập kế hoạch, triển khai và giám sát các hoạt động phát triển du lịch tại địa phương. Trong bối cảnh du

lịch cộng đồng, sự tham gia không chỉ thể hiện ở việc cư dân tham dự các cuộc họp hay hoạt động liên quan đến du lịch, mà còn bao gồm việc đóng góp ý kiến, bày tỏ quan điểm và tham gia vào các hoạt động thảo luận hoặc nghiên cứu nhằm định hướng phát triển du lịch của cộng đồng. Cách tiếp cận này xem sự tham gia của cư dân như một biểu hiện của quá trình gắn kết xã hội và sự hiện diện của cộng đồng trong quản trị điểm đến. Sự tham gia chủ yếu phản ánh mức độ cư dân có cơ hội và thực tế tham gia vào các hoạt động và diễn đàn liên quan đến phát triển du lịch.

Trong nghiên cứu này, thang đo sự tham gia của cộng đồng được kế thừa từ nghiên cứu của Lee (2013), trong đó các biến quan sát phản ánh những biểu hiện cụ thể của việc cư dân tham gia vào các hoạt động liên quan đến du lịch tại địa phương như tham gia các hoạt động du lịch, tham gia vào quá trình lập kế hoạch và quản lý phát triển du lịch, hoặc thể hiện quan điểm về sự cần thiết phải tham khảo ý kiến cộng đồng trong quy hoạch du lịch. Thang đo này đã được kiểm định về độ tin cậy và giá trị khái niệm trong nghiên cứu thực nghiệm tại các cộng đồng du lịch, với các chỉ số Cronbach's alpha = 0.90, các hệ số tải đều >0.60, giá trị hội tụ AVE =0.68, Do đó, nghiên cứu này kế thừa và điều chỉnh cách diễn đạt các biến quan sát cho phù hợp với bối cảnh nghiên cứu du lịch cộng đồng tại địa phương, nhằm đảm bảo tính tương đương khái niệm và khả năng đo lường mức độ tham gia thực tế của cư dân trong phát triển du lịch cộng đồng.

*Bảng 2.11. Thang đo Sự tham gia của cộng đồng*

<b>Mã CIT</b>	<b>Sự tham gia của cộng đồng</b>	<b>Nguồn tham khảo</b>
CIT1	Tôi tham gia vào các hoạt động liên quan đến DLCĐ	(Lee, 2013)
CIT2	Tôi quan tâm và ủng hộ việc tìm hiểu, phát triển du lịch cộng đồng ở địa phương.	
CIT3	Tôi tham gia vào quá trình lập kế hoạch, quản lý phát triển DLCĐ ở xóm/bản	
CIT4	Tôi cho rằng người dân nên được hỏi ý kiến khi quy hoạch phát triển DLCĐ.	

*(Nguồn: Tác giả tổng hợp)*

(7). *Nhận thức về tác động của du lịch cộng đồng (Perception of the impacts of Community tourism).*

Nhận thức về tác động của DLCĐ phản ánh cách mà cư dân địa phương đánh giá, cảm nhận và nhận thức các ảnh hưởng của hoạt động du lịch đối với kinh tế, xã hội – văn hóa và môi trường của cộng đồng nơi họ sinh sống. Các tác động này có thể được cảm nhận theo chiều hướng tích cực hoặc tiêu cực, và mang tính chủ quan, phụ thuộc vào trải nghiệm và quan điểm cá nhân (Andereck et al., 2005; Nunkoo & Gursoy, 2012). Trong nhiều nghiên cứu du lịch dựa trên SET, nhận thức tác động thường được đo lường theo hai chiều độc lập: nhận thức tác động tích cực và nhận thức tác động tiêu cực, vì cư dân có thể đồng thời nhận thấy cả lợi ích và chi phí từ phát triển du lịch. Để đảm bảo tính giá trị lý thuyết và độ tin cậy của công cụ đo, tác giả kế thừa và điều chỉnh thang đo từ các nghiên cứu thực chứng đã được kiểm định rộng rãi, có độ tin cậy cao trong các bối cảnh tương đồng. Cụ thể:

*Bảng.2.12. Thang đo nhận thức về tác động của DLCĐ*

<b>Mã PI</b>	<b>Nhận thức về tác động tích cực của DLCĐ</b>	<b>Nguồn tham khảo</b>
PI1	Tôi tin rằng DLCĐ tạo ra nhiều công ăn việc làm cho bà con	(Andereck & Nyaupane, 2011; McGehee & Andereck, 2004; Nunkoo & So, 2016)
PI2	Tôi tin rằng DLCĐ tạo ra nguồn thu nhập tốt cho cộng đồng của tôi	(Andereck & Nyaupane, 2011; McGehee & Andereck, 2004; Nunkoo & So, 2016)
PI3	DLCĐ thu hút nhiều đầu tư cho địa phương (làm đường, viễn thông, xây dựng, giáo dục...)	(Nunkoo & So, 2016)
PI4	Phát triển DLCĐ thúc đẩy cải tạo và bảo vệ môi trường ở địa phương	Nunkoo & So, 2016)
PI5	DLCĐ giúp chúng tôi gìn giữ được văn hóa truyền thống	(Lee, 2013; Y. Wang & Pfister, 2008)
PI6	DLCĐ giúp chúng tôi giao lưu với bên ngoài nhiều hơn và hiểu biết hơn	(Lee, 2013)
<b>NI</b>	<b>Nhận thức về tác động tiêu cực của DLCĐ</b>	
NI1	Tôi nghĩ rằng phát triển DLCĐ ở đây sẽ có thể dẫn đến giao thông đông đúc hơn, có thể ùn tắc	(Lee, 2013; Nunkoo & So, 2016)

NI2	Tôi nghĩ rằng phát triển DLCĐ ở đây sẽ làm tăng rác thải các loại	(Lee, 2013; Nunkoo & So, 2016)
NI3	Tôi nghĩ rằng phát triển DLCĐ ở đây sẽ làm cho giá cả trở nên đắt đỏ hơn	(Lee, 2013; Nunkoo & So, 2016)
NI4	Tôi nghĩ rằng phát triển DLCĐ ở đây sẽ làm cho văn hóa truyền thống của chúng tôi bị biến chất	(Nunkoo & Gursoy, 2012)
NI5	Tôi nghĩ rằng phát triển DLCĐ ở đây sẽ làm cho gia tăng tình hình tội phạm, mất trật tự xã hội	(Nunkoo & Gursoy, 2012)

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

#### (8). Niềm tin vào chính quyền (Trust in government - TIG)

Theo (Rousseau et al., 1998) “Niềm tin là một trạng thái tâm lý bao gồm ý định chấp nhận rủi ro dựa trên những kỳ vọng tích cực về ý định hoặc hành vi của người khác.” Easton (1965) cho rằng: “Niềm tin vào chính quyền là sự tin tưởng của công dân vào năng lực và sự chính danh của thể chế chính trị cũng như những người đang thực thi quyền lực nhà nước”; (Hetherington & Husser, 2012) lại cho rằng: “Niềm tin vào chính quyền là mức độ mà công dân tin tưởng vào tính công bằng, hiệu quả và thiện chí của nhà nước trong việc đại diện cho lợi ích xã hội”. Còn (Nunkoo & Ramkissoon, 2012) thì quan niệm “Niềm tin vào các tác nhân chính quyền trong du lịch là niềm tin của người dân rằng chính quyền địa phương sẽ đưa ra các quyết định đúng đắn, vì lợi ích cộng đồng trong phát triển du lịch”.

Tóm lại niềm tin vào chính quyền có thể được hiểu là mức độ mà người dân tin rằng các cơ quan, tổ chức và cá nhân đại diện cho chính phủ sẽ hành động vì lợi ích chung, với năng lực, chính trực và sự công bằng. Đây là một dạng niềm tin thể chế phản ánh sự kỳ vọng tích cực của người dân đối với hành vi và mục tiêu của chính quyền trong quá trình hoạch định và thực thi chính sách.

Trong nghiên cứu của Nunkoo & So (2016), bộ thang đo niềm tin vào các tác nhân chính quyền đã được phát triển và kiểm định với kết quả rất tốt. Thang đo bao gồm bốn biến quan sát, phản ánh niềm tin của cư dân vào năng lực, thiện chí và trách nhiệm của chính quyền địa phương trong lĩnh vực phát triển du lịch. Cụ thể, kết quả Cronbach’s alpha đạt 0.95 khẳng định tính nhất quán cao của thang đo; Giá trị hội tụ (AVE) đạt 0.82 đảm bảo mức độ giải thích tốt giữa các biến đo lường và khái niệm TG; Các chỉ số phù hợp mô hình CFA như CFI, TLI, RMSEA đều đạt

yêu cầu, chứng tỏ mô hình đo lường có độ phù hợp cao với dữ liệu khảo sát thực tế. Do vậy, tác giả kế thừa thang đo Niềm tin vào chính quyền (Trust in government – TIG) của (Nunkoo & So, 2016), dịch và điều chỉnh nội dung thang đo cho phù hợp với ngữ cảnh tiếng Việt, cụ thể:

*Bảng 2.13. Thang đo Niềm tin vào chính quyền*

<b>Mã (TIG)</b>	<b>Niềm tin vào chính quyền</b>	<b>Nguồn tham khảo</b>
1	Tôi tin tưởng chính quyền địa phương sẽ đưa ra những quyết định đúng đắn về phát triển DLCĐ ở đây	(Nunkoo & So, 2016)
2	Tôi tin rằng các dự án phát triển DLCĐ sẽ quan tâm đến lợi ích của người dân	
3	Tôi tin tưởng cán bộ địa phương thực thi đúng các chính sách phát triển DLCĐ của chính quyền	
4	Tôi tin vào các quyết định của chính quyền về phát triển DLCĐ	

*(Nguồn: Tác giả tổng hợp)*

#### **2.2.4.2. Xây dựng các mục đo cho biến mức độ trao quyền được cảm nhận**

Trên cơ sở tổng quan tài liệu, tác giả tổng hợp các đơn vị phân tích đề cập đến trao quyền cụ thể trong bảng sau:

*Bảng 2.14. Các đơn vị phân tích trao quyền*

<b>Khung lý thuyết/ mô hình nghiên cứu</b>	<b>Nội dung chính</b>	<b>Ứng dụng xây dựng bộ câu hỏi</b>	<b>Nguồn</b>
Khung trao quyền	Đề xuất mức độ trao quyền gồm 3 mức độ cốt lõi: - Agency (năng lực hành động) – cá nhân/cộng đồng có khả năng ra quyết định. - Opportunity structure (cơ cấu cơ hội) – thể chế, luật pháp, văn hóa có tạo điều kiện để hành động không? - Outcomes – kết quả có đạt được hay không.	Hình thành các câu hỏi về quyền tham gia, khả năng tiếp cận thông tin, đưa ra quyết định, cơ hội hưởng lợi.	(Ruth Alsop et al., 2005)
Mô hình trao quyền trong DLCĐ	Xác định 4 chiều trao quyền trong bối cảnh du lịch: - Economic empowerment (trao	Hình thành các câu hỏi về tự chủ tài chính, sự tự	(Scheyvens, 1999)

	quyền kinh tế) - Psychological empowerment (trao quyền tâm lý) - Social empowerment (trao quyền xã hội/cộng đồng) - Political empowerment (trao quyền chính trị)	tin, niềm tự hào, sự tham gia và ảnh hưởng đến chính sách du lịch.	
Trao quyền trong DLCĐ	Phát triển thang đo mức độ trao quyền của cư dân dựa trên: - Cảm nhận về quyền ra quyết định - Cảm nhận về cơ hội kinh tế - Cảm nhận về ảnh hưởng chính trị - Mức độ tự tin cá nhân	Làm cơ sở để xây dựng các câu hỏi mở về quyền kiểm soát, khả năng tham gia vào kế hoạch phát triển du lịch, sự tự tin trong giao tiếp với du khách, v.v.	(Y. Wang & Pfister, 2008)
Trao quyền tâm lý	Nhấn mạnh trao quyền không chỉ là thể chế, mà còn là cảm nhận bên trong của cá nhân: - Ý nghĩa (meaning) - Năng lực (competence) - Tác động (impact) - Tự chủ/quyết định (self-determination)	Đặt nền tảng cho các câu hỏi về cảm nhận năng lực cá nhân, quyền làm chủ, sự kiểm soát và tác động đến cộng đồng.	(Perkins & Zimmerman, 1995)

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

Từ bảng 2.11, căn cứ mô hình đề xuất hướng tiếp cận tìm hiểu tác động điều tiết của mức độ trao quyền trong cơ chế hình thành thái độ ủng hộ phát triển DLCĐ, tác giả xây dựng nội dung bộ câu hỏi mở theo định hướng ba mức độ trao quyền của (Ruth Alsop et al., 2005) để thực hiện phỏng vấn sâu (Phụ lục 1), cụ thể như sau:

- Về Năng lực ra quyết định (Chủ thể lựa chọn - Agency) bao gồm:
  - + Mức độ mà người dân cảm thấy họ có khả năng bày tỏ ý kiến về các hoạt động du lịch.
  - + Niềm tin rằng ý kiến của họ sẽ được lắng nghe và cân nhắc trong các quyết định phát triển du lịch.
  - + Sự tự tin của người dân về khả năng tác động đến sự thay đổi chính sách du lịch địa phương.
- Về Cấu trúc cơ hội (Khả năng thực hiện lựa chọn - opportunity structure) bao gồm:

+ Sự tồn tại của các cơ chế chính sách minh bạch, hỗ trợ người dân tham gia vào quản lý du lịch.

+ Khả năng tiếp cận nguồn lực như thông tin, tài chính, đất đai để triển khai các sáng kiến DLCD.

+ Mức độ công bằng trong phân bổ lợi ích từ phát triển du lịch.

- Về Lựa chọn đạt kết quả (Achievement of Outcomes): Xác định mức độ mà người dân nhận thấy sự tham gia một cách thực chất vào quá trình ra quyết định và quản lý du lịch của họ đã mang lại kết quả thực tế.

Sau khi thực hiện phỏng vấn, tác giả thu thập và tiến hành mã hóa các đơn vị phân tích

*Bảng 2.15. Bảng mã hóa dữ liệu phỏng vấn*

Mã chủ đề	Tên chủ đề	Mô tả mã hóa	Các đơn vị phân tích thu được	Ví dụ trích dẫn tiêu biểu
AG1	Khả năng bày tỏ ý kiến	Người dân có cơ hội/cảm thấy có thể đưa ra ý kiến liên quan đến du lịch	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có được mời họp không?</li> <li>- Có dám phát biểu không?</li> <li>- Có được khuyến khích không?</li> </ul>	“Tôi cũng có góp ý khi xã làm đường vào bản, nhưng ít khi được hỏi.”
AG2	Niềm tin vào việc được lắng nghe	Niềm tin rằng ý kiến của họ sẽ được ghi nhận, xem xét trong quyết định quản lý du lịch	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cảm thấy ý kiến được phản hồi?</li> <li>- Có bằng chứng cho thấy ý kiến có hiệu lực?</li> </ul>	“Có lần tôi góp ý và thấy xã thay đổi, nên tôi thấy mình có vai trò.”
AG3	Tự tin tác động đến chính sách	Người dân cảm thấy họ có thể tạo ra thay đổi hoặc có ảnh hưởng tới chính sách phát triển du lịch	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có từng đề xuất gì chưa?</li> <li>- Có tin mình có ảnh hưởng không?</li> </ul>	“Mình thì nhỏ bé thôi, nói cũng vậy thôi. Có thay đổi là do trên.”
OS1	Cơ chế chính sách minh bạch & hỗ trợ	Tồn tại quy trình, chính sách rõ ràng giúp người dân tham gia, giám sát hoặc ra quyết định	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có cơ chế rõ ràng?</li> <li>- Có được tiếp cận văn bản/kế hoạch không?</li> </ul>	“Xã có họp công khai mời dân nhưng kế hoạch thì lên sẵn rồi.”
OS2	Tiếp cận nguồn lực (vốn, thông tin, đất đai, kỹ năng...)	Khả năng người dân tiếp cận các nguồn lực cần thiết để triển khai ý tưởng làm du lịch	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có nhận được hỗ trợ tài chính?</li> <li>- Có được đào tạo nghề, kỹ năng không?</li> <li>- Có được chia sẻ thông tin không?</li> </ul>	“Tôi muốn mở homestay nhưng không biết vay ở đâu, ai hướng dẫn.”

<b>OS3</b>	Phân phối lợi ích công bằng	Người dân cảm nhận về sự công bằng hoặc bất công trong chia sẻ lợi ích từ du lịch	- Nhóm nào được hưởng lợi? - Ai bị bỏ ngoài lề? - Người dân cảm thấy công bằng không?	“Chỉ nhà mặt đường là được khách vào. Trong này thì chẳng ai quan tâm.”
<b>AO1</b>	Tham gia quản lý DLCĐ dẫn đến kết quả tích cực cho tập thể	Người dân được tham gia thực chất vào các công tác quản lý DLCĐ tại địa phương	- Ai được tham gia và các tổ chức DLCĐ ở địa phương? - Đại diện người dân có ảnh hưởng tới quyết định về DLCĐ ở đây không?	Chính quyền hỏi dân ngay từ đầu, nên khi làm xong không ai phản đối, ai cũng hưởng lợi.

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả)

Với dữ liệu phỏng vấn, mỗi câu hoặc đoạn trả lời của bản ghi được coi là một đơn vị phân tích. Các đơn vị phân tích này được tác giả lọc và sắp xếp vào các tiêu mục đã được mã hóa. Theo (Guest et al., 2013) với mẫu phỏng vấn nhỏ ( $n < 20$ ), ngưỡng 3 lần xuất hiện là đủ để đánh giá tính phổ biến sơ bộ còn theo (Krueger & Casey, 2015) thì mã được giữ nếu có tần suất lặp lại  $>20-25\%$  số nhóm/phỏng vấn và phản ánh nội dung phù hợp mục tiêu nghiên cứu. Dựa theo nguyên tắc này, với 17 phỏng vấn thì một chỉ báo đủ điều kiện giữ lại nếu tần suất lặp lại tối thiểu 3 lần, tốt nhất là 5 lần trở lên. Kết quả tác giả giữ lại 4 chỉ báo đo lường cho khái niệm mức độ trao quyền có tần suất xuất hiện từ 4 lần trở lên để đưa vào phiếu khảo sát. Sau khi điều chỉnh diễn giải các chỉ báo cho phù hợp với bảng hỏi khảo sát và đối tượng phỏng vấn là người dân tộc thiểu số tại các điểm DLCĐ ở Hòa Bình, tác giả đề xuất thang đo:

Bảng 2.16. Thang đo mức độ trao quyền

<b>MÃ ELT</b>	<b>Mức độ trao quyền</b>	<b>Nhóm chỉ báo</b>
ELT1	Tôi có cơ hội tham gia vào các hoạt động du lịch cộng đồng nếu tôi muốn.	Cấu trúc cơ hội
ELT2	Tôi có thể tiếp cận các nguồn hỗ trợ (vốn, đào tạo, thông tin) để tham gia làm du lịch.	Cấu trúc cơ hội
ELT3	Tôi được góp ý cho các quyết định phát triển DLCĐ ở địa phương	Năng lực ra quyết định
ELT4	Người dân như tôi có thể tham gia vào việc quản lý hoặc tổ chức các hoạt động du lịch cộng đồng.	Lựa chọn đạt kết quả

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả)

Như vậy, từ kết quả tổng quan tài liệu và kết quả phỏng vấn sâu, tác giả thiết kế bảng hỏi sơ bộ gồm các danh mục thang đo đo lường.

### **2.3.5. Khảo sát thử nghiệm (pilot test)**

Theo hướng dẫn của (DeVellis, 2016) một cuộc khảo sát thử nghiệm là cần thiết khi có ít nhất một phần của thang đo chưa được chuẩn hóa hoàn toàn hoặc cần điều chỉnh cho phù hợp với ngữ cảnh nghiên cứu. Trong nghiên cứu này, tác giả kế thừa bộ thang đo gồm 9 biến tổng hợp từ các thang đo ở các nghiên cứu trước, xây dựng 1 thang đo mới. Do vậy thực hiện khảo sát thử nghiệm là cần thiết.

#### **2.3.5.1. Mục tiêu của khảo sát thử nghiệm**

- Kiểm tra độ tin cậy nội tại của các biến (Cronbach's Alpha, tương quan biến tổng);
- Phát hiện các vấn đề ngôn ngữ, diễn đạt, hoặc hiểu sai từ người trả lời;
- Kiểm tra tính đại diện ngữ nghĩa và bối cảnh của biến mới xây dựng;
- Đánh giá khả năng áp dụng thang đo kế thừa vào bối cảnh địa phương.

#### **2.3.5.2. Xác định cỡ mẫu thử nghiệm phù hợp**

Nghiên cứu sử dụng 9 biến kế thừa, đã được kiểm định trong các nghiên cứu trước và xây dựng mới 1 biến mới (mức độ trao quyền cộng đồng) dựa trên nghiên cứu định tính;

Do đó, việc xác định cỡ mẫu khảo sát thử nghiệm cần đảm bảo:

- Có đủ số người để kiểm định độ tin cậy sơ bộ của tất cả các biến quan sát (đặc biệt là biến mới; Trong nghiên cứu sử dụng các thang đo đã có hoặc kế thừa từ nghiên cứu trước, cỡ mẫu pilot từ 30 đến 50 người được xem là phù hợp để kiểm định sơ bộ hệ số Cronbach's Alpha (Hair, Risher, et al., 2019).

- Không yêu cầu mẫu lớn như khảo sát chính thức, nhưng vẫn phải đảm bảo tối thiểu 3–5 người cho mỗi mục đo của biến mới (DeVellis, 2012)

Dựa trên những khuyến nghị trên, tác giả chọn mẫu khảo sát sơ bộ là 70 người dân tại xóm Sung, xã Cao Sơn, huyện Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình. Số phiếu thu về hợp lệ là 61 phiếu. Kết quả phân tích sơ bộ trình bày trong phụ lục 3.

Trong tổng số 61 người tham gia khảo sát, có 28 nam giới (chiếm tỷ lệ 45.9%), 33 nữ giới (chiếm tỷ lệ 54.1%). Có tới 60 người tham gia khảo sát là người

Dao Tiền (chiếm tỷ lệ 98.4%) và chỉ có 01 (chiếm tỷ lệ 1.6%) người tham gia khảo sát là người Mường. Người Dao Tiền khá khắt khe trong việc lựa chọn kết hôn và hầu hết chỉ kết hôn cùng dân tộc, hiếm khi kết hôn với người dân tộc khác. Do vậy có rất ít người dân tộc khác người Dao kết hôn và chuyển về sống ở bản Sung. Về độ tuổi của mẫu, nhóm tuổi 25-40 chiếm tỷ trọng cao nhất là 49.2 %, sau đó lần lượt là nhóm từ 41-55 tuổi (26.2%), nhóm trên 55 tuổi (23%), và cuối cùng là nhóm 18-24 (1,6%). Nhóm khảo sát chủ yếu là người dân tộc Dao thiểu số sống ở một bản vùng cao của Hòa Bình, nơi rất khó khăn trong việc tiếp cận học tập. Đến thời điểm hiện tại thì ở xóm mới chỉ có điểm trường mẫu giáo và điểm trường tiểu học, trường trung học cơ sở phải di chuyển ra trung tâm xã Cao Sơn cách 12 km và trường trung học phổ thông phải di chuyển ra trung tâm huyện Đà Bắc cách hơn 20 km. Do vậy, trình độ học vấn trung bình của người dân không quá cao, trình độ học vấn của nhóm khảo sát chủ yếu là cấp 2 (33 người) và cấp 1 (21 người), chiếm tỷ lệ lần lượt là 54,1% và 34,4%; tỷ lệ người dân có trình độ cấp 3 và trung cấp/cao đẳng lần lượt là 4 và 2 người (chiếm tỷ lệ 6,6 và 3,3%). Có 1 trường hợp mặc dù biết đọc biết viết nhưng chưa thực sự học qua trường lớp (chiếm tỷ lệ 1,6%), không có trường hợp nào có trình độ đại học và sau đại học.

Đa phần người tham gia khảo sát là người bản địa, sinh ra và lớn lên ở xóm Sung nên số người có thời gian sống tại đây trên 20 năm là 50 người (chiếm tỷ lệ 82%); sống từ 10 đến dưới 20 năm là 7 người, từ 5 đến dưới 10 năm là 3 người và dưới 5 năm là 1 người (chiếm tỷ lệ lần lượt là 11,5%; 4,9 % và 1,6 %).

#### *2.3.5.3. Đánh giá sơ bộ độ tin cậy thang đo và phân tích nhân tố khám phá thang đo mới*

Dữ liệu thu thập sau khi nhập liệu và làm sạch được phân tích bằng phần mềm SPSS 20 để kiểm tra độ tin cậy của tất cả các thang đo. Đối với thang đo xây dựng mới là thang đo mức độ trao quyền (ELT), sau khi kiểm tra độ tin cậy của thang đo, tác giả tiếp tục phân tích nhân tố khám phá để xác định cấu trúc tiềm ẩn của thang đo, đánh giá tính hợp lệ hội tụ và phân biệt giữa các mục đo và kiểm định xem các biến quan sát có thực sự đo cùng một khái niệm tiềm ẩn không?

a. Các chỉ số độ tin cậy ban đầu được tính toán bao gồm:

- Cronbach's Alpha: Được sử dụng để đánh giá độ tin cậy nội tại của các nhóm biến quan sát trong từng khái niệm. Các thang đo có hệ số Cronbach's Alpha  $\geq 0.7$  được xem là đạt yêu cầu (Nunnally & Bernstein, 1994). Trong một số trường hợp thăm dò, giá trị từ 0.6 có thể chấp nhận được (Hair, Risher, et al., 2019).

- Hệ số tương quan biến-tổng (Item-Total Correlation): Các biến quan sát có hệ số tương quan biến-tổng nhỏ hơn 0.3 sẽ bị xem xét loại bỏ do không đóng góp ý nghĩa vào khái niệm đo lường.

Kết quả phân tích lần đầu trình bày tại phụ lục 3 cho thấy: các thang đo SPR, PBT, PI, NI, TIG, ELT có hệ số Cronbach's Alpha  $> 0.7$  và hệ số tương quan biến tổng của các mục đo trong các biến trên đều  $> 0,3$ . Do vậy các biến này đạt yêu cầu về độ tin cậy. Một số biến quan sát như SPR6, PBT3, TIG2, ELT3 nếu loại bỏ sẽ làm tăng mức độ tin cậy của các thang đo khi hệ số Cronbach's Alpha cao hơn tuy nhiên đây mới là bước khảo sát thử nghiệm nên tác giả giữ lại những biến quan sát này để tiếp tục tham vấn ý kiến chuyên gia.

Các thang đo SQL, KNT, CAT, CIT có hệ số Cronbach's Alpha  $< 0,7$  nên cần phải xem xét loại các mục đo, thang đo không đạt yêu cầu, cụ thể:

- Thang đo SQL sẽ đạt giá trị Cronbach's Alpha = 0,820  $> 0,7$  khi bỏ biến quan sát SQL2.

Thang đo SQL sau khi loại biến SQL2 chỉ còn lại hai biến quan sát song điều này vẫn hoàn toàn chấp nhận được trong bối cảnh nghiên cứu chính thức sử dụng PLS-SEM, vốn cho phép thang đo dạng phân xạ với tối thiểu hai biến nếu đáp ứng các tiêu chí về độ tin cậy và giá trị hội tụ. Khi phân tích chính thức, thang đo này sẽ được tiếp tục kiểm định thông qua hệ số tải ngoài (outer loadings), độ tin cậy tổng hợp (Composite Reliability – CR) và phương sai trích (Average Variance Extracted – AVE). Nếu các chỉ số này đạt yêu cầu là outer loading  $\geq 0,7$ , CR  $\geq 0,7$  và AVE  $\geq 0,5$  theo khuyến nghị của (F. Hair Jr et al., 2014; Hair, Risher, et al., 2019) thì thang đo sẽ được công nhận là có độ tin cậy và giá trị hội tụ phù hợp để sử dụng trong mô hình cấu trúc. Do đó, việc giữ lại thang đo với hai biến quan sát là hợp lý và đảm bảo tính chặt chẽ về mặt phương pháp luận cho giai đoạn phân tích chính thức.

- Thang đo CAT sẽ đạt giá trị Cronbach's Alpha = 0,734 > 0,7 khi bỏ biến quan sát CAT5

Sau khi loại các biến quan sát SQL2, CAT5, tác giả phân tích lần hai và kết quả phân tích của hai thang đo này cải thiện hơn rất nhiều (phụ lục 3). Các thang đo SQL, CAT đạt hệ số Cronbach's Alpha > 0.7 và hệ số tương quan biến tổng của các mục đo trong các biến trên đều > 0,3. Do vậy các thang đo này đạt yêu cầu về độ tin cậy.

- Thang đo CIT, KNT có giá trị Cronbach's Alpha < 0,7 kể cả khi loại lần lượt các biến quan sát hệ số Cronbach's Alpha cũng không cải thiện, nên tác giả tiếp tục cân nhắc loại hai biến quan sát này. Để xem xét có nên giữ lại các thang đo này, tác giả tiếp tục phân tích nhân tố khám phá ở bước tiếp theo.

#### *b. Phân tích nhân tố khám phá (Exploratory Factor Analysis - EFA)*

EFA được sử dụng trong nghiên cứu nhằm xác định cấu trúc tiềm ẩn giữa các biến quan sát, kiểm tra mức độ hội tụ của các biến vào cùng một khái niệm, đồng thời loại bỏ các biến không phù hợp hoặc gây nhiễu.

Theo (Hair, Risher, et al., 2019) khi phân tích EFA, cần đảm bảo dữ liệu đạt các điều kiện sau:

- Hệ số KMO (Kaiser-Meyer-Olkin): đo lường mức độ thích hợp của dữ liệu để phân tích nhân tố. Giá trị KMO  $\geq 0.6$  được xem là đạt yêu cầu, trong đó:

- o  $0.8 \leq \text{KMO} < 0.9$ : mức phù hợp tốt;
- o  $\text{KMO} \geq 0.9$ : mức phù hợp rất tốt.

- Kiểm định Bartlett's Test of Sphericity: kiểm định giả thuyết các biến không có tương quan. Kết quả kiểm định có giá trị Sig. < 0.05 cho thấy các biến có tương quan với nhau và thích hợp để phân tích nhân tố.

- Tiêu chí trích nhân tố

+ Phương pháp trích nhân tố sử dụng là Principal Component Analysis (PCA).

+ Phép quay được áp dụng là Varimax nhằm tối đa hóa sự phân biệt giữa các nhân tố.

+ Các nhân tố được giữ lại dựa trên tiêu chí Eigenvalue  $\geq 1.0$  (Kaiser Criterion).

+ Các biến có hệ số tải nhân tố (Factor Loadings) < 0.5 sẽ bị loại bỏ do không đảm bảo mức độ hội tụ.

+ Các biến có hệ số tải cao đồng thời trên từ hai nhân tố trở lên (tải chéo cao > 0.4) sẽ được xem xét loại bỏ để đảm bảo tính đơn hướng của thang đo.

- Đánh giá kết quả EFA

+ Tỷ lệ phương sai trích (Total Variance Explained) thể hiện mức độ các nhân tố trích được giải thích tổng thể phương sai của bộ dữ liệu. Tỷ lệ này càng cao càng tốt, thông thường  $\geq 50\%$  được xem là đạt yêu cầu.

+ Cấu trúc các nhóm biến được xác lập sau EFA sẽ là cơ sở để xây dựng mô hình đo lường trong bước phân tích tiếp theo (CFA/PLS-SEM).

Trong luận án tác giả tiến hành phân tích EFA đối với 3 thang đo: ELT, KNT và CIT, cụ thể:

**- Thang đo mới - Mức độ trao quyền (ELT)**

Phân tích nhân tố khám phá được thực hiện đối với thang đo mới “Mức độ trao quyền” gồm 4 biến quan sát (ELT1–ELT4).

Kết quả kiểm định KMO = 0,697 (> 0,6) và kiểm định Bartlett’s Test có ý nghĩa thống kê (Sig. < 0.05), cho thấy dữ liệu đủ điều kiện phân tích EFA (bảng 2.17).

*Bảng 2.17. Kết quả hệ số KMO và Bartlett's Test thang đo ELT*

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		0.697
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	71.249
	df	6
	Sig.	0.000

(Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả)

Kết quả trích nhân tố cho thấy một nhân tố duy nhất với Eigenvalue = 2.357 và tổng phương sai giải thích đạt 58,928% (bảng 2.18)

*Bảng 2.18. Kết quả tổng phương sai được giải thích thang đo ELT*

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	2.357	58.928	58.928	2.357	58.928	58.928
2	0.899	22.468	81.397			
3	0.399	9.977	91.374			
4	0.345	8.626	100.000			

(Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả)

Các biến quan sát có hệ số tải nhân tố dao động từ 0.640 đến 0.8,69, đều >0,6 và đạt ngưỡng chấp nhận (bảng 2.19)

*Bảng 2.19. Hệ số tải nhân tố (factor loadings) thang đo ELT*

	Component
	1
ELT1	0.664
ELT2	0.866
ELT3	0.640
ELT4	0.869

*(Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả)*

Do đó, thang đo “Mức độ trao quyền - ELT” được xác nhận là có cấu trúc đơn hướng, các biến quan sát có độ hội tụ tốt và phù hợp để sử dụng trong các bước phân tích tiếp theo.

#### **- Thang đo Kiến thức về du lịch (KNT)**

Phân tích nhân tố khám phá được thực hiện đối với thang đo “Kiến thức về du lịch” gồm 4 biến quan sát (KNT1-KNT4) do ở bước phân tích trước thang đo này không đạt độ tin cậy (Cronbach’s Alpha < 0,7).

Kết quả kiểm định KMO = 0,697 (> 0,6) và kiểm định Bartlett’s Test có ý nghĩa thống kê (Sig. < 0.05), cho thấy dữ liệu đủ điều kiện phân tích EFA (bảng 2.20).

*Bảng 2.20. Kết quả hệ số KMO và Bartlett's Test thang đo KNT*

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		0.697
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	37.624
	df	6
	Sig.	0.000

*(Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả)*

Kết quả trích nhân tố cho thấy một nhân tố duy nhất với Eigenvalue = 2.060 và tổng phương sai giải thích đạt 51.505% (bảng 2.21)

Bảng 2.21. Kết quả tổng phương sai được giải thích thang đo KNT

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	2.060	51.505	51.505	2.060	51.505	51.505
2	0.773	19.313	70.817			
3	0.697	17.422	88.239			
4	0.470	11.761	100.000			

(Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả)

Các biến quan sát có hệ số tải nhân tố dao động từ 0.655 đến 0.812, đều >0,6 và đạt ngưỡng chấp nhận (bảng 2.22)

Bảng 2.22. Hệ số tải nhân tố (factor loadings) thang đo KNT

	Component
	1
KNT1	0.677
KNT2	0.655
KNT3	0.812
KNT4	0.716

(Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả)

Trong nghiên cứu này, biến “**Kiến thức về du lịch**” được sử dụng để đo lường mức độ hiểu biết, nhận thức và thông tin của người dân địa phương liên quan đến du lịch, bao gồm lợi ích, rủi ro, vai trò của cộng đồng và định hướng phát triển. Biến này được xây dựng dựa trên các nghiên cứu trước (McGehee & Andereck, 2004; Wang & Pfister, 2008; Boley et al., 2014) cho thấy kiến thức của cộng đồng có ảnh hưởng đến thái độ, sự tham gia và mức độ ủng hộ du lịch.

Mặc dù trong khảo sát sơ bộ, hệ số Cronbach’s Alpha của nhóm thang đo này chỉ đạt  $0,677 < 0,7$ , tuy nhiên các hệ số tương quan biến tổng đều  $>0,3$ . Kết quả kiểm định KMO  $>0,6$ , kiểm định kiểm định Bartlett’s Test có ý nghĩa thống kê (Sig.  $< 0,05$ ). Phân tích EFA có kết quả trích nhân tố cho thấy trích một nhân tố duy nhất

với Eigenvalue = 2.060 và tổng phương sai giải thích đạt 51.505% >50%, các biến quan sát có hệ số tải nhân tố dao động từ 0.655 đến 0.812, đều >0,6

Đồng thời, kiểm tra phản hồi từ người trả lời cũng cho thấy biến này có tính khái niệm rõ ràng, dễ hiểu và phản ánh đúng trải nghiệm thực tế tại địa phương, đặc biệt trong bối cảnh ngày càng có nhiều hoạt động truyền thông, tập huấn và quảng bá du lịch tại Hòa Bình.

Ngoài ra, xét về mặt lý thuyết, kiến thức về du lịch là tiền đề quan trọng ảnh hưởng đến nhận thức, thái độ và hành vi của người dân, đặc biệt trong mô hình lý thuyết dựa trên SET. Kiến thức giúp cộng đồng cân nhắc giữa lợi ích và chi phí, từ đó hình thành sự ủng hộ hoặc phản đối đối với phát triển du lịch. Do đó, biến này có vai trò quan trọng trong mô hình nghiên cứu và được giữ lại để tiếp tục kiểm định trong khảo sát chính thức ((Hair, Risher, et al., 2019)

#### **- Thang đo Sự tham gia của cộng đồng (CIT)**

Phân tích nhân tố khám phá được thực hiện đối với thang đo “Sự tham gia của cộng đồng - CIT” gồm 4 biến quan sát (CIT1-CIT4) do ở bước phân tích trước thang đo này không đạt độ tin cậy (Cronbach’s Alpha < 0,7).

Kết quả kiểm định KMO = 0,597 < 0,6 không đạt yêu cầu và kiểm định Bartlett’s Test có ý nghĩa thống kê (Sig. = 0.004 < 0.05).

*Bảng 2.23. Kết quả hệ số KMO và Bartlett's Test thang đo CIT*

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		0.597
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	19.340
	df	6
	Sig.	0.004

*(Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả)*

Kết quả trích nhân tố cho thấy một nhân tố duy nhất với Eigenvalue = 1.696 và tổng phương sai giải thích đạt 42.408% < 50 %

Bảng 2.24. Kết quả tổng phương sai được giải thích thang đo CIT

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	1.696	42.408	42.408	1.696	42.408	42.408
2	0.950	23.755	66.163			
3	0.795	19.867	86.030			
4	559	13.970	100.000			

(Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả)

Trong mô hình lý thuyết ban đầu, “sự tham gia của cộng đồng” được giả định là một yếu tố có ảnh hưởng tích cực đến mức độ ủng hộ của người dân đối với phát triển du lịch. Lập luận này dựa trên nhiều nghiên cứu trước đó cho rằng khi người dân cảm nhận mình được tham gia vào các hoạt động ra quyết định, hoạch định và giám sát du lịch, họ sẽ có cảm giác làm chủ, tăng tính gắn bó và sẵn sàng ủng hộ các chương trình phát triển (Murphy, 1985; Tosun, 2000; Lee, 2013).

Mặc dù thang đo “Sự tham gia của cộng đồng” (CIT) được kế thừa từ nghiên cứu của (Lee, 2013) và đã được kiểm định với độ tin cậy và giá trị khái niệm cao trong các bối cảnh nghiên cứu trước, kết quả phân tích dữ liệu sơ bộ trong nghiên cứu này cho thấy thang đo chưa đáp ứng được các yêu cầu về độ tin cậy và giá trị đo lường. Cụ thể, hệ số Cronbach’s Alpha của thang đo thấp hơn ngưỡng chấp nhận (0,7), đồng thời kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA) cho thấy chỉ số KMO = 0,597 (< 0,6) và tổng phương sai trích đạt 42,408% (< 50%), cho thấy mức độ tương quan giữa các biến quan sát chưa đủ mạnh để hình thành một cấu trúc nhân tố ổn định.

Tuy nhiên, cần nhấn mạnh rằng kết quả này không nhất thiết phản ánh sự không phù hợp của khái niệm “sự tham gia của cộng đồng” trong mô hình lý thuyết, mà chủ yếu xuất phát từ sự khác biệt về bối cảnh nghiên cứu. Trong khi thang đo gốc của (Lee, 2013) được phát triển trong các cộng đồng có mức độ tham gia cao và mang tính thực chất, thì tại địa bàn nghiên cứu, sự tham gia của người dân vào phát triển du lịch cộng đồng còn hạn chế và chưa mang tính hệ thống. Các hoạt động liên quan đến du lịch phần lớn vẫn được triển khai theo hướng “từ trên xuống”, với vai trò chủ đạo thuộc về chính quyền địa phương hoặc các tác nhân bên ngoài, trong khi

người dân chủ yếu tham gia ở mức độ thực thi hoặc lao động dịch vụ. Điều này dẫn đến việc các biểu hiện của “sự tham gia” trong nhận thức của người dân trở nên không đồng nhất. Chẳng hạn, biến quan sát CIT1 (tham gia hoạt động du lịch) có thể được hiểu là tham gia lao động dịch vụ, trong khi CIT3 (tham gia lập kế hoạch, quản lý) lại phản ánh một cấp độ tham gia cao hơn mà phần lớn người dân chưa có cơ hội trải nghiệm. Tương tự, biến CIT4 (ý kiến về việc nên hỏi ý kiến cộng đồng) mang tính chuẩn mực hơn là phản ánh hành vi thực tế. Sự khác biệt về bản chất giữa các biến quan sát này có thể làm suy giảm mức độ tương quan nội tại của thang đo, dẫn đến kết quả Cronbach’s Alpha và EFA không đạt yêu cầu.

Bên cạnh đó, “sự tham gia của cộng đồng” là một khái niệm đa chiều, bao gồm nhiều cấp độ khác nhau như tham gia thông tin, tham gia tham vấn, tham gia ra quyết định và trao quyền. Tuy nhiên, thang đo sử dụng trong nghiên cứu chỉ phản ánh một số khía cạnh nhất định, chưa bao quát đầy đủ các chiều cạnh này, đặc biệt trong bối cảnh địa phương nơi mức độ tham gia còn thấp và chưa rõ nét. Điều này làm cho cấu trúc nhân tố của thang đo trở nên kém ổn định khi kiểm định bằng EFA.

Trên cơ sở các phân tích trên, tác giả quyết định loại bỏ thang đo “Sự tham gia của cộng đồng” khỏi mô hình nghiên cứu chính thức nhằm đảm bảo độ tin cậy và giá trị của mô hình đo lường. Tuy nhiên, biến này vẫn được giữ lại trong khung lý thuyết như một yếu tố quan trọng phản ánh tính hợp lý tập thể, và việc chưa kiểm định được vai trò của biến trong nghiên cứu này được xem là một hạn chế, đồng thời gợi mở hướng nghiên cứu tiếp theo trong các bối cảnh mà mức độ tham gia thực chất của cộng đồng được nâng cao hoặc khi thang đo được phát triển đầy đủ hơn theo hướng đa chiều.

Trên cơ sở kết quả khảo sát sơ bộ và phân tích độ tin cậy thang đo, nghiên cứu đã tiến hành rà soát, điều chỉnh lại các biến thành phần trong mô hình nghiên cứu đề xuất. Cụ thể, biến “Sự tham gia của cộng đồng” không đạt yêu cầu về độ tin cậy (Cronbach’s Alpha < 0.7), không hình thành được cấu trúc nhân tố rõ ràng trong phân tích nhân tố khám phá (EFA), không phù hợp với bối cảnh thực tiễn nghiên cứu tại địa phương đã được loại bỏ khỏi mô hình nghiên cứu chính thức. Một số biến quan sát (SQL2, CAT5 thuộc các thang đo “Sự hài lòng với chất lượng cuộc sống”, “Sự gắn bó với cộng đồng”) bị loại bỏ để nâng cao độ tin cậy của thang đo. Việc loại bỏ này được thực hiện trên nguyên tắc đảm bảo tính khoa học, độ tin cậy

và sự phù hợp khái niệm, nhằm nâng cao chất lượng đo lường và độ chính xác của mô hình trong giai đoạn khảo sát chính thức. Tuy vậy, các biến bị loại vẫn có giá trị tham khảo về mặt lý luận, và có thể được xem xét đưa vào trong các nghiên cứu tiếp theo khi bối cảnh thực tiễn có sự thay đổi hoặc khi tiến hành mở rộng mô hình nghiên cứu.

Mô hình nghiên cứu sau điều chỉnh sẽ tập trung vào các biến có nền tảng lý thuyết vững chắc và đã được xác nhận sơ bộ về độ tin cậy và tính đại diện. Trên cơ sở đó, nghiên cứu sẽ tiếp tục kiểm định mô hình đo lường và mô hình cấu trúc trong phân tích chính thức.

### ***2.3.6. Thẩm định nội dung và kiểm tra chuyên gia***

Sau khi phân tích kết quả khảo sát sơ bộ, dựa trên kết quả Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá, các thang đo, mục câu hỏi không đạt yêu cầu bị loại bỏ. Đồng thời, bố cục và trình tự câu hỏi cũng được điều chỉnh cho hợp lý và logic hơn. Sau khi hoàn tất điều chỉnh, bảng hỏi được gửi tới các chuyên gia trong lĩnh vực du lịch, quản lý DLCĐ và phương pháp nghiên cứu để đánh giá về:

- Mức độ phù hợp giữa mục hỏi và khái niệm lý thuyết;
- Tính rõ ràng, dễ hiểu, tránh gây hiểu sai cho người dân;
- Khả năng đo lường toàn diện nội dung cần khảo sát.

Các chuyên gia gồm: 01 Phó giáo sư, tiến sĩ ngành Du lịch, là chuyên gia về lĩnh vực DLCĐ, du lịch bền vững; 01 tiến sĩ ngành quản lý giáo dục là chuyên gia về lĩnh vực phương pháp nghiên cứu xã hội học; 01 thạc sĩ ngành Du lịch là phó trưởng phòng Quản lý du lịch của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Hòa Bình. (Phụ lục 2). Kết quả đánh giá của ba chuyên gia cho thấy các biến quan sát được xem xét đều đạt mức phù hợp từ khá phù hợp đến rất phù hợp với khái niệm lý thuyết (từ 3-4 điểm). Mặc dù kết quả kiểm định độ tin cậy trong giai đoạn pilot test cho thấy việc loại bỏ một số biến quan sát như SPR6, PBT3, TIG2 và ELT3 có thể làm tăng hệ số Cronbach's Alpha của các thang đo, tuy nhiên các chuyên gia đều nhận định rằng các biến này có ý nghĩa quan trọng trong việc phản ánh nội hàm lý thuyết của các khái niệm nghiên cứu do vậy tác giả quyết định giữ lại để tiếp tục phân tích trong khảo sát chính thức.. Một số biến quan sát được điều chỉnh về từ ngữ

để ý nghĩa câu văn trở nên dễ hiểu, mạch lạc hơn, phù hợp với đối tượng khảo sát là bà con dân tộc tại các điểm DLCĐ ở Hòa Bình.

### **2.3.7. Nghiên cứu định lượng chính thức**

Trong nghiên cứu này, tác giả áp dụng SPSS và Smart PLS để phân tích và kiểm định các giả thuyết.

#### **2.3.7.1. Xác định cỡ mẫu**

*Tiêu chuẩn chọn mẫu:*

Đối tượng tham gia khảo sát trong giai đoạn nghiên cứu định lượng chính thức phải đáp ứng các tiêu chí sau:

- Là người dân địa phương định cư tại các điểm DLCĐ của Hòa Bình
- Tuổi từ 18 trở lên.

*Xác định cỡ mẫu tối thiểu:*

Việc xác định cỡ mẫu tối thiểu phù hợp là cần thiết nhằm đảm bảo độ tin cậy và độ mạnh của các kiểm định thống kê. Có nhiều cách để tính cỡ mẫu tối thiểu cho nghiên cứu.

Áp dụng phương pháp phân tích độ mạnh thống kê theo (Jacob Cohen, 1988)

$$N = \left( \frac{(Z_{1-\alpha/2} + Z_{1-\beta})^2}{f^2} \right) + k + 1$$

Trong đó:

- N: cỡ mẫu tối thiểu cần thiết
- k: số biến độc lập
- $\alpha$ : mức ý nghĩa thống kê (thường = 0.05)
- $\beta$ : xác suất mắc sai lầm loại II (power = 0.80  $\rightarrow$   $\beta$  = 0.20)
- $Z_{(1-\alpha/2)} = 1.96$ ;  $Z_{(1-\beta)} = 0.84$
- $f^2$ : kích thước hiệu ứng (Cohen đề xuất 3 mức: nhỏ = 0.02, trung bình = 0.15, lớn = 0.35)

Với mô hình nghiên cứu gồm 8 biến độc lập, 1 biến điều tiết và 1 biến tương tác, số biến dự báo tác động trực tiếp đến biến phụ thuộc được xác định là  $k = 9$ . Với

mức ý nghĩa  $\alpha = 0.05$ , độ mạnh thống kê (power) = 0.80 và các mức kích thước hiệu ứng khác nhau, cỡ mẫu tối thiểu được tính toán như sau:

- Hiệu ứng nhỏ ( $f^2 = 0.02$ ):  $N = 402$
- Hiệu ứng trung bình ( $f^2 = 0.15$ ):  $N = 63$
- Hiệu ứng lớn ( $f^2 = 0.35$ ):  $N = 33$

Trong nghiên cứu khoa học xã hội, kích thước hiệu ứng nhỏ ( $f^2 = 0.02$ ), tương đương cỡ mẫu cần thiết là  $N = 402$ , cho thấy mô hình nghiên cứu có đủ độ mạnh để phát hiện các mối quan hệ có ý nghĩa thống kê, bao gồm cả các hiệu ứng tương tác. Điều này góp phần nâng cao độ tin cậy và tính vững của các kết quả ước lượng trong nghiên cứu.

Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng tham chiếu quy tắc “10-times rule” trong PLS-SEM, theo đó cỡ mẫu tối thiểu cần đạt ít nhất 10 lần số đường dẫn lớn nhất hướng vào biến phụ thuộc, tương ứng với  $N \geq 90$  (Hair, Risher, et al., 2019).

Như vậy, để đảm bảo độ tin cậy và khả năng kiểm định mô hình, cỡ mẫu sử dụng trong nghiên cứu cần lớn hơn 402.

### 2.3.7.2. Phương pháp thu thập dữ liệu và chọn mẫu

#### *Thu thập dữ liệu*

Việc thu thập dữ liệu trong giai đoạn nghiên cứu định lượng chính thức được thực hiện thông qua phỏng vấn trực tiếp. Công cụ thu thập dữ liệu là bảng câu hỏi chính thức (Phụ lục 3), đã được điều chỉnh sau nghiên cứu sơ bộ và thẩm định chuyên gia.

#### *Phương pháp chọn mẫu*

Xuất phát từ đặc thù đối tượng khảo sát là cư dân địa phương sinh sống tại điểm DLCĐ, nên trong giai đoạn nghiên cứu định lượng chính thức, tác giả lựa chọn phương pháp chọn mẫu phi xác suất, cụ thể là phương pháp chọn mẫu định mức (Quota sampling) để tăng tính đại diện của mẫu. Tác giả phân chia tổng thể nghiên cứu thành các nhóm nhỏ (tầng/quota) dựa trên khu vực sinh sống là 7 điểm DLCĐ được lựa chọn khảo sát. và sau đó tiến hành lấy mẫu sao cho đảm bảo số lượng mẫu từ mỗi nhóm đúng theo tỷ lệ định trước trong tổng thể.

Dù thực hiện khảo sát trực tiếp, tỉ lệ trả lời khó có thể đạt được 100%. Như vậy để đạt được số phiếu tối thiểu là 402 phiếu, tác giả sẽ phát dư số phiếu để bù vào tỉ lệ đáp viên từ chối trả lời (khoảng 500 phiếu). Với 7 điểm DLCĐ lựa chọn để khảo sát, tác giả dự định thu thập tối thiểu 71 phiếu tại một điểm DLCĐ.

Việc lựa chọn phương pháp chọn mẫu định mức được cân nhắc trên một số cơ sở sau:

Thứ nhất, trong bối cảnh nghiên cứu tại các cộng đồng dân tộc thiểu số, không tồn tại danh sách tổng thể đầy đủ và cập nhật của cư dân có tham gia hoặc chịu tác động từ hoạt động du lịch, do đó không thể thiết lập khung mẫu và áp dụng các phương pháp chọn mẫu xác suất một cách chặt chẽ.

Thứ hai, đặc điểm phân bố dân cư phân tán theo xóm/bản, cùng với điều kiện địa hình và khả năng tiếp cận thực địa hạn chế, khiến việc triển khai các kỹ thuật chọn mẫu ngẫu nhiên trên thực địa gặp nhiều khó khăn về mặt thời gian và nguồn lực.

Thứ ba, phương pháp chọn mẫu định mức cho phép kiểm soát trước cơ cấu mẫu theo các tiêu chí quan trọng (trong trường hợp này là địa bàn cư trú), từ đó đảm bảo rằng các nhóm cộng đồng khác nhau có sự khác biệt về mức độ phát triển du lịch và điều kiện kinh tế, xã hội đều được đại diện trong mẫu khảo sát. Điều này đặc biệt có ý nghĩa trong nghiên cứu này, khi các phân tích so sánh (ANOVA) theo xóm/bản đóng vai trò quan trọng trong việc đánh giá sự khác biệt về mức độ ủng hộ du lịch cộng đồng.

Thứ tư, mặc dù là phương pháp phi xác suất, chọn mẫu định mức vẫn được xem là phù hợp trong các nghiên cứu xã hội học và du lịch khi mục tiêu là khám phá mối quan hệ giữa các biến và so sánh giữa các nhóm, thay vì ước lượng tham số cho toàn bộ tổng thể với độ chính xác cao. Việc đảm bảo phân bố mẫu hợp lý giữa các nhóm giúp giảm thiểu sai lệch do mất cân đối mẫu và nâng cao độ tin cậy của các phân tích thống kê tiếp theo.

Tuy nhiên, nghiên cứu cũng thừa nhận rằng phương pháp chọn mẫu này có thể hạn chế khả năng khái quát hóa kết quả ra toàn bộ tổng thể. Do đó, các kết luận được diễn giải trong phạm vi bối cảnh nghiên cứu, đồng thời được củng cố bằng

việc kết hợp với các phân tích định tính và đối sánh thực tiễn nhằm tăng cường tính hợp lý và giá trị suy luận của nghiên cứu.

### *2.2.7.3 Phương pháp phân tích thống kê mô tả và phân tích khác biệt trung bình One Way ANOVA*

Dữ liệu nghiên cứu được xử lý bằng phần mềm SPSS 20. Trước khi tiến hành các phân tích suy luận, biến phụ thuộc “*Sự ủng hộ của người dân đối với phát triển du lịch cộng đồng*” được mô tả bằng các chỉ số thống kê cơ bản, bao gồm số lượng quan sát (N), giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, sai số chuẩn, cũng như khoảng tin cậy 95% cho trung bình. Thống kê mô tả được thực hiện nhằm nhận diện đặc điểm phân bố của biến, phát hiện các giá trị ngoại lai tiềm năng và cung cấp bối cảnh ban đầu cho giai đoạn phân tích tiếp theo.

Để kiểm tra sự khác biệt mức độ ủng hộ giữa các nhóm giới tính, dân tộc, tuổi, trình độ học vấn, thời gian sinh sống nghiên cứu áp dụng phân tích khác biệt trung bình (One-way ANOVA). Trước khi diễn giải kết quả ANOVA, các giả định cần thiết được kiểm tra. Tính chuẩn của phân phối biến phụ thuộc trong từng nhóm được đánh giá bằng kiểm định Kolmogorov–Smirnov và Shapiro–Wilk. Tính đồng nhất phương sai được kiểm tra bằng Levene’s test. Trong trường hợp phương sai không đồng nhất ( $p < 0.05$ ), nghiên cứu sử dụng Welch’s ANOVA – được xem là phương pháp bền vững (robust) đối với vi phạm giả định phương sai bằng nhau.

Khi kết quả ANOVA tổng thể cho thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các nhóm ( $p < 0.05$ ), phân tích hậu định được thực hiện để xác định cặp nhóm cụ thể có sự khác biệt. Do kích thước mẫu giữa các nhóm không cân bằng và phương sai không đồng nhất, nghiên cứu sử dụng Games–Howell post-hoc test, vốn phù hợp với các điều kiện này.

Quy trình này bảo đảm việc phân tích tuân thủ đầy đủ các giả định thống kê, đồng thời cung cấp nền tảng vững chắc cho việc diễn giải và thảo luận kết quả trong các chương tiếp theo.

### *2.3.7.4. Kiểm định mô hình đo lường và mô hình cấu trúc*

#### *a. Kiểm định mô hình đo lường*

Trong nghiên cứu này, mô hình đo lường được kiểm định nhằm đánh giá độ tin cậy và giá trị hợp lệ của các thang đo. Việc kiểm định được thực hiện theo

hướng dẫn của (F. Hair Jr et al., 2014), thông qua phần mềm SmartPLS. Cụ thể, các chỉ số đánh giá bao gồm:

- Độ tin cậy nội tại (Internal Consistency Reliability) được đo lường bằng hệ số Cronbach's Alpha và Composite Reliability (CR). Theo Hair (2013), giá trị Cronbach's Alpha  $\geq 0.7$  và CR  $\geq 0.7$  được xem là đạt yêu cầu, cho thấy các biến quan sát có sự tương quan và đo lường ổn định một khái niệm lý thuyết.

- Giá trị hội tụ (Convergent Validity) được đánh giá thông qua Outer Loadings và Phương sai trích trung bình (Average Variance Extracted - AVE). Các biến quan sát cần có hệ số tải  $\geq 0.7$ ; đồng thời AVE của mỗi khái niệm cần đạt giá trị  $\geq 0.5$  để bảo đảm rằng phần lớn phương sai của biến quan sát được giải thích bởi khái niệm lý thuyết tương ứng ((F. Hair Jr et al., 2014).

- Giá trị phân biệt (Discriminant Validity) phản ánh mức độ một khái niệm phân biệt với các khái niệm khác trong mô hình. Hai tiêu chí được sử dụng để đánh giá giá trị phân biệt là:

+ Tiêu chí Fornell và Larcker (1981): Căn bậc hai của AVE của mỗi khái niệm phải lớn hơn hệ số tương quan giữa khái niệm đó với các khái niệm khác (Fornell & Larcker, 1981).

+ Tiêu chí HTMT (Heterotrait-Monotrait Ratio) của (Henseler et al., 2015): Giá trị HTMT giữa hai khái niệm cần nhỏ hơn 0.85 (hoặc 0.90 tùy theo mức độ nghiêm ngặt), thể hiện sự phân biệt rõ ràng giữa các khái niệm trong mô hình.

Việc đảm bảo các điều kiện về độ tin cậy, giá trị hội tụ và giá trị phân biệt là cơ sở để xác nhận tính hợp lệ của mô hình đo lường, từ đó tiến hành kiểm định mô hình cấu trúc.

#### *b. Kiểm định mô hình cấu trúc*

Sau khi mô hình đo lường được xác nhận là đạt yêu cầu, mô hình cấu trúc được kiểm định nhằm đánh giá các mối quan hệ giữa các biến khái niệm và kiểm định các giả thuyết nghiên cứu. Các bước kiểm định bao gồm:

- Đánh giá hiện tượng đa cộng tuyến thông qua chỉ số VIF (Variance Inflation Factor). Theo (F. Hair Jr et al., 2014), giá trị VIF  $\geq 5$  là dấu hiệu của hiện tượng đa cộng tuyến, có thể ảnh hưởng đến độ ổn định của mô hình.

- Đánh giá ý nghĩa thống kê của các mối quan hệ giữa các biến khái niệm thông qua:
  - + Hệ số tác động ( $\beta$ ): đo lường mức độ ảnh hưởng.
  - + T-statistic ( $|O/STDEV|$ ) - giá trị t-value: kiểm định ý nghĩa thông qua so sánh với ngưỡng t.
  - + Giá trị p (p-value) < 0.05: xác định mức ý nghĩa thống kê ở mức 95%.

Mối quan hệ được xem là có ý nghĩa thống kê nếu  $T \geq 1.96$  và  $p < 0.05$  trong kiểm định hai phía.

- Đánh giá năng lực dự báo của mô hình thông qua hệ số  $R^2$  (Coefficient of Determination), thể hiện tỷ lệ phương sai của biến phụ thuộc được giải thích bởi các biến độc lập trong mô hình.

- o  $R^2 \geq 0.75$ : năng lực dự báo cao;
- o  $0.50 \leq R^2 < 0.75$ : năng lực dự báo trung bình;
- o  $0.25 \leq R^2 < 0.50$ : năng lực dự báo yếu;
- o  $R^2 < 0.25$ : năng lực dự báo rất yếu.

Trong một số trường hợp,  $R^2$  hiệu chỉnh (Adjusted  $R^2$ ) cũng được sử dụng để phản ánh mức độ phù hợp của mô hình khi số lượng biến độc lập khác nhau. Việc đánh giá  $R^2$  góp phần xác định mức độ phù hợp của mô hình với dữ liệu nghiên cứu thực tế và khả năng giải thích các biến kết quả.

## **Tiểu kết Chương 2**

Chương này trình bày phương pháp tiếp cận nghiên cứu và chi tiết quy trình nghiên cứu của luận án. Cụ thể, phương pháp nghiên cứu hỗn hợp (mixed-methods) gồm định tính và định lượng được áp dụng nhằm phát huy tối đa ưu điểm của từng phương pháp và nâng cao độ tin cậy của kết quả.

Trước hết, các phương pháp định tính như tổng quan tài liệu, quan sát thực địa và phỏng vấn bán cấu trúc được thực hiện nhằm khám phá bối cảnh nghiên cứu và xây dựng các thang đo sơ khởi cho các khái niệm nghiên cứu. Các thang đo sau đó được kiểm định sơ bộ về độ tin cậy thông qua khảo sát thử nghiệm, tham vấn ý kiến chuyên gia.

Tiếp theo, phương pháp định lượng được triển khai bằng hình thức khảo sát trực tiếp thông qua bảng hỏi tự điền (self-administered questionnaire), với cỡ mẫu dự kiến là 450 người dân địa phương tại các điểm DLCĐ được lựa chọn. Các dữ liệu thu thập sẽ được xử lý và phân tích nhằm kiểm định mô hình nghiên cứu, các giả thuyết và mối quan hệ giữa các biến. Kết quả nghiên cứu sẽ được trình bày cụ thể trong chương tiếp theo.

### CHƯƠNG 3

## SỰ ỦNG HỘ VÀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ ỦNG HỘ CỦA NGƯỜI DÂN HÒA BÌNH ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỘNG ĐỒNG

Sau khi hoàn tất khảo sát sơ bộ và điều chỉnh bảng hỏi dựa trên các kết quả thu được ở giai đoạn thử nghiệm, tác giả đã tiến hành triển khai khảo sát chính thức tại bảy điểm du lịch cộng đồng (DLCD) được lựa chọn trên địa bàn nghiên cứu. Phương pháp thu thập dữ liệu được thực hiện thông qua phỏng vấn trực tiếp bằng bảng hỏi chính thức, nhằm đảm bảo độ chính xác, tính nhất quán và mức độ tin cậy của thông tin thu thập từ người dân địa phương. Dữ liệu thu được từ khảo sát chính thức là cơ sở để thực hiện các bước phân tích tiếp theo, bao gồm phân tích mô tả mẫu nghiên cứu, kiểm định thang đo, phân tích mối quan hệ giữa các biến nghiên cứu và kiểm định các giả thuyết đặt ra trong mô hình. Dựa trên kết quả phân tích định lượng, luận án đánh giá thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến sự ủng hộ của người dân đối với phát triển DLCD ở địa bàn tỉnh Hòa Bình.

### *3.1. Mẫu nghiên cứu*

Để đảm bảo cỡ mẫu phù hợp với yêu cầu phân tích PLS-SEM, tổng cộng 489 phiếu khảo sát đã được phát ra. Quá trình thu thập dữ liệu được thực hiện với sự hỗ trợ của cán bộ địa phương và nhóm điều phối viên tại các điểm đến. Kết quả thu về 481 phiếu, đạt tỷ lệ phản hồi 98,4%. Sau khi rà soát và loại bỏ các phiếu không hợp lệ (ví dụ: trả lời thiếu dữ liệu, có dấu hiệu trả lời ngẫu nhiên, không tuân thủ cấu trúc bảng hỏi), tổng số phiếu hợp lệ được đưa vào phân tích chính thức là 460 phiếu, chiếm 95,4% tổng số phiếu phát ra và 95,6% số phiếu thu về.

Dữ liệu thu thập được phân tích phần mềm SPSS 20 và phần mềm SmartPLS 4.0. Kết quả thống kê mô tả cho thấy trong số 460 người tham gia khảo sát, nữ giới chiếm đa số với 63%. Phần lớn người dân thuộc dân tộc Mường (61,1%), tiếp đến là Thái (22,2%) và Dao (13,9%). Độ tuổi chủ yếu tập trung ở nhóm từ 25 đến 55 tuổi (64,8%). Về học vấn, tỷ lệ người dân có trình độ từ cấp 2 trở xuống là cao nhất (61,3%). Đặc biệt, 82,8% người dân đã sinh sống tại địa phương trên 20 năm, phản ánh mức độ gắn bó lâu dài với cộng đồng (Phụ lục 5)

## 3.2. Đánh giá sự ủng hộ của người dân địa phương đối với phát triển du lịch cộng đồng ở Hòa Bình

### 3.2.1. Mức độ ủng hộ của người dân địa phương tại Hòa Bình đối với phát triển du lịch cộng đồng

Kết quả thống kê mô tả tổng hợp thang đo “*Sự ủng hộ của người dân địa phương đối với phát triển DLCD – SPR*” (bảng 3.1) cho thấy giá trị trung bình chung của bảy biến quan sát trong thang đo Sự ủng hộ phát triển du lịch của người dân địa phương (SPR) đạt Mean = 4.573, phản ánh mức độ đồng thuận rất cao của người dân đối với các phát biểu về phát triển du lịch. Khoảng dao động của các Mean khá nhỏ (Range = 0.263, từ 4.420 đến 4.683), cho thấy sự ổn định và tính nhất quán giữa các mục trong thang đo. Tỷ số giữa giá trị trung bình cao nhất và thấp nhất (Maximum/Minimum = 1.060) gần bằng 1, điều này chứng tỏ các mục đo lường cùng hướng và có độ biến thiên rất thấp, củng cố tính đồng nhất nội bộ của thang đo. Giá trị phương sai của các Mean cực nhỏ (Variance = 0.011), cho thấy mức độ phân tán thấp giữa các mục, phản ánh rằng người trả lời đánh giá các mục SPR theo mức độ tương tự nhau. Điều này có ý nghĩa quan trọng về mặt đo lường: thang đo không chỉ thể hiện mức độ ủng hộ cao mà còn đo lường tương đối ổn định các khía cạnh khác nhau của sự ủng hộ du lịch.

*Bảng 3.1. Thống kê mô tả tổng hợp thang đo SPR*

	Mean	Minimum	Maximum	Range	Maximum / Minimum	Variance	N of Items
Item Means	4.573	4.420	4.683	.263	1.060	0.011	7

*(Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả)*

Kết quả phân tích thống kê mô tả từng biến quan sát (bảng 3.2) cũng cho thấy mức độ ủng hộ du lịch của cư dân không chỉ cao mà còn ổn định giữa các khía cạnh khác nhau, phản ánh một cấu trúc thái độ mang tính đa chiều nhưng hài hòa. Điều này hàm ý rằng cư dân không ủng hộ du lịch một cách ngẫu nhiên hay rời rạc, mà hình thành một hệ thống niềm tin và thái độ mạch lạc, có chiều sâu và liên quan chặt chẽ tới nhận thức về lợi ích, giá trị cộng đồng và kỳ vọng tương lai.

Bảng 3.2. Thống kê mô tả các biến quan sát của thang đo SPR

Descriptive Statistics					
	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
SPR1	460	1	5	4.50	0.807
SPR2	460	2	5	4.48	0.809
SPR3	460	2	5	4.68	0.575
SPR4	460	1	5	4.42	0.871
SPR5	460	2	5	4.64	0.692
SPR6	460	1	5	4.62	0.750
SPR7	460	1	5	4.67	0.603
Valid N (listwise)	460				

(Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả)

*Thứ nhất, nhận thức về vai trò kinh tế của du lịch:*

Các biến quan sát liên quan đến nhận thức về vai trò kinh tế (SPR1: “Du lịch là ngành quan trọng đối với cộng đồng” và SPR4: “Du lịch đóng vai trò kinh tế quan trọng trong cộng đồng” đều đạt điểm trung bình trên 4.40, phản ánh sự ghi nhận rộng rãi về vai trò của du lịch trong phát triển kinh tế địa phương. Trong các cộng đồng miền núi, nơi sinh kế truyền thống như nông nghiệp, lâm nghiệp hoặc chăn nuôi nhỏ lẻ thường đem lại thu nhập thấp và bấp bênh thì du lịch trở thành một lựa chọn sinh kế hấp dẫn và ổn định hơn.

Các thông tin phỏng vấn sâu làm rõ hơn nhận thức này. Một chủ homestay tại xóm Sung chia sẻ: “*Trước kia gia đình tôi chỉ làm nương, cả năm không bằng vài tháng làm du lịch. Khi có khách đến ở đều, mình có thu nhập ổn định hơn nhiều.*” Chủ homestay ở xóm Đá Bia cũng bày tỏ: “*Ngày có khách, ngoài tiền lưu trú, còn phục vụ ăn và bán hàng đặc sản. Du lịch giờ là nguồn thu nhập chính của nhà tôi rồi.*” Những chia sẻ này phản ánh nhận thức rõ ràng và trực tiếp về lợi ích kinh tế mà du lịch mang lại.

Ngay cả ở góc độ quản lý, cán bộ địa phương cũng khẳng định vai trò lan tỏa của du lịch đối với hạ tầng và thu hút đầu tư. Trưởng xóm Sung cho biết: “*Từ khi*

*AOP hỗ trợ bà con làm du lịch và khách đến ngày càng nhiều, huyện Đà Bắc đã đầu tư sửa đường vào bản, làm đường vào hang Sừng, xây nhà văn hóa, kiên cố hóa lớp học chữ Dao. Du lịch mang nhiều cái lợi cho chính người dân.”* Những nhận định này củng cố lập luận rằng nhận thức về lợi ích kinh tế là yếu tố cốt lõi định hình thái độ ủng hộ, hoàn toàn phù hợp với các dự báo của SET: khi cư dân cảm thấy “lợi ích thu được lớn hơn chi phí bỏ ra”, mức độ ủng hộ sẽ tăng.

*Thứ hai là niềm tự hào cộng đồng và lợi ích văn hóa, xã hội:*

Chiều cạnh niềm tự hào và cảm nhận giá trị cộng đồng (SPR3 và SPR7) là điểm sáng quan trọng khác trong thang đo, với điểm trung bình đều trên 4.60. Điều này cho thấy tác động của du lịch đối với bản sắc văn hóa và sự ghi nhận của xã hội bên ngoài là yếu tố được cư dân đánh giá cao. Du lịch không chỉ mang lại thu nhập mà còn là cơ hội để cộng đồng “được biết đến”, “được trân trọng”. Đây là những giá trị có ý nghĩa đặc biệt trong bối cảnh văn hóa các dân tộc thiểu số, nơi danh dự, uy tín và sự ghi nhận xã hội có vai trò thiết yếu.

Một cụ ông người Dao dù không trực tiếp tham gia làm du lịch kể rằng: *“Ngày xưa văn hóa của mình ít ai biết. Từ khi có du lịch, khách tới thăm, xem múa, nghe hát, mình thấy vui vì văn hóa của mình được trân trọng hơn. Thậm chí, nhiều khách đến đây mới biết người Dao chúng tôi có chữ viết”*. Tổ trưởng tổ làm giấy Dó người Dao cũng chia sẻ: *“Khách trải nghiệm cách làm giấy Dó của người Dao và rất thích thú, tôi thấy tự hào lắm. Nghề của tổ tiên giờ có giá trị hơn.”* Những lời kể này minh chứng rằng du lịch tạo ra lợi ích biểu tượng, nâng cao vị thế và bản sắc của cộng đồng.

Ngoài ra, cư dân cũng ghi nhận du lịch góp phần cải thiện chất lượng cuộc sống thông qua dịch vụ tốt hơn, vệ sinh môi trường được chú trọng hơn, cơ hội học tập và giao tiếp tăng lên. Một điều phối viên du lịch cộng đồng người Mường tại xóm Đá Bia cho biết: *“Du lịch khiến người dân quan tâm tới dọn vệ sinh, chỉnh trang nhà cửa, rồi các lớp tập huấn giúp bà con tự tin hơn khi giao tiếp.”* Điều này cho thấy lợi ích phi kinh tế không chỉ nằm ở cảm xúc tự hào mà còn ở những cải thiện cụ thể trong môi trường sống và năng lực xã hội.

Theo SET, các lợi ích phi kinh tế, đặc biệt là lợi ích xã hội và văn hóa cũng là động lực mạnh thúc đẩy thái độ ủng hộ lâu dài. Khi văn hóa được tôn vinh và chất lượng cuộc sống được cải thiện, cư dân có xu hướng duy trì và tăng cường sự ủng hộ.

*Thứ ba, sự sẵn sàng tiếp tục ủng hộ và kỳ vọng dài hạn:*

Nhóm biến quan sát SPR2, SPR5, SPR6 và SPR7 phản ánh mức độ sẵn sàng tiếp tục ủng hộ và kỳ vọng phát triển tương lai của cư dân, với giá trị trung bình đều vượt 4.50. Điều này cho thấy thái độ ủng hộ du lịch không chỉ mang tính thụ động mà còn mang tính chủ động và định hướng tương lai. Người dân mong muốn thu hút thêm khách du lịch, mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng dịch vụ, phản ánh tư duy phát triển du lịch như một chiến lược cộng đồng.

Một người dân trong tổ dịch vụ kayak tại Đá Bia chia sẻ: *“Nếu Nhà nước mở thêm đường và làm thêm điểm check-in thì khách sẽ đông hơn. Chúng tôi rất mong việc này.”* Bí thư xóm Đá Bia nhấn mạnh: *“Du lịch càng phát triển, con cái địa phương không phải đi làm xa. Mình ủng hộ mở rộng, miễn sao giữ được bản sắc.”* Đặc biệt, biến quan sát SPR6 “Cộng đồng của tôi nên thu hút nhiều khách du lịch hơn” cho thấy mức độ chủ động cao trong nhận thức của cư dân.

Từ góc độ lý thuyết, đây là dấu hiệu của tính hợp lý tập thể, một dạng nhận thức đặc trưng ở các cộng đồng có tính gắn kết xã hội cao. Cư dân không chỉ cân nhắc lợi ích cá nhân mà còn tính đến lợi ích chung và tương lai của cộng đồng. SET lý giải rằng khi cư dân kỳ vọng lợi ích tương lai tiếp tục tích lũy, họ sẽ phát triển thái độ ủng hộ bền vững, tạo thành “động lực nội sinh” thúc đẩy du lịch.

Trưởng xóm Đá Bia cho biết: *“Người dân rất chủ động. Họ đề xuất và thử nghiệm các tuyến đi trekking sang xóm Sung, xóm Ké, rồi chủ động cải tạo đường mòn, làm bãi đỗ xe, góp công chỉnh trang, vệ sinh xóm bản. Đây là sự chủ động từ cộng đồng chứ không phải ép buộc.”* Điều này cho thấy sự ủng hộ không chỉ nằm ở nhận thức mà còn thể hiện bằng hành động và mong muốn tham gia vào quá trình phát triển. Cụ thể, người dân không chỉ chấp nhận mà còn mong muốn thúc đẩy tăng trưởng du lịch mạnh hơn, phản ánh mức độ sẵn sàng tham gia vào các hoạt động hoặc chính sách phát triển du lịch trong tương lai.

Kết hợp giữa phân tích định lượng và định tính cho thấy thái độ ủng hộ du lịch của cư dân mang tính đa chiều nhưng thống nhất. Ba thành phần là lợi ích kinh tế, giá trị văn hóa xã hội và kỳ vọng tương lai bổ trợ cho nhau, tạo nên nền tảng ủng hộ vững chắc. Mức độ biến thiên thấp giữa các mục đo phản ánh rằng nhận thức này được chia sẻ rộng rãi, không chỉ thuộc về một bộ phận nhỏ trong cộng đồng. Điều này tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà quản lý và hoạch định chính sách trong việc triển khai các mô hình du lịch cộng đồng bền vững. Các chương trình phát triển du lịch cần tiếp tục củng cố ba yếu tố này: đảm bảo lợi ích kinh tế công bằng, tôn trọng và phát huy bản sắc văn hóa, đồng thời tạo điều kiện cho người dân tham gia chủ động vào hoạch định và quản trị du lịch.

### **3.2.2. So sánh sự ủng hộ của người dân địa phương đối với phát triển du lịch cộng đồng giữa các nhóm được điều tra**

Để so sánh sự ủng hộ của người dân có khác biệt như thế nào giữa các nhóm giới tính, dân tộc, tuổi, học vấn và thời gian sinh sống, luận án sử dụng phân tích phương sai một yếu tố (One-way ANOVA). Trước khi tiến hành so sánh trung bình giữa các nhóm, nghiên cứu kiểm tra giả định phân phối chuẩn của biến phụ thuộc SPR đối với từng nhóm của các biến nhân khẩu học bằng các kiểm định Kolmogorov–Smirnov và Shapiro–Wilk. Kết quả cho thấy phần lớn các nhóm có giá trị Sig. < 0.05 ở cả hai kiểm định, hàm ý rằng phân phối của biến SPR trong từng nhóm không tuân theo phân phối chuẩn (Phụ lục 5). Ngoại lệ duy nhất là nhóm thời gian sống “từ 5–10 năm” (df = 15), với kiểm định Shapiro–Wilk cho kết quả Sig. = 0.064 (> 0.05), cho phép chấp nhận giả định chuẩn trong nhóm nhỏ này. Tuy nhiên, ngoại lệ này không làm thay đổi xu hướng chung là dữ liệu vi phạm giả định chuẩn hóa. Bên cạnh đó, một số nhóm có quy mô mẫu nhỏ (ví dụ: dân tộc Kinh n = 12; nhóm học vấn trình độ đại học n = 6), khiến các kiểm định chuẩn trở nên nhạy cảm hơn và dễ phát hiện sai lệch khỏi phân phối chuẩn (Field, 2013).

Mặc dù vậy, với cỡ mẫu lớn ở phần lớn các nhóm (n > 30), theo định lý giới hạn trung tâm, phân phối của trung bình mẫu có xu hướng tiệm cận phân phối chuẩn, do đó ANOVA vẫn có thể được áp dụng một cách tương đối vững (Gravetter & Wallnau, 2013; Hair, Black, et al., 2019). Tuy nhiên, để đảm bảo độ tin cậy của kết luận trong bối cảnh vi phạm giả định chuẩn, nghiên cứu tiến hành các kiểm định bổ sung. Cụ thể, kiểm định Levene được sử dụng để đánh giá giả định đồng nhất

phương sai giữa các nhóm (Levene, 1960). Trong trường hợp giả định này được thỏa mãn (Sig. > 0.05), kết quả ANOVA truyền thống được sử dụng; ngược lại, khi phương sai không đồng nhất (Sig. < 0.05), các kiểm định bền vững như Welch (Welch, 1951) và (Brown & Forsythe, 1974) được ưu tiên diễn giải. Đồng thời, trong các trường hợp phương sai không bằng nhau và cỡ mẫu giữa các nhóm không cân bằng, phép so sánh hậu nghiệm Games–Howell được áp dụng do không yêu cầu giả định đồng nhất phương sai và có độ tin cậy cao trong các tình huống này ((Field, 2013; Games & Howell, 1976).

Như vậy, cách tiếp cận phân tích trong nghiên cứu này tuân thủ các khuyến nghị phương pháp luận hiện đại, đảm bảo rằng các kết luận rút ra từ ANOVA không bị sai lệch do vi phạm giả định, đồng thời tăng cường độ tin cậy và tính vững của kết quả phân tích.

#### *3.2.2.1. Sự khác biệt của sự ủng hộ theo giới tính*

Kết quả phân tích mô tả cho thấy nam giới có mức độ ủng hộ phát triển du lịch cộng đồng cao hơn so với nữ giới ( $M_{\text{nam}} = 4.6613$ ;  $M_{\text{nữ}} = 4.5207$ ). Kiểm định ANOVA xác nhận rằng sự chênh lệch này có ý nghĩa thống kê ( $F(1,458) = 6.691$ ,  $p = 0.010$ ), và kết quả vẫn được củng cố khi sử dụng các kiểm định bền vững (Welch/Brown–Forsythe,  $p = .008$ ). Do Levene test không cho thấy vi phạm phương sai có ý nghĩa ( $p = 0.063$ ), kết quả ANOVA chuẩn có thể được tin cậy, đồng thời kết luận được hỗ trợ thêm bởi các kiểm định robust (Phụ lục 5)

Trong bối cảnh nghiên cứu tại tỉnh Hòa Bình, một khu vực có nhiều cộng đồng dân tộc thiểu số như Mường, Thái, Dao, kết quả này phản ánh tương đối phù hợp với cấu trúc xã hội, văn hóa dân tộc tại đây. Nhiều cộng đồng vẫn chịu ảnh hưởng đáng kể của thiết chế phụ hệ, trong đó nam giới thường nắm giữ vai trò đại diện hộ gia đình, quyền quyết định các hoạt động kinh tế quan trọng hoặc quyền sở hữu các nguồn lực liên quan đến sản xuất và sinh kế. Khi những yếu tố này gắn với hoạt động du lịch cộng đồng, nam giới có xu hướng đánh giá lợi ích trực tiếp và gián tiếp từ du lịch rõ rệt hơn, từ đó hình thành mức độ ủng hộ cao hơn.

Những quan sát này tương đồng với các nghiên cứu quốc tế đã được công bố. (Hampton & Jeyacheya, 2015) cho thấy trong nhiều cộng đồng ở Indonesia, cơ hội tiếp cận nguồn lực, quyền kiểm soát hoạt động kinh tế gắn với du lịch và quyền thương lượng trong gia đình thường nghiêng về phía nam giới. Điều này dẫn đến sự

khác biệt trong nhận thức về lợi ích và mức độ chấp nhận du lịch, với nam giới thường đánh giá tích cực hơn so với nữ giới. Bên cạnh đó, (Scheyvens, 2000) lưu ý rằng mặc dù du lịch cộng đồng có tiềm năng tăng cường quyền năng kinh tế cho phụ nữ, mức độ hưởng lợi của họ phụ thuộc rất lớn vào bối cảnh quản trị địa phương, sự hỗ trợ của các tổ chức xã hội và khả năng tham gia vào quá trình ra quyết định. Trong các bối cảnh mà quyền tiếp cận nguồn lực của phụ nữ còn hạn chế, lợi ích họ nhận được thường thấp hơn, kéo theo mức độ ủng hộ khiêm tốn hơn. Các nghiên cứu ở các nhóm dân tộc ở Thái Lan hay Botswana khác ví dụ (Kontogeorgopoulos et al., 2014) và (Stone & Stone, 2011) cũng cho thấy phân biệt giới trong nhận thức về du lịch thường bắt nguồn từ phân công lao động truyền thống và sự khác biệt về mức độ tham gia vào chuỗi giá trị du lịch. Nam giới thường đảm nhiệm các hoạt động có giá trị kinh tế lớn hơn (vận tải, hướng dẫn, dịch vụ ngoài hộ gia đình), trong khi phụ nữ chủ yếu tham gia các hoạt động mang tính hỗ trợ (dịch vụ ăn uống, dệt may, sản phẩm thủ công). Điều này khiến cấu trúc phân phối lợi ích không cân xứng, dẫn tới sự khác biệt trong mức độ ủng hộ phát triển du lịch.

Nhìn chung, kết quả nghiên cứu tại Hòa Bình không chỉ có ý nghĩa thống kê mà còn có giá trị thực tiễn và lý luận, phản ánh đúng bối cảnh kinh tế – xã hội của địa phương. Đồng thời, phát hiện này gợi mở một số hàm ý quan trọng. Thứ nhất, cần thực hiện các nghiên cứu định tính chuyên sâu nhằm giải thích rõ hơn cơ chế phân phối lợi ích, quyền sở hữu và mức độ tham gia ra quyết định giữa các nhóm giới trong từng cộng đồng cụ thể. Thứ hai, việc xây dựng chính sách phát triển du lịch cộng đồng cần được tiếp cận theo hướng nhạy cảm giới, tránh giả định rằng phụ nữ luôn là nhóm hưởng lợi, mà thay vào đó cần đánh giá thực tế về khả năng tiếp cận nguồn lực, cơ hội tham gia vào các hoạt động kinh tế và mức độ đại diện trong quản trị cộng đồng. Những chính sách như vậy không chỉ góp phần thúc đẩy công bằng giới mà còn tạo nền tảng cho sự ủng hộ bền vững của cả hai giới đối với phát triển du lịch cộng đồng.

#### *3.2.2.2. Sự khác biệt của sự ủng hộ theo dân tộc*

Kết quả kiểm định Levene cho thấy phương sai giữa các nhóm dân tộc khác biệt có ý nghĩa thống kê (Levene = 6.854,  $p = 0.000$ ), đồng nghĩa với việc giả định

đồng nhất phương sai bị vi phạm. Do đó, kiểm định bền vững (Welch và Brown–Forsythe) và phép so sánh hậu nghiệm phù hợp cho trường hợp phương sai không bằng nhau (Games–Howell) được sử dụng. Tuy vậy, phân tích ANOVA truyền thống vẫn được thực hiện nhằm cung cấp bức tranh đầy đủ (Phụ lục 5).

Kết quả mô tả cho thấy nhóm dân tộc Thái có mức ủng hộ trung bình cao nhất ( $M = 4.7311$ ), tiếp theo là nhóm Dao ( $M = 4.5647$ ) và nhóm Kinh ( $M = 4.5238$ ), trong khi nhóm Mường có mức ủng hộ thấp nhất ( $M = 4.5193$ ). Độ lệch chuẩn giữa các nhóm cũng khác biệt lớn, dao động từ 0.37999 ở nhóm Thái đến 0.61757 ở nhóm Mường, điều này giải thích vì sao Levene test ghi nhận sự vi phạm giả định phương sai.

Phân tích ANOVA cho thấy mức độ ủng hộ phát triển du lịch cộng đồng (SPR) khác nhau có ý nghĩa giữa các nhóm dân tộc ( $F(3,456) = 3.589, p = 0.014$ ). Các kiểm định robust tiếp tục củng cố kết luận này, khi cả Welch ( $F = 5.593, df = 3,48.862, p = 0.002$ ) và Brown–Forsythe ( $F = 4.496, df = 3,93.692, p = 0.005$ ) đều chỉ ra sự khác biệt đáng tin cậy trong mức độ ủng hộ giữa các nhóm (Phụ lục 5). Kết quả hậu nghiệm Games–Howell cho thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê chỉ xuất hiện giữa nhóm dân tộc Thái và nhóm Mường (Mean difference =  $-0.21184, p = 0.000$ ). Các cặp so sánh còn lại đều không đạt mức ý nghĩa thống kê.

Tuy nhiên, cần đặc biệt lưu ý rằng cỡ mẫu của nhóm dân tộc Kinh trong nghiên cứu ở mức rất nhỏ ( $n = 12$ ), tạo ra sự mất cân bằng đáng kể giữa các nhóm so sánh. Sự chênh lệch này có thể làm giảm độ ổn định của các ước lượng thống kê, gia tăng sai số chuẩn và làm suy giảm công suất kiểm định, từ đó hạn chế khả năng phát hiện các khác biệt thực sự nếu có. Vì vậy, các kết quả cho thấy không tồn tại sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa nhóm Kinh và các nhóm dân tộc khác không nên được diễn giải như bằng chứng về sự tương đồng, mà cần được xem xét một cách thận trọng như một hệ quả tiềm ẩn của hạn chế về cỡ mẫu.

Kết quả khác biệt phản ánh rõ rệt bối cảnh phát triển du lịch cộng đồng tại tỉnh Hòa Bình. Cộng đồng người Thái tại Bản Lác và bản Pom Coọng (Mai Châu) đã bước vào giai đoạn củng cố và gần đạt mức bão hòa trong phát triển du lịch cộng đồng. Nhiều nghiên cứu trước đây cho thấy Bản Lác là một trong những mô hình

DLCĐ thành công nhất tại Việt Nam, nơi du lịch đã trở thành sinh kế chính và có đóng góp lớn đối với thu nhập hộ gia đình (Tran & Walter, 2014). Khi lợi ích thu được từ du lịch đã rõ rệt và ổn định, mức độ ủng hộ của cộng đồng đối với DLCĐ có xu hướng cao hơn, điều này phù hợp với logic của Lý thuyết trao đổi xã hội vốn cho rằng nhận thức về lợi ích là nhân tố trung tâm dẫn đến thái độ ủng hộ.

Nhóm dân tộc Dao tại xóm Sung (Đà Bắc) cũng thể hiện mức ủng hộ cao, điều này tương thích với thực tế địa phương. Điểm DLCĐ xóm Sung đã được hỗ trợ phát triển bởi AOP (Action on Poverty) từ năm 2017 và đồng hành bởi doanh nghiệp xã hội Đà Bắc CBT. Qua các hoạt động hỗ trợ của AOP cho thấy các hỗ trợ như cho vay vốn làm homestay tập huấn kỹ năng, phát triển sản phẩm du lịch, nâng cao năng lực quản trị cộng đồng và thúc đẩy mô hình du lịch bền vững đã cải thiện đáng kể nhận thức và thái độ của người dân đối với du lịch. Việc tiếp cận các chương trình đào tạo bài bản và sự hỗ trợ có tổ chức đã tạo điều kiện để người Dao nhìn nhận rõ hơn tính bền vững và lợi ích dài hạn của DLCĐ, từ đó thể hiện mức độ ủng hộ cao.

Trong khi đó, mức ủng hộ thấp hơn của nhóm người Mường phản ánh thực trạng là các xóm Mường trong mẫu nghiên cứu có xóm vẫn đang ở giai đoạn đầu của chu kỳ phát triển du lịch. Du lịch chưa trở thành sinh kế chính; nông nghiệp và lâm nghiệp vẫn chiếm ưu thế trong cơ cấu thu nhập. Do đó, ở giai đoạn đầu, người dân thường thận trọng hơn do chi phí cơ hội cao, sự thiếu kinh nghiệm trong hoạt động du lịch và lo ngại về thay đổi văn hóa, xã hội.

Sự khác biệt giữa các nhóm dân tộc trong nghiên cứu này phản ánh đúng quy luật đã được ghi nhận trong các tài liệu về phát triển du lịch cộng đồng: các cộng đồng nhận được lợi ích rõ ràng, ổn định hoặc có hỗ trợ chuẩn hóa thường có thái độ tích cực hơn, trong khi các cộng đồng mới tham gia hoặc chưa định hình chuỗi giá trị du lịch thường thể hiện mức độ ủng hộ dè dặt hơn. Điều này nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tăng cường hỗ trợ kỹ thuật và xây dựng năng lực cho các cộng đồng dân cư đang ở giai đoạn đầu và củng cố các mô hình bền vững tại các cộng đồng đã phát triển nhằm duy trì mức độ ủng hộ cao và phát triển DLCĐ theo hướng bền vững lâu dài.

### 3.2.2.3. So sánh sự ủng hộ theo địa bàn xóm

Phân tích ANOVA cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về mức độ ủng hộ phát triển du lịch cộng đồng giữa các xóm ( $F = 17.796$ ;  $p = 0.000$ ). Do kiểm định Levene cho kết quả có ý nghĩa ( $p = 0.000$ ), giả định đồng nhất phương sai bị vi phạm; vì vậy, kiểm định Welch được sử dụng để củng cố suy luận và tiếp tục khẳng định sự khác biệt đáng tin cậy giữa các nhóm ( $Welch = 14.983$ ;  $p = 0.000$ ). Trên cơ sở đó, phân tích hậu nghiệm Games–Howell được áp dụng và cho thấy cấu trúc khác biệt giữa các xóm là rõ rệt. Cụ thể, xóm Đá Bia có mức ủng hộ cao hơn có ý nghĩa so với nhiều xóm khác, đặc biệt là so với Ké; trong khi Ké là nhóm có mức ủng hộ thấp hơn đáng kể so với phần lớn các xóm còn lại (bao gồm Đá Bia, Chiến, Lác và Pom Coọng). Đồng thời, các xóm Lác và Pom Coọng cũng thể hiện mức ủng hộ cao hơn so với Ké và Giang Mỗ, trong khi Giang Mỗ có xu hướng thấp hơn so với nhiều xóm khác. Tuy nhiên, một số cặp so sánh không đạt ý nghĩa thống kê, phản ánh sự tồn tại của những nhóm có mức độ ủng hộ tương đối tương đồng.

Đặt trong bối cảnh thiết kế mẫu của nghiên cứu, cần nhấn mạnh rằng sự phân bố dân tộc gắn chặt với không gian cư trú: người Dao chỉ xuất hiện tại xóm Sung, người Thái tập trung tại Lác và Pom Coọng, trong khi các xóm còn lại chủ yếu là người Mường. Do đó, biến “dân tộc” và biến “xóm” không hoàn toàn độc lập mà có sự chồng lấn đáng kể. Hệ quả là phân tích theo dân tộc về cơ bản phản ánh sự khác biệt giữa các cụm cộng đồng cụ thể (Sung – Dao; Lác, Pom Coọng – Thái; các xóm còn lại – Mường), hơn là thuần túy phản ánh khác biệt văn hóa giữa các tộc người. Chính trong bối cảnh đó, việc tiếp tục phân tích theo xóm mang ý nghĩa quan trọng, không chỉ nhằm kiểm chứng lại kết quả theo dân tộc mà còn để bóc tách sự khác biệt nội tại, đặc biệt trong nhóm người Mường, là nhóm chiếm đa số và phân bố trên nhiều xóm khác nhau. Nếu phân tích theo dân tộc cho thấy sự khác biệt tương đối hạn chế (chủ yếu giữa Thái và Mường), thì phân tích theo xóm lại bộc lộ sự phân hóa sâu sắc hơn trong nội bộ nhóm Mường. Cụ thể, mặc dù người Mường nhìn chung có mức ủng hộ thấp hơn, nhưng khi đi sâu theo từng cộng đồng, có thể thấy sự khác biệt rõ rệt giữa các xóm như Đá Bia (mức ủng hộ cao hơn) so với Ké và Giang Mỗ (mức ủng hộ thấp hơn).

Sự phân hóa này có thể được lý giải từ bối cảnh phát triển du lịch cụ thể tại từng xóm. Tại Ké, đặc trưng cư trú phân tán, mức độ tham gia du lịch còn hạn chế và sự hiện diện của các nhà đầu tư bên ngoài khiến lợi ích từ du lịch chưa lan tỏa rộng rãi, từ đó làm suy giảm mức độ ủng hộ của người dân. Ngược lại, Đá Bia là

trường hợp điển hình của một mô hình được hỗ trợ bởi tổ chức AOP và doanh nghiệp xã hội Đà Bắc CBT, nơi người dân được nâng cao năng lực và tham gia tích cực vào hoạt động du lịch, qua đó hình thành thái độ tích cực hơn. Trong khi đó, Giang Mỗ – dù có lịch sử phát triển lâu đời hơn – có thể đang đối mặt với những vấn đề của giai đoạn phát triển sau như phân hóa lợi ích hoặc áp lực duy trì sinh kế, dẫn đến mức độ ủng hộ không cao như kỳ vọng.

Như vậy, khi đối sánh hai cấp độ phân tích, có thể rút ra một nhận định quan trọng: sự khác biệt trong thái độ của người dân không chỉ chịu ảnh hưởng bởi đặc điểm dân tộc, mà còn phụ thuộc mạnh mẽ vào bối cảnh phát triển cụ thể ở cấp độ cộng đồng. Biện “xóm” vì thế đóng vai trò quan trọng trong việc làm rõ tính không đồng nhất nội tại – đặc biệt trong nhóm người Mường – qua đó bổ sung và làm sâu sắc hơn kết quả phân tích theo dân tộc. Phát hiện này củng cố lập luận của Lý thuyết trao đổi xã hội khi nhấn mạnh vai trò trung tâm của nhận thức lợi ích – chi phí, đồng thời gợi ý rằng các nghiên cứu và chính sách cần chuyển từ cách tiếp cận “đồng nhất theo nhóm xã hội” sang “phân hóa theo không gian cộng đồng” nhằm phản ánh chính xác hơn thực tiễn và nâng cao hiệu quả can thiệp.

#### *3.2.2.4. So sánh sự ủng hộ theo trình độ học vấn*

Kết quả kiểm định Levene (Levene = 6.630,  $p = 0.000$ ) cho thấy phương sai giữa các nhóm học vấn không đồng nhất. Do đó, luận án sử dụng kết quả kiểm định Welch và phép so sánh hậu định Games–Howell để bảo đảm độ tin cậy. Kết quả phân tích ANOVA và kiểm định hậu định Games–Howell cho thấy tồn tại sự khác biệt đáng kể về mức độ ủng hộ phát triển du lịch cộng đồng giữa các nhóm trình độ học vấn ( $p = 0.001$ ). Nhìn chung, nhóm không qua trường lớp nào đạt mức trung bình cao nhất ( $M = 4.90$ ), tiếp đến là nhóm trung cấp ( $M = 4.75$ ), cấp 3 ( $M = 4.68$ ) và cấp 1 ( $M = 4.65$ ). Trong khi đó, nhóm đại học và cấp 2 thể hiện mức trung bình thấp hơn (lần lượt  $M = 4.59$  và  $M = 4.44$ ). Kết quả hậu định cho thấy nhóm không qua trường lớp khác biệt có ý nghĩa thống kê so với nhiều nhóm khác, đặc biệt là cấp 1, cấp 2, cấp 3 và đại học (Phụ lục 5). Điều này hàm ý rằng những nhóm có trình độ học vấn thấp hơn lại có xu hướng thể hiện mức độ ủng hộ cao hơn đối với phát triển du lịch cộng đồng.

Có thể giải thích xu hướng này bằng đặc điểm kinh tế – xã hội của địa bàn nghiên cứu. Ở Hòa Bình, cộng đồng dân tộc Mường từng trải qua quá trình tái định

cư khi xây dựng thủy điện sông Đà và chịu ảnh hưởng của điều kiện giáo dục hạn chế trong nhiều thập niên. Nhóm người trình độ học vấn thấp thường gắn bó nhiều hơn với sinh kế nông nghiệp và việc làm thời vụ, nên sự phát triển du lịch cộng đồng mang đến cho họ cơ hội tăng thu nhập, đa dạng hóa sinh kế và cải thiện đời sống. Vì vậy, mức độ ủng hộ cao phản ánh kỳ vọng kinh tế và sự phụ thuộc sinh kế lớn hơn vào du lịch. Ngược lại, nhóm có trình độ học vấn cao hơn như nhóm đại học thường có nhận thức về các cơ hội phát triển bên ngoài tốt hơn và có việc làm ổn định ngoài lĩnh vực du lịch, mức phụ thuộc vào du lịch thấp hơn, từ đó mức độ ủng hộ cũng thận trọng hơn.

Tuy vậy, những kết quả này cần được diễn giải trong bối cảnh những hạn chế đáng kể của cấu trúc mẫu, đặc biệt là sự mất cân đối về kích thước nhóm. Nhóm không qua trường lớp chỉ gồm 6 quan sát, và nhóm đại học chỉ có 29 quan sát. Những cỡ mẫu nhỏ như vậy dễ làm tăng sai số chuẩn, khiến các ước lượng trung bình kém ổn định và dễ bị ảnh hưởng bởi các giá trị ngoại lệ. Mặc dù phương pháp Games–Howell được sử dụng nhằm xử lý sự không đồng nhất phương sai (Levene’s test  $p < 0.001$ ), nhưng bản thân kết quả hậu định với nhóm kích thước quá nhỏ vẫn chỉ mang tính gợi ý xu hướng, không nên diễn giải như bằng chứng mạnh. Bên cạnh đó, phân bố mẫu theo trình độ học vấn còn phản ánh đặc điểm lịch sử xã hội của địa phương. Trình độ học vấn ở cộng đồng dân tộc không độc lập với các yếu tố quan trọng khác như tuổi, dân tộc, mức độ tham gia du lịch hoặc khả năng tiếp cận cơ hội kinh tế. Điều này có thể dẫn tới hiện tượng biến nhiễu cấu trúc, khi sự khác biệt giữa các nhóm học vấn thực chất có thể phản ánh yếu tố dân tộc hoặc nghề nghiệp. Ví dụ, các nhóm học vấn thấp có tỷ lệ người trực tiếp tham gia du lịch hoặc hưởng lợi kinh tế cao hơn, dẫn đến mức ủng hộ cũng cao hơn. Ngược lại, nhóm học vấn cao có thể làm việc ngoài địa phương, ít liên quan trực tiếp đến các hoạt động du lịch nên mức độ ủng hộ không cao bằng.

Ngoài ra, độ lệch chọn mẫu cũng có thể xuất hiện do các nhóm có tần suất xuất hiện thấp trong cộng đồng thực tế cũng bị “lặp lại” trong quá trình khảo sát. Điều này đặc biệt đúng với nhóm không qua trường lớp vốn rất ít trong tổng dân số nhưng vẫn có thể được chọn vì tính thuận tiện trong tiếp cận khảo sát ở một số bản vùng sâu.

Tóm lại, mặc dù kết quả cho thấy sự khác biệt đáng kể giữa các nhóm học vấn, những phát hiện này nên được xem như gợi mở quan trọng thay vì kết luận chắc chắn.

### 3.2.2.5. So sánh sự ủng hộ theo độ tuổi, thời gian sống

#### a. Sự ủng hộ theo độ tuổi

Kết quả kiểm định Levene cho thấy phương sai giữa các nhóm tuổi không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê (Levene = 0.415,  $p = 0.742$ ), cho phép sử dụng kết quả ANOVA truyền thống một cách tin cậy. Phân tích ANOVA chỉ ra rằng không tồn tại sự khác biệt đáng kể trong mức độ ủng hộ phát triển du lịch cộng đồng giữa các nhóm tuổi ( $F(3,456) = 0.446$ ,  $p = 0.720$ ). Các kiểm định bền vững, bao gồm Welch ( $p = 0.708$ ) và Brown–Forsythe ( $p = 0.713$ ), đều đưa ra kết quả nhất quán, củng cố nhận định rằng khác biệt về mặt thống kê giữa các nhóm tuổi là không đáng kể. Phân tích mô tả cũng cho thấy các nhóm tuổi duy trì mức độ ủng hộ khá tương đồng, với nhóm 18–24 có trung bình thấp nhất ( $M = 4.4688$ ), trong khi các nhóm 25–40 ( $M = 4.5910$ ), 41–55 ( $M = 4.5651$ ) và >55 ( $M = 4.5879$ ) chỉ chênh lệch rất nhỏ. Tất cả các nhóm đều đạt mức trung bình trên 4.45, phản ánh thái độ ủng hộ tích cực đối với phát triển du lịch cộng đồng bất kể độ tuổi (Phụ lục 5).

Những kết quả này phù hợp với một số nghiên cứu trước đây, cho thấy độ tuổi không phải là yếu tố quyết định mạnh mẽ thái độ của cư dân địa phương, đặc biệt trong các cộng đồng mà du lịch đã trở thành hoạt động kinh tế quan trọng và được thảo luận rộng rãi (Nunkoo & Gursoy, 2012). Theo lý thuyết trao đổi xã hội, thái độ của người dân đối với du lịch chủ yếu được hình thành dựa trên nhận thức về lợi ích – chi phí, hơn là biến nhân khẩu học riêng lẻ (Ap, 1992; Nunkoo, 2016). Khi mức độ tiếp xúc với du lịch, mức hưởng lợi kỳ vọng và mức độ gắn kết cộng đồng tương đối đồng đều giữa các nhóm tuổi, thì khác biệt về tuổi thường không dẫn đến sự khác biệt có ý nghĩa trong thái độ.

#### b. Sự ủng hộ theo thời gian sống tại địa phương

Kết quả kiểm định Levene cho thấy phương sai giữa các nhóm thời gian cư trú không có sự khác biệt đáng kể ( $p = 0.065$ ), cho phép sử dụng ANOVA truyền thống một cách đáng tin cậy. Tuy nhiên, kết quả ANOVA chỉ ra rằng sự khác biệt

sự ủng hộ giữa các nhóm thời gian sinh sống không đạt mức ý nghĩa thống kê ( $F(3,456) = 1.477, p = 0.220$ ). Điều này cho thấy thời gian cư trú tại địa phương không phải là yếu tố tạo ra sự khác biệt rõ rệt trong thái độ ủng hộ phát triển DLCĐ (Phụ lục 5).

Tuy không có sự khác biệt đáng kể về mặt thống kê, mô tả thống kê cho thấy xu hướng phân hóa nhẹ theo thời gian sinh sống. Nhóm cư trú dưới 5 năm đạt mức trung bình cao nhất tuyệt đối ( $M = 5.00$ ), nhưng số mẫu rất nhỏ ( $N = 4$ ), nên chưa thể đưa ra kết luận đáng tin cậy. Các nhóm còn lại có mức trung bình tương đối gần nhau, dao động từ 4.48 đến 4.59. Đáng chú ý nhất, nhóm cư trú trên 20 năm, chiếm gần toàn bộ mẫu khảo sát ( $N = 381/460$ , tương đương 82,8%), có mức trung bình 4.5861 – cao hơn hai nhóm cư trú 5–10 năm (4.4857) và 11–20 năm (4.4810), nhưng sự khác biệt không đủ lớn để tạo ra ý nghĩa thống kê.

Sự tương đồng này cho thấy việc sinh sống lâu năm tại cộng đồng không làm thay đổi sự ủng hộ đối với phát triển DLCĐ. Giải thích hợp lý cho điều này là du lịch cộng đồng tại Hòa Bình phát triển trong khoảng một thập niên gần đây. Người dân dù cư trú lâu hay mới chuyển đến đều có thời gian tiếp xúc tương tự với hoạt động du lịch, từ đó hình thành nhận thức khá đồng nhất về những lợi ích mà du lịch mang lại như tạo việc làm, tăng thu nhập và cải thiện cơ sở hạ tầng. Tuy nhiên, kết quả phân tích cần được đánh giá thận trọng do sự mất cân đối lớn về kích thước nhóm mẫu. Nhóm cư trú trên 20 năm chiếm hơn 80% tổng mẫu, trong khi các nhóm khác (dưới 5 năm, 5–10 năm, 11–20 năm) chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ. Sự phân bố lệch này làm giảm khả năng phát hiện sự khác biệt thật sự giữa các nhóm. Trong các nhóm có kích thước mẫu nhỏ, đặc biệt nhóm dưới 5 năm ( $N = 4$ ), các thống kê trung bình và độ lệch chuẩn dễ bị ảnh hưởng mạnh bởi một vài quan sát cá biệt, từ đó hạn chế độ tin cậy của ước lượng. Bên cạnh đó, thời gian cư trú thường đi kèm với các đặc điểm xã hội khác như tuổi, nghề nghiệp hoặc tỷ lệ tham gia trực tiếp vào hoạt động du lịch. Những yếu tố này có thể ảnh hưởng mạnh hơn thời gian cư trú đến nhận thức vai trò kinh tế của du lịch, nhưng ANOVA theo nhóm đơn lẻ không kiểm soát được các biến nhiễu này. Vì vậy, việc không tìm thấy sự khác biệt giữa các nhóm thời gian sinh sống không có nghĩa là thời gian cư trú hoàn toàn không

liên quan, mà có thể do ảnh hưởng mạnh hơn của các yếu tố khác chưa được phân tích trong mô hình.

Tóm lại, phân tích theo thời gian sinh sống cho thấy không có sự khác biệt đáng kể về mặt thống kê giữa các nhóm, và sự ủng hộ phát triển DLCĐ là khá đồng nhất. Tuy nhiên, những hạn chế của phân bố mẫu đặc biệt là sự áp đảo của nhóm cư trú trên 20 năm yêu cầu thận trọng khi đưa ra kết luận khẳng định.

### 3.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự ủng hộ của người dân địa phương đối với phát triển du lịch cộng đồng

#### 3.3.1. Đánh giá mô hình đo lường

##### 3.3.1.1. Đánh giá độ tin cậy của thang đo

Trong quá trình kiểm định mô hình đo lường bằng PLS-SEM, các hệ số tải chuẩn hóa (outer loadings) của các biến quan sát được xem xét nhằm đánh giá độ tin cậy hội tụ của từng thang đo. Theo khuyến nghị của (F. Hair Jr et al., 2014) hệ số tải chuẩn hóa của các biến quan sát cần đạt tối thiểu 0.70 để đảm bảo mức độ tương quan cao với khái niệm tiềm ẩn mà chúng đại diện. Nhóm tác giả này cho rằng hệ số tải dưới 0.4 biến quan sát cần được loại bỏ khỏi mô hình. Khi hệ số này nằm ở đoạn 0.4 đến dưới 0.7 quyết định loại hay giữ sẽ phụ thuộc nhà nghiên cứu khi đánh giá cùng với các chỉ số như độ tin cậy tổng hợp (composite reliability - CR) và tính hội tụ (convergent validity, ví dụ hệ số AVE) của nhân tố đó.

##### a. Đánh giá độ tin cậy của thang đo lần 1

Trong lần phân tích PLS Algorithm mô hình đo lường đầu tiên, tác giả thu được kết quả mô hình đo lường như sau (bảng 3.3, 3.4)

Bảng 3.3. Ma trận hệ số tải chuẩn hóa (Outer loading matrix) lần một

	ELT	KNT	NT	PBT	PT	SPR	SQL	TIG	CAT
ELT1	0.782								
ELT2	0.770								
ELT3	0.800								
ELT4	0.832								
KNT1		0.834							
KNT2		0.841							
KNT3		0.855							
KNT4		0.816							

NI1			0.859						
NI2			0.889						
NI3			0.698						
NI4			0.470						
NI5			0.469						
PBT1				0.847					
PBT2				0.83					
PBT3				0.649					
PBT4				0.754					
PBT5				0.782					
PBT6				0.773					
PI1					0.671				
PI2					0.847				
PI3					0.651				
PI4					0.769				
PI5					0.754				
PI6					0.724				
SPR1						0.796			
SPR2						0.818			
SPR3						0.785			
SPR4						0.747			
SPR5						0.758			
SPR6						0.742			
SPR7						0.781			
SQL1							0.919		
SQL3							0.934		
TIG1								0.827	
TIG2								0.840	
TIG3								0.862	
TIG4								0.84	
CAT1									0.887
CAT2									0.891
CAT3									0.742
CAT4									0.881

(Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả)

Các biến quan sát có hệ số tải thấp hơn ngưỡng khuyến nghị cần được xem xét loại bỏ khỏi mô hình. Cụ thể, các biến NI3, NI4, NI5 (thuộc thang đo NI), PBT3 (thuộc thang đo PBT), PI1 và PI3 (thuộc thang đo PI) có hệ số tải lần lượt là 0,698, 0,470, 0,469, 0,649, 0,671 và 0,651. Việc cân nhắc loại bỏ các biến này được thực

hiện sau khi xem xét cả yếu tố CR (Composite Reliability) và AVE (Average Variance Extracted) của từng cấu trúc. Kết quả trong 3 thang đo NI, PBT, và PI chỉ có thang đo NI có AVE < 0,5, hai thang đo PBT, PT đều có CR > 0,7 và AVE > 0,5. Do đó hai biến NI4 và NI5 có hệ số tải thấp nhất trong thang đo NI bị loại khỏi mô hình. Các biến NI3, PBT3, PI1, PI3 được giữ lại để phân tích lần hai. Các biến còn lại đều có hệ số tải chuẩn hóa trên 0.70, cho thấy chúng phản ánh tốt các khái niệm tiềm ẩn.

Việc loại biến quan sát ở giai đoạn chính thức là một bước quan trọng trong quy trình tinh chỉnh mô hình đo lường, đảm bảo tính chặt chẽ trong đo lường khái niệm và nâng cao độ chính xác của các phân tích tiếp theo trong mô hình cấu trúc.

*Bảng 3.4. Hệ số đánh giá độ tin cậy và tính hợp lệ của mô hình đo lường lần 1*

	<b>Cronbach's alpha</b>	<b>Composite reliability (rho_a)</b>	<b>Composite reliability (rho_c)</b>	<b>Average variance extracted (AVE)</b>
<b>ELT</b>	0.810	0.825	0.874	0.634
<b>KNT</b>	0.857	0.858	0.903	0.700
<b>NI</b>	0.810	0.804	0.818	0.491
<b>PBT</b>	0.865	0.868	0.900	0.601
<b>PI</b>	0.836	0.855	0.878	0.546
<b>SPR</b>	0.889	0.892	0.913	0.602
<b>SQL</b>	0.835	0.841	0.924	0.858
<b>TIG</b>	0.864	0.867	0.907	0.710
<b>CAT</b>	0.874	0.892	0.914	0.727

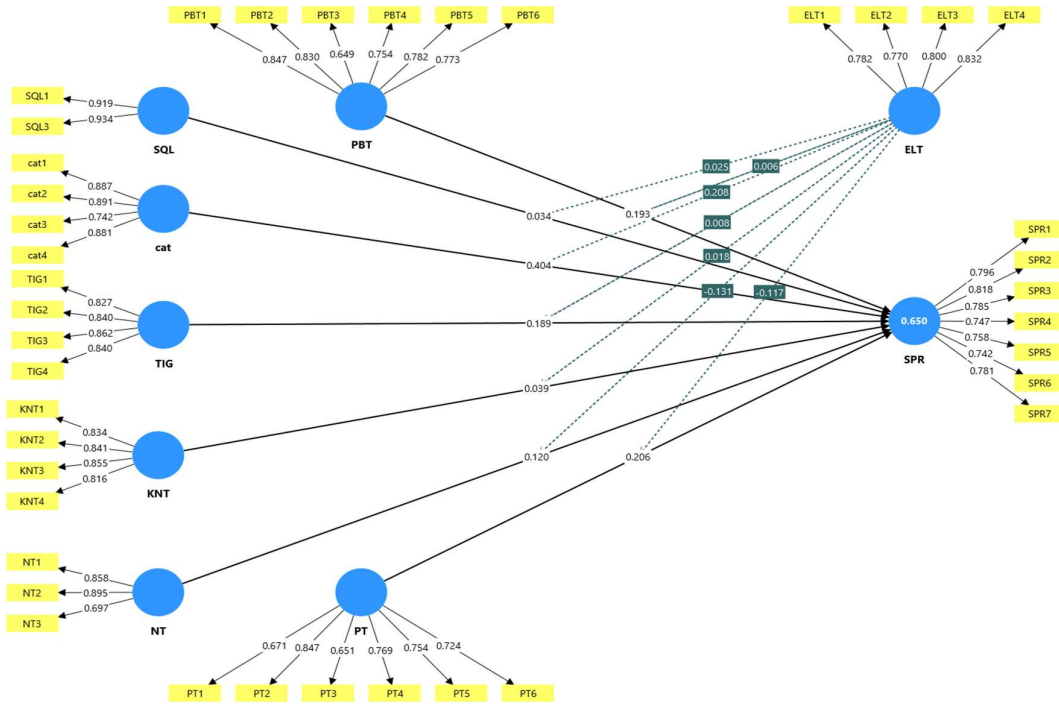
*(Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả)*

Thang đo SQL với hai biến quan sát đều đạt các tiêu chí đánh giá của mô hình đo lường trong PLS-SEM. Cụ thể, các hệ số tải ngoài của các biến đều > 0.9 cao hơn ngưỡng khuyến nghị, đồng thời độ tin cậy tổng hợp (CR) và phương sai trích (AVE) đều vượt mức tiêu chuẩn, cho thấy thang đo đảm bảo độ tin cậy và giá trị hội tụ. Theo khuyến nghị của (Hair et al., 2022), các cấu trúc phản xạ trong PLS-SEM vẫn có thể được chấp nhận với hai biến quan sát nếu các tiêu chí đánh giá mô hình đo lường được đáp ứng. Trong nghiên cứu này, hai biến còn lại của thang đo SQL vẫn phản ánh được nội dung cốt lõi của khái niệm “sự hài lòng về chất lượng cuộc sống”, đồng thời được các chuyên gia xác nhận về tính phù hợp nội dung trong giai đoạn xây dựng thang đo. Do đó, việc giữ lại thang đo SQL trong mô hình phân

tích chính thức là phù hợp về mặt phương pháp luận và góp phần đảm bảo tính đầy đủ của mô hình lý thuyết.

b. Đánh giá độ tin cậy thang đo lần hai sau khi loại các biến quan sát không đạt yêu cầu

Sau khi loại các biến không phù hợp (NI4, NI5) để phân tích PLS Algorithm lần 2 thu được mô hình như hình 3.2



Hình 3.1. Mô hình đo lường PLS algorithm

Các giá trị AVE (Average Variance Extracted) và CR (Composite Reliability) của các cấu trúc đều vượt ngưỡng 0.5 và 0.7 tương ứng, đảm bảo yêu cầu về độ tin cậy hội tụ và độ tin cậy tổng hợp (bảng 3.5). Do đó, việc giữ lại các biến có hệ số tải > 0,6 (NI3, PBT3, PT2, PT3) là phù hợp, mô hình đo lường đạt tiêu chuẩn để tiếp tục phân tích mô hình cấu trúc.

Bảng 3.5. Hệ số đánh giá độ tin cậy và tính hợp lệ của mô hình đo lường sau khi loại biến quan sát

	Cronbach's alpha	Composite reliability (rho_a)	Composite reliability (rho_c)	Average variance extracted (AVE)
ELT	0.810	0.825	0.874	0.634
KNT	0.857	0.858	0.903	0.700
NI	0.769	0.844	0.860	0.675
PBT	0.865	0.868	0.900	0.601
PI	0.836	0.855	0.878	0.546
SPR	0.889	0.892	0.913	0.602
SQL	0.835	0.841	0.924	0.858
TIG	0.864	0.867	0.907	0.710
CAT	0.874	0.892	0.914	0.727

(Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả)

### 3.3.3.2. Đánh giá tính phân biệt của thang đo

Tính phân biệt của thang đo phản ánh mức độ mà một khái niệm tiềm ẩn (latent construct) thực sự khác biệt so với các khái niệm khác trong cùng mô hình. Nói cách khác, các chỉ báo (items) của một biến tiềm ẩn nên có mức độ tương quan cao với chính biến đó và thấp hơn đáng kể khi so sánh với các biến tiềm ẩn khác. Đảm bảo tính phân biệt là điều kiện tiên quyết để chứng minh rằng các khái niệm trong mô hình đo lường là độc lập về mặt khái niệm (F. Hair Jr et al., 2014; Henseler et al., 2015b). Có hai tiêu chí chính thường được sử dụng để đánh giá tính phân biệt trong phân tích PLS-SEM:

#### a. Tiêu chí Fornell–Larcker (1981)

Theo phương pháp này, căn bậc hai của giá trị phương sai trích trung bình (AVE) của một biến tiềm ẩn phải lớn hơn hệ số tương quan giữa biến đó với bất kỳ biến nào khác trong mô hình. Điều này bảo đảm rằng biến đó chia sẻ nhiều phương sai hơn với các chỉ báo của chính nó so với các biến khác. Đây là phương pháp truyền thống và được sử dụng phổ biến trong nhiều nghiên cứu SEM.

Kết quả trong bảng 3.6 cho thấy tất cả các giá trị căn bậc hai AVE (trên đường chéo chính) đều lớn hơn các hệ số tương quan tương ứng trong cùng hàng hoặc cột. Điều này chỉ ra rằng mỗi biến ẩn có khả năng giải thích tốt hơn các chỉ báo của chính nó so với bất kỳ biến ẩn nào khác trong mô hình. Điều này củng cố giả định

rằng các cấu trúc tiềm ẩn trong mô hình có tính phân biệt rõ ràng, không có hiện tượng trùng lặp khái niệm giữa các thang đo.

*Bảng 3.6. Bảng Fornell–Larcker*

	<b>ELT</b>	<b>KNT</b>	<b>NI</b>	<b>PBT</b>	<b>PI</b>	<b>SPR</b>	<b>SQL</b>	<b>TIG</b>	<b>CAT</b>
<b>ELT</b>	<b>0.796</b>								
<b>KNT</b>	0.596	<b>0.837</b>							
<b>NI</b>	0.178	0.126	<b>0.821</b>						
<b>PBT</b>	0.581	0.501	0.041	<b>0.775</b>					
<b>PI</b>	0.379	0.429	0.151	0.49	<b>0.739</b>				
<b>SPR</b>	0.441	0.473	0.19	0.591	0.606	<b>0.776</b>			
<b>SQL</b>	0.436	0.471	0.044	0.372	0.478	0.397	<b>0.926</b>		
<b>TIG</b>	0.528	0.572	0.165	0.551	0.515	0.611	0.435	<b>0.842</b>	
<b>CAT</b>	0.321	0.314	0.12	0.473	0.473	0.622	0.315	0.476	<b>0.853</b>

*(Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả)*

Như vậy, theo tiêu chí Fornell–Larcker, tính phân biệt giữa các biến ẩn trong mô hình là được đảm bảo. Kết quả này xác nhận rằng các thang đo sử dụng trong nghiên cứu phản ánh tốt các khái niệm lý thuyết riêng biệt và có thể sử dụng cho các phân tích tiếp theo như kiểm định mô hình cấu trúc (PLS path model).

*b. Tỷ số tương quan khác đặc điểm – cùng đặc điểm (HTMT – Heterotrait-Monotrait Ratio)*

(Henseler et al., 2015b) đã chỉ ra rằng tiêu chí Fornell–Larcker có thể không phát hiện được các vấn đề vi phạm tính phân biệt trong nhiều trường hợp. Do đó, họ đề xuất sử dụng chỉ số HTMT, được tính dựa trên tỷ lệ giữa tương quan trung bình giữa các chỉ báo khác khái niệm (heterotrait) với tương quan trung bình giữa các chỉ báo cùng khái niệm (monotrait). Giá trị HTMT càng thấp chứng tỏ mức độ phân biệt càng cao. Nếu giá trị HTMT < 0.85 (Henseler et al., 2015) hoặc < 0.90 (Gold et al., 2001), thì có thể khẳng định tính phân biệt giữa hai cấu trúc là đạt yêu cầu.

Kết quả ma trận HTMT tại bảng 3.7 cho thấy mọi giá trị HTMT đều nhỏ hơn 0.85, một số thậm chí thấp hơn đáng kể (dưới 0.7), chẳng hạn: ELT – KNT: 0.713; PBT – SPR: 0.667; SPR – CAT: 0.697; TIG – SPR: 0.691; SQL – NI: 0.092; NI – PBT: 0.122

Mặc dù một số cặp biến có tương quan tương đối cao nhưng vẫn nằm trong phạm vi cho phép, không vượt quá giới hạn phân biệt như: TIG – KNT: 0.664; TIG – SPR: 0.691; SPR – CAT: 0.697...

*Bảng 3.7. Ma trận Heterotrait – monotrait ratio (HTMT)*

	ELT	KNT	NI	PBT	PI	SPR	SQL	TIG	CAT
ELT									
KNT	0.713								
NI	0.236	0.152							
PBT	0.702	0.579	0.122						
PI	0.425	0.491	0.174	0.519					
SPR	0.504	0.539	0.222	0.667	0.662				
SQL	0.509	0.555	0.092	0.436	0.555	0.456			
TIG	0.623	0.664	0.198	0.636	0.572	0.691	0.514		
CAT	0.359	0.363	0.141	0.540	0.527	0.697	0.374	0.539	

*(Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả)*

Dựa trên tiêu chí HTMT, có thể kết luận rằng các cấu trúc tiềm ẩn trong mô hình đều đạt tính phân biệt, tức là mỗi thang đo đại diện cho một khái niệm lý thuyết riêng biệt. Kết quả này thống nhất với kết quả từ ma trận Fornell–Larcker và cho phép tiếp tục các bước phân tích mô hình cấu trúc tiếp theo một cách tin cậy.

### **3.3.2. Đánh giá mô hình cấu trúc**

#### **3.3.2.1. Đánh giá hiện tượng đa cộng tuyến**

Trước khi tiến hành kiểm định các giả thuyết, cần đánh giá hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập để đảm bảo rằng các ước lượng hồi quy không bị sai lệch do mối liên hệ tuyến tính cao giữa các biến. Theo (Hair, Risher, et al., 2019)), trong phân tích PLS-SEM, hiện tượng đa cộng tuyến được kiểm tra thông qua chỉ số VIF (Variance Inflation Factor). Giá trị VIF dưới 5 được xem là có thể chấp nhận; một số tác giả khuyến nghị ngưỡng nghiêm ngặt hơn là dưới 3.3.

Kết quả phân tích trong bảng 3.8 cho thấy toàn bộ các giá trị VIF đều nhỏ hơn ngưỡng 5, cho thấy không tồn tại hiện tượng đa cộng tuyến nghiêm trọng trong mô hình. Ngay cả các biến có giá trị VIF cao nhất như TIG → SPR (2.952) và PBT → SPR (2.558) cũng vẫn nằm trong ngưỡng an toàn.

Bảng 3.8. Kết quả kiểm định VIF của các biến độc lập và các biến tương tác

<b>Biến</b>	<b>VIF</b>	<b>Biến tương tác</b>	<b>VIF</b>
<b>PBT -&gt; SPR</b>	2.558	<b>ELT x PBT -&gt; SPR</b>	2.142
<b>SQL -&gt; SPR</b>	2.14	<b>ELT x SQL -&gt; SPR</b>	1.749
<b>KNT -&gt; SPR</b>	2.453	<b>ELT x KNT -&gt; SPR</b>	1.991
<b>CAT -&gt; SPR</b>	2.418	<b>ELT x CAT -&gt; SPR</b>	2.118
<b>PI -&gt; SPR</b>	1.928	<b>ELT x NI -&gt; SPR</b>	1.247
<b>NI -&gt; SPR</b>	1.181	<b>ELT x PI -&gt; SPR</b>	1.724
<b>TIG -&gt; SPR</b>	2.952	<b>ELT x TIG -&gt; SPR</b>	2.739
<b>ELT -&gt; SPR</b>	2.126		

(Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả)

Đối với các biến tương tác (moderation effects) giữa ELT và các biến độc lập, tất cả giá trị VIF đều dưới 3, củng cố thêm mức độ ổn định của mô hình.

Kết quả kiểm định VIF cho thấy các biến độc lập và biến tương tác trong mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến đáng kể. Điều này cho phép tiếp tục kiểm định mô hình cấu trúc và các giả thuyết một cách đáng tin cậy, mà không lo ngại về việc sai lệch hệ số hồi quy do mối tương quan tuyến tính giữa các biến giải thích.

### 3.3.2.2. Đánh giá ý nghĩa thống kê của các mối quan hệ giữa các biến

Sau khi kiểm định mô hình đo lường và loại trừ hiện tượng đa cộng tuyến, nghiên cứu tiếp tục đánh giá mô hình cấu trúc nhằm kiểm định các giả thuyết lý thuyết được đề xuất. Phân tích được thực hiện bằng kỹ thuật bootstrapping với 5.000 mẫu lặp lại để kiểm tra mức độ ý nghĩa thống kê của các mối quan hệ giữa các biến tiềm ẩn.

Các tiêu chí đánh giá bao gồm:

- Hệ số tác động ( $\beta$ ): đo lường mức độ ảnh hưởng.
- T-statistic ( $|O/STDEV|$ ): kiểm định ý nghĩa thông qua so sánh với ngưỡng t; Giá trị t-value  $\geq 1.96$  (tương ứng  $p < 0.05$ )  $\rightarrow$  chấp nhận giả thuyết nghiên cứu.
- Giá trị p (p-value)  $< 0.05$ : xác định mức ý nghĩa thống kê ở mức 95%.

Bảng 3.9. Kết quả kiểm định giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết	Mối quan hệ	Hệ số tác động ( $\beta$ )	T values	P values	Kết luận giả thuyết
H1	PBT -> SPR	0.193	4.045	0.000	Chấp nhận
H2	SQL -> SPR	0.034	0.902	0.367	Bác bỏ
H3	KNT -> SPR	0.039	0.929	0.353	Bác bỏ
H4	CAT -> SPR	0.404	8.501	0.000	Chấp nhận
H6	PI -> SPR	0.206	5.869	0.000	Chấp nhận
H7	NI -> SPR	-0.120	3.023	0.003	Chấp nhận
H8	TIG -> SPR	0.189	3.754	0.000	Chấp nhận
H9	ELT x PBT -> SPR	0.006	0.146	0.884	Bác bỏ
H10	ELT x SQL -> SPR	0.025	0.731	0.465	Bác bỏ
H11	ELT x KNT -> SPR	0.018	0.489	0.625	Bác bỏ
H12	ELT x CAT -> SPR	0.208	3.692	0.000	Chấp nhận
H14	ELT x PI -> SPR	-0.117	3.802	0.000	Chấp nhận
H15	ELT x NI -> SPR	-0.131	3.138	0.002	Chấp nhận
H16	ELT x TIG -> SPR	0.008	0.135	0.893	Bác bỏ

(Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả)

Kết quả từ bảng 3.9 cho thấy nhiều mối quan hệ trong mô hình có ý nghĩa thống kê ở mức cao, thể hiện qua các giá trị t-value đều vượt ngưỡng 1.96:

- Có 5 biến độc lập có ảnh hưởng đáng kể đến sự ủng hộ của người dân đối với phát triển du lịch (SPR):

+ PBT ( $\beta = 0.193$ ;  $t = 4.045$ ;  $p < 0.001$ ): Kết quả này cho thấy mức độ cá nhân cảm nhận được lợi ích trực tiếp từ du lịch (ví dụ: tăng thu nhập, có thêm cơ hội việc làm, cải thiện cơ sở hạ tầng phục vụ đời sống hằng ngày) là một nhân tố dự báo mạnh mẽ sự ủng hộ của người dân đối với phát triển du lịch cộng đồng.

+ CAT ( $\beta = 0.404$ ;  $t = 8.501$ ;  $p < 0.001$ ): Sự gắn bó tình cảm và bản sắc của người dân đối với cộng đồng là nhân tố dự báo quan trọng nhất sự ủng hộ phát triển du lịch cộng đồng.

+ PI ( $\beta = 0.206$ ;  $t = 5.869$ ;  $p < 0.001$ ): Nhận thức các tác động tích cực của DLCD có ảnh hưởng tích cực rõ rệt. Kết quả cho thấy khi người dân nhận thức rõ ràng hơn về những lợi ích tích cực mà du lịch cộng đồng đem lại – chẳng hạn như

tăng thu nhập, mở rộng cơ hội việc làm, cải thiện cơ sở hạ tầng, bảo tồn văn hóa, và nâng cao hình ảnh cộng đồng – thì mức độ ủng hộ phát triển du lịch của họ cũng cao hơn

+ NI ( $\beta = -0.120$ ;  $t = 3.023$ ;  $p = 0.003$ ): Nhận thức về các tác động tiêu cực của du lịch cộng đồng (NI) có ảnh hưởng nghịch chiều và có ý nghĩa thống kê cao đến sự ủng hộ phát triển du lịch cộng đồng (SPR). Hệ số âm cho thấy khi người dân nhận thấy du lịch cộng đồng gây ra nhiều hệ lụy hơn (như ô nhiễm môi trường, tăng chi phí sinh hoạt, xung đột văn hóa – xã hội, hoặc bất bình đẳng trong phân phối lợi ích), mức độ ủng hộ phát triển du lịch của họ giảm xuống đáng kể.

+ TIG ( $\beta = 0.189$ ;  $t = 3.754$ ;  $p < 0.001$ ): Niềm tin vào chính phủ (Trust in Government – TIG) có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê cao đến sự ủng hộ phát triển du lịch cộng đồng (SPR). Khi người dân tin tưởng rằng chính quyền có khả năng quản lý, điều phối và bảo đảm lợi ích chung, họ sẽ sẵn sàng đồng thuận và tham gia vào các hoạt động phát triển, ngay cả khi vẫn tồn tại những lo ngại về chi phí hay rủi ro từ du lịch.

- Hai biến không có ý nghĩa thống kê ( $p > 0.05$ ;  $t < 1.96$ ):

+ SQL (Sự hài lòng với chất lượng cuộc sống):  $t = 0.902$ ,  $p = 0.367$

+ KNT (Kiến thức về du lịch):  $t = 0.929$ ,  $p = 0.353$

Những kết quả này cho thấy những yếu tố nhận thức cá nhân như kiến thức hoặc chất lượng dịch vụ có thể chưa đủ mạnh để thuyết phục người dân ủng hộ phát triển du lịch nếu không có sự bảo đảm từ tổ chức hay cộng đồng.

*Về vai trò điều tiết của ELT:*

Có 3 mối quan hệ tương tác có ý nghĩa thống kê, phản ánh rõ vai trò điều tiết của mức độ được trao quyền (ELT):

-  $ELT \times CAT \rightarrow SPR$  ( $\beta = 0.208$ ;  $t = 3.692$ ;  $p < 0.001$ ): Mức độ được trao quyền (ELT) có ý nghĩa điều tiết thuận chiều mối quan hệ giữa sự gắn bó của người dân với cộng đồng (CAT) và sự ủng hộ đối với phát triển DLCĐ (SPR). Cụ thể, khi người dân cảm nhận được mức độ trao quyền cao – tức họ có cơ hội tham gia vào các quá trình ra quyết định và giám sát trong phát triển du lịch – thì ảnh hưởng tích cực của sự gắn bó với cộng đồng đến mức độ ủng hộ càng trở nên mạnh mẽ hơn.

Kết quả này gợi ý rằng, sự gắn bó cộng đồng thật sự chuyển hóa thành hành động ủng hộ phát triển du lịch khi người dân được tin tưởng và trao quyền thực chất.

-  $ELT \times PI \rightarrow SPR$  ( $\beta = -0.117$ ;  $t = 3.802$ ;  $p < 0.001$ ): mức độ được trao quyền (ELT) điều tiết mối quan hệ giữa nhận thức về lợi ích tích cực của DLCĐ (PI) và sự ủng hộ của người dân đối với phát triển DLCĐ (SPR) theo hướng ngược chiều. Mức độ trao quyền làm yếu mối quan hệ dương giữa nhận thức về lợi ích tích cực của du lịch cộng đồng và sự ủng hộ của người dân — tức là khi ELT tăng lên, tác động của PI lên SPR giảm. Cụ thể ở những cộng đồng được trao quyền cao hơn, nhận thức về lợi ích tích cực của DLCĐ chuyển hóa thành sự ủng hộ không mạnh mẽ bằng ở những cộng đồng ít được trao quyền.

-  $ELT \times NI \rightarrow SPR$  ( $\beta = -0.131$ ;  $t = 3.138$ ;  $p = 0.002$ ): mức độ được trao quyền (ELT) điều tiết mối quan hệ giữa nhận thức về tác động tiêu cực của DLCĐ (NI) và sự ủng hộ của người dân đối với phát triển DLCĐ (SPR) theo hướng ngược chiều. Khi cộng đồng có mức độ trao quyền thấp, nhận thức về các tác động tiêu cực từ du lịch (như ô nhiễm, mất bản sắc, bất bình đẳng) có ảnh hưởng tiêu cực rõ rệt đến sự ủng hộ phát triển du lịch. Người dân trong trường hợp này dễ phản đối hoặc giảm ủng hộ, vì họ cảm thấy thiếu khả năng tác động và không có kênh để kiểm soát rủi ro. Ngược lại, khi cộng đồng được trao quyền cao hơn — tức là có khả năng tham gia thực chất, có tiếng nói trong quyết định, và có cơ chế giám sát — thì những lo ngại về tác động tiêu cực ít làm suy giảm sự ủng hộ.

Các mối quan hệ tương tác còn lại như  $ELT \times PBT$ ,  $SQL$ ,  $KNT$ ,  $TIG$  đều có t-value rất thấp (dưới 1) và p-value  $> 0.05$ , nên không có ý nghĩa thống kê, cho thấy ELT không điều tiết mối quan hệ của các biến này với sự ủng hộ của người dân đối với phát triển DLCĐ.

Phân tích các hệ số đường dẫn và t-value trong mô hình cấu trúc cho thấy phần lớn các mối quan hệ được đề xuất có ý nghĩa thống kê rõ ràng. Các yếu tố sự gắn bó với cộng đồng (CAT), lợi ích cá nhân từ du lịch (PBT), và yếu tố nhận thức tích cực/tiêu cực về du lịch, niềm tin vào chính phủ (PI, NI, TIG) đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sự ủng hộ của người dân đối với phát triển du lịch.



- $R^2 \approx 0.50$ : trung bình
- $R^2 \geq 0.75$ : mạnh

→ Với  $R^2 = 0.65$ , mô hình có mức độ giải thích khá tốt, nằm trong mức trung bình–cao, phản ánh tính phù hợp đáng kể của mô hình lý thuyết với dữ liệu thực nghiệm.

Chỉ số R-square adjusted = 0.638 cho thấy khi điều chỉnh theo số lượng biến trong mô hình, khả năng giải thích vẫn duy trì ở mức cao, chứng tỏ mô hình không bị đánh giá quá mức do số lượng biến độc lập lớn.

### **3.3.3. Thảo luận về các yếu tố tác động đến sự ủng hộ của người dân địa phương đối với phát triển du lịch cộng đồng**

Kết quả kiểm định mô hình cấu trúc bằng phương pháp Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM) cho thấy mô hình lý thuyết đề xuất đạt mức độ phù hợp cao. Giá trị  $R^2$  của biến phụ thuộc SPR (sự ủng hộ của người dân đối với phát triển DLCĐ) đạt 0.650, đồng nghĩa với việc mô hình giải thích được 65% phương sai trong hành vi ủng hộ – một mức giải thích mạnh theo tiêu chuẩn của (F. Hair Jr et al., 2014) Điều này phản ánh tính phù hợp của mô hình, sự hợp lý trong việc lựa chọn các biến độc lập, cũng như độ tin cậy của các giả thuyết nghiên cứu được đưa ra.

Bên cạnh đó, kết quả phân tích bootstrapping cho thấy đa số các mối quan hệ nhân quả trong mô hình – bao gồm cả tác động trực tiếp và tác động điều tiết – đều có ý nghĩa thống kê ở mức tin cậy cao ( $p < 0.05$  hoặc  $p < 0.001$ ). Những phát hiện này tạo cơ sở vững chắc để tiến hành thảo luận sâu về vai trò cụ thể của từng yếu tố tác động đến sự ủng hộ của người dân, từ đó đóng góp vào việc củng cố lý thuyết Social Exchange Theory (SET), làm rõ hơn các cơ chế xã hội ảnh hưởng đến hành vi ủng hộ trong bối cảnh phát triển DLCĐ tại địa phương.

#### *3.3.3.1. Các yếu tố có ý nghĩa thống kê*

##### *a. Sự gắn bó cộng đồng (CAT)*

Kết quả phân tích cho thấy biến CAT có ảnh hưởng mạnh nhất đến sự ủng hộ phát triển DLCĐ (SPR), với hệ số tác động  $\beta = 0.404$  ( $p < 0.001$ ). Đây là kết quả có ý nghĩa lý thuyết sâu sắc, phản ánh vai trò nền tảng của gắn bó cộng đồng trong việc

hình thành thái độ tích cực của người dân đối với các chương trình phát triển du lịch tại địa phương.

Kết quả này phù hợp với lý thuyết xã hội học cổ điển về “cảm giác thuộc về cộng đồng” – sense of community do (Mcmillan & Chavis, 1986) đề xuất. Theo đó, khi người dân cảm thấy mình là một phần của tập thể – được chia sẻ các giá trị, có sự kết nối cảm xúc, và tin tưởng vào trách nhiệm lẫn nhau – thì họ có xu hướng hành động vì lợi ích chung, kể cả khi đối diện với rủi ro hoặc bất định. Trong bối cảnh DLCĐ, yếu tố gắn bó với cộng đồng không chỉ tạo ra sự đồng thuận, mà còn là động lực xã hội thúc đẩy người dân tham gia vào quá trình phát triển, giám sát và duy trì tính bền vững của điểm đến.

So với các nghiên cứu trước, kết quả này hoàn toàn tương đồng với nghiên cứu của (Boley et al. ,2014), trong đó các yếu tố như gắn bó với địa phương nhận diện cộng đồng được xác định là những dự báo quan trọng của sự ủng hộ và tham gia trong các mô hình phát triển du lịch bền vững. Tương tự, ( Kyle M Woosnam & Norman, 2009) cũng chỉ ra rằng mối quan hệ giữa người dân và cộng đồng xét về mặt tình cảm, lịch sử và xã hội có tác động tích cực đến sự sẵn lòng hỗ trợ các sáng kiến du lịch.

Đặc biệt trong các cộng đồng vùng núi, dân tộc thiểu số hoặc nơi còn duy trì lối sống truyền thống như ở Hòa Bình, sự gắn bó cộng đồng có thể đóng vai trò thay thế các cơ chế chính sách còn yếu. Trong những bối cảnh như vậy, người dân không chỉ hành động vì lợi ích cá nhân mà còn dựa trên trách nhiệm tập thể và danh tiếng cộng đồng.

Do đó, việc nuôi dưỡng và củng cố sự gắn bó cộng đồng không chỉ có giá trị về mặt xã hội học, mà còn là đòn bẩy chiến lược giúp nâng cao hiệu quả các chính sách phát triển DLCĐ, nhất là khi sự ủng hộ từ phía người dân là điều kiện tiên quyết cho tính bền vững.

#### *b. Nhận thức về tác động tích cực (PI) và tác động tiêu cực (NI) của DLCĐ*

Kết quả nghiên cứu cho thấy cả nhận thức về tác động tích cực (PI) và nhận thức về tác động tiêu cực (NI) của du lịch cộng đồng đều có ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê đến sự ủng hộ của người dân đối với phát triển du lịch cộng đồng (SPR),

trong đó PI có tác động thuận chiều ( $\beta = 0.206$ ;  $p < 0.001$ ) và NI có tác động nghịch chiều ( $\beta = -0.120$ ;  $p = 0.003$ ). Điều này phản ánh rõ luận điểm cốt lõi của Lý thuyết Trao đổi Xã hội (SET), rằng thái độ của người dân đối với phát triển du lịch được định hình bởi sự cân nhắc giữa lợi ích và chi phí mà họ nhận thức được (Ap, 1992).

Cụ thể, kết quả cho thấy khi người dân nhận thức rõ hơn về những lợi ích mà du lịch mang lại, chẳng hạn như cơ hội việc làm, gia tăng thu nhập, cải thiện cơ sở hạ tầng và bảo tồn văn hóa, họ sẽ có xu hướng ủng hộ mạnh mẽ hơn cho sự phát triển du lịch. Kết quả này phù hợp với nhiều nghiên cứu trước, chẳng hạn như (Andereck et al., 2005; Gursoy & Rutherford, 2004; Lee, 2013; Nunkoo & Gursoy, 2012), đều chỉ ra rằng nhận thức về các tác động tích cực của du lịch là yếu tố dự báo quan trọng đối với sự ủng hộ của người dân.

Ngược lại, khi người dân nhận thức rõ các tác động tiêu cực từ du lịch, chẳng hạn như ô nhiễm môi trường, tắc nghẽn giao thông, chi phí sinh hoạt tăng hoặc xung đột văn hóa, xã hội, thì mức độ ủng hộ đối với phát triển du lịch giảm đáng kể. Phát hiện này tương đồng với nhiều bằng chứng thực nghiệm trước đó. (Lee, 2013) cho thấy chi phí cảm nhận có tác động âm đến sự ủng hộ trong nghiên cứu tại Đài Loan. Tương tự, (Ko & Stewart, 2002; Nunkoo & Ramkissoon, 2012) cũng chỉ ra rằng nhận thức các tác động tiêu cực của du lịch làm suy giảm tính chính danh và sự chấp nhận của cộng đồng đối với các sáng kiến phát triển du lịch.

Như vậy, sự tồn tại đồng thời của hai chiều nhận thức này phản ánh tính hai mặt của du lịch: trong khi lợi ích kinh tế, xã hội khuyến khích cộng đồng ủng hộ, thì các tác động bất lợi lại làm giảm mức độ đồng thuận. Do đó, việc duy trì sự ủng hộ của cộng đồng đòi hỏi tối đa hóa lợi ích tích cực đồng thời giảm thiểu chi phí xã hội. Điều này cũng nhấn mạnh vai trò của quản trị và chính sách phát triển du lịch công bằng, minh bạch, nhằm bảo đảm rằng lợi ích được phân bổ rộng rãi trong cộng đồng và các hệ lụy tiêu cực được kiểm soát hiệu quả.

Mặt khác, khác với một số nghiên cứu ở các nước phát triển là nơi người dân phản ứng mạnh hơn với các tác động tiêu cực (Ko & Stewart, 2002), trong bối cảnh DLCĐ vẫn đang ở giai đoạn phát triển ban đầu như Hòa Bình, kỳ vọng lợi ích vẫn là yếu tố chi phối mạnh hơn. Điều này phản ánh bối cảnh địa phương, nơi mà người

dân đang tìm kiếm các cơ hội kinh tế mới và sẵn sàng dung hòa rủi ro nếu du lịch mang lại nguồn thu nhập ổn định.

#### *c. Lợi ích cá nhân từ DLCĐ (PBT)*

Biến PBT ( $\beta = 0.193$ ;  $p < 0.001$ ) thể hiện ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê đến mức độ ủng hộ của người dân đối với phát triển DLCĐ. Kết quả này cho thấy khi người dân nhận thấy mình có thể thu được lợi ích trực tiếp từ du lịch – chẳng hạn như thu nhập, việc làm, cơ hội kinh doanh nhỏ, hay cải thiện điều kiện sống – thì họ có xu hướng sẵn sàng ủng hộ và tham gia nhiều hơn vào các hoạt động du lịch tại địa phương.

Kết quả này hoàn toàn phù hợp với logic của SET (Ap, 1992; Gursoy & Rutherford, 2004), vốn cho rằng con người đưa ra quyết định hành vi dựa trên sự cân nhắc giữa chi phí và lợi ích. Trong bối cảnh DLCĐ, lợi ích cá nhân rõ ràng và cụ thể là động lực thực dụng quan trọng để người dân chấp nhận thay đổi, hỗ trợ các chính sách du lịch, hoặc trực tiếp tham gia vào hoạt động cung ứng dịch vụ.

So với các nghiên cứu trước, kết quả này tương đồng với (McGehee & Andereck, 2004) và (Nunkoo et al., 2012; Nunkoo & Ramkissoon, 2010) – trong đó lợi ích cá nhân từ du lịch được xem là một trong những yếu tố dự báo mạnh nhất của sự ủng hộ. Đặc biệt trong bối cảnh các địa phương còn nhiều khó khăn về sinh kế như Hòa Bình, kỳ vọng về thu nhập hoặc nguồn lợi tài chính từ du lịch là yếu tố then chốt để tạo ra sự đồng thuận.

Tuy nhiên, một số nghiên cứu gần đây như (S. Wang & Xu, 2015) cũng lưu ý rằng nếu lợi ích cá nhân không được duy trì ổn định hoặc bị phân phối không công bằng, thì sự ủng hộ có thể trở nên mong manh. Trong trường hợp đó, người dân có thể chuyển từ thái độ ủng hộ sang phản đối nếu cảm thấy bị gạt ra ngoài quá trình hưởng lợi. Do đó, việc quản trị kỳ vọng và đảm bảo tính công bằng trong phân phối lợi ích là vấn đề cần được chú trọng nếu muốn duy trì sự ủng hộ bền vững.

#### *d. Niềm tin vào chính phủ (TIG)*

TIG ( $\beta = 0.189$ ;  $p < 0.001$ ) được xác định là một yếu tố có ảnh hưởng đáng kể đến mức độ ủng hộ của người dân đối với phát triển DLCĐ. Kết quả này cho thấy rằng khi người dân có niềm tin vào chính quyền địa phương và các cơ quan quản lý

nhà nước, họ sẽ có xu hướng ủng hộ mạnh mẽ hơn các chương trình phát triển du lịch do chính quyền khởi xướng hoặc điều phối.

Điều này phù hợp với các nghiên cứu trước đó như của (Nunkoo et al., 2012), trong đó nhấn mạnh rằng niềm tin vào chính phủ là một yếu tố quyết định trong việc hình thành sự đồng thuận xã hội, đặc biệt trong các chương trình phát triển có sự tham gia cộng đồng. Trong khung lý thuyết SET, niềm tin vào chính quyền đóng vai trò như một cơ chế giảm thiểu rủi ro cảm nhận, giúp người dân tin tưởng rằng các lợi ích hứa hẹn sẽ được phân phối công bằng, và các chi phí – rủi ro phát sinh sẽ được kiểm soát hiệu quả (Nunkoo & So, 2016).

Ở những khu vực có hệ thống quản trị minh bạch, chính quyền thân thiện, hoặc có bề dày trong hỗ trợ phát triển cộng đồng, niềm tin này càng phát huy tác dụng trong việc thúc đẩy thái độ hợp tác và ủng hộ. Tuy nhiên, nếu niềm tin bị xói mòn do thiếu minh bạch hoặc do các chương trình phát triển trước đây không đạt hiệu quả, thì sự ủng hộ của người dân cũng có thể giảm sút, bất chấp các lợi ích tiềm năng từ du lịch.

#### 3.3.3.2. Các yếu tố không có ý nghĩa thống kê

##### *Kiến thức về DLCD:*

Kết quả phân tích PLS-SEM cho thấy biến “Kiến thức về du lịch” (KNT) không có ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê đến mức độ ủng hộ phát triển du lịch cộng đồng của người dân ( $p > 0,05$ ). Kết quả này không hoàn toàn phù hợp với kỳ vọng lý thuyết ban đầu và một số nghiên cứu trước, trong đó kiến thức được xem là yếu tố có thể góp phần hình thành thái độ tích cực đối với du lịch (Nunkoo & So, 2016; Y. Wang & Pfister, 2008).

Trong giai đoạn nghiên cứu sơ bộ, biến KNT (Kiến thức về du lịch) có hệ số Cronbach's Alpha  $< 0.7$ , điều này đặt ra nghi ngờ ban đầu về mức độ nhất quán nội tại của thang đo. Tuy nhiên, khi xem xét thêm các chỉ số độ tin cậy tổng hợp (Composite Reliability – CR) và phương sai trích trung bình (Average Variance Extracted – AVE), kết quả đều đạt ngưỡng chấp nhận theo khuyến nghị của (Hair et al., 2019) (CR  $> 0.7$  và AVE  $> 0.5$ ). Do đó, biến này vẫn được giữ lại trong bảng hỏi chính thức để đánh giá tiếp trong mẫu lớn hơn. Kết quả từ nghiên cứu định

lượng chính thức cho thấy vấn đề không nằm ở độ tin cậy đo lường, mà ở bản chất mối quan hệ giữa kiến thức và sự ủng hộ. Tức là, dù thỏa mãn các điều kiện về độ tin cậy và giá trị hội tụ, biến này không có giá trị dự báo trong mô hình lý thuyết.

Từ góc độ lý thuyết, kết quả này cho thấy kiến thức không phải là yếu tố trực tiếp quyết định thái độ ủng hộ. Theo Lý thuyết trao đổi xã hội, sự ủng hộ của người dân chủ yếu được hình thành dựa trên đánh giá về lợi ích và chi phí mà họ thực sự trải nghiệm. Do đó, trong bối cảnh người dân chưa tham gia sâu vào hoạt động du lịch hoặc chưa nhận thấy lợi ích rõ ràng, mức độ hiểu biết về du lịch khó có thể chuyển hóa thành thái độ ủng hộ.

Kết quả này cũng phản ánh đặc thù bối cảnh nghiên cứu tại tỉnh Hòa Bình, nơi du lịch cộng đồng còn ở giai đoạn phát triển ban đầu. Tại nhiều điểm du lịch, mức độ tham gia của người dân còn hạn chế, trong khi các hoạt động du lịch chủ yếu do các chủ thể bên ngoài hoặc chính quyền địa phương dẫn dắt. Trong điều kiện đó, kiến thức về du lịch chủ yếu dừng ở mức nhận biết, chưa gắn với khả năng hành động hoặc tiếp cận lợi ích cụ thể, từ đó làm suy yếu vai trò của yếu tố này trong việc hình thành thái độ.

Bên cạnh đó, thang đo trong nghiên cứu chủ yếu phản ánh kiến thức ở dạng thông tin chung, trong khi các dạng kiến thức gắn với trải nghiệm thực tế hoặc tham gia trực tiếp vào hoạt động du lịch có thể có ảnh hưởng mạnh hơn. Điều này gợi ý rằng các nghiên cứu tiếp theo cần phân biệt rõ hơn giữa các loại kiến thức khi phân tích vai trò của yếu tố này.

Như vậy, việc giữ lại biến KNT là cần thiết về mặt phương pháp nhằm kiểm định đầy đủ các giả thuyết lý thuyết, đồng thời phản ánh trung thực thực tiễn địa phương. Việc biến này đáp ứng các tiêu chí đo lường nhưng không có ý nghĩa trong mô hình cấu trúc cho thấy quy trình phân tích PLS-SEM được thực hiện một cách hệ thống, đồng thời cung cấp một phát hiện có ý nghĩa về vai trò hạn chế của yếu tố kiến thức trong bối cảnh nghiên cứu.

#### *Sự hài lòng với chất lượng cuộc sống*

Kết quả kiểm định mô hình cho thấy biến không có ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê đến mức độ ủng hộ của người dân đối với phát triển DLCD ( $p > 0.05$ ).

Đây là phát hiện đáng lưu ý, đặc biệt khi so sánh với nhiều nghiên cứu trước đã nhấn mạnh vai trò của yếu tố này trong việc hình thành thái độ của cư dân địa phương đối với du lịch (Andereck & Nyaupane, 2011; Sirgy et al., 2011; Y. Wang & Pfister, 2008).

Về mặt đo lường, trong giai đoạn khảo sát sơ bộ, thang đo SQL được rút gọn còn hai biến quan sát. Tuy nhiên, các chỉ số độ tin cậy tổng hợp (CR) và giá trị hội tụ (AVE) đều đạt ngưỡng chấp nhận theo khuyến nghị của Hair et al. (2019). Do đó, thang đo vẫn được giữ lại trong nghiên cứu chính thức. Kết quả phân tích cho thấy vấn đề không nằm ở chất lượng đo lường, mà ở mối quan hệ thực nghiệm giữa SQL và sự ủng hộ.

Từ góc độ bối cảnh, kết quả này có thể được lý giải bởi đặc điểm phát triển không đồng đều của du lịch cộng đồng tại tỉnh Hòa Bình. Trong khi một số điểm như Bản Lác đã phát triển tương đối ổn định, nhiều cộng đồng khác vẫn đang ở giai đoạn ban đầu, nơi du lịch chưa trở thành sinh kế chính. Do đó, những thay đổi về chất lượng cuộc sống của người dân chủ yếu vẫn gắn với các hoạt động sinh kế truyền thống như nông nghiệp, thay vì gắn trực tiếp với du lịch. Trong điều kiện đó, người dân khó nhận diện mối liên hệ giữa sự hài lòng với cuộc sống và sự phát triển du lịch, làm suy yếu vai trò của biến SQL trong việc giải thích thái độ ủng hộ.

Từ góc độ lý thuyết, kết quả này gợi ý rằng trong bối cảnh các cộng đồng đang chuyển đổi, các yếu tố mang tính quan hệ xã hội có thể đóng vai trò quan trọng hơn so với các đánh giá mang tính cá nhân và tổng thể như chất lượng cuộc sống. Điều này phù hợp với lập luận rằng trong các xã hội có tính cộng đồng cao, sự ủng hộ đối với các hoạt động phát triển không chỉ dựa trên mức sống cá nhân, mà còn chịu ảnh hưởng mạnh từ niềm tin, sự gắn kết và các chuẩn mực xã hội.

Như vậy, kết quả nghiên cứu cho thấy sự hài lòng với chất lượng cuộc sống, trong điều kiện hiện tại, chưa phải là yếu tố quyết định sự ủng hộ của người dân đối với phát triển du lịch cộng đồng. Phát hiện này góp phần làm rõ rằng vai trò của chất lượng cuộc sống trong mô hình lý thuyết có thể mang tính phụ thuộc vào bối cảnh phát triển, và không phải lúc nào cũng là yếu tố dự báo trực tiếp trong các cộng đồng du lịch đang ở giai đoạn đầu.

### 3.3.3.3. Vai trò điều tiết của mức độ được trao quyền (ELT)

#### a. Thảo luận về các mối quan hệ điều tiết được chấp nhận giả thuyết

- *Mức độ trao quyền có vai trò điều tiết mối quan hệ giữa sự gắn bó của người dân với cộng đồng (CAT) và sự ủng hộ đối với phát triển DLCĐ (SPR) theo hướng thuận chiều.*

Kết quả kiểm định mối quan hệ tương tác  $ELT \times CAT \rightarrow SPR$  ( $\beta = 0.208$ ;  $t = 3.692$ ;  $p < 0.001$ ) cho thấy mức độ được trao quyền (ELT) có vai trò điều tiết tích cực đối với mối quan hệ giữa sự gắn bó của người dân với cộng đồng (CAT) và sự ủng hộ đối với phát triển DLCĐ (SPR). Cụ thể, trong điều kiện người dân cảm nhận được mức độ trao quyền cao, họ có quyền tham gia vào các quá trình ra quyết định, được tham vấn và có tiếng nói trong quá trình quản lý và giám sát phát triển du lịch thì tác động của sự gắn bó cộng đồng đến hành vi ủng hộ càng trở nên mạnh mẽ hơn.

Kết quả này chỉ ra rằng sự gắn bó cộng đồng tuy là một nguồn lực xã hội quan trọng, nhưng chỉ thật sự chuyển hóa thành hành động ủng hộ thiết thực khi đi kèm với các điều kiện thể chế phù hợp, trong đó trao quyền là yếu tố then chốt. Khi người dân cảm thấy họ không chỉ là người “thụ hưởng” mà còn là chủ thể “tạo dựng” quá trình phát triển du lịch, thì sự cam kết của họ đối với cộng đồng sẽ được cụ thể hóa bằng hành vi ủng hộ và tham gia tích cực.

Phát hiện này phù hợp với lý thuyết về năng lực cộng đồng và trao quyền (Perkins & Zimmerman, 1995; Ruth Alsop et al., 2005) đồng thời củng cố giả thuyết của SET ở góc độ tập thể, rằng hành vi hỗ trợ sẽ được kích hoạt mạnh hơn khi người dân cảm nhận được vai trò và tiếng nói của mình trong quá trình phát triển. Trong bối cảnh các điểm DLCĐ tại Hòa Bình, điều này cũng gợi ý rằng việc tăng cường cơ chế trao quyền thông qua hội nghị dân cư, cơ chế đại diện, hoặc các tổ chức tự quản có thể là yếu tố thúc đẩy đáng kể sự ủng hộ và hợp tác của người dân trong dài hạn.

- *Mức độ trao quyền có vai trò điều tiết mối quan hệ giữa nhận thức về các tác động tích cực của DLCĐ (PI) và sự ủng hộ đối với phát triển DLCĐ (SPR) theo hướng ngược chiều.*

Kết quả kiểm định mối quan hệ tương tác  $ELT \times PI \rightarrow SPR$  ( $\beta = -0.117$  ( $t = 3.802$ ;  $p < 0.001$ )) cho thấy mức độ được trao quyền của cộng đồng làm suy giảm ảnh hưởng thuận chiều của nhận thức về tác động tích cực (PI) lên sự ủng hộ (SPR). Nói cách khác, ở những cộng đồng nhận thấy mình được trao quyền nhiều hơn, tác động tích cực trực tiếp của việc nhận thấy lợi ích kinh tế, xã hội từ du lịch vào hành vi ủng hộ có xu hướng yếu đi so với cộng đồng có mức trao quyền thấp.

Kết quả này có thể được lý giải trên hai bình diện liên quan chặt chẽ với những thảo luận về trao quyền và trao đổi xã hội. Thứ nhất, khi cộng đồng được trao quyền thực chất (khả năng tham gia quyết định, tiếp cận thông tin, và giám sát), động cơ tham gia của cá nhân dần chuyển từ “trao đổi cá nhân” (ủng hộ vì lợi ích trực tiếp) sang các động cơ mang tính tập thể hơn như cảm giác làm chủ, trách nhiệm cộng đồng và cam kết chuẩn mực. Quan điểm lý thuyết về trao quyền ở các mức độ cá nhân - tổ chức - cộng đồng nhấn mạnh rằng trao quyền thay đổi nhận thức, kỳ vọng và hành vi công dân theo hướng tăng cường năng lực tác động và trách nhiệm xã hội (Perkins & Zimmerman, 1995; Zimmerman, 1990); Thứ hai, trao quyền làm thay đổi tiêu chí đánh giá của cư dân: thay vì chỉ cân nhắc lợi ích trước mắt, cư dân có quyền có xu hướng đòi hỏi các giá trị quy trình, tính minh bạch và tính bền vững dài hạn của các quyết sách. Do vậy, nhận thức về lợi ích tức thời (PI) trở nên không còn là điều kiện duy nhất quyết định thái độ ủng hộ, thay vào đó, chất lượng của quá trình tham gia và phân phối lợi ích sẽ đóng vai trò quyết định. Điều này phù hợp với quan sát trong nghiên cứu về trao quyền cộng đồng trong du lịch, theo đó trao quyền có thể chuyển hóa bất mãn thành động lực giám sát và cải thiện quản trị nếu cơ chế tham gia thực chất được thiết lập (Scheyvens, 1999).

Kết quả cũng tương thích với các luận điểm về bản sắc và niềm tin trong nghiên cứu về thái độ cư dân đối với du lịch: (Nunkoo & Gursoy, 2012) cho thấy sự ủng hộ không chỉ phản ánh đánh giá chi phí-lợi ích mà còn gắn liền với các khía cạnh bản sắc, niềm tin vào thể chế và trải nghiệm tham gia. Trong bối cảnh cộng đồng có mức trao quyền cao, các yếu tố này có thể tác động mạnh hơn lợi ích kinh tế ngắn hạn, từ đó làm giảm hệ số trực tiếp của PI lên SPR. So sánh với các công trình trước đó, phát hiện của nghiên cứu bổ sung chiều sâu cho kết luận phổ biến

rằng nhận thức về tác động tích cực thường thúc đẩy ủng hộ (ví dụ Lee, 2013), nhưng đồng thời chỉ ra rằng hiệu lực của nhận thức về tác động tích cực có thể bị điều chỉnh theo cơ chế trao quyền, một khía cạnh mà nhiều nghiên cứu về sự ủng hộ của người dân địa phương ít khi khai thác thẳng ở mức phân tích tương tác.

Ngoài ra, trong bối cảnh các địa phương có dân cư là các cộng đồng dân tộc thiểu số ở Hòa Bình, nơi người dân có mối quan hệ mật thiết với cộng đồng và văn hóa tập thể còn chiếm ưu thế, khi họ được tham gia sâu vào các hoạt động phát triển, họ có thể ưu tiên giá trị cộng đồng và tính bền vững hơn so với lợi ích ngắn hạn. Điều này cho thấy trao quyền không chỉ là một công cụ quản trị, mà còn là cơ chế chuyển hóa động lực ủng hộ từ dựa trên lợi ích sang dựa trên niềm tin và trách nhiệm.

*- Mức độ trao quyền có vai trò điều tiết mối quan hệ giữa nhận thức về các tác động tiêu cực của DLCĐ (NI) và sự ủng hộ đối với phát triển DLCĐ (SPR) theo hướng ngược chiều.*

Kết quả kiểm định mối quan hệ tương tác  $ELT \times NI \rightarrow SPR$  ( $\beta = -0.131$ ;  $t = 3.138$ ;  $p = 0.002$ ) cho thấy khi người dân cảm thấy mức độ được trao quyền thấp, tức họ không có nhiều cơ hội tham gia vào quá trình lập kế hoạch, giám sát hay ra quyết định liên quan đến phát triển du lịch, thì ảnh hưởng tiêu cực của nhận thức về các hệ lụy từ du lịch (như ô nhiễm, xung đột văn hóa, bất bình đẳng lợi ích) đến mức độ ủng hộ của họ sẽ trở nên rõ rệt hơn. Ngược lại, khi người dân cảm nhận được rằng họ thực sự có quyền tham gia và kiểm soát các quá trình phát triển, thì những lo ngại này giảm tác động đến quyết định ủng hộ của họ.

Kết quả này gợi mở vai trò đặc biệt của trao quyền cộng đồng không chỉ như một yếu tố kích thích sự tham gia tích cực, mà còn như một cơ chế “giảm sóc” xã hội giúp giảm thiểu sức nặng của các lo ngại tiêu cực trong đánh giá của người dân. Khi được tham gia đầy đủ và bình đẳng, người dân có xu hướng nhìn nhận các rủi ro ở góc độ kiểm soát được, thay vì nhìn nhận chúng như những mối đe dọa áp đặt từ bên ngoài. Điều này phù hợp với lý thuyết về trao quyền trong quản trị cộng đồng (Perkins & Zimmerman, 1995; Ruth Alsop et al., 2005), trong đó khẳng định

rằng quyền kiểm soát nhận thức là yếu tố cốt lõi để giảm cảm giác bất lực và tăng tính cam kết xã hội.

Trong bối cảnh tỉnh Hòa Bình, nơi người dân có sự gắn bó cộng đồng cao, nhưng thường bị giới hạn trong các quyết định mang tính chính sách hoặc tài chính, việc thiếu vắng cơ chế trao quyền rõ ràng khiến những lo ngại về bất cập hoặc tác động tiêu cực của du lịch trở thành rào cản đáng kể trong việc hình thành sự đồng thuận. Do đó, củng cố vai trò của người dân trong các tiến trình phát triển không chỉ có ý nghĩa thúc đẩy, mà còn là yếu tố mang tính phòng ngừa xã hội, giúp hóa giải các mối bất đồng tiềm ẩn và nâng cao khả năng chấp nhận rủi ro trong tập thể.

#### *b. Thảo luận về các mối quan hệ điều tiết bị bác bỏ giả thuyết*

Trong số các mối quan hệ kiểm định vai trò điều tiết của biến trao quyền (ELT), ba mối quan hệ không cho thấy sự điều tiết có ý nghĩa thống kê, bao gồm:

- $ELT \times PBT \rightarrow SPR$  ( $\beta = 0.006$ ;  $t = 0.146$ ;  $p = 0.884$ )
- $ELT \times SQL \rightarrow SPR$  ( $\beta = 0.025$ ;  $t = 0.731$ ;  $p = 0.465$ )
- $ELT \times KNT \rightarrow SPR$  ( $\beta = 0.018$ ;  $t = 0.489$ ;  $p = 0.625$ )

Các kết quả này cho thấy rằng mức độ được trao quyền của người dân không ảnh hưởng đến độ mạnh của các mối quan hệ giữa Lợi ích cá nhân từ du lịch (PBT); Sự hài lòng với chất lượng cuộc sống (SQL); Kiến thức về du lịch (KNT) với sự ủng hộ phát triển DLCĐ (SPR).

Điều này mang nhiều ý nghĩa quan trọng về mặt lý thuyết và thực tiễn. Đầu tiên, với PBT (lợi ích cá nhân từ du lịch), việc người dân nhận thấy các lợi ích cá nhân từ du lịch (như thu nhập, việc làm, cơ hội kinh doanh) có tác động trực tiếp đến mức độ ủng hộ của họ, nhưng không phụ thuộc vào việc họ có được trao quyền hay không. Lợi ích cá nhân, trong trường hợp này, dường như mang tính cụ thể và dễ nhận biết đến mức ngay cả trong điều kiện không được tham gia vào quá trình ra quyết định, người dân vẫn sẵn sàng ủng hộ nếu họ cảm thấy mình thu được lợi ích. Điều này củng cố giả thuyết từ SET rằng động cơ vật chất có thể vận hành độc lập với các yếu tố thể chế nếu lợi ích là đủ lớn và rõ ràng.

Đối với SQL (sự hài lòng với chất lượng cuộc sống) và KNT (kiến thức về du lịch), kết quả này tiếp tục khẳng định tính chất thứ yếu của hai yếu tố này trong việc

hình thành sự ủng hộ tại bối cảnh nghiên cứu. Không chỉ không có ảnh hưởng trực tiếp có ý nghĩa thống kê, cả hai biến cũng không chịu sự điều tiết bởi mức độ được trao quyền, cho thấy rằng các yếu tố “cá nhân hóa” như nhận thức hay mức hiểu biết chưa phải là cơ sở chính để người dân đưa ra quyết định ủng hộ hay không. Điều này phản ánh thực trạng phổ biến trong các cộng đồng du lịch còn non trẻ như ở tỉnh Hòa Bình, nơi các yếu tố xã hội, tập thể và lòng tin vào thiết chế cộng đồng đóng vai trò nền tảng hơn so với các đặc điểm cá nhân hoặc năng lực chuyên môn.

Từ góc độ chính sách, điều này gợi ý rằng trao quyền cộng đồng nên tập trung nhiều hơn vào việc tạo dựng năng lực xã hội và thể chế tham gia, thay vì kỳ vọng rằng sự gia tăng hiểu biết cá nhân hoặc cải thiện chất lượng sống sẽ tự động dẫn đến sự tham gia tích cực. Những can thiệp đơn lẻ, không dựa trên nền tảng kết nối xã hội, có thể không phát huy hiệu quả như mong đợi trong việc thúc đẩy sự đồng thuận và cam kết của cộng đồng.

### Tiểu kết chương 3

Với tiềm năng tài nguyên du lịch phong phú và bản sắc văn hoá độc đáo, các điểm DLCĐ tại tỉnh Hòa Bình đang ngày càng trở thành những điểm đến hấp dẫn đối với cả du khách trong và ngoài nước. Thông qua phân tích dữ liệu thu thập từ phỏng vấn bán cấu trúc các cán bộ quản lý văn hóa, du lịch thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Hòa Bình, đại diện doanh nghiệp xã hội hoạt động trong lĩnh vực DLCĐ, cán bộ địa phương và điều phối viên tại các điểm đến, kết hợp với quan sát và khảo sát thực địa, phỏng vấn khảo sát người dân tại bảy điểm DLCĐ tiêu biểu, đại diện cho các giai đoạn phát triển khác nhau của điểm đến, tác giả đã đánh giá được thực trạng phát triển du lịch, thực trạng sự ủng hộ của người dân tại Hòa Bình. Trên cơ sở đó.

Chương này cũng trình bày chi tiết kết quả kiểm định mô hình nghiên cứu chính thức thông qua phương pháp PLS-SEM, bao gồm cả mô hình đo lường và mô hình cấu trúc. Kết quả kiểm định độ tin cậy và giá trị phân biệt của các thang đo cho thấy các biến trong mô hình đạt được độ phù hợp cao, đảm bảo tính hợp lệ để tiếp tục phân tích mô hình cấu trúc. Phân tích mô hình cấu trúc cho thấy mô hình nghiên cứu có giá trị giải thích tốt, với giá trị  $R^2$  của biến phụ thuộc "sự ủng hộ phát triển DLCĐ" (SPR) đạt 0.650 – tức là 65% phương sai của hành vi ủng hộ có thể được lý giải bởi các biến độc lập và các biến tương tác trong mô hình. Điều này khẳng định tính phù hợp của các giả thuyết được đề xuất trên nền tảng lý thuyết trao đổi xã hội (SET) và khung phân tích trao quyền cộng đồng.

Trong số các biến độc lập, có 5 biến có ảnh hưởng trực tiếp có ý nghĩa thống kê đến sự ủng hộ của người dân đối với phát triển DLCĐ (SPR), bao gồm: lợi ích cá nhân từ du lịch (PBT), sự gắn bó với cộng đồng (CAT), niềm tin vào chính quyền (TIG), nhận thức các tác động tích cực của DLCĐ (PI), và nhận thức các tác động tiêu cực của DLCĐ (NI). Các kết quả này phù hợp với giả định từ SET rằng người dân đưa ra quyết định dựa trên đánh giá tổng hợp giữa chi phí và lợi ích, cũng như dựa vào cảm nhận về sự tin cậy và gắn kết xã hội. Đặc biệt, kết quả phân tích cũng cho thấy biến mức độ trao quyền (ELT) đóng vai trò điều tiết có ý nghĩa trong một số mối quan hệ, làm tăng hoặc giảm tác động của các yếu tố như CAT, PI và NI đến

sự ủng hộ. Ngược lại, một số biến như sự hài lòng với chất lượng sống (SQL) và kiến thức về du lịch (KNT) không có ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê, cho thấy rằng trong bối cảnh DLCĐ ở Hòa Bình – nơi dịch vụ du lịch còn hạn chế và văn hóa tập thể vẫn chiếm ưu thế – các yếu tố kỹ thuật, chuyên môn chưa đủ để tạo ra sự đồng thuận nếu thiếu nền tảng về niềm tin và gắn kết cộng đồng.

Nhìn chung, các phát hiện trong chương này đã làm sáng tỏ mối quan hệ giữa các yếu tố xã hội, tâm lý và thể chế trong việc hình thành sự ủng hộ của người dân đối với phát triển DLCĐ. Đồng thời, kết quả cũng chỉ ra vai trò quan trọng của trao quyền và cấu trúc xã hội trong quá trình xây dựng sự đồng thuận phát triển. Những nội dung này sẽ là cơ sở để đưa ra các hàm ý lý thuyết, thực tiễn, và chính sách trong chương tiếp theo.

## **CHƯƠNG 4**

### **KẾT LUẬN, HÀM Ý VÀ KHUYẾN NGHỊ**

Trong bối cảnh ở các vùng dân tộc thiểu số miền núi, DLCĐ ngày càng trở thành một mô hình phát triển quan trọng, không chỉ mang ý nghĩa kinh tế mà còn mang ý nghĩa bảo tồn văn hóa, nâng cao năng lực cộng đồng và thúc đẩy phát triển bền vững. Do đó việc hiểu rõ các yếu tố hình thành sự ủng hộ thực chất của cư dân giữ vai trò then chốt đối với thành công của mô hình DLCĐ. Chương này trước hết trình bày những kết luận tổng hợp rút ra từ toàn bộ quá trình nghiên cứu về sự ủng hộ của người dân địa phương đối với phát triển du lịch cộng đồng tại tỉnh Hòa Bình. Tiếp đó, nội dung trình bày phân tích những đóng góp lý luận và phương pháp mà luận án đem lại, qua đó khẳng định giá trị của mô hình nghiên cứu trong việc mở rộng hiểu biết về hành vi xã hội của cộng đồng địa phương trong phát triển du lịch. Trên nền tảng các phát hiện thực nghiệm, phần này đưa ra hàm ý quản trị và khuyến nghị chính sách nhằm thúc đẩy cơ chế đồng thuận xã hội, thiết lập kênh phản hồi hai chiều và nâng cao năng lực làm chủ của cộng đồng trong tiến trình phát triển DLCĐ. Phần cuối cùng trình bày những hạn chế của nghiên cứu và gợi mở các hướng triển khai tiếp theo nhằm bổ sung và hoàn thiện khung phân tích trong tương lai.

#### **4.1. Kết luận chung của nghiên cứu**

##### **4.1.1. Kết luận về mục tiêu và kết quả chính**

Nghiên cứu được triển khai nhằm khám phá mức độ ủng hộ của người dân địa phương đối với phát triển du lịch cộng đồng tại tỉnh Hòa Bình và xác định các yếu tố tác động tới sự ủng hộ này. Trên cơ sở tích hợp Lý thuyết trao đổi xã hội và tiếp cận tính hợp lý tập thể, lý thuyết các bên liên quan, luận án hướng đến lý giải cơ chế hình thành thái độ và hành vi của cư dân trong bối cảnh đặc thù của các cộng đồng dân tộc thiểu số, nơi các thiết chế xã hội truyền thống, niềm tin cộng đồng và quan hệ thân tộc vẫn giữ vai trò quan trọng.

Kết quả nghiên cứu cho thấy người dân tại các điểm du lịch cộng đồng thể hiện mức độ ủng hộ tương đối cao đối với hoạt động du lịch, tuy nhiên mức độ này có biến thiên giữa các nhóm dân tộc, giới tính và học vấn, phản ánh sự khác biệt

trong nhận thức, cấu trúc xã hội. Phân tích kết quả khảo sát thực nghiệm chỉ ra rằng lợi ích cá nhân, nhận thức về tác động du lịch, niềm tin vào chính quyền và sự gắn bó cộng đồng đều có ảnh hưởng đáng kể đến sự ủng hộ của cư dân. Các yếu tố này kết hợp tạo nên nền tảng nhận thức-xã hội giúp người dân đánh giá tính hiệu quả và sự công bằng của các hoạt động du lịch trên địa bàn.

Đặc biệt, mức độ trao quyền cộng đồng khẳng định được vai trò trong chuyển hóa nhận thức thành thái độ và hành vi ủng hộ. Bên cạnh các khía cạnh trao quyền kinh tế, xã hội, tâm lý, chính trị có vai trò như một yếu tố tiền đề ảnh hưởng đến sự ủng hộ của người dân đã được khẳng định ở nhiều nghiên cứu công bố quốc tế trước thì mức độ trao quyền đã được khẳng định thực nghiệm có điều tiết các mối quan hệ giữa các yếu tố nhận thức, sự gắn bó của cộng đồng với sự ủng hộ của họ. Khi cộng đồng có quyền tham gia thực chất vào quá trình ra quyết định, được tiếp cận thông tin đầy đủ và có năng lực tự chủ trong quản lý tài nguyên du lịch, mức độ ủng hộ của cư dân tăng lên rõ rệt. Ngược lại, trong các cộng đồng có mức độ trao quyền thấp, nhận thức tích cực về du lịch không nhất thiết dẫn đến sự ủng hộ mạnh mẽ, cho thấy hạn chế của tiếp cận cá nhân luận trong việc lý giải hành vi cộng đồng.

Nhìn chung, các câu hỏi nghiên cứu đều đã tìm được câu trả lời: (1) mức độ ủng hộ của người dân được xác định rõ ràng; (2) các yếu tố ảnh hưởng chủ yếu đã được kiểm định bằng bằng chứng thực nghiệm; (3) mô hình lý thuyết tích hợp thể hiện khả năng giải thích tốt cơ chế hình thành sự ủng hộ trong bối cảnh miền núi.

#### **4.1.2 Kết luận về mô hình lý thuyết và đóng góp học thuật**

Nghiên cứu đã đề xuất và kiểm định một mô hình lý thuyết tích hợp giữa Lý thuyết trao đổi xã hội (SET), tiếp cận tính hợp lý tập thể và Lý thuyết các bên liên quan, qua đó mở rộng khung phân tích về các yếu tố ảnh hưởng đến sự ủng hộ của người dân đối với phát triển du lịch cộng đồng. Kết quả nghiên cứu cho thấy mô hình có khả năng giải thích tốt trong bối cảnh các cộng đồng dân tộc thiểu số tại tỉnh Hòa Bình, nơi các yếu tố xã hội, văn hóa và thể chế có vai trò quan trọng trong việc định hình nhận thức và hành vi của người dân địa phương.

Một đóng góp lý thuyết đáng chú ý của nghiên cứu là việc làm rõ mối quan hệ giữa cấp độ cá nhân và cấp độ cộng đồng trong việc hình thành sự ủng hộ. Trong

khi SET chủ yếu lý giải hành vi dựa trên đánh giá lợi ích và chi phí của cá nhân, thì tiếp cận tính hợp lý tập thể bổ sung góc nhìn về các quá trình tương tác xã hội, hình thành đồng thuận và vai trò của các chuẩn mực cộng đồng. Sự kết hợp này giúp mô hình không chỉ dừng lại ở việc giải thích động cơ cá nhân mà còn phản ánh được các điều kiện xã hội – thể chế chi phối hành vi tập thể, đặc biệt trong các cộng đồng có cấu trúc xã hội truyền thống.

Bên cạnh đó, nghiên cứu đưa vào mô hình khái niệm **mức độ trao quyền được cảm nhận** như một biến điều tiết, phản ánh mức độ mà người dân nhận thấy mình có khả năng tham gia và ảnh hưởng đến quá trình phát triển du lịch tại địa phương. Cách tiếp cận này góp phần tái định vị vai trò của trao quyền từ một yếu tố mang tính kết quả hoặc lợi ích cá nhân sang một điều kiện bối cảnh có khả năng làm thay đổi cách các yếu tố tiền đề được chuyển hóa thành sự ủng hộ. Qua đó, nghiên cứu góp phần làm rõ hơn cơ chế xã hội – thể chế trong việc hình thành thái độ và hành vi ủng hộ của cộng đồng, đồng thời mở rộng cách tiếp cận truyền thống của SET trong các bối cảnh có tính cộng đồng cao.

Về phương pháp luận, nghiên cứu góp phần mở rộng ứng dụng của phương pháp mô hình cấu trúc tuyến tính PLS-SEM trong nghiên cứu du lịch tại các cộng đồng dân tộc thiểu số, nơi các nghiên cứu định lượng còn tương đối hạn chế. Đồng thời, nghiên cứu đã xây dựng và kiểm định bộ thang đo phù hợp với bối cảnh văn hóa, xã hội cụ thể, qua đó nâng cao độ tin cậy và khả năng vận dụng của các công cụ đo lường trong các nghiên cứu tiếp theo.

Về bối cảnh nghiên cứu, việc kiểm định mô hình tại tỉnh Hòa Bình cung cấp thêm bằng chứng thực nghiệm cho khả năng vận dụng các lý thuyết hành vi xã hội trong những không gian xã hội, văn hóa đặc thù. Điều này không chỉ góp phần mở rộng phạm vi áp dụng của các khung lý thuyết hiện có, mà còn gợi mở hướng tiếp cận phù hợp hơn đối với các nghiên cứu về du lịch cộng đồng tại các địa bàn có cấu trúc xã hội truyền thống và tính đa dạng văn hóa cao.

Tổng thể, nghiên cứu đã góp phần bổ sung bằng chứng thực nghiệm và làm rõ hơn cơ chế hình thành sự ủng hộ của người dân đối với phát triển du lịch cộng

đồng thông qua một cách tiếp cận tích hợp, kết nối giữa động cơ cá nhân và các điều kiện xã hội, thể chế. Qua đó, nghiên cứu góp phần định hình một hướng tiếp cận lý thuyết phù hợp hơn với bối cảnh các cộng đồng dân tộc thiểu số tại Việt Nam và các quốc gia đang phát triển.

## **4.2. Hàm ý quản trị và khuyến nghị**

### **4.2.1. Đối với chính quyền địa phương**

Trên cơ sở các phát hiện của nghiên cứu, một hàm ý quan trọng đối với chính quyền địa phương, đặc biệt ở các cấp sở như phòng quản lý văn hóa du lịch và chính quyền cấp xã tại các điểm DLCĐ, là cần thay đổi cách tiếp cận trong việc hoạch định và triển khai các chính sách phát triển DLCĐ. Trong nhiều trường hợp, mô hình DLCĐ ở Việt Nam nói chung và tại Hòa Bình nói riêng vẫn được triển khai theo hướng “từ trên xuống”, mang tính áp đặt hoặc hành chính hóa, thiếu sự tham vấn và trao quyền thực chất cho người dân địa phương. Điều này dễ dẫn đến tâm lý bị động, thiếu tin tưởng hoặc chống đối ngầm từ cộng đồng. Đây là những yếu tố ảnh hưởng tiêu cực đến tính bền vững của mô hình DLCĐ.

Do đó, chính sách phát triển DLCĐ cần thiết kế dựa trên nguyên tắc trao quyền thực chất cho cộng đồng địa phương. Trao quyền ở đây không chỉ là việc chia sẻ lợi ích tài chính hay giao quyền quản lý hình thức, mà phải được cụ thể hóa qua việc tăng cường vai trò của người dân trong toàn bộ chu trình phát triển từ khâu lập kế hoạch, thiết kế sản phẩm, triển khai hoạt động cho đến giám sát và đánh giá. Các quy định hướng dẫn triển khai DLCĐ nên quy định rõ cơ chế để cộng đồng được quyền lựa chọn đối tác, đề xuất phương án phát triển, có đại diện trong ban quản lý điểm đến, cũng như quyền được tiếp cận thông tin minh bạch về tài chính và định hướng phát triển.

Thứ hai, chính quyền cần thiết lập các cơ chế đối thoại và tham vấn cộng đồng một cách có hệ thống, định kỳ và thực chất, tránh hình thức hoặc chỉ mang tính thông báo. Các buổi tham vấn cần được tổ chức ở cấp độ thôn/bản, bằng ngôn ngữ phù hợp với nhóm dân tộc địa phương, và có sự tham gia của cả các nhóm yếu thế như phụ nữ, người già, thanh niên. Các mô hình kênh tham vấn cộng đồng định kỳ cần được thiết lập tại cấp thôn/bản để thu thập ý kiến một cách thực chất từ các

nhóm dân cư liên quan đến phát triển du lịch có thể được thể chế hóa thành công cụ chính thức để cộng đồng có tiếng nói thực chất trong quá trình ra quyết định liên quan đến du lịch. Việc tham vấn không chỉ giúp phản ánh đúng kỳ vọng của người dân, mà còn là bước quan trọng trong quá trình xây dựng tính chính danh và tính chấp nhận xã hội đối với các chính sách du lịch được đề xuất.

Thứ ba, việc thiết lập các kênh phản hồi xã hội và giám sát cộng đồng là điều kiện cần để chính sách du lịch có thể điều chỉnh linh hoạt và bám sát thực tiễn. Chính quyền địa phương có thể phát triển các hình thức như đường dây nóng, hộp thư phản ánh, ứng dụng công nghệ số để tiếp nhận và xử lý các ý kiến, kiến nghị từ cộng đồng một cách minh bạch và hiệu quả. Đồng thời, nên xem xét xây dựng các “tổ giám sát DLCĐ” có đại diện từ cộng đồng, phối hợp với chính quyền để đánh giá định kỳ các tác động của hoạt động du lịch lên đời sống, văn hóa và môi trường của địa phương. Đây không chỉ là cách củng cố niềm tin của người dân, mà còn góp phần quan trọng trong việc phát triển DLCĐ theo hướng thích ứng, có khả năng học hỏi và điều chỉnh theo bối cảnh thực tế.

Bên cạnh các yếu tố được chứng minh có ảnh hưởng đáng kể đến sự ủng hộ phát triển DLCĐ của cư dân, một số biến độc lập như kiến thức về du lịch cộng đồng, sự tham gia và sự hài lòng về chất lượng cuộc sống tuy không cho thấy tác động có ý nghĩa thống kê trong mô hình của nghiên cứu lần này, nhưng nhiều công trình trước đây lại xác nhận vai trò quan trọng của chúng trong việc định hình thái độ và hành vi hỗ trợ của cư dân. Điều này gợi mở một số hàm ý quan trọng cho chính quyền địa phương.

Thứ nhất, kiến thức về du lịch cộng đồng là yếu tố thường được xác nhận có ảnh hưởng tích cực đến sự ủng hộ trong các nghiên cứu quốc tế và trong nước (ví dụ: Wang & Pfister, 2008; Nunkoo & Ramkissoon, 2011). Việc biến này không có ý nghĩa trong bối cảnh nghiên cứu có thể phản ánh thực tế rằng phần lớn cư dân trong các điểm DLCĐ tại Hòa Bình đã có mức nhận thức tương đối đồng đều (ở các điểm DLCĐ phát triển như Bản Lác), hoặc kiến thức hiện có chưa đủ sâu để phân hóa hành vi. Do đó, chính quyền địa phương vẫn cần đầu tư vào nâng cao nhận thức của cư dân thông qua:

- Chương trình tập huấn thường xuyên về du lịch bền vững, kỹ năng đón tiếp khách, bảo tồn văn hóa, quản lý môi trường;

- Sử dụng kênh truyền thông bản địa (già làng, trưởng bản, loa truyền thanh...) để đảm bảo tiếp cận toàn diện;

- Minh họa bằng các trường hợp điển hình về thành công hoặc thất bại của DLCĐ ở địa phương khác để tăng tính thuyết phục.

Thứ hai, sự tham gia thực tế vào hoạt động du lịch dù không thể hiện tác động trong mô hình của nghiên cứu, nhưng nhiều tài liệu học thuật cho thấy tham gia thực chất là điều kiện nền tảng để xây dựng trách nhiệm và thái độ tích cực của cư dân đối với phát triển du lịch (Tosun, 2006). Lý do biến này không có ý nghĩa có thể đến từ việc nhiều cư dân chưa có cơ hội tham gia thực chất, hoặc sự tham gia còn mang tính hình thức, bị giới hạn bởi các quyết định từ trên xuống. Điều này càng củng cố hàm ý rằng chính quyền địa phương cần:

- Mở rộng cơ hội tham gia vào các khâu kinh tế tạo thu nhập như lưu trú, dịch vụ ẩm thực, hướng dẫn văn hóa;

- Giảm rào cản thủ tục hoặc chi phí đăng ký kinh doanh hộ gia đình;

- Tạo cơ chế để cư dân trực tiếp đóng góp ý tưởng, đề xuất sản phẩm du lịch và tham gia vào tổ chức vận hành điểm đến.

Thứ ba, sự hài lòng về chất lượng cuộc sống không có ý nghĩa trong mô hình có thể phản ánh rằng các tác động tích cực của du lịch tại Hòa Bình vẫn đang ở giai đoạn đầu, chưa đủ mạnh để cải thiện hoặc làm thay đổi sâu sắc cảm nhận của cư dân về chất lượng cuộc sống tổng thể. Tuy nhiên, trong nhiều nghiên cứu ở các điểm du lịch phát triển hơn (ví dụ: (Kim et al., 2013), chất lượng cuộc sống lại là yếu tố trung gian hoặc tác nhân quan trọng thúc đẩy sự ủng hộ lâu dài của cư dân. Do vậy, chính quyền cần chú trọng:

- Đầu tư vào hạ tầng đi lại, vệ sinh môi trường, hệ thống nước sạch và thông tin liên lạc vốn là những lĩnh vực người dân đánh giá liên quan trực tiếp tới chất lượng cuộc sống;

- Gắn kết phát triển du lịch với các chương trình xóa đói giảm nghèo, đào tạo nghề, tạo sinh kế thay thế để đảm bảo cư dân cảm nhận lợi ích thiết thực;

- Đánh giá tác động xã hội và chất lượng cuộc sống định kỳ như một chỉ số bắt buộc trong quản lý điểm DLCĐ.

Nhìn chung, mặc dù một số biến không có ý nghĩa thống kê trong bối cảnh nghiên cứu này, các bằng chứng từ các công trình trước đó cho thấy chúng vẫn có thể đóng vai trò quan trọng trong giai đoạn phát triển tiếp theo của DLCĐ. Điều này khẳng định rằng chính quyền địa phương không nên bỏ qua các yếu tố này, mà cần xem chúng như những điều kiện nền tảng để củng cố khả năng tham gia, sự hiểu biết và cảm nhận lợi ích thực chất của cư dân. Kết hợp với các chính sách trao quyền, đối thoại và đồng kiến tạo như đã phân tích ở trên, những yếu tố này sẽ giúp tạo dựng một nền tảng vững chắc hơn cho sự ủng hộ lâu dài của cộng đồng đối với mô hình DLCĐ.

Tóm lại, chính quyền địa phương đóng vai trò định hướng và kiến tạo môi trường thể chế cho sự phát triển của DLCĐ. Tuy nhiên, để mô hình này thực sự phát huy hiệu quả, chính sách công phải chuyển từ mô hình “quản lý” sang mô hình “đồng kiến tạo”, nơi cộng đồng không chỉ là đối tượng thụ hưởng mà là chủ thể tích cực trong quá trình phát triển du lịch. Bên cạnh đó chính sách cũng phải tạo cơ hội để người dân nâng cao năng lực, tăng cường sự tham gia và cải thiện chất lượng sống của cộng đồng một cách thực chất. Đây chính là chìa khóa để xây dựng các mô hình DLCĐ bền vững, phù hợp với điều kiện văn hóa xã hội bản địa và tạo ra sự đồng thuận sâu rộng trong cộng đồng.

#### **4.2.2. Đối với cộng đồng địa phương**

Người dân địa phương là lực lượng trung tâm của mô hình DLCĐ. Mức độ ủng hộ của họ không chỉ phụ thuộc vào lợi ích kinh tế mà còn chịu ảnh hưởng của niềm tin xã hội, sự gắn kết cộng đồng và nhận thức về tác động của du lịch. Đặc biệt, yếu tố trao quyền có vai trò điều tiết quan trọng. Từ kết quả nghiên cứu, có thể rút ra ba hàm ý chính cho cộng đồng.

Thứ nhất, nâng cao nhận thức về vai trò chủ thể của cộng đồng. Nhiều người dân vẫn xem du lịch là hoạt động của chính quyền hoặc doanh nghiệp. Điều này làm giảm tính chủ động và trách nhiệm. Người dân cần nhận thấy rằng họ là người tạo ra giá trị, là chủ thể bảo tồn văn hóa và quyết định chất lượng trải nghiệm của du

khách. Khi ý thức được vai trò này, cộng đồng sẽ tích cực hơn trong quá trình tham gia và giám sát các hoạt động du lịch.

Thứ hai, tăng cường năng lực quản lý và ra quyết định tập thể. Để thực hiện quyền làm chủ một cách thực chất, cộng đồng cần có năng lực quản trị nội bộ. Điều này bao gồm kỹ năng tổ chức, quản lý tài chính, giải quyết xung đột và thương lượng với các đối tác bên ngoài. Các chương trình đào tạo, tập huấn cần được thiết kế phù hợp với trình độ và nhu cầu của từng cộng đồng. Đồng thời, cộng đồng nên xây dựng các tổ chức tự quản như ban quản lý du lịch thôn bản hoặc nhóm giám sát, nhằm đảm bảo tiếng nói tập thể được phản ánh liên tục.

Thứ ba, phát huy niềm tin xã hội và tự hào văn hóa. Những cộng đồng có mức độ gắn bó và niềm tin xã hội cao thường tham gia du lịch tích cực hơn. Việc khôi phục lễ hội, nghề truyền thống và sinh hoạt văn hóa giúp củng cố bản sắc và tạo động lực nội sinh cho phát triển bền vững. Người dân cần có quyền quyết định cách thức thể hiện văn hóa của mình, tránh thương mại hóa thái quá hoặc làm mất đi tính nguyên bản.

Trên cơ sở các hàm ý quản trị này, một số khuyến nghị dành cho cộng đồng địa phương được đề xuất nhằm nâng cao năng lực tự chủ, tăng cường tiếng nói trong quá trình phát triển du lịch và tối đa hóa các lợi ích kinh tế – xã hội mà du lịch mang lại.

**Chủ động tham gia vào các hoạt động du lịch và các cơ chế ra quyết định** như tích cực tham gia vào các cuộc họp thôn/bản liên quan đến quy hoạch, kế hoạch phát triển du lịch; góp ý hoạt động lập kế hoạch, giám sát và đánh giá tác động của du lịch; tham gia vào các nhóm tự quản, ban quản lý bản du lịch hoặc tổ giám sát cộng đồng. Việc tham gia chủ động giúp cộng đồng có tiếng nói thực chất trong quá trình ra quyết định và đồng thời nâng cao cảm nhận về quyền kiểm soát – yếu tố quan trọng làm gia tăng mức độ ủng hộ.

**Nâng cao năng lực và kỹ năng du lịch thông qua học hỏi và đào tạo:** Người dân trong cộng đồng cần chủ động đăng ký tham gia các khóa đào tạo về đón tiếp khách, quản lý homestay, chế biến ẩm thực, hướng dẫn trải nghiệm; Nâng cao hiểu biết về bảo tồn văn hóa, ứng xử du lịch, và bảo vệ môi trường; Khuyến khích

thể hệ trẻ học ngoại ngữ, kỹ năng truyền thông số, kỹ năng kinh doanh du lịch. Khi năng lực được tăng cường, cộng đồng sẽ có khả năng thương lượng tốt hơn, tự tổ chức hoạt động du lịch và hưởng lợi nhiều hơn từ du lịch thay vì phụ thuộc vào doanh nghiệp bên ngoài.

**Phát huy vai trò tự quản và tinh thần hợp tác trong cộng đồng:** Bối cảnh đặc thù của các cộng đồng dân tộc thiểu số ở Hòa Bình cho thấy thiết chế tự quản truyền thống vẫn có ảnh hưởng mạnh mẽ. Cộng đồng có thể tận dụng cơ chế này để: Xây dựng các tổ nhóm quản lý du lịch theo dòng họ, cụm hộ, hoặc nhóm sở thích ví dụ như tổ văn nghệ, tổ hướng dẫn, tổ phục vụ ăn uống...; ban hành quy ước cộng đồng về ứng xử du lịch, bảo vệ tài nguyên, chia sẻ lợi ích; phối hợp với chính quyền để phản ánh các vấn đề phát sinh và đề xuất phương án xử lý. Các mô hình tự quản tạo nền tảng quan trọng cho tính hợp lý tập thể, giúp cộng đồng hình thành hành động thống nhất và tăng mức độ đồng thuận đối với phát triển du lịch.

#### **Tăng cường bảo vệ tài nguyên và duy trì bản sắc văn hóa**

Kết quả phân tích cho thấy nhận thức về tác động văn hóa – môi trường ảnh hưởng đến thái độ của người dân. Vì vậy, cộng đồng cần chủ động: Bảo vệ tài nguyên rừng, suối, cảnh quan thông qua phân công trực nhật, tuần tra và giám sát; giữ gìn kiến trúc truyền thống, phục dựng và duy trì lễ hội, làn điệu dân tộc, nghề thủ công; bảo đảm các hoạt động du lịch không làm thương mại hóa quá mức hoặc phá vỡ giá trị văn hóa bản địa. Khi cộng đồng duy trì được bản sắc, du lịch không chỉ tạo lợi ích kinh tế mà còn củng cố niềm tự hào văn hóa – một yếu tố quan trọng làm tăng sự gắn kết và ủng hộ.

**Phân chia lợi ích công bằng và minh bạch trong cộng đồng:** Lợi ích cá nhân có tác động đáng kể đến sự ủng hộ; do đó, cộng đồng cần xây dựng quy chế chia sẻ lợi ích rõ ràng để tránh xung đột, bao gồm cơ chế chia sẻ thu nhập giữa các hộ làm du lịch và các hộ chưa có điều kiện tham gia; Quỹ cộng đồng phục vụ nâng cấp hạ tầng, bảo tồn văn hóa và hỗ trợ hộ yếu thế; Nguyên tắc luân phiên đón khách giữa các hộ. Một cơ chế công bằng làm tăng cảm nhận về sự hài hòa lợi ích, từ đó củng cố sự đồng thuận trong cộng đồng.

**Xây dựng văn hóa du lịch tại địa phương:** Để nâng cao trải nghiệm cho du khách và uy tín của điểm đến, cộng đồng cần hình thành văn hóa du lịch thống nhất như ứng xử thân thiện, minh bạch giá cả, đảm bảo an toàn cho du khách; Hợp tác giữa các hộ và không cạnh tranh thiếu lành mạnh; Nâng cao tinh thần trách nhiệm, giữ gìn vệ sinh chung và cảnh quan du lịch. Một môi trường du lịch văn minh, thân thiện giúp nâng cao lợi ích lâu dài và hình ảnh của bản làng.

**Chủ động phản hồi, giám sát và hợp tác cùng chính quyền:** cộng đồng cần chủ động phản ánh các vấn đề về giá, thương mại hóa văn hóa, ô nhiễm môi trường; Hợp tác với chính quyền trong giám sát chất lượng dịch vụ, quản lý an ninh và điều phối hoạt động du lịch; Tham gia các cuộc đối thoại định kỳ để chia sẻ quan điểm và đề xuất giải pháp. Hợp tác chặt chẽ giúp tăng tính đồng kiến tạo, tạo nền tảng bền vững cho mô hình DLCĐ.

Tóm lại, cộng đồng cần chuyển từ tâm thế “tham gia khi được yêu cầu” sang vị thế “chủ thể đồng kiến tạo”. Khi cộng đồng nhận thức rõ vai trò, chủ động nâng cao năng lực quản trị và sở hữu niềm tin mạnh mẽ vào giá trị bản địa, họ sẽ trở thành động lực trung tâm cho phát triển DLCĐ.

#### **4.2.3. Đối với doanh nghiệp xã hội và các tổ chức hỗ trợ**

Doanh nghiệp xã hội và các tổ chức hỗ trợ là cầu nối quan trọng giữa cộng đồng và thị trường du lịch. Vai trò này đặc biệt rõ tại các vùng dân tộc thiểu số, nơi năng lực quản trị cộng đồng còn hạn chế. Dựa trên các phát hiện nghiên cứu, có thể rút ra ba hàm ý và khuyến nghị chính.

Thứ nhất, định hướng phát triển theo triết lý du lịch bền vững và vì cộng đồng. Doanh nghiệp cần ưu tiên các giá trị văn hóa, xã hội và môi trường thay vì chỉ tập trung vào tăng trưởng ngắn hạn. Các mô hình du lịch tái sinh hoặc du lịch vì lợi ích cộng đồng cần được áp dụng. Điều quan trọng là doanh nghiệp đóng vai trò “đồng hành”, không áp đặt và không thay thế vai trò chủ thể của cộng đồng.

Thứ hai, xây dựng cơ chế phối hợp ba bên hiệu quả. Sự minh bạch trong phân chia lợi ích là yếu tố quan trọng để duy trì niềm tin của cư dân. Doanh nghiệp cần phối hợp với chính quyền và cộng đồng để xác lập các cơ chế chia sẻ lợi ích công

bằng, hợp đồng rõ ràng và quỹ phát triển địa phương có sự giám sát chung. Điều này giúp giảm xung đột và tạo nền tảng ổn định cho phát triển dài hạn.

Thứ ba, tích hợp yếu tố văn hóa bản địa trong sản phẩm du lịch. Doanh nghiệp cần hợp tác chặt chẽ với cộng đồng trong thiết kế sản phẩm, tôn trọng quyền sở hữu tri thức văn hóa và tránh thương mại hóa quá mức. Các sản phẩm du lịch nên dựa trên trải nghiệm thật, có yếu tố giáo dục và đối thoại, giúp du khách hiểu sâu hơn về văn hóa bản địa.

Tóm lại, doanh nghiệp xã hội và tổ chức hỗ trợ có vai trò thúc đẩy sự gắn kết giữa lợi ích kinh tế và giá trị cộng đồng. Khi chuyển từ vai trò “dẫn dắt” sang “đồng kiến tạo”, doanh nghiệp sẽ góp phần tạo dựng nền tảng vững chắc cho mô hình DLCĐ bền vững.

### **4.3. Hạn chế của nghiên cứu**

Mặc dù nghiên cứu đã đạt được những đóng góp nhất định cả về mặt lý thuyết, phương pháp và thực tiễn, song vẫn còn tồn tại một số hạn chế cần được nhìn nhận một cách khách quan.

#### **Thứ nhất, giới hạn về phạm vi địa lý và tính đại diện của mẫu nghiên cứu.**

Nghiên cứu được triển khai tại một số điểm DLCĐ tiêu biểu trên địa bàn tỉnh Hòa Bình – nơi có đặc điểm văn hóa dân tộc thiểu số, cấu trúc cộng đồng và lịch sử phát triển xã hội mang tính đặc thù. Với sự đa dạng về thành phần dân tộc, mô hình tự quản truyền thống, cùng bối cảnh thể chế, Hòa Bình là một đại diện khá điển hình của các cộng đồng miền núi phía Bắc Việt Nam. Do đó, các kết quả nghiên cứu có thể đưa ra nhiều hàm ý giá trị cho việc xây dựng chính sách tại các địa phương có điều kiện tương đồng, như khu vực trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ nơi các cộng đồng dân tộc thiểu số chiếm tỷ lệ lớn và vẫn giữ nhiều yếu tố văn hóa bản địa trong đời sống xã hội.

Tuy nhiên, chính vì đặc điểm văn hóa – xã hội mang tính đặc thù như vậy, nên kết quả nghiên cứu chưa thể khái quát hóa cho toàn bộ các mô hình DLCĐ trên cả nước. Ở các vùng khác như đồng bằng, ven biển, hoặc các địa phương có truyền thống can thiệp thể chế mạnh mẽ, mức độ đô thị hóa cao, cấu trúc cộng đồng lỏng lẻo hơn (ví dụ như tại đồng bằng sông Hồng, duyên hải miền Trung, hoặc đồng

bằng sông Cửu Long), các yếu tố ảnh hưởng đến thái độ ủng hộ phát triển du lịch có thể rất khác biệt. Trong các vùng đó, vai trò của cá nhân, quan hệ với chính quyền, năng lực thị trường, hoặc kỳ vọng kinh tế ngắn hạn có thể đóng vai trò chi phối mạnh hơn so với các yếu tố liên quan đến đồng thuận tập thể hay cơ chế trao quyền truyền thống như trong nghiên cứu này.

Vì vậy, việc áp dụng kết quả nghiên cứu cần được cân nhắc kỹ lưỡng theo từng bối cảnh địa phương. Các nghiên cứu trong tương lai nên mở rộng phạm vi khảo sát ra nhiều vùng địa lý khác nhau, bao gồm các cộng đồng đô thị hóa, cộng đồng ven biển và cộng đồng có đặc điểm thể chế chính thức mạnh, nhằm kiểm nghiệm lại mô hình lý thuyết trong các điều kiện xã hội đa dạng hơn, từ đó nâng cao tính khái quát và ứng dụng của kết quả nghiên cứu.

### **Thứ hai, hạn chế liên quan đến đo lường các khái niệm xã hội – văn hóa bằng phương pháp định lượng**

Một hạn chế quan trọng của nghiên cứu nằm ở việc đo lường các khái niệm mang tính xã hội, văn hóa phức hợp thông qua các công cụ định lượng. Các biến trung tâm trong mô hình như “trao quyền cộng đồng”, “sự tham gia của cộng đồng”, “sự hài lòng về chất lượng cuộc sống”, “sự gắn bó với cộng đồng” và “niềm tin vào chính phủ” đều là những khái niệm đa chiều, có tính ngữ cảnh cao và chịu ảnh hưởng sâu sắc từ đặc trưng văn hóa, xã hội địa phương. Trong nghiên cứu này, các khái niệm trên được lượng hóa thông qua xây dựng và kế thừa các thang đo chuẩn hóa từ các nghiên cứu quốc tế và đã được điều chỉnh về ngôn ngữ và nội dung nhằm phù hợp với bối cảnh cộng đồng dân tộc thiểu số tại Việt Nam. Tuy nhiên, cách tiếp cận này vẫn tiềm ẩn những giới hạn nhất định.

Trước hết, các biểu hiện thực tiễn của những khái niệm này có thể chịu tác động mạnh mẽ từ các yếu tố mang tính lịch sử và thể chế, như quá trình biến đổi quan hệ giữa Nhà nước và cộng đồng, cấu trúc quyền lực tại địa phương (vai trò của trưởng bản, trưởng dòng họ hoặc các nhóm lợi ích), cũng như các chuẩn mực văn hóa truyền thống liên quan đến thứ bậc xã hội, tính cộng đồng và quan niệm về quyền uy. Những yếu tố này thường tồn tại dưới dạng ngầm định, khó được nhận diện và đo lường đầy đủ thông qua các biến quan sát trong bảng hỏi định lượng.

Bên cạnh đó, dữ liệu khảo sát có thể chịu ảnh hưởng của các thiên lệch trong phản hồi, đặc biệt trong bối cảnh văn hóa đề cao sự hài hòa và tránh xung đột. Người trả lời có xu hướng lựa chọn các phương án trung dung hoặc hạn chế bày tỏ ý kiến trái chiều, từ đó ảnh hưởng đến độ chính xác và khả năng phản ánh thực tế của dữ liệu.

Một biểu hiện cụ thể của hạn chế này là việc chưa kiểm định được vai trò của biến “sự tham gia của cộng đồng” trong mô hình thực nghiệm, mặc dù đây là một cấu phần quan trọng trong khung lý thuyết. Kết quả phân tích sơ bộ cho thấy thang đo của biến này không đạt yêu cầu về độ tin cậy và giá trị hội tụ. Tuy nhiên, hạn chế này không chỉ xuất phát từ yếu tố kỹ thuật đo lường, mà còn phản ánh sự không tương thích giữa cấu trúc khái niệm lý thuyết và bối cảnh thực tiễn nghiên cứu. Trong khi các nghiên cứu trước tiếp cận “sự tham gia” như một quá trình mang tính thực chất và đa chiều, thì tại địa bàn nghiên cứu, mức độ tham gia của người dân còn hạn chế và chủ yếu mang tính hình thức. Điều này khiến người dân chưa có trải nghiệm rõ ràng và nhất quán về khái niệm này, từ đó dẫn đến sự phân tán trong phản hồi và làm suy giảm độ ổn định của thang đo.

Từ những phân tích trên, có thể thấy rằng việc sử dụng phương pháp định lượng đơn thuần chưa đủ để phản ánh đầy đủ bản chất và chiều sâu của các khái niệm xã hội – văn hóa trong bối cảnh nghiên cứu. Do đó, các nghiên cứu trong tương lai nên xem xét áp dụng cách tiếp cận hỗn hợp (mixed methods), kết hợp giữa định lượng và định tính, thông qua các kỹ thuật như phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm tập trung hoặc quan sát tham dự. Cách tiếp cận này sẽ cho phép khám phá các chiều cạnh ngầm định, giàu tính bản địa của các khái niệm nghiên cứu, từ đó nâng cao độ tin cậy, tính khái quát và khả năng diễn giải của kết quả nghiên cứu.

**Thứ ba, mô hình lý thuyết chưa bao quát đầy đủ tất cả các yếu tố ảnh hưởng đến sự ủng hộ.**

Ngoài các yếu tố tiền đề mang tính cá nhân và tập thể đã được đưa vào phân tích trong mô hình nghiên cứu như lợi ích kinh tế, niềm tin, nhận thức, sự gắn bó, kiến thức, sự tham gia và mức độ trao quyền, vẫn còn nhiều yếu tố quan trọng khác chưa được tích hợp một cách hệ thống, trong đó đáng chú ý là năng lực lãnh đạo bản địa, vai trò của thể chế phi chính thức, và các mạng lưới xã hội truyền thống.

Cụ thể, năng lực của các cá nhân giữ vai trò lãnh đạo trong cộng đồng – như trưởng bản, người đứng đầu nhóm làm du lịch, hoặc các cá nhân có ảnh hưởng xã hội lớn – có thể ảnh hưởng đáng kể đến mức độ gắn kết nội bộ và định hướng thái độ tập thể của người dân. Khả năng kết nối, truyền thông và đại diện tiếng nói của cộng đồng của những người lãnh đạo bản địa này có thể đóng vai trò như "chất xúc tác xã hội", làm tăng cường sự đồng thuận và tính chủ động trong tham gia du lịch.

Bên cạnh đó, thể chế phi chính thức – bao gồm các chuẩn mực văn hóa, luật tục, sự công nhận vai trò của trưởng bản, dòng họ, và các quy ước cộng đồng – là một phần thiết yếu trong cấu trúc xã hội của các cộng đồng dân tộc thiểu số. Những yếu tố này tuy không nằm trong hệ thống quản lý hành chính chính thức nhưng lại có ảnh hưởng sâu rộng đến hành vi xã hội và ra quyết định tập thể. Việc không xem xét đầy đủ các cơ chế phi chính thức này có thể dẫn đến việc bỏ sót những "cấu trúc ẩn" nhưng có tác động mạnh mẽ đến thái độ ủng hộ hoặc phản đối phát triển du lịch trong cộng đồng.

Cuối cùng, các mối quan hệ thân tộc và mạng lưới xã hội nội bộ cũng là một yếu tố có thể chi phối mức độ ủng hộ của cá nhân thông qua áp lực nhóm, sự lan truyền thông tin, cũng như mức độ tin tưởng lẫn nhau. Trong các cộng đồng dân tộc thiểu số, nơi cấu trúc xã hội mang tính đan xen và dựa nhiều vào quan hệ huyết thống hoặc dòng họ, các quyết định mang tính tập thể thường được hình thành thông qua quá trình tương tác và ảnh hưởng lẫn nhau trong các mạng lưới này.

Việc không đưa các yếu tố nói trên vào mô hình lý thuyết là một hạn chế có thể được khắc phục trong các nghiên cứu tiếp theo, thông qua việc thiết kế mô hình tích hợp hơn, hoặc kết hợp thêm phương pháp định tính để làm rõ các cơ chế xã hội đặc thù trong cộng đồng.

#### **Thứ tư, khả năng xác định quan hệ nhân quả còn hạn chế.**

Một hạn chế đáng lưu ý của nghiên cứu này nằm ở thiết kế nghiên cứu mang tính cắt ngang giữa các biến thông qua các tương quan và mô hình hóa cấu trúc tuyến tính. Tuy nhiên, cách tiếp cận này không cho phép theo dõi sự biến đổi của các hiện tượng xã hội theo thời gian, và do đó, không thể xác lập chắc chắn quan hệ nhân quả giữa các biến. Việc diễn giải kết quả vẫn chủ yếu dựa trên sự phù hợp với

nền tảng lý thuyết và logic suy diễn, thay vì bằng chứng thực nghiệm được kiểm định qua chuỗi thời gian.

Trong khi đó, nhiều khái niệm trung tâm của nghiên cứu như trao quyền cộng đồng, đồng thuận xã hội, hay niềm tin vào chính quyền đều là những tiến trình xã hội có tính động và phát triển dần theo thời gian. Chúng không hình thành tức thời mà cần tích lũy từ các trải nghiệm tương tác, cơ chế phản hồi, và sự thích ứng của cộng đồng đối với môi trường chính sách và điều kiện thực tiễn. Chính vì vậy, việc sử dụng thiết kế nghiên cứu cắt ngang tuy có thể phản ánh trạng thái hiện tại của mối quan hệ giữa các yếu tố, nhưng chưa đủ để khẳng định chiều hướng tác động hoặc xác định chuỗi nhân quả rõ ràng.

Để khắc phục hạn chế này, các nghiên cứu trong tương lai nên ưu tiên áp dụng thiết kế dọc, tức là theo dõi cùng một nhóm đối tượng nghiên cứu qua nhiều thời điểm khác nhau, nhằm kiểm nghiệm sự thay đổi của nhận thức, thái độ và hành vi theo thời gian. Ngoài ra, có thể kết hợp với phương pháp nghiên cứu trường hợp theo tiến trình để làm rõ cơ chế hình thành và biến đổi của các yếu tố xã hội như niềm tin, trao quyền hay sự hợp tác cộng đồng, từ đó cung cấp cơ sở sâu sắc và toàn diện hơn cho việc lý giải nguyên nhân – hệ quả trong hành vi tập thể.

#### **4.4. Định hướng nghiên cứu tiếp theo**

##### ***4.4.1. Mở rộng địa bàn nghiên cứu***

Một trong những hướng phát triển quan trọng nhằm gia tăng giá trị học thuật và tính khái quát của nghiên cứu là mở rộng phạm vi địa lý ra khỏi không gian nghiên cứu tại tỉnh Hòa Bình. Mặc dù Hòa Bình là một địa phương điển hình trong phát triển DLCĐ ở vùng trung du và miền núi phía Bắc, các đặc trưng văn hóa, xã hội, mức độ phát triển du lịch và mô hình thể chế tại đây vẫn mang nhiều nét riêng, khó đại diện cho toàn bộ bức tranh DLCĐ tại Việt Nam. Do đó, để kiểm chứng mức độ phù hợp và khả năng ứng dụng của mô hình nghiên cứu hiện tại, cần triển khai các nghiên cứu đối sánh có tính đa dạng về địa bàn và đặc điểm phát triển.

Cụ thể, các nghiên cứu so sánh liên địa phương nên được thực hiện giữa các tỉnh có cấp độ phát triển DLCĐ khác nhau nhằm làm rõ ảnh hưởng của bối cảnh phát triển tới thái độ ủng hộ và các cơ chế xã hội nội sinh. Ví dụ, Hòa Bình với trình

độ phát triển ở mức trung bình, mang tính bán chuyên nghiệp hóa có thể được đối sánh với Hà Giang nơi DLCĐ đang ở giai đoạn khởi đầu, ít tác động thương mại và còn duy trì nguyên trạng văn hóa bản địa. Ngược lại, Quảng Nam với mô hình DLCĐ đã phát triển ở mức cao hơn và có xu hướng thương mại hóa mạnh lại thể hiện các đặc điểm hoàn toàn khác về tổ chức, sự tham gia của doanh nghiệp và vai trò điều phối của chính quyền địa phương. Việc so sánh các địa phương này không chỉ giúp nhận diện sự khác biệt về động lực và rào cản trong từng giai đoạn phát triển, mà còn làm sáng tỏ các yếu tố điều kiện có thể dẫn đến thành công hoặc thất bại trong xây dựng sự ủng hộ của cộng đồng.

Bên cạnh đó, cần xem xét đến sự đa dạng về thành phần dân tộc thiểu số vốn là một biến ngữ cảnh có ảnh hưởng lớn đến cấu trúc xã hội, quan niệm về quyền lực, sự đồng thuận và hành vi tập thể. Các nhóm dân tộc như Mường, Thái, H'mông, Dao, Cơ Tu... có sự khác biệt đáng kể về ngôn ngữ, tín ngưỡng, thiết chế xã hội truyền thống (ví dụ như già làng, trưởng họ, luật tục bản địa), cũng như mức độ tương tác với hệ thống quản lý nhà nước. Việc so sánh giữa các nhóm dân tộc này sẽ góp phần làm rõ vai trò của đặc trưng văn hóa – xã hội trong hình thành tính hợp lý tập thể, từ đó giúp hiệu chỉnh mô hình lý thuyết sao cho phù hợp hơn với các cộng đồng có nền tảng xã hội khác nhau.

Hướng nghiên cứu này cũng có giá trị thực tiễn cao trong việc xây dựng mô hình chính sách vi mô phân vùng cho từng vùng, thay vì áp dụng các chính sách phát triển DLCĐ đồng nhất trên phạm vi toàn quốc dễ dẫn đến mâu thuẫn văn hóa, thất bại trong huy động sự ủng hộ, và phá vỡ cấu trúc xã hội bản địa.

#### ***4.4.2. Phát triển mô hình nghiên cứu***

Mặc dù mô hình lý thuyết hiện tại đã kết hợp giữa lý thuyết trao đổi xã hội, tiếp cận lý tính tập thể và lý thuyết các bên liên quan, qua tác động điều tiết của yếu tố trao quyền cộng đồng, song vẫn còn nhiều yếu tố bối cảnh có thể tích hợp nhằm phản ánh đầy đủ hơn bản chất phức tạp của hành vi ủng hộ du lịch trong các cộng đồng truyền thống. Do đó, một hướng nghiên cứu quan trọng trong tương lai là phát triển và mở rộng mô hình nghiên cứu theo hướng đa chiều và bối cảnh hóa sâu sắc hơn.

Thứ nhất, các nghiên cứu tiếp theo cần cân nhắc tích hợp thêm các biến liên quan đến cấu trúc quyền lực nội cộng đồng, ví dụ như ảnh hưởng của già làng, trưởng bản, trưởng dòng họ hoặc các hội đồng không chính thức trong làng xã. Trong nhiều cộng đồng dân tộc thiểu số, quyền lực không đơn thuần đến từ chính quyền địa phương cấp xã/phường, mà được phân bổ theo thiết chế truyền thống mang tính phi chính thức nhưng có ảnh hưởng mạnh mẽ đến hành vi tập thể và quá trình hình thành đồng thuận. Việc bỏ qua cấu trúc quyền lực này có thể dẫn đến hiểu sai hoặc đánh giá thiếu đầy đủ về động lực ủng hộ hoặc phản kháng từ cộng đồng.

Thứ hai, mô hình cũng cần đưa vào yếu tố tính chính danh của thể chế, tức là mức độ mà cộng đồng nhận thức rằng các quyết định, chính sách và hành vi của chính quyền hoặc các tổ chức triển khai du lịch là công bằng, minh bạch và đáng tin cậy. Khái niệm này đặc biệt có giá trị trong bối cảnh Việt Nam, nơi khoảng cách giữa chính sách trên giấy và thực thi thực tiễn đôi khi tạo ra sự hoài nghi trong dân cư, ảnh hưởng trực tiếp đến niềm tin xã hội và mức độ hợp tác cộng đồng. Tính chính danh không chỉ là điều kiện để chính quyền vận động người dân tham gia mà còn là cơ sở để duy trì sự ủng hộ lâu dài và bền vững.

Thứ ba, các nghiên cứu tương lai cũng nên chú ý đến vai trò của mạng lưới xã hội nội bộ, bao gồm cả mạng lưới thân tộc, láng giềng, cộng đồng tín ngưỡng hoặc nhóm nghề truyền thống. Các mạng lưới này không chỉ là kênh trao đổi thông tin, mà còn là cơ chế truyền dẫn thái độ xã hội, điều chỉnh chuẩn mực và khuếch đại hành vi tập thể. Việc hiểu được cơ chế lan tỏa của thái độ ủng hộ trong các mạng lưới xã hội này sẽ giúp làm rõ hơn cách thức hình thành lý tính tập thể không chỉ ở cấp độ nhận thức cá nhân mà còn qua cấu trúc xã hội.

**Thứ tư, cần tái tiếp cận và phát triển lại khái niệm “sự tham gia của cộng đồng” theo hướng đa chiều và phù hợp hơn với bối cảnh địa phương.** Kết quả nghiên cứu hiện tại cho thấy biến này chưa được kiểm định thành công trong mô hình định lượng, không chỉ do hạn chế về thang đo mà còn do mức độ tham gia thực chất của người dân còn thấp và chưa rõ nét. Do đó, các nghiên cứu tiếp theo cần xây dựng thang đo “sự tham gia” theo hướng phân tách các cấp độ khác nhau, như tham gia thông tin, tham gia tham vấn, tham gia thực thi và tham gia ra quyết định/trao

quyền, thay vì tiếp cận như một cấu trúc đơn hướng. Đồng thời, cần kết hợp phương pháp định tính để khám phá cách người dân hiểu và trải nghiệm “sự tham gia” trong thực tế, từ đó hiệu chỉnh các biến quan sát phù hợp với bối cảnh văn hóa, xã hội cụ thể. Bên cạnh đó, cũng có thể xem xét vai trò của “sự tham gia” như một biến trung gian hoặc biến điều kiện, thay vì biến độc lập trực tiếp, nhằm phản ánh đúng hơn cơ chế tác động của yếu tố này trong quá trình hình thành sự ủng hộ của cộng đồng.

Như vậy, việc mở rộng mô hình lý thuyết theo các hướng trên sẽ không chỉ giúp nâng cao năng lực giải thích hiện tượng xã hội trong các bối cảnh cụ thể mà còn góp phần củng cố nền tảng học thuật cho việc phát triển khung phân tích liên ngành, kết hợp giữa quản trị phát triển, xã hội học và nhân học ứng dụng trong lĩnh vực DLCĐ.

#### ***4.4.3. Kết hợp đa phương pháp***

Một hướng nghiên cứu quan trọng khác nhằm nâng cao chiều sâu phân tích và giải thích hiện tượng xã hội phức tạp là kết hợp đa phương pháp. Trong bối cảnh nghiên cứu về DLCĐ tại các vùng dân tộc thiểu số, việc sử dụng đơn lẻ một phương pháp định lượng hay định tính đều có những giới hạn nhất định trong việc nắm bắt bản chất động, đa chiều và giàu ngữ cảnh của hành vi xã hội.

Thứ nhất, cần kết hợp giữa khảo sát định lượng quy mô lớn và nghiên cứu định tính chuyên sâu để khám phá và lý giải cơ chế hình thành tính hợp lý tập thể. Trong đó, phương pháp định lượng (như mô hình hóa cấu trúc tuyến tính với PLS-SEM) có thể giúp xác định và kiểm định mối quan hệ giữa các biến, đo lường mức độ ảnh hưởng, cũng như kiểm tra vai trò trung gian hoặc điều tiết của các yếu tố như trao quyền, niềm tin hoặc sự tham gia. Tuy nhiên, các hiện tượng như “đồng thuận cộng đồng”, “uy tín xã hội” hay “quyền lực phi chính thức” thường không thể hiểu hết chỉ qua dữ liệu định lượng. Việc kết hợp với phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm tập trung, hoặc quan sát thực địa sẽ giúp giải thích các mối quan hệ đã được định lượng hóa, đồng thời phát hiện các yếu tố ngữ cảnh hoặc tiến trình xã hội chưa được mô hình đưa vào. Cách tiếp cận hỗn hợp này sẽ góp phần giải mã quá trình tương tác xã hội và diễn ngôn tập thể vốn là cốt lõi trong lý tính cộng đồng.

Thứ hai, các nghiên cứu tương lai nên hướng đến thiết kế theo chiều thời gian, tức là thu thập dữ liệu theo các thời điểm khác nhau, nhằm theo dõi sự thay đổi trong thái độ ủng hộ của cộng đồng qua các giai đoạn phát triển du lịch. DLCĐ là một tiến trình biến động theo thời gian, có thể trải qua nhiều chu kỳ (giới thiệu – phát triển – bão hòa – suy thoái hoặc tái cấu trúc). Trong quá trình đó, niềm tin, thái độ, mức độ tham gia và năng lực tự chủ của cộng đồng có thể thay đổi đáng kể. Do vậy, một thiết kế nghiên cứu dọc không chỉ giúp xác định rõ hơn các quan hệ nhân quả, mà còn cho phép nhận diện các "bước ngoặt" quan trọng – chẳng hạn như thời điểm chính sách chuyển hướng, du khách gia tăng đột biến, hay mâu thuẫn nội bộ xuất hiện.

Kết hợp đa phương pháp và nghiên cứu theo chiều thời gian sẽ là nền tảng quan trọng giúp chuyển dịch từ nghiên cứu mô tả sang nghiên cứu diễn giải và dự báo, từ đó đóng góp sâu sắc hơn vào lý luận học thuật cũng như thiết kế chính sách can thiệp phù hợp với đặc điểm của từng cộng đồng cụ thể.

#### Tiểu kết chương 4

Dựa trên các phát hiện từ mô hình nghiên cứu và kết quả phân tích thực nghiệm trình bày ở các chương trước, chương này đã trình bày các kết luận chung, các hàm ý quản trị và các khuyến nghị thực tiễn cũng như nêu ra các hạn chế của nghiên cứu, từ đó xác định một số định hướng nghiên cứu tiếp theo. Về cơ bản, kết luận luận án đã giải quyết được mục tiêu nghiên cứu đề ra, hoàn thành các nhiệm vụ nghiên cứu, trả lời được các câu hỏi nghiên cứu.

Về mặt lý luận, nghiên cứu đã đóng góp vào việc mở rộng khung khái niệm phân tích sự ủng hộ của cộng đồng đối với phát triển DLCĐ bằng cách tích hợp lý thuyết trao đổi xã hội, tiếp cận lý tính tập thể và lý thuyết các bên liên quan, trong đó mức độ trao quyền được cảm nhận có vai trò điều tiết phản ánh mức độ mà người dân nhận thấy mình có khả năng tham gia và ảnh hưởng đến quá trình phát triển du lịch tại địa phương. Đồng thời, nghiên cứu cũng bổ sung bằng chứng định lượng cho các khái niệm trước đây thường được khai thác dưới dạng định tính như niềm tin, sự gắn bó, sự tham gia và trao quyền.

Về phương pháp, việc áp dụng mô hình cấu trúc tuyến tính PLS-SEM trên dữ liệu khảo sát tại các cộng đồng dân tộc thiểu số ở tỉnh Hòa Bình đã chứng minh tính khả thi của các kỹ thuật phân tích định lượng trong điều kiện bối cảnh địa phương, đồng thời gợi mở hướng phát triển bộ thang đo có điều chỉnh theo yếu tố văn hóa – xã hội.

Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra một số hàm ý quản trị và đề xuất nhiều khuyến nghị cụ thể cho ba nhóm chủ thể chính: chính quyền địa phương, cộng đồng dân cư và các tổ chức/doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực du lịch – trong đó nhấn mạnh vai trò trung tâm của cơ chế trao quyền thực chất, đối thoại xã hội và sự tham gia nội sinh của cộng đồng.

Từ những giới hạn nhận diện trong nghiên cứu, chương này đã đề xuất ba nhóm định hướng nghiên cứu trong tương lai: mở rộng địa bàn nghiên cứu để tăng cường tính so sánh và khái quát; phát triển mô hình lý thuyết theo hướng tích hợp các yếu tố như cấu trúc quyền lực bản địa, chính danh thể chế và mạng lưới xã hội;

đồng thời áp dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp và thiết kế dọc để làm rõ cơ chế hình thành và biến đổi của lý tính tập thể trong các bối cảnh DLCĐ khác nhau.

Những hàm ý và gợi mở này không chỉ có giá trị về mặt học thuật trong việc thúc đẩy các hướng tiếp cận mới, mà còn mang lại tiềm năng ứng dụng cao trong thiết kế và điều chỉnh chính sách phát triển DLCĐ một cách phù hợp với đặc thù văn hóa xã hội tại Việt Nam.

## KẾT LUẬN

DLCĐ đã và đang trở thành một mô hình phát triển quan trọng tại nhiều địa phương ở Việt Nam, đặc biệt là các vùng dân tộc thiểu số, nơi mà du lịch không chỉ được kỳ vọng mang lại lợi ích kinh tế mà còn gắn với mục tiêu bảo tồn văn hóa, tăng cường năng lực cộng đồng và phát triển bền vững. Tuy nhiên, một trong những yếu tố quyết định sự thành công và tính bền vững của mô hình này chính là mức độ ủng hộ thực chất và chủ động của cộng đồng địa phương, những người vừa là chủ thể, vừa là đối tượng chịu ảnh hưởng trực tiếp từ các hoạt động du lịch.

Luận án này được thực hiện nhằm khám phá các yếu tố ảnh hưởng đến sự ủng hộ của người dân địa phương đối với phát triển DLCĐ, trong đó kết hợp Lý thuyết trao đổi xã hội, tiếp cận tính hợp lý tập thể và Lý thuyết các bên liên quan. Điểm nhấn lý luận của nghiên cứu là việc đưa vào và kiểm định vai trò điều tiết của mức độ trao quyền được cảm nhận giải thích quá trình hình thành thái độ đồng thuận xã hội, vượt lên khỏi cách tiếp cận cá nhân luận vốn phổ biến trong các nghiên cứu trước đây.

Thông qua khảo sát định lượng tại các điểm DLCĐ tiêu biểu của tỉnh Hòa Bình và phân tích bằng mô hình PLS-SEM, nghiên cứu đã chỉ ra rằng thái độ ủng hộ du lịch của người dân không chỉ chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố lợi ích cá nhân, nhận thức về tác động tích cực, tiêu cực của DLCĐ, mà còn gắn chặt với mức độ niềm tin vào chính quyền, sự gắn bó với cộng đồng, và đặc biệt là ảnh hưởng điều tiết của mức độ trao quyền cộng đồng. Đồng thời, nghiên cứu cũng cho thấy kiến thức du lịch và mức độ tham gia hình thức chưa đủ để tạo ra sự ủng hộ thực chất nếu thiếu sự tin tưởng và năng lực làm chủ tiến trình phát triển.

Về mặt lý luận, luận án góp phần mở rộng khung phân tích hành vi xã hội trong du lịch theo hướng liên ngành, tích hợp giữa tính hợp lý cá nhân và tính hợp lý tập thể, qua đó lý giải tốt hơn các hiện tượng mang tính cộng đồng trong bối cảnh văn hóa – xã hội đặc thù. Về mặt phương pháp, nghiên cứu đã áp dụng kỹ thuật định lượng tiên tiến trong điều kiện khảo sát tại vùng dân tộc thiểu số, đồng thời xây dựng hệ thống thang đo điều chỉnh phù hợp với thực tiễn địa phương. Về mặt thực tiễn, các

khuyến nghị của nghiên cứu cung cấp cơ sở để xây dựng chính sách phát triển DLCĐ dựa trên cơ chế trao quyền thực chất, thúc đẩy đối thoại xã hội và thiết lập các kênh phản hồi đa chiều giữa chính quyền – cộng đồng – doanh nghiệp.

Tuy nhiên, nghiên cứu cũng nhận diện một số hạn chế liên quan đến thiết kế cắt ngang, chưa phân tích đầy đủ các yếu tố như cấu trúc quyền lực phi chính thức, vai trò của lãnh đạo cộng đồng, hay ảnh hưởng của các mạng lưới xã hội thân tộc. Những hạn chế này mở ra các hướng nghiên cứu tiềm năng trong tương lai, như mở rộng địa bàn nghiên cứu, phát triển mô hình lý thuyết giàu bối cảnh hơn, và áp dụng thiết kế nghiên cứu hỗn hợp hoặc theo chiều thời gian.

Tóm lại, luận án không chỉ góp phần làm sâu sắc thêm nhận thức về các điều kiện thúc đẩy sự ủng hộ DLCĐ tại Việt Nam, mà còn đề xuất một khung lý thuyết mới mẻ, có tính ứng dụng cao trong cả học thuật và hoạch định chính sách phát triển địa phương lấy cộng đồng làm trung tâm.

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ  
LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN**

1. Khuat Thi Phuong, Tran Duc Thanh (2025), “Factors Affecting Residents’ Support for Community Tourism Development in Sung Village, Đà Bắc District, Hòa Bình Province”, *Proceedings of 21st NEU – KKV International conference on Socio-Economic and Environment issues in Development*, pp.2949-2960.
2. Khuat Thi Phuong, Tran Duc Thanh (2025), “The Moderating Role of Empowerment in Explaining Residents’ Support for Community-Based Tourism Development in Đà Bắc District, Hòa Bình Province”, *Proceedings of Innovation for Global Development*”, pp.564-580.
3. Khuat Thi Phuong, Tran Duc Thanh (2025), “An Overview of Resident’s Support for Tourism Development”, *Proceedings of the 3<sup>rd</sup> Phenikaa University’s Business and Economics Conference -Managing operation and supply chain in the new era*, pp.814-827.
4. Khuat Thi Phuong, Tran Duc Thanh (2025), “Individual and Collective Rationality in Explaining Resident’s Support for Tourism Development: Evidence from Giang Mo”, *Proceedings of “Contemporary Issues in Tourism Research”*, pp. 1138-1154

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tiếng Việt

1. Đào Minh Anh, Vũ Nam (2017), "Phát triển DLCĐ ở Việt Nam-Nghiên cứu điển hình tại làng cổ Đường Lâm và bản Lác", *Tạp chí Khoa học kinh tế*, 6(11), tr.101-112.
2. Lê Chí Công, Nguyễn Văn Ngọc, Nguyễn Thị Hồng Trâm (2018), "Nghiên cứu ảnh hưởng của nhận thức lợi ích, chất lượng cuộc sống đến thái độ và hành vi tham gia chương trình phát triển du lịch bền vững của cộng đồng địa phương tại duyên hải miền Trung", *Tạp chí Kinh tế đối ngoại* (99), tr.85-97.
3. Đoàn Mạnh Cường. (2023). Phát triển DLCĐ theo xu hướng tăng trưởng xanh và bền vững-bài học kinh nghiệm của Quảng Ninh, *Tạp chí Khoa học Đại học Hạ Long* (11), tr.13-28.
4. Châu Thị Minh Ngọc, Đàm Lê Tân Anh (2017), "Nghiên cứu sự ủng hộ của người dân địa phương đối với sự phát triển du lịch tại thành phố Huế", *Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Kinh tế và phát triển*, 126(5D), tr.139-157.
5. Phạm Thị Hồng Cúc, Ngô Thanh Loan (2016). Community-based tourism and its contribution to poverty reduction in Viet Nam, (1) *Tạp Chí Phát Triển Khoa Học và Công Nghệ*, 19(5), tr. 5–11.
6. Đinh Thị Khánh Hà, Nguyễn Đoàn Hạnh Dung (2021), "Mối liên hệ giữa vốn xã hội và sự tham gia của cộng đồng địa phương vào phát triển du lịch: Trường hợp xã Thủy Thanh, tỉnh Thừa Thiên Huế", *Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Kinh tế và phát triển*, 130 (5C), tr.39-54.
7. Hoàng Thị Thu Hương. (2019). *Nghiên cứu giải pháp khoa học và công nghệ, xây dựng mô hình phục vụ bảo tồn và phát huy các giá trị di sản cho phát triển bền vững du lịch vùng lòng hồ Hòa Bình*, Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ 2020-53-278/KQNC Bộ Khoa học và Công nghệ, Hà Nội.
8. Bạch Thị Thu Hà, Nguyễn Đoàn Hạnh Dung (2021), "Nghiên cứu sự ủng hộ của người dân địa phương đối với phát triển du lịch tại khu phố cổ Bao Vinh", *Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển*, số 6 (169), tr.78-91.

9. Ruth Alsop, Mette Bertelsen, & Jeremy Holland. (2005). *Trao quyền trong thực tế: từ phân tích đến thực hành*. NXB Văn hóa thông tin, Hà Nội.
10. Nguyễn Thị Hà Thành, Đặng Hữu Liệu, Lê Mỹ Dung, Hoàng Thị Thu Hương (2018). "Du lịch dựa vào cộng đồng: hiệu quả và thách thức cho phát triển bền vững vùng lòng hồ thủy điện Hoà Bình", *Tạp chí Khoa học – Đại học sư phạm Hà Nội*, 63(10), tr.128–138.
11. Cao Thị Thuyết, Nguyễn Ngọc Truyền, Nguyễn Văn Chung, Dương Ngọc Phước, Trần Thị Ánh Nguyệt, Hồ Lê Phi Khanh, & Trương Văn Tuyển (2023), "Hoạt động kinh doanh DLCĐ của các hộ dân ở vùng đầm phá Tam Giang-Cầu Hai", *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam* (186), tr.26-35.
12. Võ Quế (2006), *Du lịch cộng đồng: lý thuyết và vận dụng: tập 1*. NXB Khoa học và kỹ thuật.
13. Tổng cục Thống kê (2023), *Niên giám thống kê 2023*, NXB Thống Kê, pp.103.
14. Chi cục Thống kê tỉnh Hòa Bình (2023), *Niên giám thống kê tỉnh Hòa Bình 2023*, NXB Thống Kê.

### **Tiếng Anh**

1. Ajzen, I. (1991), "The theory of planned behavior", *Organizational Behavior and Human Decision Processes* 50(2), pp. 179–211.
2. Ajzen, I. (2001), "Nature and Operation of Attitudes", *Annual Review of Psychology* 52, pp. 27–58.
3. Andereck, K. L., & Nyaupane, G. P. (2011), "Exploring the Nature of Tourism and Quality of Life Perceptions among Residents", *Journal of Travel Research* 50(3), pp. 248–260.
4. Andereck, K. L., Valentine, K. M., Knopf, R. C., & Vogt, C. A. (2005), "Residents' perceptions of community tourism impacts", *Annals of Tourism Research* 32(4), pp.1056–1076. Angrosino, M. (2007). *Doing Ethnographic and Observational Research*. SAGE Publications Ltd. <https://doi.org/10.4135/9781849208932>

5. Ap, J. (1992). Residents' perceptions on tourism impacts. In *Annals of Tourism Research* Vol. 19, pp. 82-93.
6. Baggio, R. (2019), "The science of complexity in the tourism domain: a perspective article", *Tourism Review* 75(1), pp. 16–19.
7. Bajrami, D. D., Radosavac, A., Cimbajević, M., Tretiakova, T., & Syromiatnikova, Y. (2020), "Determinants of Residents' Support for Sustainable Tourism Development: Implications for Rural Communities" *Sustainability*.
8. Belisle, F. J., & Hoy, D. R. (1980), "The perceived impact of tourism by residents: A Case Study in Santa Marta, Colombia", *Annals of Tourism Research: VII* (Number 1).
9. Boateng, G. O., Neilands, T. B., Frongillo, E. A., Melgar-Quinonez, H. R., & Young, S. L. (2018), "Best practices for developing and validating scales for health, social, and behavioral research: a primer", *Frontiers in Public Health* 6, pp. 149.
10. Boley, B. B., Ayscue, E., Maruyama, N., & Woosnam, K. M. (2017), "Gender and empowerment: assessing discrepancies using the resident empowerment through tourism scale", *Journal of Sustainable Tourism* 25(1), pp.113–129.
11. Boley, B. B., Maruyama, N., & Woosnam, K. M. (2015), "Measuring empowerment in an eastern context: Findings from Japan", *Tourism Management* 50, pp. 112–122.
12. Boley, B. B., & McGehee, N. G. (2014), "Measuring empowerment: Developing and validating the Resident Empowerment through Tourism Scale (RETS)", *Tourism Management* 45, pp.85–94.
13. Boley, B. B., McGehee, N. G., Perdue, R. R., & Long, P. (2014), "Empowerment and resident attitudes toward tourism: Strengthening the theoretical foundation through a Weberian lens", *Annals of Tourism Research* 49, pp.33–50.
14. Boonratana, R. (2010), "Community-Based Tourism in Thailand: The Need and Justification for an Operational Definition", *Kasetsart J. (Soc. Sci)* Vol. 31.

16. Bronfman, N. C., Vázquez, E. L., & Dorantes, G. (2009, " An empirical study for the direct and indirect links between trust in regulatory institutions and acceptability of hazards", *Safety Science* 47(5), pp. 686–692.
17. Brown, M. B., & Forsythe, A. B. (1974), "Robust Tests for the Equality of Variances", *Journal of the American Statistical Association* 69(346), pp.364–367.
18. Butler, R. W. (1980), "The concept of a tourist area cycle of evolution: implications for management of resources", *Canadian Geographies / Géographies Canadiennes* 24(1), pp.5–12.
19. Chin, W., & Marcoulides, G. (1998), "The Partial Least Squares Approach to Structural Equation Modeling", *Modern Methods for Business Research* 8.
20. Churchill, G. A. (1979), "A Paradigm for Developing Better Measures of Marketing Constructs", *Journal of Marketing Research* 16(1), pp. 64–73.
21. Cole, S. (2006), " Information and empowerment: The keys to achieving sustainable tourism", *Journal of Sustainable Tourism* 14(6), pp.629–644.
22. Cook, K. S., Hardin, R., & Levi, M. (2005), *Cooperation without trust?*, Russell Sage Foundation.
23. Creswell, J. W., & Creswell, J. D. (2017), *Research design: Qualitative, quantitative, and mixed methods approaches*, Sage publications.
24. Cropanzano, R., & Mitchell, M. S. (2005), "Social exchange theory: An interdisciplinary review.", *Journal of Management* 31(6), pp.874–900.
25. Denzin, N. K., & Lincoln, Y. S. (2011), *The Sage handbook of qualitative research*. Sage publications.
26. der Watt, van. (n.d.) (2022), *Better lives for all? : prospects for empowerment through marine wildlife tourism in Gansbaai, South Africa*, Ph.D Thesis, Massey University.
27. DeVellis, R. F. (2016), *Scale Development: Theory and Applications* Vol. 26, Sage.
28. DeVellis, R. F. . (2012), *Scale development : theory and applications*, SAGE.

29. DiCicco-Bloom, B., & Crabtree, B. F. (2006), "The qualitative research interview", *Medical Education* 40(4), pp.314–321.
30. Diener, E., Emmons, R. A., Larsen, R. J., & Griffin, S. (1985), "The Satisfaction With Life Scale", *Journal of Personality Assessment* 49(1), pp. 71–75.
31. Dixey, L. (2005), *Inventory and analysis of community based tourism in Zambia*, Production, Finance and Technology (PROFIT), Private Sector Development Programme, USAID, Senegal.
32. Dyer, P., Gursoy, D., Sharma, B., & Carter, J. (2007), "Structural modeling of resident perceptions of tourism and associated development on the Sunshine Coast, Australia.", *Tourism Management* 28(2), pp.409–422.
33. Easton, D. (1965), *A Systems Analysis of Political Life*, Wiley.
34. Eluwole, K. K., Banga, C., Lasisi, T. T., Ozturen, A., & Kiliç, H. (2022), "Understanding residents' empowerment and community attachment in festival tourism: The case of Victoria Falls", *Journal of Destination Marketing & Management* 23. <https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.jdmm.2021.100674>
35. Erul, E., Woosnam, K. M., & McIntosh, W. A. (2020), "Considering emotional solidarity and the theory of planned behavior in explaining behavioral intentions to support tourism development", *Journal of Sustainable Tourism* 28(8), pp.1158–1173.
36. Eslami, S., Khalifah, Z., Mardani, A., Streimikiene, D., & Han, H. (2019), "Community attachment, tourism impacts, quality of life and residents' support for sustainable tourism development.", *Journal of Travel and Tourism Marketing* 36(9), 1061–1079.
37. F. Hair Jr, J., Sarstedt, M., Hopkins, L., & G. Kuppelwieser, V. (2014), "Partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM)", *European Business Review* 26(2), pp.106–121.
38. Field, A. P. . (2013), *Discovering statistics using IBM SPSS statistics* (4th ed.). SAGE.
39. Flick, U. (2022), *An introduction to qualitative research* (7<sup>th</sup> end), London SAGE.

40. Fong, S. F., & Lo, M. C. (2015), "Community involvement and sustainable rural tourism development: Perspectives from the local communities", *European Journal of Tourism Research* 11, pp.125–146.
41. Fornell, C., & Larcker, D. F. (1981), "Structural Equation Models with Unobservable Variables and Measurement Error: Algebra and Statistics", *Journal of Marketing Research* 18(3), pp. 382.
42. Freeman, R., & Mcvea, J. (2001), "A Stakeholder Approach to Strategic Management", *SSRN Electronic Journal*.
43. Games, P. A., & Howell, J. F. (1976), " Pairwise Multiple Comparison Procedures with Unequal N's and/or Variances: A Monte Carlo Study", *Journal of Educational Statistics* 1(2), pp. 13–125.
44. Gannon, M., Rasoolimanesh, S. M., & Taheri, B. (2021), "Assessing the Mediating Role of Residents' Perceptions toward Tourism Development", *Journal of Travel Research* 60(1), pp.149–171.
45. Gannon, M., Rasoolimanesh, S., & Taheri, B. (2020), "Assessing the Mediating Role of Residents' Perceptions toward Tourism Development", *Journal of Travel Research* 60, pp. 149–171.
46. Giampiccoli, A., & Saayman, M. (2018), "Community-based tourism development model and community participation", *African Journal of Hospitality, Tourism and Leisure* Vol. 7(4).
47. Gill, S. S. (2010), "Tourism Development in Local Communities: As a Community Development Approach Farshid Aref Tourism Development in Local Communities: As a Community Development Approach <sup>1</sup>Fariborz Aref, <sup>2</sup>Sarjit S Gill & <sup>3</sup>Farshid Aref", *Journal of American Science* Vol. 6 (2).
48. Goodwin, H. J. (2009), "Community-Based Tourism: a success?" *ICRT Occasional Paper* 11, pp.1-37.
49. Gravetter, F. J. ., & Wallnau, L. B. . (2013), *Statistics for the behavioral sciences*, Wadsworth Cengage Learning.
50. Grimmlikhuijsen, Stephan. (2012), "Linking transparency, knowledge and citizen trust in government: an experiment", *International Review of Administrative Sciences* 78(1), pp. 50–73.

51. Gu, H., & Ryan, C. (2008), "Place attachment, identity and community impacts of tourism—the case of a Beijing hutong", *Tourism Management* 29(4), pp. 637–647.
52. Guest, G., Namey, E. E., & Mitchell, M. L. (2013), *Collecting qualitative data: A field manual for applied research*, Sage.
53. Gursoy, D., Chi, C. G., & Dyer, P. (2010), "Locals' attitudes toward mass and alternative tourism: The case of Sunshine Coast, Australia", *Journal of Travel Research* 49(3), pp.381–394.
54. Gursoy, D., Jurowski, C., & Uysal, M. (2002), Resident Attitudes a Structural Modeling Approach, *Annals of Tourism Research* Vol. 29(1)
55. Gursoy, D., & Kendall, K. W. (2006), "Hosting mega events: Modeling Locals' Support", *Annals of Tourism Research* 33(3), pp. 603–623.
56. Gursoy, D., & Rutherford, D. G. (2004), "Host attitudes toward tourism: An improved structural model", *Annals of Tourism Research* 31(3), pp. 495–516.
57. Hair, J. F. ., Black, W. C. ., Babin, B. J. ., & Anderson, R. E. . (2019). *Multivariate data analysis* (8th ed.), Cengage Learning.
58. Hair, J. F., Risher, J. J., Sarstedt, M., & Ringle, C. M. (2019), "When to use and how to report the results of PLS-SEM", *European Business Review* 31(1), pp. 2–24.
59. Hampton, M. P., & Jeyacheya, J. (2015), "Power, Ownership and Tourism in Small Islands: Evidence from Indonesia", *World Development* 70, pp.481–495.
60. Haralambopoulos, N., & Pizam, A. (1996), "Perceived impacts of tourism: The case of samos", *Annals of Tourism Research* 23(3), pp. 503–526.
61. Häusler, N. (2003), *Training Manual for Community Based Tourism*, InWent Capacity Building International, Germany.
62. Henseler, J., Ringle, C. M., & Sarstedt, M. (2015), "A new criterion for assessing discriminant validity in variance-based structural equation modeling", *Journal of the Academy of Marketing Science* 43(1), pp.115–135.
63. Hetherington, M., & Husser, J. (2012), "How Trust Matters: The Changing Political Relevance of Political Trust", *American Journal of Political Science* 56.
64. Hinkin, T. R. (1995), "A Review of Scale Development Practices in the Study of Organizations", *Journal of Management* 21(5), pp. 967–988.

65. Homans, G. C. (1974), *Social behavior: Its elementary forms* (Revised ed.), San Diego, CA: Harcourt Brace Jovanovich.
66. Hong Long, P., & Kayat, K. (2011), "Residents' perceptions of tourism impact and their support for tourism development: the case study of Cuc Phuong National Park, Ninh Binh province, Vietnam", *European Journal of Tourism Research* Vol. 4 (2).
67. Hung, Kam, Sirakaya-Turk, Ercan, & Ingram, Linda J. (2010), "Testing the Efficacy of an Integrative Model for Community Participation", *Journal of Travel Research* 50(3), pp.276–288.
68. .Huong, P. M., & Lee, J. H. (2017), "Finding important factors affecting local residents' support for tourism development in Ba Be National Park, Vietnam", *Forest Science and Technology* 13(3), pp.126–132.
69. J. Jafari. (2001), The scientification of tourism. In M. B. V. L. Smith (Ed.), *Hosts and guests revisited: tourism issues of the 21st century*, pp. 28–41, Cognizant Communication Corporation.
70. Jacob Cohen. (1988), *Statistical Power Analysis for the Behavioral Sciences* (Second Edition), Lawrence Erlbaum Associates.
71. James S. Coleman. (1994), *Foundations of Social Theory*, Harvard University Press.
72. Joo, D., Woosnam, K. M., Strzelecka, M., & Boley, B. B. (2020), "Knowledge, empowerment, and action: testing the empowerment theory in a tourism context", *Journal of Sustainable Tourism* 28(1), pp.69–85.
73. Jurowski, C., Uysal, M., & Williams, D. R. (1997), "A theoretical analysis of host community resident reactions to tourism", *Journal of Travel Research* 36(2), pp. 3–11
74. Kalberg, S. (1980), "Max Weber's Types of Rationality: Cornerstones for the Analysis of Rationalization Processes in History", *Source: The American Journal of Sociology* Vol. 85 (5).
75. Kang, S. K., & Lee, J. (2018), "Support of marijuana tourism in Colorado: A residents' perspective using social exchange theory", *Journal of Destination Marketing and Management* 9, pp.310–319.

76. Khalid, S., Ahmad, M. S., Ramayah, T., Hwang, J., & Kim, I. (2019), "Community empowerment and sustainable tourism development: The mediating role of community support for tourism", *Sustainability (Switzerland)* 11(22).
77. Kim, K., Uysal, M., & Sirgy, M. J. (2013), "How does tourism in a community impact the quality of life of community residents? ", *Tourism Management* 36, pp.527–540.
78. Ko, D.-W., & Stewart, W. P. (2002),"A structural equation model of residents' attitudes for tourism development", *Tourism Management* Vol. 23.
79. Kontogeorgopoulos, N., Churyen, A., & Duangsaeng, V. (2014), "Success Factors in Community-Based Tourism in Thailand: The Role of Luck, External Support, and Local Leadership", *Tourism Planning and Development* 11(1), pp.106–124.
80. Krueger, R. A., & Casey, M. A. (2015), "Focus group interviewing", *Handbook of Practical Program Evaluation*, pp. 506–534.
81. Látková, P., & Vogt, C. A. (2012), "Residents' attitudes toward existing and future tourism development in rural communities", *Journal of Travel Research* 51(1), pp. 50–67.
82. Lee, T. H. (2013), "Influence analysis of community resident support for sustainable tourism development", *Tourism Management* 34, pp. 37–46.
83. Lee, T. H., & Jan, F. H. (2018), " Ecotourism Behavior of Nature-Based Tourists: An Integrative Framework", *Journal of Travel Research* 57(6), pp. 792–810.
84. Levene, H. (1960), "Contributions to Probability and Statistics: Essays in Honor of Harold Hotelling", *Robust Tests for Equality of Variances* Vol. 2, pp. 278–292, Stanford University Press.
85. Li, X., Boley, B. B., & Yang, F. X. (2022), "Resident Empowerment and Support for Gaming Tourism: Comparisons of Resident Attitudes Pre- and Amid-Covid-19 Pandemic", *Journal of Hospitality and Tourism Research*.
86. McGehee, N. G., & Andereck, K. L. (2004),"Factors predicting rural residents' support of tourism", *Journal of Travel Research* 43(2), pp. 131–140.

87. Mcmillan, D. W., & Chavis, D. (1986), "Sense of Community: A Definition and Theory", *Article in Journal of Community Psychology* 17.
88. Mitchell, R. K., Agle, B. R., & Wood, D. J. (1997), "Toward a Theory of Stakeholder Identification and Salience: Defining the Principle of Who and What Really Counts", *The Academy of Management Review* 22(4), pp.853–886.
89. Molm, L. D. (1997), "Risk and power use: Constraints on the use of coercion in exchange", *American Sociological Review*, pp. 113–133.
90. Moscardo, G. (2005), "Peripheral Tourism Development: Challenges, Issues and Success Factors", *Tourism Recreation Research* 30(1), pp. 27–43.
91. Moscardo, G. (2008), *Building community capacity for tourism development*, CABI
92. Mtapuri, O., & Giampiccoli, A. (2019), "Tourism, community-based tourism and ecotourism: a definitional problematic", *South African Geographical Journal* 101(1), pp. 22–35.
93. Murchison, C. (1935), *A handbook of social psychology*, Clark University press; London, H. Milford, Oxford University Press.
94. Murphy, P. (2013), *Tourism: A Community Approach (RLE Tourism)*, Routledge.
95. Nguyen, D. T. N., d'Hautesserre, A. M., & Serrao-Neumann, S. (2022), "Intrinsic barriers to and opportunities for community empowerment in community-based tourism development in Thai Nguyen province, Vietnam", *Journal of Sustainable Tourism* 30(4), pp.723–741.
96. Nicholas, L. N., Thapa, B., & Ko, Y. J. (2009), "Residents' perspectives of a world heritage site: The Pitons Management Area, St. Lucia", *Annals of Tourism Research* 36(3), pp.390–412.
97. Nunkoo, R., & Gursoy, D. (2012), "Residents' support for tourism: An Identity Perspective", *Annals of Tourism Research* 39(1), pp.243–268.
98. Nunkoo, R., & Gursoy, D. (2019), "Political trust and residents' support for alternative and mass tourism: an improved structural model", *Tourism Planning and Development*, pp. 12–33, Routledge.

99. Nunkoo, R., & Ramkissoon, H. (2010) "Gendered theory of planned behaviour and residents' support for tourism", *Current Issues in Tourism* 13(6), pp.525–540.
100. Nunkoo, R., & Ramkissoon, H. (2011), "Residents' satisfaction with community attributes and support for tourism", *Journal of Hospitality and Tourism Research* 35(2), pp.171–190.
101. Nunkoo, R., & Ramkissoon, H. (2012), "Power, trust, social exchange and community support", *Annals of Tourism Research* 39(2), pp. 997–1023.
102. Nunkoo, R., Ramkissoon, H., & Gursoy, D. (2012), "Public trust in tourism institutions", *Annals of Tourism Research* 39(3), pp 1538–1564.
103. Nunkoo, R., & So, K. K. F. (2016), "Residents' Support for Tourism: Testing Alternative Structural Models", *Journal of Travel Research* 55(7), pp 847–861.
104. Nunnally, J. C., & Bernstein, I. H. (1994), "The Assessment of Reliability", *Psychometric Theory* Vol. 3, pp. 248-292.
105. Olson, M. (1965), *The Logic of Collective Action: Public Goods and the Theory of Groups, With a New Preface and Appendix*, Harvard University Press.
106. Olya, H. G. T., & Gavilyan, Y. (2017), "Configurational Models to Predict Residents' Support for Tourism Development", *Journal of Travel Research* 56(7), pp. 893–912.
107. Ostrom, E. (1990), "Governing the Commons: The Evolution of Institutions for Collective Action", *Political Economy of Institutions and Decisions*, Cambridge University Press.
108. Perdue, R. R., Long, P. T., & Allen, L. (1990), "Resident support for tourism development", *Annals of Tourism Research* Vol. 17.
109. Perkins, D. D., & Zimmerman, M. A. (1995), "Empowerment Theory, Research, and Application", *American Journal of Community Psychology* Vol. 23 (5).
110. Peter M. Blau. (1964), *Exchange and Power in Social Life*, John Wiley.
111. Rajaratnam, U. T., Mura, S. D., & Nair, P. (2015), " Local residents' participation in rural tourism: The case of KOPEL in Kinabatangan", *Pacific Journal of Innovation in Hospitality and Tourism APJIHT* 4(2), pp.181–201.

112. Rasoolimanesh, S. M., Ali, F., & Jaafar, M. (2018), "Modeling residents' perceptions of tourism development: Linear versus non-linear models", *Journal of Destination Marketing and Management*, 10, pp.1–9.
113. Rasoolimanesh, S. M., Jaafar, M., Kock, N., & Ramayah, T. (2015), "A revised framework of social exchange theory to investigate the factors influencing residents' perceptions", *Tourism Management Perspectives*, 16, pp. 335–345.
114. Rasoolimanesh, S. M., Jaafar, M., & Tangit, T. M. (2018), "Community involvement in rural tourism: a case of Kinabalu National Park, Malaysia", *Anatolia* 29(3), pp.337–350.
115. Ribeiro, M. A., Pinto, P., Silva, J. A., & Woosnam, K. M. (2017), "Residents' attitudes and the adoption of pro-tourism behaviours: The case of developing island countries", *Tourism Management* 61, pp. 523–537.
116. Rousseau, D. M., Sitkin, S. B., Burt, R. S., & Camerer, C. (1998), " Not so different after all: A cross-discipline view of trust", *Academy of Management Review* Vol. 23(3), pp. 393–404).
117. Rozemeijer, N. (n.d.)(2001), "The SNV experience in three community-tourism projects", *Community-Based Tourism in Botswana*.
118. Ruiz-Ballesteros, E., & Brondizio, E. S. (2013), "Building negotiated agreement: the emergence of community-based tourism in Floreana (Galápagos Islands)". *Human Organization* 72(4), pp.323–335.
119. Ruiz-Ballesteros, E., & Cáceres-Feria, R. (2016), "Community-building and amenity migration in community-based tourism development. An approach from southwest Spain", *Tourism Management*, 54, pp.513–523.
120. Scheyvens, R. (1999), "Ecotourism and the empowerment of local communities" *Tourism Management* 20(2), pp. 245–249.
121. Scheyvens, R. (2000), "Promoting women's empowerment through involvement in ecotourism: Experiences from the third world", *Journal of Sustainable Tourism* 8(3), pp. 232–249.

122. Šegota, T., Chen, N., & Golja, T. (2022), "The Impact of Self-Congruity and Evaluation of the Place on WOM: Perspectives of Tourism Destination Residents", *Journal of Travel Research* 61(4), pp. 800–817.
123. Sirakaya, E., Teye, V., & Sönmez, S. (2002), "Understanding Residents' Support for Tourism Development in the Central Region of Ghana", *Journal of Travel Research* 41(1), pp. 57–67.
124. Sirgy, M. J., Kruger, P. S., Lee, D.-J., & Yu, G. B. (2011), "How Does a Travel Trip Affect Tourists' Life Satisfaction?", *Journal of Travel Research* 50(3), pp. 261–275.
125. Snaith, T., & Haley, A. (1999), "Residents' opinions of tourism development in the historic city of York, England", *Tourism Management* 20(5), pp.595–603.
126. Stone, L. S., & Stone, T. M. (2011), "Community-based tourism enterprises: Challenges and prospects for community participation; Khama Rhino Sanctuary trust, Botswana", *Journal of Sustainable Tourism* 19(1), pp. 97–114.
127. Strzelecka, M., Boley, B. B., & Strzelecka, C. (2017), "Empowerment and resident support for tourism in rural Central and Eastern Europe (CEE): the case of Pomerania, Poland", *Journal of Sustainable Tourism* 25(4), pp. 554–572.
128. Stylidis, D. (2022), "Exploring resident–tourist interaction and its impact on tourists' destination image", *Journal of Travel Research* 61(1), pp.186–201.
129. Stylidis, D., Biran, A., Sit, J., & Szivas, E. M. (2014), "Residents' support for tourism development: The role of residents' place image and perceived tourism impacts", *Tourism Management* 45, pp. 260–274.
130. Su, B. (2011), "Rural tourism in China", *Tourism Management* 32(6), pp.1438–1441.
131. Tannenbaum, N., & Spradley, J. P. (1980), "Participant Observation", *Anthropological Quarterly* 53(4), pp.260.
132. Tashakkori, A., & Teddlie, C. (1998), *Mixed methodology: Combining qualitative and quantitative approaches* Vol. 46. Sage.

133. Tosun, C. (2000), "Limits to community participation in the tourism development process in developing countries", *Tourism Management* 21(6), pp.613–633.
134. Tosun, C. (2006), "Expected nature of community participation in tourism development", *Tourism Management* 27(3), pp.493–504.
135. Tran, L., & Walter, P. (2014), "Ecotourism, gender and development in northern Vietnam", *Annals of Tourism Research* 44, pp. 116–130.
136. Tranfield, D., Denyer, D., & Smart, P. (2003), "Towards a Methodology for Developing Evidence-Informed Management Knowledge by Means of Systematic Review", *British Journal of Management* 14(3), pp. 207–222.
137. U. Maruyama, N., Woosnam, K. M., & Boley, B. B. (2017), "Residents' attitudes toward ethnic neighborhood tourism (ENT): perspectives of ethnicity and empowerment" *Tourism Geographies* 19(2), pp. 265–286.
138. Um, Seoho, & Crompton, John L. (1987), "Measuring Resident's Attachment Levels In A Host Community", *Journal of Travel Research* 26(1), pp.27–29.
139. Uysal, M., Sirgy, M. J., Woo, E., & Kim, H. L. (2016), "Quality of life (QOL) and well-being research in tourism", *Tourism Management* Vol. 53, pp. 244–261.
140. Wang, M., Jiang, J., Xu, S., & Guo, Y. (2021), "Community participation and residents' support for tourism development in ancient villages: The mediating role of perceptions of conflicts in the tourism community", *Sustainability (Switzerland)* 13(5), pp. 1–16.
141. Wang, S., & Xu, H. (2015), "Influence of place-based senses of distinctiveness, continuity, self-esteem and self-efficacy on residents' attitudes toward tourism", *Tourism Management* 47, pp.241–250.
142. Wang, Y., & Pfister, R. E. (2008), "Residents' attitudes toward tourism and perceived personal benefits in a rural community", *Journal of Travel Research* 47(1), pp.84–93.
143. Welch, B. L. (1951), "On the comparison of several mean values: an alternative approach.", *Biometrika* 38(3–4), pp.330–336.

144. Woo, E., Kim, H., & Uysal, M. (2015), "Life satisfaction and support for tourism development", *Annals of Tourism Research* 50, pp. 84–97.
145. Woosnam, K. M., Draper, J., Jiang, J. (Kelly), Aleshinloye, K. D., & Erul, E. (2018), "Applying self-perception theory to explain residents' attitudes about tourism development through travel histories" *Tourism Management* 64, pp. 357–368.
146. Woosnam, Kyle M. (2011), "Using Emotional Solidarity to Explain Residents' Attitudes about Tourism and Tourism Development", *Journal of Travel Research* 51(3), pp.315–327.
147. Woosnam, Kyle M, & Norman, William C. (2009), "Measuring Residents' Emotional Solidarity with Tourists: Scale Development of Durkheim's Theoretical Constructs", *Journal of Travel Research* 49(3), pp. 365–380.
148. Yayla, Ö., Koç, B., & Dimanche, F. (2023), "Residents' support for tourism development: Investigating quality-of-life, community commitment, and communication", *European Journal of Tourism Research Vol. 33*, pp. 3311.
149. Yin, R. K. (2009). *Case study research: Design and methods* (Vol. 5). Sage.
150. Yu, C. P., Cole, S. T., & Chancellor, C. (2018). "Resident support for tourism development in rural midwestern (USA) communities: Perceived tourism impacts and community quality of life perspective", *Sustainability (Switzerland)* 10(3).
151. Zhao, W., Ritchie, J. R. B., & Echtner, C. M. (2011), "Social capital and tourism entrepreneurship", *Annals of Tourism Research* 38(4), pp. 1570–1593.
152. Zimmerman, M. A. (1990), "Taking Aim on Empowerment Research: On the Distinction Between Individual and Psychological Conceptions 1", *American Journal of Community Psychology* Vol. 18, (1).

## Website

1. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Phú Thọ (2022), *Kết quả hoạt động du lịch tỉnh Hòa Bình năm 2022*, <https://sovhttdl.phutho.gov.vn/du-lich/1909-ka-t-qua-hoa-t-a-ng-du-la-ch-ta-nh-ha-a-ba-nh-n-m-2022>
2. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Phú Thọ (2023), *Kết quả hoạt động du lịch tỉnh Hòa Bình năm 2023*, <https://sovhttdl.phutho.gov.vn/du-lich/2240-ka-t-qua-hoa-t-a-ng-du-la-ch-ta-nh-ha-a-ba-nh-n-m-2023>.
3. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Phú Thọ (2024), *Kết quả hoạt động du lịch tỉnh Hòa Bình năm 2024*, <https://sovanhoa.hoabinh.gov.vn/du-lich/2574-ka-t-qua-hoa-t-a-ng-du-la-ch-ta-nh-ha-a-ba-nh-n-m-2024>
4. Lưu Trọng Đạt (2025), Du lịch Hòa Bình tăng trưởng ấn tượng với mục tiêu phát triển bền vững, <https://dantocmiennui.baotintuc.vn/du-lich-hoa-binh-tang-truong-an-tuong-voi-muc-tieu-phat-trien-ben-vung-post360131.html>

## PHỤ LỤC 1

### BẢNG PHỎNG VẤN BÁN CẤU TRÚC XÂY DỰNG THANG ĐO MỨC ĐỘ TRAO QUYỀN CHO CỘNG ĐỒNG

#### I. Thông tin chung (phần mở đầu)

Tôi là Khuất Thị Phương, nghiên cứu sinh khoa Du lịch học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội. Hiện nay tôi đang nghiên cứu đề tài: “*Sự ủng hộ của người dân địa phương đối với phát triển du lịch cộng đồng tại Hòa Bình*”. Rất mong ông/bà bớt chút thời gian tham gia cuộc phỏng vấn. Tôi xin cam đoan mọi thông tin mà ông/bà cung cấp chỉ được phục vụ cho mục đích nghiên cứu khoa học và được bảo mật danh tính.

#### II. Khung câu hỏi phỏng vấn

##### 1. Khái quát về hoạt động DLCĐ ở địa phương

- Khách du lịch bắt đầu đến địa phương từ khi nào?
- Người dân bắt đầu kinh doanh du lịch từ khi nào?
- Hiện nay có bao nhiêu hộ kinh doanh/doanh nghiệp kinh doanh du lịch tại địa phương?

- Địa phương có các loại dịch vụ nào phục vụ khách du lịch

- Ông/bà (anh/chị/em) có ủng hộ phát triển du lịch không (triển khai cụ thể theo nhóm câu hỏi phỏng vấn sau):

- + Theo ông/bà (anh/chị/em), làm du lịch có lợi ích gì?

- + Ông/bà (anh/chị/em) muốn/sẵn sàng làm du lịch không?

- + Ông/bà (anh/chị/em) thấy vui hay khó chịu khi khách du lịch đến xóm/bản? Tại sao?

- + Ông/bà (anh/chị/em) thấy xóm mình nên đón thêm nhiều khách du lịch hơn không?

##### 2. Trao quyền cho cộng đồng ở địa phương

###### 2.1. Năng lực hành động (Agency)

###### AG1. Khả năng bày tỏ ý kiến

- Câu hỏi chính: Anh/chị có thường được mời tham gia các buổi họp, thảo luận về du lịch ở địa phương không?

- Câu hỏi phụ:

- + Khi tham gia, anh/chị có thoải mái phát biểu ý kiến không?

- + Có ai khuyến khích, động viên anh/chị đưa ra ý kiến không?

###### AG2. Niềm tin ý kiến được lắng nghe

- Câu hỏi chính: Anh/chị có cảm thấy ý kiến của mình được lắng nghe và xem xét trong các quyết định về du lịch không?

- Câu hỏi phụ:

- + Anh/chị có từng thấy ý kiến của mình được phản hồi hoặc áp dụng chưa?

- + Nếu có, điều đó tạo cho anh/chị cảm giác thế nào?

###### AG3. Tự tin vào khả năng tác động chính sách

- Câu hỏi chính: Anh/chị nghĩ mình hoặc cộng đồng có thể tạo ra thay đổi trong chính sách hoặc kế hoạch du lịch ở địa phương không?

- Câu hỏi phụ:

+ Anh/chị đã từng đưa ra đề xuất gì chưa? Kết quả thế nào?

+ Theo anh/chị, ai thực sự có quyền quyết định trong phát triển du lịch?

## **2.2. Cấu trúc cơ hội (Opportunity Structure)**

### **OS1. Cơ chế minh bạch & hỗ trợ**

- Câu hỏi chính: Chính quyền địa phương có thông báo và công khai kế hoạch, quy trình phát triển du lịch cho người dân không?

- Câu hỏi phụ:

+ Anh/chị có được tiếp cận văn bản hoặc kế hoạch đó không?

+ Anh/chị thấy quy trình này minh bạch hay hình thức?

### **OS2. Tiếp cận nguồn lực**

- Câu hỏi chính: Anh/chị có được hỗ trợ gì về vốn, kỹ năng, hay thông tin để tham gia làm du lịch không?

- Câu hỏi phụ:

+ Anh/chị có biết nguồn vốn vay hoặc các chương trình hỗ trợ nào không?

+ Anh/chị có được đào tạo về kỹ năng phục vụ khách du lịch (homestay, nấu ăn, hướng dẫn) không?

+ Ai thường cung cấp thông tin, và thông tin đó có dễ tiếp cận không?

### **OS3. Phân phối lợi ích công bằng**

- Câu hỏi chính: Anh/chị có cảm thấy lợi ích từ du lịch được chia sẻ công bằng giữa các hộ trong cộng đồng không?

- Câu hỏi phụ:

+ Nhóm nào được hưởng lợi nhiều nhất?

+ Có ai bị bỏ ra ngoài lề không?

+ Anh/chị cảm thấy sự phân chia này có công bằng không?

## **2.3. Kết quả trao quyền (Agency Outcomes)**

### **AO1. Tham gia quản lý và kết quả tích cực**

- Câu hỏi chính: Cộng đồng ở đây có được tham gia thực chất vào các quyết định quản lý du lịch không?

- Câu hỏi phụ:

+ Ai thường đại diện cho người dân trong các quyết định này?

+ Anh/chị có thấy việc tham gia giúp mang lại kết quả tích cực (giảm phản đối, tăng đồng thuận, lợi ích chung) không?

+ Anh/chị có thể kể ví dụ cụ thể?

## **3. Câu hỏi mở rộng**

- Nếu có một điều anh/chị muốn thay đổi để cộng đồng được trao quyền nhiều hơn trong du lịch, thì đó là gì?

- Anh/chị còn muốn chia sẻ thêm điều gì không?

### III. Kết thúc phỏng vấn

- Tổng kết các ý chính và khẳng định lại với đáp viên về nội dung chính
- Cảm ơn đáp viên tham gia phỏng vấn
- Kết thúc.

## PHỤ LỤC 2

### MẪU XIN Ý KIẾN CHUYÊN GIA VỀ BẢNG HỎI KHẢO SÁT

Kính thưa Ông/Bà,

Tôi là Khuất Thị Phương, nghiên cứu sinh ngành Du lịch, khoa Du lịch học, trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Trong khuôn khổ nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến **sự ủng hộ của người dân địa phương đối với phát triển du lịch cộng đồng tại Hòa Bình**, nghiên cứu sinh đã xây dựng bộ thang đo dựa trên tổng hợp các công bố khoa học trước đây và kết quả khảo sát thử nghiệm (pilot test). Sau bước đánh giá độ tin cậy sơ bộ, một số mục hỏi đã được điều chỉnh nhằm đảm bảo tính phù hợp của thang đo.

Để tiếp tục hoàn thiện bảng hỏi trước khi tiến hành khảo sát chính thức, nghiên cứu sinh kính mong Ông/Bà dành thời gian xem xét và cho ý kiến chuyên môn đối với các mục hỏi trong bảng thang đo. Các ý kiến của Ông/Bà sẽ giúp đánh giá mức độ phù hợp của từng mục hỏi với khái niệm nghiên cứu, đồng thời đảm bảo bảng hỏi có nội dung rõ ràng, dễ hiểu và phù hợp với bối cảnh cộng đồng địa phương.

Xin Ông/Bà vui lòng cho ý kiến đánh giá và góp ý đối với các nội dung dưới đây. Mọi ý kiến đóng góp của Ông/Bà đều có ý nghĩa quan trọng đối với việc hoàn thiện công cụ đo lường của nghiên cứu.

Nghiên cứu sinh xin trân trọng cảm ơn sự hỗ trợ và đóng góp quý báu của Ông/Bà./.

**1. Bảng đánh giá từng mục hỏi:** (đề nghị đánh giá từng mục hỏi theo thang đo 4 mức (1 = không phù hợp; 2 = ít phù hợp; 3 = khá phù hợp; 4 = rất phù hợp)

Mã	Nội dung thang đo	Phù hợp với khái niệm				Rõ ràng, dễ hiểu				Phù hợp với người dân địa phương				Góp ý điều chỉnh
		1	2	3	4	1	2	3	4	1	2	3	4	
SPR	Sự ủng hộ của người dân đối với phát triển DLCĐ													
SPR1	Du lịch là một trong những ngành quan trọng nhất đối với cộng đồng của tôi													







ELT3	Tôi được góp ý cho các quyết định phát triển DLCĐ ở địa phương													
ELT4	Người dân như tôi có thể tham gia vào việc quản lý hoặc tổ chức các hoạt động du lịch cộng đồng.													

## 2. Nhận xét chi tiết cho từng thang đo (nếu cần):.....

### 3. Câu hỏi tổng hợp dành cho chuyên gia

3.1. Theo Ông/Bà, các mục hỏi đã phản ánh đầy đủ nội dung của các khái niệm nghiên cứu chưa?

3.2. Có câu hỏi nào khó hiểu hoặc không phù hợp với người dân địa phương không?

3.3. Có câu hỏi nào trùng lặp nội dung cần điều chỉnh hoặc loại bỏ không?

### 3.4. Đánh giá về việc điều chỉnh thang đo sau khảo sát thử nghiệm (pilot test)

Sau khi tiến hành khảo sát thử nghiệm và đánh giá độ tin cậy sơ bộ, một số biến quan sát có hệ số không đạt yêu cầu đã được nghiên cứu sinh xem xét điều chỉnh hoặc đề xuất loại bỏ.

Kính đề nghị Ông/Bà cho ý kiến chuyên môn về việc giữ lại, điều chỉnh hoặc loại bỏ các biến quan sát dưới đây:

Mã biến/ thang đo	Nội dung biến quan sát/ thang đo	Vấn đề trong pilot test	Đề xuất của nghiên cứu sinh	Đồng ý	Không đồng ý	Góp ý chuyên gia
SPR 6	Cộng đồng của tôi nên thu hút nhiều khách du lịch hơn	Cronbach's Alpha giảm nhưng tổng thể vẫn > 0.7	Giữ lại			
PBT 3	Tôi và gia đình được hưởng lợi từ việc các dịch vụ công cộng ở địa phương được cải thiện nhờ phát triển DLCĐ.	Cronbach's Alpha giảm nhưng tổng thể vẫn > 0.7	Giữ lại			
TIG 2	Tôi tin rằng các dự án phát triển DLCĐ sẽ quan tâm đến lợi ích của người dân	Cronbach's Alpha giảm nhưng tổng thể vẫn > 0.7	Giữ lại			
ELT 3	Tôi được góp ý cho các quyết định phát triển DLCĐ ở địa phương	Cronbach's Alpha giảm nhưng tổng thể vẫn > 0.7	Giữ lại			
SQL2	Mức sống hiện tại của tôi phù hợp với mong muốn của tôi	Cronbach's Alpha giảm đến mức < 0.7	Loại bỏ			
CAT 5	Tôi tự hào khi sống trong cộng đồng này	Cronbach's Alpha giảm đến mức < 0.7	Loại bỏ			
KNT	Kiến thức về DLCĐ	Cronbach's Alpha < 0.7, các hệ số tương quan biến tổng đều > 0.3, EFA đạt yêu cầu	Giữ lại			
CIT	Sự tham gia của cộng đồng	Cronbach's Alpha < 0.7, EFA không đạt yêu cầu	Loại bỏ			

**PHỤ LỤC 3**  
**BẢNG PHỎNG VẤN KHẢO SÁT CHÍNH THỨC**

**BẢNG KHẢO SÁT CƯ DÂN**

Mã số phiếu:.....

Kính thưa ông/bà!

Tôi là Khuất Thị Phương, nghiên cứu sinh khoa Du lịch học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội. Hiện nay tôi đang nghiên cứu đề tài: “*Sự ủng hộ của người dân địa phương đối với phát triển du lịch cộng đồng tại Hòa Bình*”. Rất mong ông/bà bớt chút thời gian hoàn thành bảng hỏi dưới đây bằng cách khoanh vào phương án phù hợp với suy nghĩ của ông/bà. Tôi xin cam đoan mọi thông tin mà ông/bà cung cấp chỉ được phục vụ cho mục đích nghiên cứu khoa học.

Mong nhận được sự ủng hộ của ông/bà. Xin chân thành cảm ơn!

**Phần 1. Thông tin nhân khẩu**

1. *Giới tính*:    1. Nam       2. Nữ       3. Khác
2. *Dân tộc*    1. Mường    2. Thái    3. Kinh    4. Khác (ghi rõ):...
3. *Độ tuổi*:    1. 18-24    2. 25-40    3. 41 – 55    4. Trên 55

4. *Trình độ học vấn cao nhất của Ông/Bà:*

- |                             |                        |
|-----------------------------|------------------------|
| 1. Không qua trường lớp nào | 5. Trung cấp, cao đẳng |
| 2. Cấp 1                    | 6. Đại học             |
| 3. Cấp 2                    | 7. Sau đại học         |
| 4. Cấp 3                    |                        |

5. *Ông/ bà đang sống ở khu vực nào?*

Bản/Xóm:.....Xã:.....Huyện:.....

.....

6. *Ông/bà đã sống ở đây được bao lâu?*

- |                    |                     |
|--------------------|---------------------|
| 1. Dưới 5 năm      | 3. 10 – dưới 20 năm |
| 2. 5 – Dưới 10 năm | 4. Trên 20 năm      |

**Phần 2. Nội dung chính** (Vui lòng khoanh tròn vào phương án phù hợp với quan điểm của ông/bà).

TT	Tiêu chí	Ý kiến của Ông/Bà				
		Thang đo Likert 5 (Rất không đồng ý -> Rất đồng ý)				
<i>SPR</i>	<b>Ông/bà ủng hộ phát triển du lịch</b>					
1	Du lịch là một trong những ngành quan trọng nhất đối với cộng đồng của tôi	1	2	3	4	5
2	DLCĐ giúp cộng đồng của tôi phát triển theo đúng hướng	1	2	3	4	5
3	Tôi tự hào khi khách du lịch đến với cộng đồng của tôi	1	2	3	4	5
4	DLCĐ đóng vai trò kinh tế quan trọng trong cộng đồng của tôi	1	2	3	4	5
5	Tôi ủng hộ tiếp tục phát triển DLCĐ vì nó rất quan trọng đối với cộng đồng của tôi	1	2	3	4	5
6	Cộng đồng của tôi nên thu hút nhiều khách du lịch hơn	1	2	3	4	5
7	Tiếp tục phát triển DLCĐ sẽ nâng cao chất lượng cuộc sống của cộng đồng chúng tôi	1	2	3	4	5
<i>CAT</i>	<b>Sự gắn kết với cộng đồng</b>					
1	Tôi thực sự gắn bó với cộng đồng này.	1	2	3	4	5
2	Tôi rất thích sống ở cộng đồng này	1	2	3	4	5
3	Trong tương lai tôi không có ý định chuyển đi chỗ khác	1	2	3	4	5
4	Tôi cảm thấy cộng đồng này là một phần của tôi.	1	2	3	4	5
<i>PBT</i>	<b>Lợi ích cá nhân từ du lịch cộng đồng</b>					
1	Tôi có làm việc hoặc tạo ra thu nhập từ DLCĐ	1	2	3	4	5

2	Gia đình tôi có thêm nguồn thu nhập từ các hoạt động DLCĐ	1	2	3	4	5
3	Tôi và gia đình được hưởng lợi từ việc các dịch vụ công cộng ở địa phương được cải thiện nhờ phát triển DLCĐ.	1	2	3	4	5
4	Nhờ phát triển du lịch cộng đồng, tôi tiếp cận và sử dụng các hàng hóa, dịch vụ tại địa phương thuận lợi hơn.	1	2	3	4	5
5	DLCĐ giúp tôi có thêm cơ hội tham gia và trải nghiệm các hoạt động văn hóa của địa phương	1	2	3	4	5
6	Tôi cảm nhận điều kiện môi trường sống (như cảnh quan, vệ sinh,...) của mình được cải thiện nhờ phát triển DLCĐ.	1	2	3	4	5
<i>PI</i>	<b>Tác động tích cực của du lịch cộng đồng</b>					
1	Tôi tin rằng DLCĐ tạo ra nhiều công ăn việc làm cho bà con	1	2	3	4	5
2	Tôi tin rằng DLCĐ tạo ra nguồn thu nhập tốt cho cộng đồng của tôi	1	2	3	4	5
3	DLCĐ thu hút nhiều đầu tư cho địa phương (làm đường, viễn thông, xây dựng, giáo dục...)	1	2	3	4	5
4	Phát triển DLCĐ thúc đẩy cải tạo và bảo vệ môi trường ở địa phương	1	2	3	4	5
5	DLCĐ giúp chúng tôi gìn giữ được văn hóa truyền thống	1	2	3	4	5
6	DLCĐ giúp chúng tôi giao lưu với bên ngoài nhiều hơn và hiểu biết hơn	1	2	3	4	5
<i>NI</i>	<b>Tác động tiêu cực của du lịch cộng đồng</b>	1	2	3	4	5
1	Tôi nghĩ rằng phát triển DLCĐ ở đây sẽ có thể dẫn đến giao thông đông đúc hơn, có thể ùn tắc	1	2	3	4	5
2	Tôi nghĩ rằng phát triển DLCĐ ở đây sẽ làm tăng rác thải các loại	1	2	3	4	5
3	Tôi nghĩ rằng phát triển DLCĐ ở đây sẽ làm cho giá cả trở nên đắt đỏ hơn	1	2	3	4	5
4	Tôi nghĩ rằng phát triển DLCĐ ở đây sẽ làm cho văn hóa truyền thống của chúng tôi bị biến chất	1	2	3	4	5
5	Tôi nghĩ rằng phát triển DLCĐ ở đây sẽ làm cho gia tăng tình hình tội phạm, mất trật tự xã hội	1	2	3	4	5
<i>KNT</i>	<b>Kiến thức về du lịch cộng đồng</b>					
1	Tôi hiểu vai trò của ngành du lịch trong phát triển kinh tế và xã hội ở địa phương.	1	2	3	4	5
2	Tôi biết cách ứng xử với khách du lịch	1	2	3	4	5

3	Tôi biết các tác động tích cực và tiêu cực của phát triển DLCĐ đối với cộng đồng chúng tôi.	1	2	3	4	5
4	Tôi biết địa phương mình có những kế hoạch hoặc định hướng phát triển du lịch cộng đồng.	1	2	3	4	5
<i>TIG</i>	<b>Niềm tin vào chính quyền</b>					
	Tôi tin tưởng chính quyền địa phương sẽ đưa ra những quyết định đúng đắn về phát triển DLCĐ ở đây	1	2	3	4	5
2	Tôi tin rằng các dự án phát triển DLCĐ sẽ quan tâm đến lợi ích của người dân	1	2	3	4	5
3	Tôi tin tưởng cán bộ địa phương thực thi đúng các chính sách phát triển DLCĐ của chính quyền	1	2	3	4	5
4	Tôi tin vào các quyết định của chính quyền về phát triển DLCĐ	1	2	3	4	5
<i>SQL</i>	<b>Sự hài lòng với chất lượng cuộc sống</b>					
1	Tôi hài lòng với cuộc sống mà mình đang sống.	1	2	3	4	5
2	Tôi cảm thấy cuộc sống mình đang sống là đáng giá và có ý nghĩa.					
<i>ELT</i>	<b>Mức độ trao quyền</b>					
1	Tôi có cơ hội tham gia vào các hoạt động du lịch cộng đồng nếu tôi muốn.	1	2	3	4	5
2	Tôi có thể tiếp cận các nguồn hỗ trợ (vốn, đào tạo, thông tin) để tham gia làm du lịch.	1	2	3	4	5
3	Tôi được góp ý cho các quyết định phát triển DLCĐ ở địa phương	1	2	3	4	5
4	Người dân như tôi có thể tham gia vào việc quản lý hoặc tổ chức các hoạt động du lịch cộng đồng.	1	2	3	4	5
	<i>Xin chân thành cảm ơn Ông/bà!</i>					

**PHỤ LỤC 4**  
**KẾT QUẢ PHÂN TÍCH KHẢO SÁT SƠ BỘ**

**1. Mô tả mẫu nghiên cứu sơ bộ**

	<b>Tần suất</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
<b>Giới tính</b>		
Nam	28	45.9
Nữ	33	54.1
<b>Dân tộc</b>		
Mường	1	1.6
Dao	60	98.4
<b>Độ tuổi</b>		
18-24	1	1.6
25-40	30	49.2
41-55	16	26.2
Trên 55	14	23.0
<b>Học vấn</b>		
Không qua trường lớp	1	1.6
Cấp 1	21	34.4
Cấp 2	33	54.1
Cấp 3	4	6.6
Trung cấp/ Cao đẳng	2	3.3
Đại học	0	0.0
Sau đại học	0	0.0
<b>Thời gian sống</b>		
Dưới 5 năm	1	1.6
5-dưới 10 năm	3	4.9
10-dưới 20 năm	7	11.5
Trên 20 năm	50	82.0

## 2. Kết quả phân tích độ tin cậy thang đo (lần 1)

<b>Biến</b>	<b><i>Cronbach's Alpha</i></b>	<b>Scale Mean if Item Deleted</b>	<b>Scale Variance if Item Deleted</b>	<b>Corrected Item-Total Correlation</b>	<b>Cronbach's Alpha if Item Deleted</b>
<b>SPR</b>	<b>0.88</b>				
SPR1		28.115	7.603	0.760	0.851
SPR2		28.131	7.816	0.759	0.850
SPR3		27.836	9.139	0.776	0.858
SPR4		28.049	8.614	0.630	0.867
SPR5		27.918	8.543	0.742	0.854
SPR6		27.934	9.029	0.433	0.896
SPR7		27.852	9.061	0.717	0.861
<b>PBT</b>	<b>0.859</b>				
PBT1		17.262	24.430	0.788	0.807
PBT 2		17.295	23.611	0.806	0.803
PBT 3		16.016	34.950	0.288	0.884
PBT 4		17.754	27.522	0.589	0.847
PBT 5		17.689	24.085	0.814	0.802
PBT 6		16.443	29.717	0.607	0.844
<b>SQL</b>	<b>0.530</b>				
SQL 1		8.607	1.543	0.422	0.297
SQL 2		8.787	1.937	0.106	0.820
SQL3		8.475	1.454	0.589	0.048
<b>KNT</b>	<b>0.677</b>				
KNT1		12.000	5.100	0.424	0.632
KNT2		12.115	4.537	0.405	0.657
KNT3		12.295	4.478	0.579	0.531
KNT4		11.984	5.116	0.448	0.619
<b>CAT</b>	<b>0.669</b>				

CAT1		18.525	3.554	0.669	0.531
CAT2		18.426	4.082	0.587	0.592
CAT3		18.443	4.617	0.289	0.672
CAT4		18.721	3.204	0.519	0.569
<i>CAT5</i>		<i>19.066</i>	<i>2.829</i>	<i>0.347</i>	<i>0.734</i>
<b>CIT</b>	<b>0.527</b>				
CIT1		12.197	4.494	0.431	0.338
CIT2		10.885	8.437	0.256	0.526
CIT3		12.574	4.382	0.427	0.345
CIT4		11.115	7.637	0.248	0.511
<b>PI</b>	<b>0.739</b>				
PI1		23.049	6.248	0.377	0.727
PI2		23.033	5.699	0.701	0.661
PI3		23.197	5.861	0.375	0.731
PI4		23.443	4.417	0.543	0.696
PI5		22.984	5.550	0.614	0.669
PI6		23.148	5.895	0.394	0.725
<b>NI</b>	<b>0.789</b>				
NI1		11.016	17.383	0.525	0.762
NI2		10.852	16.895	0.500	0.770
NI3		11.115	15.937	0.615	0.733
NI4		11.852	16.361	0.510	0.768
NI5		11.557	14.584	0.690	0.705
<b>TIG</b>	<b>0.838</b>				
TIG1		12.836	3.939	0.720	0.773
TIG2		12.967	4.099	0.561	0.847
TIG3		13.016	4.050	0.647	0.806
TIG4		12.918	4.010	0.778	0.753
<b>ELT</b>	<b>0.766</b>				

ELT1		10.033	12.332	0.446	0.769
ELT2		10.426	9.382	0.705	0.627
ELT3		9.492	12.754	0.423	0.778
ELT4		10.180	9.450	0.709	0.625

### 3. Kết quả phân tích độ tin cậy thang đo lần hai

<b>Biến</b>	<b><i>Cronbach's Alpha</i></b>	<b>Scale Mean if Item Deleted</b>	<b>Scale Variance if Item Deleted</b>	<b>Corrected Item-Total Correlation</b>	<b>Cronbach's Alpha if Item Deleted</b>
<b>SQL</b>	<b>0.820</b>				
SQL 1		4.459	0.519	0.697	
SQL3		4.328	0.624	0.697	
<b>CAT</b>	<b>0,734</b>				
CAT1		14.295	1.511	0.730	0.548
CAT2		14.197	1.994	0.541	0.680
CAT3		14.213	2.270	0.328	0.766
CAT4		14.492	1.154	0.629	0.646

**PHỤ LỤC 5**  
**KẾT QUẢ PHÂN TÍCH SPSS DỮ LIỆU CHÍNH THỨC**

**1. Mô tả mẫu nghiên cứu**

Nội dung	Tần suất	Tỷ lệ (%)	Nội dung	Tần suất	Tỷ lệ (%)
<b>Giới tính</b>			<b>Học vấn</b>		
Nam	170	36.96	Không qua trường lớp	6	1.30
Nữ	290	63.04	Cấp 1	80	17.39
<b>Tổng</b>	<b>460</b>	<b>100.00</b>	Cấp 2	196	42.61
<b>Dân tộc</b>			Cấp 3	117	25.43
Mường	282	61.30	Trung cấp - Cao đẳng	32	6.96
Thái	102	22.17	Đại học	29	6.30
Kinh	12	2.61	<b>Tổng</b>	<b>460</b>	<b>100.00</b>
Dao	64	13.91			
<b>Tổng</b>	<b>460</b>	<b>100.00</b>			
<b>Tuổi</b>			<b>Thời gian sống</b>		
18-24	32	6.96	<5 năm	4	0.87
25-40	139	30.22	5-10 năm	15	3.26
41-55	159	34.57	10 -20 năm	60	13.04
Trên 55	130	28.26	Trên 20 năm	381	82.83
<b>Tổng</b>	<b>460</b>	<b>100.00</b>	<b>Tổng</b>	<b>460</b>	<b>100.00</b>

**2. Kiểm định tính phân phối chuẩn của các biến nhân khẩu học**

**2.1. Theo giới tính**

<b>Tests of Normality</b>							
Gioitinh		Kolmogorov-Smirnov <sup>a</sup>			Shapiro-Wilk		
		Statistic	df	Sig.	Statistic	df	Sig.
SPR	1	0.291	170	0	0.712	170	0
	2	0.208	290	0	0.804	290	0

a. Lilliefors Significance Correction

## 2.2. Theo dân tộc

Tests of Normality							
Dantoc		Kolmogorov-Smirnov <sup>a</sup>			Shapiro-Wilk		
		Statistic	df	Sig.	Statistic	df	Sig.
SPR	1.0	.218	282	.000	.786	281	.000
	2.0	.309	102	.000	.742	102	.000
	3.0	.254	12	.032	.831	12	.021
	4.0	.247	64	.000	.786	65	.000

a. Lilliefors Significance Correction

## 2.3. Theo địa bàn xóm

Tests of Normality							
Xóm		Kolmogorov-Smirnov <sup>a</sup>			Shapiro-Wilk		
		Statistic	df	Sig.	Statistic	df	Sig.
SPR	1	0.25	65	0	0.781	65	0
	2	0.429	66	0	0.416	66	0
	3	0.145	76	0	0.923	76	0
	4	0.248	69	0	0.828	69	0
	5	0.277	72	0	0.766	72	0
	6	0.398	35	0	0.671	35	0
	7	0.18	77	0	0.846	77	0

## 2.4. Theo trình độ học vấn

Tests of Normality							
hocvan		Kolmogorov-Smirnova			Shapiro-Wilk		
		Statistic	df	Sig.	Statistic	df	Sig.
SPR	1	0.407	6	0.002	0.64	6	0.001
	2	0.278	80	0	0.746	80	0
	3	0.196	196	0	0.823	196	0
	4	0.291	117	0	0.686	117	0
	5	0.327	32	0	0.766	32	0
	6	0.235	29	0	0.849	29	0.001

a. Lilliefors Significance Correction

## 2.5. Theo độ tuổi và thời gian sống

### a. Theo độ tuổi

Tests of Normality							
Tuoi		Kolmogorov-Smirnova			Shapiro-Wilk		
		Statistic	df	Sig.	Statistic	df	Sig.
SPR	1	0.183	32	0.008	0.815	32	0
	2	0.253	139	0	0.747	139	0
	3	0.234	159	0	0.755	159	0
	4	0.233	130	0	0.795	130	0
a. Lilliefors Significance Correction							

### b. Theo thời gian sống tại địa bàn

Tests of Normalitya							
Tgsong		Kolmogorov-Smirnovb			Shapiro-Wilk		
		Statistic	df	Sig.	Statistic	df	Sig.
SPR	2	0.184	15	0.185	0.889	15	0.064
	3	0.2	60	0	0.8	60	0
	4	0.241	381	0	0.762	381	0
a. SPR is constant when Tgsong = 1. It has been omitted.							
b. Lilliefors Significance Correction							

## 3. Kết quả phân tích One way ANOVA biến SPR

### 3.1. Theo giới tính

Test of Homogeneity of Variances					
SPR					
Levene Statistic	df1	df2	Sig.		
3.465	1	458	.063		
ANOVA					
SPR					
	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Between Groups	2.120	1	2.120	6.691	.010
Within Groups	145.144	458	.317		
Total	147.265	459			
Robust Tests of Equality of Means					
SPR					
	Statistica	df1	df2	Sig.	
Welch	7.171	1	392.342	.008	
Brown-Forsythe	7.171	1	392.342	.008	
a. Asymptotically F distributed.					

### 3.2. Theo dân tộc

Test of Homogeneity of Variances							
SPR							
Levene Statistic	df1	df2	Sig.				
6.854	3	456	.000				
ANOVA							
SPR							
	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.		
Between Groups	3.397	3	1.132	3.589	.014		
Within Groups	143.867	456	.315				
Total	147.265	459					
Robust Tests of Equality of Means							
SPR							
	Statistica	df1	df2	Sig.			
Welch	5.593	3	48.862	.002			
Brown-Forsythe	4.496	3	93.692	.005			
a. Asymptotically F distributed.							
Multiple Comparisons							
Dependent Variable: SPR							
Games-Howell							
(I) Dantoc		Mean Difference (I-J)	Std. Error	Sig.	95% Confidence Interval		
					Lower Bound	Upper Bound	
1	2	-.21184*	.05261	.000	-.3478	-.0759	
	3	-.00456	.14469	1.000	-.4312	.4221	
	4	-.04548	.07871	.939	-.2511	.1601	
2	1	.21184*	.05261	.000	.0759	.3478	
	3	.20728	.14491	.504	-.2197	.6343	
	4	.16636	.07911	.159	-.0403	.3731	
3	1	.00456	.14469	1.000	-.4221	.4312	
	2	-.20728	.14491	.504	-.6343	.2197	
	4	-.04092	.15629	.993	-.4854	.4035	
4	1	.04548	.07871	.939	-.1601	.2511	
	2	-.16636	.07911	.159	-.3731	.0403	
	3	.04092	.15629	.993	-.4035	.4854	
*. The mean difference is significant at the 0.05 level.							

### 3.3. Theo địa bàn xóm

Test of Homogeneity of Variances						
SPR_mean						
Levene Statistic	df1	df2	Sig.			
18.885	6	453	.000			
ANOVA						
SPR_mean						
	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.	
Between Groups	28.090	6	4.682	17.796	.000	
Within Groups	119.174	453	.263			
Total	147.265	459				
Robust Tests of Equality of Means						
SPR_mean						
	Statistic <sup>a</sup>	df1	df2	Sig.		
Welch	14.983	6	183.672	.000		
a. Asymptotically F distributed.						
Post Hoc Tests						
Multiple Comparisons						
Dependent Variable:	SPR_mean					
Games-Howell						
		Mean Difference (I-J)	Std. Error	Sig.	95% Confidence Interval	
(I) Xóm					Lower Bound	Upper Bound
1.0	2.0	-.31602*	.07880	.002	-.5531	-.0789
	3.0	.45677*	.10882	.001	.1311	.7824
	4.0	-.12422	.08005	.713	-.3649	.1164
	5.0	-.16468	.08003	.385	-.4053	.0759
	6.0	-.15918	.09851	.673	-.4565	.1381
	7.0	.15028	.09967	.740	-.1479	.4485
2.0	1.0	.31602*	.07880	.002	.0789	.5531
	3.0	.77278*	.09259	.000	.4944	1.0512
	4.0	.19179*	.05603	.014	.0240	.3596

	5.0	.15133	.05600	.106	-.0163	.3189
	6.0	.15683	.08022	.454	-.0887	.4024
	7.0	.46630*	.08164	.000	.2212	.7113
3.0	1.0	-.45677*	.10882	.001	-.7824	-.1311
	2.0	-.77278*	.09259	.000	-1.0512	-.4944
	4.0	-.58099*	.09366	.000	-.8624	-.2996
	5.0	-.62145*	.09365	.000	-.9028	-.3401
	6.0	-.61595*	.10986	.000	-.9463	-.2856
	7.0	-.30649	.11090	.090	-.6380	.0251
4.0	1.0	.12422	.08005	.713	-.1164	.3649
	2.0	-.19179*	.05603	.014	-.3596	-.0240
	3.0	.58099*	.09366	.000	.2996	.8624
	5.0	-.04046	.05775	.992	-.2133	.1323
	6.0	-.03496	.08146	.999	-.2838	.2139
	7.0	.27450*	.08286	.020	.0260	.5230
5.0	1.0	.16468	.08003	.385	-.0759	.4053
	2.0	-.15133	.05600	.106	-.3189	.0163
	3.0	.62145*	.09365	.000	.3401	.9028
	4.0	.04046	.05775	.992	-.1323	.2133
	6.0	.00550	.08143	1.000	-.2433	.2543
	7.0	.31496*	.08283	.004	.0665	.5634
6.0	1.0	.15918	.09851	.673	-.1381	.4565
	2.0	-.15683	.08022	.454	-.4024	.0887
	3.0	.61595*	.10986	.000	.2856	.9463
	4.0	.03496	.08146	.999	-.2139	.2838
	5.0	-.00550	.08143	1.000	-.2543	.2433
	7.0	.30946*	.10080	.043	.0058	.6131
7.0	1.0	-.15028	.09967	.740	-.4485	.1479
	2.0	-.46630*	.08164	.000	-.7113	-.2212
	3.0	.30649	.11090	.090	-.0251	.6380
	4.0	-.27450*	.08286	.020	-.5230	-.0260
	5.0	-.31496*	.08283	.004	-.5634	-.0665
	6.0	-.30946*	.10080	.043	-.6131	-.0058
*. The mean difference is significant at the 0.05 level.						

### 3.4.Theo trình độ học vấn

Test of Homogeneity of Variances						
SPR						
Levene Statistic	df1	df2	Sig.			
6.630	5	454	.000			
ANOVA						
SPR						
	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.	
Between Groups	6.756	5	1.351	4.366	.001	
Within Groups	140.509	454	.309			
Total	147.265	459				
Robust Tests of Equality of Means						
SPR						
	Statistica	df1	df2	Sig.		
Welch	15.414	5	77.057	.000		
Brown-Forsythe	7.675	5	361.981	.000		
a. Asymptotically F distributed.						
Multiple Comparisons						
Dependent Variable: SPR						
Games-Howell						
(I) hocvan		Mean Difference (I-J)	Std. Error	Sig.	95% Confidence Interval	
					Lower Bound	Upper Bound
1	2	.25833*	.06294	.002	.0726	.4441
	3	.46453*	.05554	.000	.3000	.6291
	4	.22833*	.05633	.002	.0612	.3955
	5	.15923	.06212	.135	-.0284	.3469
	6	.31856*	.07844	.004	.0814	.5557
2	1	-.25833*	.06294	.002	-.4441	-.0726
	3	.20620	.07234	.054	-.0020	.4144
	4	-.03001	.07294	.998	-.2402	.1802
	5	-.09911	.07750	.796	-.3248	.1266
	6	.06022	.09110	.986	-.2076	.3280
3	1	-.46453*	.05554	.000	-.6291	-.3000
	2	-.20620	.07234	.054	-.4144	.0020
	4	-.23620*	.06666	.006	-.4275	-.0450
	5	-.30530*	.07162	.001	-.5141	-.0965

	6	-.14597	.08616	.541	-.4004	.1085
4	1	-.22833*	.05633	.002	-.3955	-.0612
	2	.03001	.07294	.998	-.1802	.2402
	3	.23620*	.06666	.006	.0450	.4275
	5	-.06910	.07223	.930	-.2798	.1416
	6	.09023	.08666	.902	-.1657	.3461
5	1	-.15923	.06212	.135	-.3469	.0284
	2	.09911	.07750	.796	-.1266	.3248
	3	.30530*	.07162	.001	.0965	.5141
	4	.06910	.07223	.930	-.1416	.2798
	6	.15933	.09053	.500	-.1083	.4270
6	1	-.31856*	.07844	.004	-.5557	-.0814
	2	-.06022	.09110	.986	-.3280	.2076
	3	.14597	.08616	.541	-.1085	.4004
	4	-.09023	.08666	.902	-.3461	.1657
	5	-.15933	.09053	.500	-.4270	.1083

\*. The mean difference is significant at the 0.05 level.

### 3.5. Theo độ tuổi và thời gian sống tại địa phương

#### a. Theo độ tuổi

Test of Homogeneity of Variances					
SPR					
Levene Statistic	df1	df2	Sig.		
.415	3	456	.742		
ANOVA					
SPR					
	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Between Groups	.431	3	.144	.446	.720
Within Groups	146.833	456	.322		
Total	147.265	459			
Robust Tests of Equality of Means					
SPR					
	Statistic	df1	df2	Sig.	
Welch	.464	3	131.830	.708	
Brown-Forsythe	.457	3	245.155	.713	
a. Asymptotically F distributed.					

**b. Theo thời gian sống tại địa phương**

<b>Test of Homogeneity of Variances</b>					
SPR					
Levene Statistic	df1	df2	Sig.		
2.430	3	456	.065		
<b>ANOVA</b>					
SPR					
	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
Between Groups	1.417	3	.472	1.477	.220
Within Groups	145.848	456	.320		
Total	147.265	459			
<b>Robust Tests of Equality of Means<sup>b</sup></b>					
SPR					
	Statistica	df1	df2	Sig.	
Welch					
Brown-Forsythe					
a. Asymptotically F distributed.					
b. Robust tests of equality of means cannot be performed for SPR because at least one group has 0 variance.					

## PHỤ LỤC 6

# BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH TỈNH PHÚ THỌ SAU KHI SÁP NHẬP BA TỈNH HÒA BÌNH, PHÚ THỌ VÀ VĨNH PHÚC

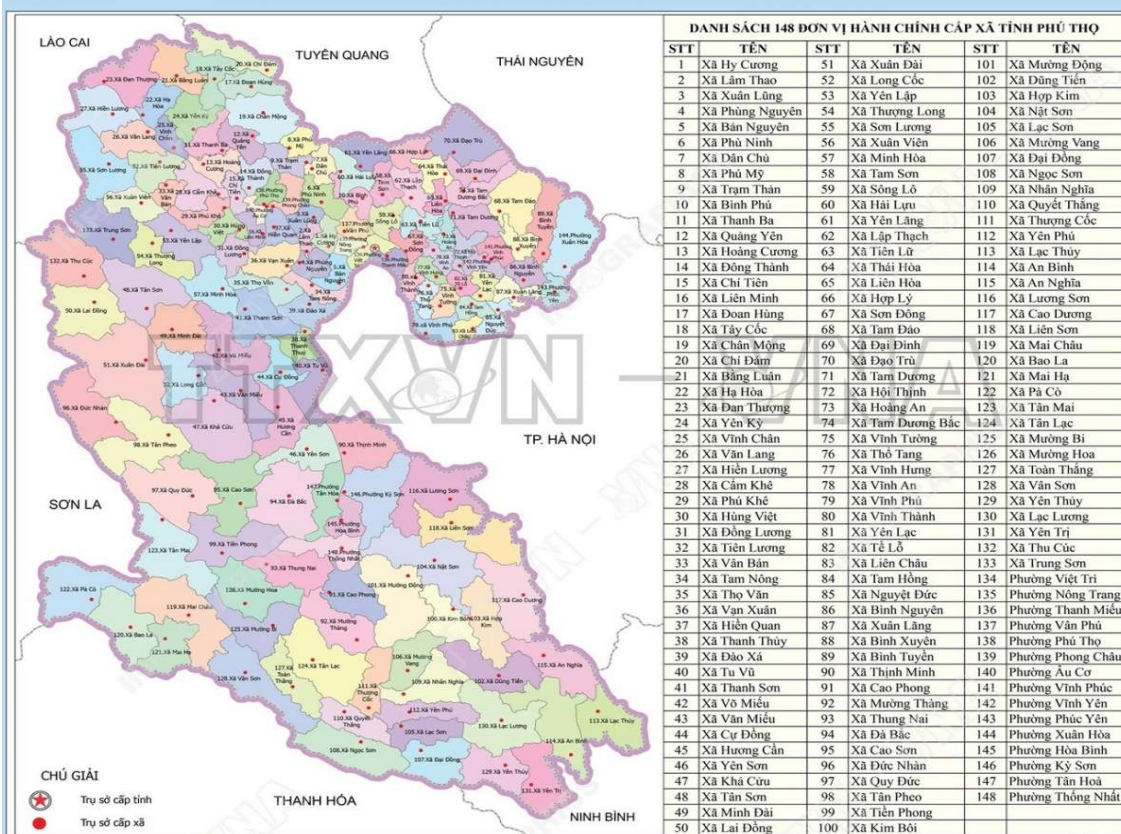
# PHÚ THỌ

## 148 ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ (133 XÃ, 15 PHƯỜNG)

(Nghị quyết số 1676/NQ-UBTVQH15 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Phú Thọ năm 2025, có hiệu lực từ ngày 16/6/2025)

Diện tích: **9.361,38 km<sup>2</sup>**

Dân số: **4.022.638 người**



**Đơn vị sản xuất:**  
 - Thông tấn xã Việt Nam  
 - Trung tâm Hà Tĩnh dữ liệu không gian địa lý thuộc Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam

**Bản đồ được thành lập theo tài liệu:**  
 - Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:100.000

infographics.vn

